

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TÚ
PGS.TS. TRẦN ANH TUẤN
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. VŨ NGỌC ANH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYẾN
PGS.TS. BUI VĂN VÂN
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
TS. LƯƠNG THỊ ANH HOA
GS. MARK HOLMES
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TRỊ SỰ
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN
Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN
Ths. NGÔ VÚT BÔNG
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN
SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967
E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn
Website: https://tapchinctkt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tăng cường công cụ tài chính trong quản lý nguồn thu từ đất

GS.TS. Ngô Thế Chi

- 11 Phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong liên kết Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Ths. Huỳnh Thị Hồng Hạnh

- 15 Tác động của thể chế chính trị quốc tế đối với quyền lực nhà nước và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam

**TS. Lương Quang Hiền - Đỗ Ngọc Huyền
Nguyễn Thị Thanh Tâm - Phạm Tuấn Minh**

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 20 Thực trạng kế toán tài chính môi trường và giải pháp hoàn thiện

TS. Trần Hải Long - TS. Ngô Văn Lượng

- 26 Ảnh hưởng của mô hình TOES đến ứng dụng Internet kết nối vạn vật (IoT) trong kinh doanh khách sạn.

TS. Nguyễn Quang Vĩnh

- 31 Ảnh hưởng của vốn tâm lý đến hiệu suất công việc của nhân viên ngành chứng khoán

TS. Lục Mạnh Hiền

- 37 Mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam

TS. Đường Thị Quỳnh Liên

- 42 Những vấn đề đặt ra từ thực trạng phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung bộ hiện nay

**PGS.TS. Bùi Ngọc Quỳnh - PGS.TS. Tô Hiến Thà
Ths. Đặng Vĩnh Phúc**

- 47 Bàn về các yếu tố thúc đẩy mua sắm thực dụng, mua sắm theo sở thích: Nghiên cứu trường hợp về ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến của Gen Z tại Việt Nam

**Ths. Trương Đình Hải Thụy
Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm
Ths. Trương Đình Hồng Thụy
Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc**

51 Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng Mobile money của Gen Z tại Việt Nam

TS. Phạm Văn Nghĩa - TS. Đồng Thị Hà

58 Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương và một số giải pháp tháo gỡ

**TS. Võ Thị Vân Khánh - TS. Nguyễn Thị Thu Hiền
Lê Quốc Anh**

63 Chuyển đổi báo cáo tài chính sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS): Vấn đề cần hoàn thiện về thông tin báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân - Ths. Đỗ Đình Duy

TÀI CHÍNH - DOANH NGHIỆP

67 Sở hữu nhà nước và hiệu quả tài chính doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán

TS. Nguyễn Văn Chiến

72 Kế toán doanh thu bảo hiểm nhân thọ dưới góc độ kế toán tài chính

Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh

75 Khả năng phục hồi của doanh nghiệp Việt Nam trong đại dịch Covid-19: Vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông

**TS. Phạm Dương Phương Thảo
Ths. Phan Nguyễn Phúc Ngân**

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

81 Xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung đông - Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam

Ths. Trịnh Thị Lan Anh

85 Kinh nghiệm giải quyết bất bình đẳng thu nhập ở một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Ths. Khuất Thị Bình

89 Giải pháp thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp trong bối cảnh mới

Ths. Nguyễn Thị Thanh Tuyền

92 Kinh nghiệm giải quyết hài hòa lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam

Ths. Hoàng Thị Thịnh

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN ANH TUAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR VU NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
DOCTOR LUONG THI ANH HOA
PROFESSOR MARK HOLMES
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctkt@hvtc.edu.vn>

MACRO FINANCE

- 5 Increasing the application of financial tools in managing income from land usage

Prof.PhD. Ngo The Chi

- 11 Developing tourism in Thua Thien Hue in the connection with Vietnam's central key economic region

MA. Huynh Thi Hong Hanh

- 15 The impact of international political institutions on state power and problems for Vietnam

**PhD. Luong Quang Hien - Do Ngoc Huyen
Nguyen Thi Thanh Tam - Pham Tuan Minh**

STUDY EXCHANGE

- 20 Current practices of environmental financial accounting and suggestions for improvements.

**PhD. Tran Hai Long
PhD. Ngo Van Luong**

- 26 The impact of the TOES model on the Internet of Things (IoT) application in the hotel business.

PhD. Nguyen Quang Vinh

- 31 The effect of psychological capital on the job performance of employees in the securities industry

PhD. Luc Manh Hien

- 37 Developing the fair value model in accounting in Vietnam

PhD. Duong Thi Quynh Lien

- 42 Issues arising from the current development of coastal economic zone in the north central province

**Assoc.Prof.PhD. Bui Ngoc Quynh
Assoc.Prof.PhD. To Hien Tha - MA. Dau Vinh Phuc**

- 47 Factors promoting pragmatic shopping and shopping for hobbies: A case study on the intention of Gen Z to use the "streaming music" service in Vietnam

**MA. Truong Dinh Hai Thuy
MA. Nguyen Thi Thanh Tam
MA. Truong Dinh Hong Thuy
MA. Nguyen Thi Tran Loc**

51 Factors affecting the intention of Gen Z to use mobile money in Vietnam

PhD. Pham Van Nghia - PhD. Dong Thi Ha

58 Factors affecting the attraction of foreign direct investment for socio-economic development in Binh Duong province and some solutions to remove them

PhD. Vo Thi Van Khanh - PhD. Nguyen Thi Thu Hien - Le Quoc Anh

63 Converting financial statements to international financial reporting standards (IFRS): Issues to improve on segment reporting information on financial statements

PhD. Nguyen Thi Hong Van - MA. Do Dinh Duy

CORPORANCE FINANCE

67 The state ownership and financial efficiency in the stock market

PhD. Nguyen Van Chien

72 Financial accounting for life insurance revenue

MA. Nguyen Thi Thao Anh

75 The resilience of Vietnamese enterprises during the Covid-19 pandemic: The role of information and communication technology application

PhD. Pham Duong Phuong Thao - MA. Phan Nguyen Phuc Ngan

INTERNATIONAL FINANCE

81 Exporting agricultural products to the Middle East market - International experience and policy suggestions for Vietnam

MA. Trinh Thi Lan Anh

85 The experience in solving income inequality in several countries and lessons for Vietnam

MA. Khuat Thi Binh

89 Solutions promoting trade and investment relations between Vietnam and France in the new context

MA. Nguyen Thi Thanh Tuyen

92 The experience in harmonising benefits in renewal energy development in several countries and lessons for Vietnam

MA. Hoang Thi Thinh

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in April, 2023.

TĂNG CƯỜNG CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG QUẢN LÝ NGUỒN THU TỪ ĐẤT

GS.TS. Ngô Thế Chi*

Ở Việt Nam, các chính sách tài chính về đất đai và việc huy động nguồn thu từ đất đã liên tục được điều chỉnh, tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý Nhà nước về đất đai. Các khoản thu từ đất là nguồn thu quan trọng của nhiều địa phương để đầu tư cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển kinh tế. Bài viết này trình bày khái quát về thực trạng thực hiện chính sách thuế, phí, lệ phí trong quản lý kinh tế đất đai những năm qua. Từ đó, đề xuất giải pháp tăng cường công cụ tài chính trong quản lý nguồn thu từ đất.

• Từ khóa: công cụ tài chính; thuế, phí, lệ phí; quản lý nguồn thu từ đất.

In Vietnam, the financial policies on land and the mobilization of revenue from land have been continuously adjusted, creating a positive change in the State management of land. Land revenues are an important source of income for many localities to invest in infrastructure and promote economic development. This article presents an overview of the actual implementation of tax, fee and charge policies in land economic management in recent years. From there, propose solutions to strengthen financial tools in the management of revenue from land.

• Keywords: financial instruments; tax-free-fee; land revenue management.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày gửi phản biện: 12/3/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/4/2023

Theo Bộ Tài chính, tổng nguồn thu từ đất giai đoạn 2001-2010 chiếm khoảng 5%-8% tổng thu ngân sách nhà nước, trong đó chủ yếu là thu tiền sử dụng đất. Trong năm 2010 tổng thu từ đất chiếm 11,21% tổng thu NSNN và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Cụ thể là năm 2015 nguồn thu từ đất đạt gần 50 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% NSNN và 1,1% tổng GDP; năm 2020 đạt 65,34 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,82% NSNN và 1,02% GDP. Năm 2022, mặc dù Chính phủ đã thực hiện các giải pháp miễn, giảm, hoãn, giãn thu tiền thuê đất, song nguồn lực đất vẫn đóng góp quan trọng trong cơ cấu thu ngân sách Nhà

nước khi đạt 270,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,09% tổng thu nội địa.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vai trò quản lý nhà nước về kinh tế đất và các chính sách kinh tế liên quan đến đất đai vẫn còn những bất cập làm cho nguồn thu từ đất không những bị thất thoát mà còn tạo nên không ít những bất cập trong công tác quản lý đất đai ở nước ta. Tình trạng đầu cơ đất chờ tăng giá đã cản trở khả năng tiếp cận đất đai của những người cần mặt bằng sản xuất kinh doanh, kìm hãm sự phát triển nông nghiệp; nhiều vị trí đất vàng tại các khu đô thị không được sử dụng hiệu quả làm lãng phí nguồn lực đất đai và cản trở sự phát triển đô thị hiện đại. Tình trạng thất thoát nguồn thu từ đất khi Nhà nước giao đất cho các nhà đầu tư cho mục đích SXKD, khi chuyển nhượng đất của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và thực hiện đầu tư theo phương thức hợp tác công tư theo cơ chế đổi đất lấy hạ tầng đang là vấn đề nổi cộm không chỉ làm thất thoát tài sản mà còn là kẽ hở cho tham nhũng, gây bức xúc cho xã hội. Chính sách, công cụ kinh tế để khai thác nguồn thu còn chưa hợp lý mặc dù nguồn lực kinh tế hình thành từ đất rất lớn nhưng chưa được khai thác hiệu quả...

Thực trạng thực hiện chính sách thuế, phí, lệ phí trong quản lý Nhà nước về kinh tế đất

Thực trạng chính sách thuế: Theo luật Đất đai, các nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất được quy định rõ ràng, qua đó các chính sách được xây dựng phù hợp đối với từng hành vi, từng giai đoạn của quá trình sử dụng đất. Cụ thể

* Trường Đại học kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

là, người sử dụng đất ổn định hàng năm phải nộp thuế sử dụng đất theo mục đích sử dụng; người chuyển quyền sử dụng đất phải nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và thuế thu nhập; người được Nhà nước giao đất phải nộp tiền sử dụng đất; người thuê đất phải trả tiền thuê đất; người có nhu cầu được công nhận giấy tờ liên quan đến đất phải nộp các khoản phí, lệ phí có liên quan.

Tại kỳ họp thứ 7 ngày 17/6/2010, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật có hiệu lực từ 01/10/2012 thay thế cho Pháp luật thuế nhà đất năm 1992. Luật này áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào mục đích để ở, xây dựng công trình, SXKD. Theo quy định, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được thu nộp hàng năm theo tỷ lệ % lũy kế từng phần tính trên giá đất tính thuế theo quy định của UBND cấp tỉnh, thể hiện cụ thể theo bảng sau:

Bảng 1. Mức thuế suất thuế đất phi nông nghiệp áp dụng từ 01/10/2012

STT	Nội dung	Thuế suất
1	Đất ở và đất SXKD trong hạn mức diện tích đất được giao	0,03%
2	Phần diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức được giao	0,07%
3	Phần diện tích vượt trên 3 lần hạn mức được giao	0,15%
4	Đất chưa sử dụng và sử dụng không đúng mục đích	Tối đa 20%

Nguồn: Luật số 48/2010/QH12

Thuế chuyển quyền sử dụng đất: Thuế chuyển quyền sử dụng đất được Quốc hội khóa IX thông qua tại kỳ họp thứ 5. Luật này quy định các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải nộp thuế theo tỷ lệ % trên giá đất do UBND cấp tỉnh quyết định theo khung giá đất Chính phủ quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Mức thuế suất cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Thuế suất
1	Chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp	10%
2	Chuyển quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác	20%
3	Trường hợp Nhà nước cho phép thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	Tối thiểu 40%
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất xây dựng công trình công nghiệp	Dưới 40%
5	Chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp sang đất nông nghiệp	0%

Nguồn: Luật số 35/QH 9

Ngày 21/12/1999, QH khóa X đã thống nhất điều chỉnh giảm thuế suất xuống còn 2% đối với chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và 4% đối với đất ở, đất xây dựng công trình. Từ khi luật Đất đai năm 2003 được ban hành và đi vào cuộc sống, quyền sử dụng đất được xác định là bất động sản (BDS) cho mục đích tính thuế. Do đó, chuyển quyền sử dụng đất nếu chủ thể là hộ gia đình, cá nhân thì việc áp dụng thuế thu nhập cá nhân (TNCN); nếu là tổ chức, doanh nghiệp thì áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN). Thuế TNCN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân được thực hiện theo luật thuế TNCN năm 2007 và được sửa đổi năm 2012 theo Luật số 04/2007/QH 10 và năm 2015 theo Luật số 71/2014/QH 13. Đối với tổ chức, doanh nghiệp thì thực hiện theo luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12 và đã sửa đổi theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13. Từ ngày 01/1/2016 thu nhập từ việc chuyển nhượng BDS được áp dụng thuế suất phổ thông là 20% và phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được dùng lãi từ việc chuyển nhượng BDS để bù trừ với số lỗ của hoạt động SXKD. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, số thu tiền từ thuế sử dụng đất bình quân mỗi năm khoảng hơn 2.231 tỷ đồng và tốc độ tăng hàng năm bình quân trên, dưới 140%. Đây là nguồn thu ổn định, góp phần tăng thu cho NSNN cả Trung ương và địa phương. Số tiền thu từ thuế sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 thể hiện trên bảng sau:

Bảng 2. Tiền thu thuế sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng thu NSNN	1.039.000	1.212.180	1.325.430	1.346.897	1.422.732
2	Tổng thu NSDP	544.424	456.092	516.785	517.348	517.532
3	Tiền thuế sử dụng đất	1.397	1.176	1.821	2.911	3.853
3	So với năm trước		84,18%	154,84%	159,85%	132,36%
4	So với tổng thu NSNN		0,13%	0,13%	0,21%	0,27%
5	So với tổng thu NSDP		0,25%	0,35%	0,56%	0,74%

Nguồn: Bộ Tài chính

Kết quả trên bảng cho thấy, tiền thu thuế sử dụng đất trong giai đoạn 2016-2020, năm sau luôn cao hơn năm trước (trừ năm 2017 so với 2016 chỉ bằng 84,18%); tỷ lệ so với tổng thu của NSNN và NSDP cũng có xu hướng tăng lên, đã góp phần quan trọng để có nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là ở các địa phương, tạo điều kiện giảm hỗ trợ của NSNN Trung ương và là nguồn lực cho địa phương chủ động đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Về số tiền cho thuê đất, theo Bộ Tài chính, hàng năm số tiền này đều có xu hướng tăng lên. Cụ thể là năm 2016 đạt 22.350 tỷ đồng, năm 2017 đạt 24.320 tỷ đồng, năm 2018 đạt 25.120 tỷ đồng, năm 2019 đạt 26.348 tỷ đồng và năm 2020 đạt 27.654 tỷ đồng. Trong giai đoạn này, số thu tiền cho thuê đất thấp nhất là năm 2016 cũng đạt gần 22.350 tỷ đồng, chiếm gần 2,7% thu nội địa, tương đương 3,98% thu NSDP. Năm cao nhất là 2018, đạt 25.123 tỷ đồng chiếm 3,15% thu nội địa, tương đương 4,17% tổng thu NSDP.

Chính sách thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất đã dần được hoàn thiện theo cơ chế thị trường, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và ngày càng tiến bộ, minh bạch, đơn giản, khuyến khích sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả. Đơn giá cho thuê đất ổn định trong 5 năm và giảm từ 1,5% xuống còn 1% tính trên giá đất, đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận được đất đai làm mặt bằng SXKD.

Như vậy, chính sách thuế sử dụng đất và cho thuê đất trong những năm qua đã đạt được kết quả khả quan, thể hiện trên một số điểm chính sau:

Một là, căn cứ tính thuế theo giá đất đã góp phần tạo sự công bằng giữa các vùng, miền trong cả nước, giữa thành thị và nông thôn;

Hai là, việc áp dụng biểu thuế suất lũy tiến đã phản ánh được mức độ điều tiết đối với người sử dụng đất ngoài định mức, đảm bảo sự công bằng giữa người sử dụng đất vượt hạn mức và người sử dụng đất trong hạn mức quy định;

Ba là, chính sách miễn, giảm thuế thể hiện sự ưu đãi của Nhà nước đối với những đối tượng được ưu tiên như: người có công với Cách mạng, thương binh, gia đình liệt sỹ và các đối tượng khác được ưu tiên theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn những hạn chế nhất định. Cụ thể là:

Về thuế suất: Với mức thuế suất hiện hành 0,07% với sử dụng diện tích vượt 1 lần hạn mức và 0,15% với diện tích vượt hạn mức từ 3 lần trở lên là thấp so với nhiều nước trên thế giới. Với mức thuế suất này, chưa khuyến khích được việc sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

Về giá tính thuế: Giá tính thuế đất hiện hành còn có khoảng cách khá xa với giá đất trên thị trường. Do đó, chưa có tác dụng nhiều đến nạn đầu cơ đất nhằm thu lợi nhuận cao của những người đầu cơ đất;

Về mặt hành thu: Công tác thu thuế đối với các trường hợp vượt hạn mức sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, bởi các hộ dân phần lớn là nông dân lao động thuần túy, chỉ có vài thửa đất chưa làm thủ tục thừa kế cho các đối tượng được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật, họ không phải đầu cơ đất. Bên cạnh đó, việc cập nhật dữ liệu phục vụ cho công tác lập sổ thuế của cơ quan thuế còn gặp nhiều khó khăn, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan thuế.

Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất: Loại thuế này được thực hiện theo quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH 12 và đã được sửa đổi, bổ sung tại luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 cùng các văn bản hướng dẫn khác có liên quan. Trong đó, chính sách thuế TNDN đối với BĐS đã có đổi mới đáng kể. Từ ngày 01/1/2016, thu nhập từ chuyển nhượng BĐS áp dụng mức thuế suất phổ thông là 20%. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD trong kỳ tính thuế. Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định ưu đãi đối với khoản thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (trừ trường hợp thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án nhà ở xã hội).

Thuế TNCN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS: Loại thuế này được thực hiện theo Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Luật số 26/2012/QH12, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo luật thuế TNCN và

các văn bản hướng dẫn thi hành thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS, bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, kể cả các công trình xây dựng hình thành trong tương lai; thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở, kể cả các công trình xây dựng hình thành trong tương lai; thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất, thuê mặt nước và các khoản thu nhập khác thu được từ việc chuyển nhượng BĐS dưới mọi hình thức. Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng BĐS là giá chuyển nhượng từng lần. Theo quy định hiện hành, giá chuyển nhượng BĐS là giá ghi trên hợp đồng chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng. Thuế suất chuyển nhượng BĐS là 2% trên giá chuyển nhượng.

Bảng 3. Tiền thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất và BĐS giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tiền thuế TNDN	8.046	10.250	10.965	11.458	13.773
	So với năm trước		127,39%	106,97%	104,49%	120,20%
	So với tổng thu NSNN	0,77%	0,84%	0,82%	0,85%	0,96%
	So với tổng thu NSDP	1,47%	2,24%	2,12%	2,21%	2,61%
2	Tiền thuế TNCN	8.471	8.770	10.126	12.015	13.092
	So với năm trước		103,52%	115,46%	118,65%	108,96%
	So với tổng thu NSNN	0,81%	0,72%	0,76%	0,89%	0,92%
	So với tổng thu NSDP	1,55%	1,92%	1,95%	2,32%	2,48%

Nguồn: Bộ Tài chính

Số liệu trên bảng cho thấy, đối với thuế TNDN, về số tuyệt đối qua các năm từ 2016-2020 đều tăng, từ 8.046 tỷ đồng năm 2016 lên 13.773 tỷ đồng năm 2020. Tỷ lệ % so với tổng thu NSNN cũng có chiều hướng tăng lên hàng năm. Từ 0,77% năm 2016 lên 0,96% năm 2020; tỷ lệ % so với tổng thu NSDP cũng tăng hàng năm từ 1,47% năm 2016 lên 2,61% năm 2020. Đối với thuế TNCN về số tuyệt đối tăng từ 8.471 tỷ đồng năm 2016 lên 13.092 tỷ đồng năm 2020; tỷ lệ % so với tổng thu NSNN cũng có chiều hướng tăng lên hàng năm, từ 0,81% năm 2016 lên 0,92% năm 2020. Điều này góp phần quan trọng cho tăng thu NSNN cả ở Trung ương và địa phương.

Thực trạng về chính sách phí, lệ phí

Ở Việt Nam, chính sách phí và lệ phí nói chung và phí, lệ phí đất đai nói riêng được chia thành 2 giai đoạn: Giai đoạn 1: thực hiện theo quy định của Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 về phí, lệ phí có hiệu lực từ ngày 01/1/2002 và giai đoạn 2: thực hiện theo quy định của Luật số 97/2015/QH13 có hiệu lực từ 01/1/2017. Sau khi luật Phí và lệ phí có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành Nghị định 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/2/2019 về lệ phí trước bạ. Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 250/2016/TT-BTC hướng dẫn về phí, lệ phí và thẩm quyền của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Về bản chất, các khoản phí liên quan đến đất đai là khoản tiền mà cơ quan thuế thu được do cung cấp dịch vụ liên quan đến đất đai cho các tổ chức, cá nhân như: phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phí cung cấp thông tin về giao dịch nhà đất, phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất...

Lệ phí về đất đai là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất. Ngày 25/11/2015 cơ quan Nhà nước đã bổ sung các quy định để triển khai luật Phí và lệ phí. Ngày 16/12/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 85/2019/TT-BTC hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào văn bản hướng dẫn để cụ thể hóa phù hợp với địa phương mình.

Lệ phí trước bạ: Đối với các tài sản là BĐS, đất đai khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tổ chức, cá nhân đăng ký phải nộp cho Nhà nước một số tiền nhất định theo quy định gọi là lệ phí trước bạ. Mức thu lệ phí trước bạ được xác định theo tỷ lệ % trên giá trị tài sản, quyền sử dụng đất (hiện nay quy định là 0,5%). Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất đai thực hiện theo bảng khung giá đất do UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí

trước bạ. Theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước thì địa phương được hưởng 100% tiền lệ phí trước bạ. Số thu về lệ phí trước bạ giai đoạn 2016-2020.

**Bảng 4. Tiền thu lệ phí trước bạ
giai đoạn 2016-2020**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng thu NSNN	1.039.000	1.212.180	1.325.430	1.346.897	1.422.732
2	Tổng thu NSDP	544.424	456.092	516.785	517.348	527.532
3	Tiền lệ phí trước bạ	2.510	2.425	2.788	2.795	2.920
4	So với năm trước		96,61%	114,96%	100,25%	104,47%
5	So với tổng thu NSNN	0,24%	0,20%	0,21%	0,207%	0,203%
6	So với NSDP	0,46%	0,53%	0,53%	0,54%	0,55%

Nguồn: Tổng cục Thuế

Kết quả trên bảng cho thấy, tiền lệ phí trước bạ thu được trong giai đoạn 2016-2020 chiếm khoảng 0,2% trên tổng thu NSNN Trung ương và trên, dưới 0,53% tổng thu NSDP. Mức thu năm sau so với năm trước đều ổn định và có sự tăng lên nhưng không nhiều lắm.

Giải pháp tăng cường công cụ tài chính để khai thác nguồn thu từ đất

Một là, thực hiện công cụ thuế đất theo cơ chế thị trường

Để tăng cường khai thác nguồn thu từ đất trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay, Chính phủ cần thiết rà soát chính sách thuế để điều chỉnh thuế suất hoặc mở rộng cơ sở thuế song song với việc nâng cao hiệu quả hành thu thuế.

Đối với thuế đất nông nghiệp: Cần tiếp tục kéo dài thời gian miễn thuế trong một thời gian ít nhất là đến 2025, sau đó Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường cần có sự phối hợp tổng kết đánh giá tác động của chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp trong thực tiễn làm cơ sở trình Quốc hội sửa đổi cho phù hợp. Giải pháp này, đảm bảo thực hiện được chủ trương thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn và tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần xây dựng nông thôn mới;

Đối với thuế đất phi nông nghiệp: Theo quy định hiện hành, mức thuế suất cơ sở của thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 0,03% và mức thuế

suất cao nhất là 0,2% áp dụng đối với đất lần chiếm. Các mức thuế suất này, so với các nước trên thế giới thì thấp hơn nhiều. Tại Indonesia, mức thuế suất quy định cho đất phi nông nghiệp là 0,5%. Đối với Việt Nam, giai đoạn đầu trong công cuộc cải cách thuế, có thể áp dụng mức thuế suất 0,1% đối với đất phi nông nghiệp là phù hợp và sẽ tăng lên hợp lý theo tốc độ phát triển của nền kinh tế - xã hội. Từ đó, góp phần tăng thu cho NSNN và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Đối với cơ sở thuế: Việc mở rộng cơ sở thuế có thể được tiến hành theo hai hướng: (i) tăng giá đất tính thuế và (ii) mở rộng đối tượng chịu thuế đối với các công trình trên đất, đồng thời thu hẹp đối tượng miễn, giảm thuế. Trong đó, tăng giá đất tính thuế là phù hợp hơn cả.

Xây dựng chính sách thuế đánh vào phần giá trị tăng thêm từ đất theo hướng xác định mức thuế tính theo tỷ lệ % giá trị thửa đất tăng lên khi thay đổi điều kiện hạ tầng làm tăng giá trị địa tô chênh lệch. Mặt khác, cần bổ sung chính sách thuế điều tiết phần chênh lệch giá giữa hai lần giao dịch đất đai liên kế có tính đến khoảng thời gian giữa hai lần mua và bán.

Về thuế TNCN: Sửa đổi, bổ sung pháp luật thuế TNCN đối với hoạt động kinh doanh BĐS. Trong đó, có chuyển quyền sử dụng đất theo hướng quy định căn cứ tính thuế TNCN phải dựa trên thu nhập từ kinh doanh BĐS của người nộp thuế chứ không phải từ doanh thu kinh doanh BĐS như hiện nay. Bổ sung thêm đối tượng chịu thuế là các khoản thu nhập từ cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, thu nhập từ việc được cho, tặng, thừa kế quyền sử dụng đất trừ các trường hợp người sử dụng đất hiến tặng đất cho Nhà nước hay các tổ chức từ thiện xã hội.

Về thuế TNDN: Sửa đổi bổ sung các quy định về thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh BĐS theo hướng điều chỉnh giá vốn BĐS khi tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh BĐS dựa trên chỉ số giá do cơ quan thẩm quyền công bố nhằm đảm bảo sự công bằng và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN. Mặt khác, cần bổ sung quy định và có

văn bản hướng dẫn thi hành đối với hoạt động chuyển nhượng BĐS được hưởng ưu đãi thuế đối với các công trình nhà ở xã hội; đổi mới kế toán về hoạt động kinh doanh BĐS, nhất là phương pháp tính giá vốn, doanh thu và lợi nhuận kinh doanh bất động sản...

Hai là, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách đất đai nói chung và chính sách tài chính về đất đai nói riêng

Công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực hiện chính sách đất đai nói chung và chính sách tài chính đất đai nói riêng cần được tăng cường hơn nữa và có sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế với các cơ quan chức năng khác như Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan Thanh tra, Kiểm toán, Quản lý thị trường, Công an điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân... nhằm đảm bảo cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai được đưa vào nền nếp và tránh thất thoát nguồn thu từ đất.

Cần có sự kiểm tra chặt chẽ về phương pháp tính giá vốn của BĐS kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh BĐS để đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí vào giá vốn, tránh những trường hợp tính giá vốn cao hơn để giảm thu nhập chịu thuế, gây thất thoát cho nhà nước.

Đối với cơ quan thuế, phải trên cơ sở tình hình thực tế đề xuất và thực hiện đồng bộ các giải pháp như đơn đốc thu nợ đọng thuế, nếu cần thiết có thể thực hiện việc cưỡng chế đối với những đối tượng chây ỳ dây dưa nợ thuế; kiện toàn bộ máy ngành thuế và thường xuyên cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho cán bộ thuế, nhất là cán bộ thực hiện hành thu đối với các khoản thu từ đất; tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong công tác thu và kiểm tra giám sát thu từ đất;

Ngoài ra, cần phải thực hiện tốt trong việc cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế nói chung và thuế, phí, lệ phí đất đai nói riêng.

Ba là, bổ sung, sửa đổi các quy định nhằm điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất

Luật Đất đai năm 2013, trong chương VIII- Tài chính đất đai mới chỉ có quy định về giá đất. Trong khi một trong những công cụ quan trọng để điều tiết phần giá trị tăng thêm từ đất lại chưa

quy định đó là thuế. Việc bổ sung thêm các quy định về nguyên tắc đánh thuế trong Luật Đất đai không hề có sự chồng chéo với Luật thuế sử dụng đất mà những quy định này sẽ là cầu nối tạo nên sự nhất quán giữa các công cụ kinh tế trong Luật Đất đai với các chính sách cụ thể về thuế trong Luật thuế sử dụng đất.

Bốn là, bổ sung thêm quy định về thuế điều tiết giá trị tăng thêm giữa giá mua và giá bán đất

Trên thực tế, những người đầu cơ đất đai thường lợi dụng vào thông tin về quy hoạch, về triển khai dự án đầu tư để đầu cơ đất đai nhằm bán ra lấy chênh lệch, đẩy giá đất tăng lên cao, làm méo mó thị trường đất đai. Vì vậy, cần có chính sách điều tiết phân chênh lệch giá này theo phương pháp lũy tiến căn cứ vào thời gian giữa hai lần giao dịch. Theo đó, thời gian giữa hai lần giao dịch càng ngắn thì tỷ suất thuế đất càng cao.

Năm là, rà soát lại các chính sách tài chính đất đai, phát hiện những hạn chế để kịp thời bổ sung đổi mới chính sách thuế, phí, lệ phí về đất đai và các công cụ tài chính khác nhằm đảm bảo sự phù hợp của các chính sách này trong bối cảnh thực hiện giá đất theo kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Baotainguyenmoitruong.vn/dong-bo-hoa-cac-cong-cu-quan-ly-dat-dai-296209.html

Bộ Tài chính (2012), “Đề án khai thác nguồn lực tài chính nguồn lực tài chính từ đất đai và tài sản Nhà nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020”.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), Hội thảo tài chính đất đai, giá đất và cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư”, Hà Nội tháng 7/2011.

Hoàng Văn Cường (2020), “Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế đất đai nhằm khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam”, Chương trình khoa học - công nghệ cấp quốc gia, mã số BĐKH/16-20.

Tổng cục Thuế (2020), “Báo cáo tình hình thu lệ phí trước bạ”.

Đặng Hùng Võ (2014), “Thuế đất- công cụ thông minh để quản lý đất đai”.

Đặng Hùng Võ, (2021) “Vốn hóa đất đai - nguồn lực kép”, tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam, số 4 [37], tháng 8/2021.

Quốc hội 13, Luật đất đai năm 2013.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH THỪA THIÊN HUẾ TRONG LIÊN KẾT VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Ths. Huỳnh Thị Hồng Hạnh*

Phát triển du lịch của một địa phương trong liên kết vùng, thực chất là đi sâu vào bản chất mang tính tổng hợp, liên ngành, liên vùng của ngành du lịch. Khai thác tốt điều này giúp bổ sung thêm sức mạnh, thúc đẩy du lịch phát triển sâu hơn, dài hơn, có tính chiến lược và bền vững. Bài viết nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và đề xuất một số giải pháp then chốt nhằm thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trong liên kết Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có hiệu quả hơn.

• Từ khóa: du lịch, du lịch Thừa Thiên Huế, liên kết vùng, Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

Tourism development of a locality in regional linkage, in fact, goes deep into the integrated, interdisciplinary, and inter-regional nature of the tourism industry. Exploiting this well helps to add more strength, and promote tourism to develop deeper, longer, more strategic, and more sustainable. The article studies the current situation of Thua Thien Hue tourism development in the linkage of The Central Key Economic Region today, points out achievements, and limitations, and proposes some keys solutions to promote tourism development. Thua Thien Hue province is linking in Central Key Economic Region more effectively.

• Key words: tourism, tourism Thua Thien Hue, regional linkage, the central key economic region

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

lịch sử, nhiều làng nghề truyền thống đang được bảo tồn, gìn giữ như: làng điêu khắc Mỹ Xuyên, gốm Phước Tích, hoa giấy Thanh Tiên, tranh Làng Sinh... Giá trị văn hóa phi vật thể của Thừa Thiên Huế cũng được xếp vào hàng địa phương “giàu có” với các loại hình nghệ thuật diễn xướng cung đình bác học, nghệ thuật trang trí, mỹ thuật, phong tục tập quán địa phương... Thừa Thiên Huế hiện là nơi còn lưu giữ gần 1.700 món ăn cung đình, dân gian độc đáo, hấp dẫn. Thừa Thiên Huế đã được mệnh danh là thành phố của lễ hội (với trên 500 lễ hội), là thành phố Festival của Việt Nam. Với những giá trị đặc trưng của mình, Huế đã trở thành điểm đến không thể thiếu trong các chương du lịch miền Trung nói chung và vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng.

Thừa Thiên Huế nói riêng và vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung, thực sự là nơi có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đặc sắc. Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung có diện tích 28.114 km², bằng 8,5% diện tích cả nước, là vùng kinh tế lớn thứ ba của Việt Nam. Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, không gian lãnh thổ vùng gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Đây là vùng lãnh thổ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến

1. Vai trò, vị trí của du lịch Thừa Thiên Huế trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Thừa Thiên Huế là địa phương nằm ở cực Bắc của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, có vị trí quan trọng, là cầu nối hai đầu đất nước, nằm ngay trên trục giao thông Bắc - Nam, trục đường sắc xuyên Việt liên kết các vùng du lịch, điểm du lịch quan trọng của cả nước, cửa ngõ của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây đi qua 13 tỉnh của 4 nước. Tỉnh cũng là nơi sở hữu nhiều tài nguyên du lịch văn hóa và tự nhiên đa dạng, đặc sắc bậc nhất của vùng. Nổi bật với 7 di sản vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Cùng với kho tàng di tích

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, huynhnhonghanh@gmail.com

lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh cho cả khu vực miền Trung, Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung, là vùng kinh tế quan trọng lớn thứ 3 của cả nước. Vùng có vị trí nằm ngay trên các trục đường bộ, đường sắt, hàng không và đường biển, có địa hình đa dạng với gần 600km bờ biển và hơn 228km biên giới đường bộ tiếp giáp với Lào. Vùng có 4 sân bay, 5 cảng biển, là hành lang giao lưu kinh tế, thương mại quan trọng nối Tây Nguyên, Mi-an-ma, Cam-pu-chia và Lào với đường hàng hải quốc tế qua Biển Đông và Thái Bình Dương. Tiềm năng du lịch biển, đảo và di sản văn hóa là thế mạnh của Vùng, với chuỗi các bãi biển đẳng cấp quốc tế, nhiều vịnh đẹp của thế giới, nhiều đảo, bán đảo hấp dẫn, và với 9 di sản văn hóa thế giới (5 di sản ở Thừa Thiên Huế, 2 di sản ở Quảng Nam và 2 di sản chung trải dài các địa phương vùng Trung Bộ là Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ và Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam Phủ) và hơn 1.000 di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng. Bên cạnh đó, tài nguyên du lịch núi rừng phong phú với nhiều điểm du lịch sinh thái đồi núi, thác, hồ nổi tiếng, các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên hoang sơ, nguyên vẹn. Từ những điều kiện trên chứng tỏ vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung có tiềm năng lớn, thuận lợi trong kiến tạo những sản phẩm du lịch đặc trưng của Vùng mà các vùng khác không có được, thúc đẩy phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

2. Thực trạng phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong liên kết vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Du lịch được lựa chọn là ngành kinh tế mũi nhọn của Thừa Thiên Huế và cả Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Thể hiện rõ ở hai văn kiện cấp địa phương và cấp vùng gồm: Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 08/11/2016 của Tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế về *Phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn* và Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc *phê duyệt đề án phát triển du lịch Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*. Kết quả phát triển du lịch cho thấy, tổng lượng khách du lịch đến toàn Vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2015 - 2019 tăng nhanh (với tốc độ tăng trưởng trung bình là 16,3%/năm). Nếu như năm 2015, Vùng mới đón được hơn 11,7 triệu lượt khách (trong đó có gần 4,4 triệu lượt khách quốc tế), thì năm 2019 con số tương ứng là gần 27,3 triệu lượt và trên 13,5 triệu lượt khách quốc tế (chiếm đến 75,5 tổng lượng khách quốc tế

của cả nước). Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 bùng phát trên thế giới đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động du lịch của Vùng. Số lượt khách du lịch đến với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung cả năm 2020 là 8,6 triệu lượt, trong đó số lượt khách quốc tế chỉ đạt 2,4 triệu lượt người, giảm 82,7% so với 2019.

Đối với tỉnh Thừa Thiên Huế, thời gian qua, du lịch có tốc độ phát triển khá nhanh và khá bền vững. Giai đoạn từ 2016-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân về lượt khách đến giai đoạn này đạt khoảng 12%/năm, trong đó cơ cấu khách du lịch quốc tế chiếm tỷ trọng từ 40-45%, số lượt khách đến Thừa Thiên Huế từ 81.500 lượt (năm 1990) đã đạt hơn 4,8 triệu lượt (năm 2019). Doanh thu du lịch tăng bình quân khoảng 14%/năm, với mức từ 154 tỷ năm 1990 tăng lên 4.900 tỷ vào năm 2019. Ngành du lịch - dịch vụ luôn luôn đóng góp trên 50% GRDP trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát gây tác động chưa từng thấy đến ngành du lịch, lượng khách đến Thừa Thiên Huế giảm sâu chỉ còn 1,687 triệu lượt, giảm 64,9% so với năm 2019, năm 2021 xuống thấp hơn nữa khi chỉ đón được 691.571 lượt. Năm 2022, du lịch có xu hướng phục hồi lại, các hoạt động được triển khai theo trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Về cơ sở vật chất kỹ thuật, hiện nay, diện mạo lĩnh vực lưu trú của Thừa Thiên Huế có những thay đổi khá đậm nét. Nếu như năm 2011, toàn tỉnh chỉ có 535 cơ sở lưu trú, với 9.570 phòng, đến năm 2019, tăng lên thành 592 cơ sở với 11.224 phòng, đặc biệt những năm dịch bệnh nhiều cơ sở lưu trú ở Thừa Thiên Huế vẫn được hình thành mới, nâng cấp chất lượng, năm 2021 con số đạt 900 cơ sở lưu trú, với 13.565 phòng và 21.938 giường. Lượng tăng này chủ yếu ở khách sạn 4-5 sao, homestay, khách sạn chưa gần sao..., ngược lại, số lượng khách sạn 1-3 sao giảm dần. Về lực lượng lao động trong lĩnh vực du lịch của tỉnh, có sự gia tăng về số lượng và chất lượng qua các năm, lực lượng lao động trực tiếp phục vụ ngành du lịch năm 2015 khoảng 12.000 người, năm 2019 khoảng 13.000 người, năm 2021 còn khoảng 11.000 người do tác động của dịch bệnh khiến hàng ngàn lao động phục vụ du lịch bị ảnh hưởng nặng nề.

Là một địa phương thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, Thừa Thiên Huế có thành phố Huế được xem là một trong ba trung tâm du lịch, thương mại và giao dịch quốc tế lớn của Vùng và

cả nước, đảm nhận chức năng dịch vụ thương mại và trung tâm du lịch của cả khu vực Miền Trung và Tây Nguyên”. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch được Thừa Thiên Huế tiến hành khá sớm. Năm 1995, triển khai hợp tác giữa 3 thành phố kết nghĩa Huế - Sài Gòn - Hà Nội, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp du lịch ký kết các hợp đồng kinh tế với các đơn vị lữ hành; năm 2002, triển khai hợp tác với các địa phương nằm trên “Con đường Di sản miền Trung”; năm 2004, triển khai liên kết với Quảng Trị để khai thác tuyến hành lang kinh tế Đông Tây thông qua đường 9 nối với Lào, Thái Lan và Myanmar; năm 2010, triển khai liên kết với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ (từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận).... Những nội dung liên kết trên tuy mới thực hiện ở bước đầu nhưng đã có những bước tiến nhất định, đã thu hút được nhiều sự tham gia của các bên liên quan, nhất là các doanh nghiệp du lịch, từ đó tạo nên nhiều tour du lịch hấp dẫn du khách. Ở góc độ vĩ mô, các chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch đã hình thành, các doanh nghiệp du lịch đã có các hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp kinh doanh cùng lĩnh vực và khác lĩnh vực hình thành các mối liên kết ngang, dọc, đa dạng trong nội bộ tỉnh và giữa tỉnh với các địa phương thuộc Vùng. Xét về phạm vi liên kết, Thừa Thiên Huế hiện có kết nối du lịch chặt chẽ với Quảng Nam và Đà Nẵng là hơn cả, tiêu vùng này được xem là lõi di sản văn hóa của Vùng. Cách đây 20 năm, từ năm 1993, với Nghị quyết số 45-CP đã chỉ đạo việc lập quy hoạch tổ chức phát triển du lịch tại một số vùng quan trọng, trong đó có Thừa Thiên Huế - Quảng Nam - Đà Nẵng. Hoạt động liên kết du lịch giữa Thừa Thiên Huế với 2 địa phương diễn ra sôi động, hấp dẫn, có nhiều sản phẩm du lịch chất lượng cao, đặc biệt là đã tạo được điểm đến chung với chương trình “Ba địa phương - một điểm đến”, là một bộ phận quan trọng của “Con đường di sản miền Trung”... Mô hình liên kết này đã được chọn làm điển hình cho cả nước. Vào tháng 11/2020, Thừa Thiên Huế cùng với các tỉnh thuộc Vùng đã tham gia ký kết thỏa thuận phát triển du lịch với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó tập trung chủ yếu vào 4 nội dung chính gồm: quản lý nhà nước về du lịch, phát triển nguồn nhân lực du lịch, phát triển sản phẩm du lịch, quảng bá và xúc tiến du lịch.

Như vậy, những năm vừa qua, phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong bối cảnh liên kết vùng Kinh

tế trọng điểm miền Trung đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, du lịch của tỉnh vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và lợi thế so sánh của tỉnh; sản phẩm du lịch còn đơn điệu, quy mô còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng tốt nhu cầu du khách; hệ thống cơ sở lưu trú, vận chuyển, dịch vụ ăn uống, mua sắm phát triển còn chậm; còn thiếu các thương hiệu du lịch tầm cỡ có đẳng cấp trên địa bàn tỉnh... Hoạt động liên kết, hợp tác giữa Thừa Thiên Huế với các địa phương thuộc Vùng còn tồn tại khá nhiều hạn chế, yếu kém. Liên kết mới chỉ ở mức độ ban đầu, tình trạng “mạnh ai, nấy làm”, thiếu sự góp sức, thiếu sự chia sẻ của các địa phương trong vùng còn phổ biến, phạm vi liên kết mới tập trung với Quảng Nam và Đà Nẵng, liên kết với Quảng Ngãi, Bình Định còn hạn chế. Các nội dung liên kết chưa thực sự đa dạng và chưa sâu, một số nội dung chưa thống nhất và triển khai được, chỉ mới tập trung chủ yếu ở mảng xúc tiến, quảng bá du lịch. Các hình thức liên kết chủ yếu chỉ thông qua ký hợp đồng mà cụ thể là ký hợp đồng một lần hoặc không thường xuyên (phát sinh khi có nhu cầu) v.v... Vì thế, hiệu quả từ việc liên kết phát triển du lịch chưa thực sự rõ nét, chưa mang lại nhiều dấu ấn lớn cho phát triển du lịch địa phương, bên cạnh đó, các sản phẩm du lịch giữa Thừa Thiên Huế với các địa phương khác thuộc Vùng còn trùng lặp và đơn điệu, chưa thu hút và khai thác tối đa nguồn khách, chưa thúc đẩy hiệu quả việc gia tăng năng lực cạnh tranh cấp địa phương, cấp vùng...

3. Một số giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong liên kết vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung

Du lịch Thừa Thiên Huế nói riêng và vùng Kinh tế trọng điểm nói chung đã có những bước phát triển trong những năm gần đây, tuy nhiên, trong du lịch, mỗi địa phương, nếu cứ phát triển đơn lẻ sẽ gặp nhiều khó khăn, vì thế rất cần sự hợp tác, liên kết ở cấp vùng nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp. Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc *Phê duyệt* đề án *phát triển du lịch Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn* đã khẳng định quan điểm: “Tăng cường liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong Vùng để phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh về du lịch chung cho toàn Vùng (...) Đặt việc khai thác và sử dụng các tài nguyên du lịch địa phương, vùng trong tầm nhìn quốc tế, trong khuôn khổ quốc gia, trong sự liên kết vùng và liên vùng”. Để phát triển du lịch Thừa Thiên Huế trong liên kết

vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung có hiệu quả, cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của tất cả các chủ thể có liên quan đến phát triển du lịch và liên kết vùng trong phát triển du lịch ở Thừa Thiên Huế, bao gồm: (cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, hiệp hội du lịch, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương) và lãnh đạo cơ quan điều phối Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Các chủ thể cần xác định liên kết vùng trong phát triển du lịch là yếu tố cực kỳ quan trọng trong thúc đẩy phát triển du lịch trong bối cảnh hiện nay.

Hai là, về mặt thể chế, chính quyền tỉnh Thừa Thiên Huế cần tổ chức thực hiện tốt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển du lịch và liên kết vùng; xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch của địa phương cấp tỉnh trong liên kết vùng; kiểm tra, giám sát, đôn đốc các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch trong liên kết Vùng nói chung và liên kết Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung nói riêng... tạo điều kiện cho hoạt động du lịch tỉnh và hoạt động liên kết với các địa phương thuộc Vùng đạt hiệu quả cao nhất, hỗ trợ tạo điều kiện cho cộng đồng các doanh nghiệp du lịch địa phương phát huy tốt năng lực, liên kết, hợp tác có hiệu quả với các doanh nghiệp khác thuộc Vùng. Ở cấp độ toàn vùng, cần phải hoàn thiện thể chế liên kết trong phát triển Vùng và các thể chế nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đầu tư và thu hút đầu du lịch một cách hấp dẫn, thông thoáng và minh bạch, thực hiện tái cơ cấu tổ chức điều phối phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

Ba là, nâng cao nội lực của du lịch Thừa Thiên Huế: bảo tồn và phát huy có hiệu quả tài nguyên du lịch tỉnh; hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, chú ý các điểm đầu nối hạ tầng với những địa phương khác, từng bước đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng với toàn Vùng, nhất là hệ thống giao thông liên vùng về đường bộ và đường hàng hải; đa dạng hóa, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm du lịch, chú ý đầu tư các sản phẩm di sản văn hóa và y tế chuyên sâu phù hợp với quy hoạch sản phẩm du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, xây dựng và phát huy những sản phẩm đặc trưng xứ Huế; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong phát triển du lịch... chú ý việc triển khai Quy

hoạch phát triển du lịch của tỉnh phải có tầm nhìn dài hạn và luôn đặt trong Quy hoạch phát triển du lịch Vùng KTTĐ miền Trung.

Bốn là, Thừa Thiên Huế cần tích cực, chủ động trong liên kết, mở rộng hơn nữa phạm vi liên kết, đa dạng hóa các hoạt động liên kết và nâng cao chất lượng các nội dung liên kết. Đối với liên kết phát triển sản phẩm du lịch, tỉnh cần tập trung phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, khai thác có hiệu quả các giá trị văn hóa đặc trưng, nổi trội của tỉnh nhưng phải phù hợp với lợi thế tài nguyên du lịch Vùng, chú ý sự bổ trợ nhau nhưng không trùng lặp, đảm bảo kết nối hệ thống sản phẩm du lịch Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Trong liên kết quảng bá, xúc tiến du lịch, tỉnh cần tích cực thực hiện việc hợp tác quảng bá hình ảnh điểm đến chung cho cả vùng, tập trung phát triển mạnh hệ thống quảng bá trực tuyến, nhất là quảng bá qua mạng xã hội. Chú ý ưu tiên chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch. Trong liên kết phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch, tỉnh cần định hướng lại việc phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu mới, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao v.v...

Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị Về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Hà Nội, ngày 16/01/2017.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, năm 2021, Hà Nội.

Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế (2021), Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU, ngày 15/11/2011 của Tỉnh ủy về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của cả nước giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, Thừa Thiên Huế.

Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế (2021), Báo cáo tình hình phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020, năm 2021, Thừa Thiên Huế.

Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), Báo cáo đánh giá thực trạng và đề xuất các nhiệm vụ giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về du lịch, Thừa Thiên Huế, 2022.

Hồng Sơn (2014), Thừa Thiên Huế: Đẩy mạnh liên kết, hợp tác phát triển du lịch, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, Link: <https://tinhuytthue.vn/tin-tuc-trong-tinh/van-hoa-du-lich/thua-thien-hueday-manh-lien-kethop-tac-phat-trien-du-lichdua-du-lich-tro-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon-cua-tinh.html> (truy cập ngày 30/01/2023)

Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Hà Nội, ngày 13/10/2014.

Tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế, Nghị quyết 03-NQ/TU về Phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, Thừa Thiên Huế, ngày 08/11/2016.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Đề án phát triển du lịch vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Đà Nẵng, tháng 11/2021.

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, Quyết định số 4324/QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án phát triển du lịch Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Đà Nẵng, ngày 30/12/2021.

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆT NAM

TS. Lương Quang Hiền* - Đỗ Ngọc Huyền** - Nguyễn Thị Thanh Tâm*** - Phạm Tuấn Minh****

Hầu hết các nước trên thế giới đang trải qua quá trình hội nhập quốc tế ở các mức độ khác nhau và cũng đang chịu những ảnh hưởng và tác động khác nhau từ quá trình toàn cầu hóa. Ở cách tiếp cận này, nền kinh tế liên kết đã xóa bỏ các đường biên giới quốc tế trên bản đồ cạnh tranh, bản đồ thể hiện dòng dịch chuyển thực sự của hoạt động tài chính và công nghiệp, những đường biên giới này đã và đang biến mất trên phạm vi rộng lớn, theo đó các quyền hạn của nhà nước đối với tỉ giá hối đoái... mức thuế, chính sách công nghiệp và tỉ lệ thất nghiệp đã bị bào mòn. Có thể nói, toàn cầu hóa cùng với các thể chế chính trị thế giới có thể làm suy yếu chính phủ các quốc gia không chỉ bằng cách thu hẹp các nguồn lực nằm dưới sự quản lý của nhà nước để kiểm soát tình hình kinh tế - xã hội mà còn bằng cách làm giảm tính chính danh và quyền lực của nhà nước trong mắt công chúng.

• Từ khóa: toàn cầu hóa; hội nhập quốc tế; thể chế chính trị thế giới.

Most of the countries in the world are going through the process of international integration to different degrees and are also suffering from different influences and impacts from the process of globalization. In this approach, the linked economy has removed international borders from the map of competition, which shows the real movement of financial and industrial activity, these borders have and is disappearing on a large scale, whereby the state's powers over the exchange rate... tax rates, industrial policy and unemployment have been eroded. Globally, so to speak, globalization along with world political institutions can weaken national governments not only by shrinking resources under state control to control socioeconomic situations, but also by reduce the legitimacy and power of the state in the eyes of the public.

• Key words: Globalization; international integration; world political institutions

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

Đặt vấn đề

Toàn cầu hóa đã phá hủy quyền kiểm soát các dòng chảy thông tin của nhà nước, từ đó làm suy yếu các khả năng tác động tới công chúng của chính phủ, các ảnh hưởng của việc quốc tế hóa truyền thông, hoạt động tiếp thị và xuất khẩu văn hóa và sự khó

kiểm soát thông tin... tất cả tổng hợp lại đang làm suy yếu các giá trị truyền thống quốc gia, từ đó làm suy giảm sự ủng hộ đối với các hành động của chính phủ ở quy mô quốc gia. Ảnh hưởng của các thay đổi này được biết đến qua việc các nhà lãnh đạo quốc gia đang dần đánh mất quyền kiểm soát những nguồn lực quyết định sự phồn vinh của một quốc gia, cũng như những phương tiện giúp đạt được những nhận thức chung của dân chúng về sự thịnh vượng của nước nhà. Trong quan điểm phổ biến về trật tự chính trị tương lai này, sự giảm sút vai trò của các nhà nước quốc gia dân tộc là một thực tế trung tâm.

Nội dung

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế cũng đang làm tăng các nhiệm vụ, các vấn đề mới mà nhà nước phải giải quyết như: vấn đề như bảo vệ độc lập, bảo vệ chủ quyền quốc gia; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, ổn định môi trường xã hội... và một loạt các nhiệm vụ, các vấn đề có tính toàn cầu khác như bệnh dịch; môi trường, tội phạm xuyên biên giới, quốc gia ... Đối với những vấn đề có tính toàn cầu, các quốc gia không thể đơn phương giải quyết được mà cần có sự hợp tác, tham gia của các nước để cùng giải quyết. Theo xu hướng này, xuất hiện ngày càng nhiều các tổ chức, thể chế liên kết giữa các quốc gia một cách chính thức hoặc không chính thức để giải quyết những vấn đề vượt khỏi phạm vi quốc gia hoặc thiếu sự quản trị của quốc gia.

Sự hình thành các liên minh khu vực về kinh tế và chính trị với việc thiết lập các cấu trúc quyền lực đã làm xóa bỏ các đường biên giới lãnh thổ và vượt qua quyền tự trị bằng cách trao quyền kiểm soát cho các

* Học viện Tài chính

** CQ57/21.10 *** CQ58/11.01 **** CQ58/04.CLC - Học viện Tài chính

chủ thể siêu quốc gia. Chẳng hạn Liên minh châu Âu có những cơ chế ảnh hưởng sâu rộng nhất trong số tất cả các hệ thống hội nhập khu vực hiện nay, trong đó Ủy ban châu Âu vừa là cơ quan hành pháp vừa là cơ quan hành chính chính của EU. Ủy ban này có quyền đưa ra sáng kiến, có nghĩa là quyền đưa ra dự thảo luật của EU, đồng thời thực hiện nhiệm vụ giám sát quan trọng xem các quốc gia thành viên có thực hiện hay vi phạm luật định của EU. Từ đó có thể khiến trách một quốc gia thành viên bằng các yêu cầu chấm dứt vi phạm, hoặc đưa vấn đề ra Tòa án Công lý châu Âu để có được quyết định cuối cùng.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới cùng với sự xuất hiện của các thể chế chính trị quốc tế đã tạo ra những áp lực mạnh mẽ buộc các nước phải thay đổi các quá trình, quy định, luật lệ trong nước, tạo hành lang pháp lý theo những cam kết chung và phù hợp với pháp luật, chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Đây là điều không thể tránh vì khi liên kết và cam kết thực hiện những luật lệ, quy định chung, tham gia vào một sân chơi chung, các quốc gia đều phải tuân thủ luật chơi chung chứ không thể chỉ áp dụng theo luật của riêng mình.

Thế giới đang có khá nhiều thể chế chính trị quốc tế. Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm, về việc đây là hiện tượng mới hay cũ và những tác động chính xác của chúng có thể làm che lấp thực tế số lượng các thể chế ngày càng tăng và về vai trò của các thể chế chính trị quốc tế. Việc các thể chế chính trị quốc tế đã tham gia quản lý sự vô chính phủ trên thế giới ở mức độ nào và tương xứng đến đâu là vấn đề đang đặt ra, tuy nhiên thế giới vẫn đang chứng kiến một sự quản trị quốc tế ngày càng tăng được tạo nên bởi các quốc gia và nhờ đó các quốc gia được duy trì tốt hơn. Chính vì vậy, việc hiểu và giải thích các thể chế chính trị quốc tế (và thực tế thậm chí nhiều lĩnh vực chính trị quốc gia) đòi hỏi sự hợp tác tham gia của các thể chế chính trị quốc tế ngày càng lớn. Trong đó, mối quan hệ giữa chính trị trong nước và thể chế quốc tế là một vấn đề quan trọng cần có sự nghiên cứu sâu hơn. Sự phát triển của những can thiệp quốc tế vào đời sống trong nước và những hạn chế ngày càng lớn đến chủ quyền quốc gia cũng là một thực tế đang tiếp tục diễn ra cần có lời giải đáp thoả đáng cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Rõ ràng cần thiết phải nghiên cứu về sự tương tác giữa thể chế chính trị quốc tế và thể chế chính trị quốc gia. Giả thiết nghiên cứu là sự phát triển của sự tương tác toàn cầu đã tạo nên một tình huống phụ thuộc lẫn nhau lấy đi khả năng của phần lớn nhà nước quốc gia đơn phương quy định các vấn đề của mình. Toàn cầu

hóa không có nghĩa là sự chuyển nhượng của các nhà nước quốc gia mà nó có thể hàm ý rằng các nhà nước quốc gia ngày càng bị giới hạn năng lực của mình trong việc theo đuổi các chính sách tự trị.

Việt Nam là một nước đang phát triển và cũng đang ở trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia vào các tổ chức liên kết khu vực và thế giới, chính vì vậy Việt Nam một mặt, cũng đang chịu sự tác động này và của các thể chế chính trị quốc tế, mặt khác là một trong những tác nhân tác động một cách chủ động hoặc bị động đến sự hình thành, cấu trúc và vận hành cũng như hiệu quả hoạt động của một số thể chế chính trị quốc tế. Để Việt Nam có thể chủ động hội nhập một cách tích cực vào thị trường thế giới nhằm vừa khai thác được cơ hội, tiềm năng và sức mạnh của thế giới cho sự phát triển của đất nước và vừa giữ vững được vị thế, chủ quyền độc lập của quốc gia trong bối cảnh hiện nay, thì việc nhận diện và hiểu biết đúng đắn các vấn đề chính trị quốc tế, đặc biệt các thể chế chính trị quốc tế và tác động của chúng đến quyền lực nhà nước quốc gia là hết sức cần thiết và hữu ích.

Ở Việt Nam khái niệm thể chế thường được tiếp cận ở hai giác độ: thứ nhất là những chuẩn mực, luật lệ, quy định ràng buộc các quan hệ chức năng giữa các bộ phận trong một tổ chức, cộng đồng, xã hội; thứ hai là dạng thức cấu trúc tổ chức của một tổ chức, xã hội.

Thể chế chính trị là hệ thống các quy định, luật lệ, chuẩn mực hợp thành những nguyên tắc tổ chức và vận hành của một tổ chức chính trị, một chế độ chính trị và là hình thức thể hiện cấu trúc, tổ chức, bộ máy của nó.

Trên phạm vi quốc tế, có sự hiện diện của các thể chế kinh tế quốc tế, các thể chế chính trị quốc tế; các tổ chức quốc tế... Các thể chế này đều được gọi chung là thể chế quốc tế.

Các công trình nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa các thể chế quốc tế là “một tập hợp các thói quen và hành vi được định hình hướng tới việc đạt được những mục tiêu chung... bao gồm quá trình cân bằng quyền lực, luật pháp quốc tế, các cơ chế ngoại giao, hệ thống quản lý các cường quốc, và chiến tranh”. Quan điểm này cũng chia sẻ với Chủ nghĩa kiến tạo xã hội, khi xem các thể chế như là một dạng hành vi xã hội được sử dụng nhằm “gắn kết thế giới” (Ruggie, 1998) hay nói cách khác là duy trì xã hội quốc tế.

Thể chế quốc tế có nội hàm rộng hơn, bao hàm các thiết chế mang tính cấu trúc, tổ chức, bộ máy và

các định chế, quy định, luật lệ điều chỉnh các quan hệ trên phạm vi quốc tế. Như vậy, các tổ chức quốc tế là thể chế quốc tế nhưng khi tiếp cận với tư cách là thể chế quốc tế sẽ không đề cập tới khía cạnh tổ chức mang tính hành chính, mà thường tập trung vào các định chế của nó. Các định chế tạo ra khuôn khổ, hành lang hoạt động của tổ chức trong tương quan với các chủ thể khác trong cộng đồng, cũng như khả năng tác động, định hình vấn đề và hành vi của họ.

Khái niệm thể chế chính trị quốc tế, là những tổ chức quốc tế có những dạng thức cấu trúc, tổ chức nhất định và những chuẩn mực, luật lệ quy định, ràng buộc hành vi của các chủ thể chính trị trong tổ chức và nhờ đó có khả năng tác động tới các chủ thể chính trị khác trên phạm vi quốc tế.

Thể chế chính trị quốc tế là sự quản trị được nhất trí giữa các cộng đồng chính trị độc lập. Về mặt lịch sử, chúng được thiết lập để khắc phục những hạn chế về ngoại giao song phương giữa nhà nước với nhà nước. Hiệp hội điện báo quốc tế (thành lập năm 1865) thường được coi là tổ chức liên chính phủ đầu tiên. Giữa 1900 đến 2000, số lượng các tổ chức liên chính phủ đã tăng từ 37 đến 4000 (Krieger 1993, 451, Schiavone 2001). Chẳng hạn, Liên đoàn các quốc gia (League of Nations), đóng vai trò như là công cụ giải quyết các xung đột liên quốc gia một cách tập thể (như trung gian hòa giải, trọng tài phân xử, ủy ban điều tra và những việc tương tự như vậy).

Bất chấp sự thất bại của Liên đoàn, sự phát triển của các thể chế quốc tế, đặc biệt từ cuối Chiến tranh thế giới II là đặc điểm nổi bật của chính trị (và kinh tế) quốc tế của thế kỷ XX, đặc biệt bằng sự ra đời của Liên Hiệp Quốc vào 24 tháng 10 năm 1945 và các tổ chức của nó (chẳng hạn như Tổ chức Nông lương; Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, Tổ chức Y tế Thế giới, UNESCO và Ủy ban kinh tế châu Phi, Mỹ là tỉnh và châu Á Thái Bình Dương thành lập từ 1947-1974). Sự phát triển về mặt tổ chức này phản ánh nỗ lực quản lý tôn trọng *nguyên tắc chủ quyền* trong khi đồng thời nhận ra nhu cầu thực tế ngày càng tăng đối với các quốc gia cam kết và hành động tập thể để giải quyết các vấn đề ở một phạm vi lĩnh vực vấn đề phức hợp. Ngay cả khi các tổ chức quốc tế này, về mặt nguyên tắc và cả trên thực tế, đang bị thách thức ngày càng lớn ở cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI thì cũng không có gì cản trở sự chuyển đổi các thể chế đang tồn tại hoặc sự hình thành các thể chế mới (đặc biệt là ở cấp độ khu vực).

Chủ nghĩa thể chế mới đã tập trung nhiều hơn vào vai trò của các tổ chức quốc tế trong chính trị

thế giới, nhưng điểm yếu của các cách tiếp cận này là sự thiếu vắng chính trị quốc gia. Cả hai cách tiếp cận đưa ra cách giải thích cho mục đích và quyền lực của các thể chế quốc tế. Đối với chủ nghĩa tự do, các thể chế quốc tế làm giảm chi phí giải quyết các vấn đề và có thể thực hiện giám sát và thực thi các cam kết. Nhưng thể chế quốc gia phản ứng lại với các thể chế quốc tế như thế nào vẫn là một câu hỏi chưa có lời giải. Trong khi đó, cách tiếp cận theo hướng kiến tạo đã đề cập tốt hơn tới vấn đề thể chế quốc tế có thể phổ biến các chuẩn mực quốc tế và được thẩm thấu vào thể chế quốc gia như thế nào (Cortell and Davis 1996; Finnemore 1996).

Sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia (MNCs) làm lu mờ các đường biên giới và tác động tới hoạt động kiểm soát nền kinh tế của các quốc gia. Theo đó, các quốc gia mất dần khả năng quản lý độc lập các hoạt động kinh tế vì tính phụ thuộc ngày càng tăng, một phần bắt nguồn từ việc quy mô hoạt động của các MNCs trải rộng trên nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Cũng do hoạt động của các MNCs, sự lưu chuyển tự do của các dòng vốn nhằm khai thác các lợi thế so sánh đã làm gia tăng các mạng lưới liên kết kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau. Ngoài ra, sự phát triển của công nghệ giúp rút ngắn các khoảng cách địa lý và gia tăng tốc độ thông tin đã thay đổi quan niệm về việc tổ chức các hoạt động kinh tế trong một khu vực địa lý riêng biệt. Stephen Kobrin nhận xét rằng “Quản lý kinh tế ở các hệ thống quốc gia hiện đại giả định rằng tất cả các giao dịch diễn ra ở một nơi nào đó; rằng tất cả các dòng thu nhập, sản xuất, bán hàng, vay nợ và trao đổi tiền tệ có thể được định vị chính xác ở một không gian địa lý”. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của một nền kinh tế số toàn cầu, ranh giới giữa các giao dịch trong nước và quốc tế đang “trở nên mờ dần”. Hệ quả là nền kinh tế liên kết giữa các quốc gia đã và đang xóa bỏ các đường biên giới quốc gia trên bản đồ cạnh tranh, bản đồ thể hiện dòng dịch chuyển thực sự của hoạt động tài chính và công nghiệp. Những đường biên giới này đã và đang biến mất trên phạm vi rộng lớn, theo đó quyền hạn của các nhà nước quốc gia đối với các vấn đề như tỉ giá hối đoái, mức thuế, chính sách công nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp và nhiều vấn đề khác cũng bị suy giảm.

Sự hình thành các thể chế quốc tế xuất phát từ những lý do sau: *Thứ nhất*, sự kết thúc Chiến tranh Lạnh làm gia tăng kỳ vọng rằng các tổ chức quốc tế đã có như Liên Hiệp Quốc sẽ đóng vai trò lớn hơn trong việc quản lý hệ thống quốc tế và cùng với kỳ vọng trên là sự hình thành một số thể chế chính trị

quốc tế. *Thứ hai*, sự xuất hiện ngày càng nhiều các vấn đề toàn cầu. Việc giải quyết các vấn đề này đòi hỏi một cách tiếp cận toàn cầu được phối hợp hài hòa giữa các quốc gia với nhau và do đó quản trị toàn cầu trở thành một giải pháp quan trọng nhằm đối phó với các vấn đề này. *Thứ ba*, quản trị toàn cầu cũng có thể coi là kết quả của quá trình toàn cầu hóa trên nhiều mặt văn hóa, kinh tế, chính trị. Quá trình này được thực hiện thông qua sự phát triển của khoa học công nghệ, sự xuất hiện của internet và các phương tiện kỹ thuật khác vốn giúp giảm bớt những cách trở về mặt địa lý và tăng cường các mạng lưới liên kết trên quy mô toàn cầu. *Thứ tư*, kết quả của sự chủ động của các nước lớn nhằm thúc đẩy hội nhập quốc tế, bảo vệ và đạt được lợi ích của họ. Từ đó, những tư duy theo hướng toàn cầu vì vậy ngày càng trở nên phổ biến hơn và làm cho khái niệm quản trị toàn cầu trở nên dễ chấp nhận hơn đối với các quốc gia.

Sự phân loại các định chế quốc tế cũng có nhiều cách tùy thuộc mục tiêu nghiên cứu. Nếu theo tính chất thành viên có thể thấy hai loại chính là các tổ chức gồm các thành viên là đại diện của chính phủ (Intergovernmental Organisations - IGO) và các tổ chức gồm các thành viên là các tổ chức phi chính phủ (INGO). Theo phạm vi cũng có thể chia ra cấp toàn cầu và cấp khu vực.

Các thể chế chính trị quốc tế được tiếp cận và phân loại dựa vào quy mô các thành viên và mức độ tích hợp (hội nhập) như sau:

i) Các tổ chức đa phương toàn cầu: có từ 3 hoặc nhiều thành viên, nổi bật là Liên Hiệp quốc (UN); các tổ chức liên quốc gia toàn cầu (Inter-Government Organization - IGO). Liên Hiệp quốc còn bao gồm cả các tổ chức đại diện chuyên môn.

ii) Các tổ chức liên chính phủ (đa phương) khu vực: là tổ chức của từ ba hoặc nhiều các thành viên nhưng ở một phạm vi địa lý cụ thể, chẳng hạn như: Liên minh châu Âu, Hiệp hội các nước ASEAN, Liên hiệp châu Phi (African Union...), Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây dương (NATO) và các tổ chức liên quốc gia khu vực khác.

Sự khác nhau giữa các nhóm thể chế quốc tế là ở mức độ hội nhập mà chúng đạt được. EU khác với các nhóm khác có quyền ra quyết định và hoạch định chính sách có tính bắt buộc không chỉ đối với các nhà nước thành viên mà còn trực tiếp đối với các cơ quan nhà nước cấp thấp, các doanh nghiệp tư nhân và người dân trong phạm vi nhà nước. Các thể chế khác, mức độ tích hợp thấp hơn, chỉ có quyền hạn pháp lý đối với các chủ thể nhà nước cấp thấp thông qua các nhà nước thành viên của chúng.

iii) Các tập đoàn kinh tế và các tổ chức kinh tế quốc tế (IEIs) nổi bật, các tổ chức xuyên quốc gia, đa quốc gia như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Tiền tệ quốc tế (IMF)..., các tổ chức NGO quốc tế, các nhóm vận động vấn đề và xã hội công dân toàn cầu... Liên minh các Tổ chức Quốc tế (UIO), nơi duy trì và cập nhật toàn diện thông tin về các tổ chức, ghi nhận lại rằng số lượng của các tổ chức này tăng mạnh trong thế kỷ 19 bởi sự phát triển của thương mại quốc tế và thông tin liên lạc cùng với công nghiệp hóa. Vào năm 1909, đã có 37 IGO và 176 NGO. Vào năm 1960, đã có 154 IGO và 1.255 NGO, và đến năm 2007, những con số này đã tăng lên tương ứng thành 246 và 27.723. Mặc dù các tổ chức này là các thể chế kinh tế và xã hội, nhưng trong hoạt động ở phạm vi toàn cầu và liên quan trực tiếp đến các vấn đề ở cấp độ vĩ mô như tài chính, lao động, môi trường... và trên thực tế có sự tác động mạnh mẽ đến chính trị, đặc biệt đến quyền hoạch định chính sách của các nhà nước quốc gia.

Toàn cầu hóa là một tiến trình lịch sử không thể đảo ngược, cùng với nó là sự hình thành những vấn đề chính trị và các lực lượng, chủ thể chính trị mới. Trong đó, các thể chế chính trị quốc tế, ảnh hưởng ngày càng lớn tới đời sống chính trị trong nước. Vai trò, chức năng của các thể chế chính trị quốc tế dần được khẳng định xuất phát không chỉ từ đòi hỏi khách quan của thực tiễn chính trị, mà còn từ cả nhu cầu chủ quan của các chủ thể chính trị, mà nhà nước quốc gia là lực lượng chủ yếu. Chức năng đưa ra *các nguyên tắc, luật lệ và chuẩn mực cho hoạt động của các thành viên* là chức năng trung tâm, quan trọng nhất của các thể chế chính trị quốc tế với tư cách là các định chế quốc tế.

Cùng với việc thực thi các chức năng của mình, các thể chế chính trị quốc tế tác động đến quyền lực nhà nước quốc gia trên các khía cạnh chính như: làm suy giảm quyền tự trị pháp lý của các quốc gia thành viên; tạo những áp lực cải cách, đổi mới chính trị trong nước và từ có thể làm thay đổi cấu trúc chính trị của quốc gia. Bên cạnh những tác động làm thuận lợi cho tiến trình cải cách, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy hợp tác quốc tế, các thể chế chính trị quốc tế ở những bình diện nhất định cũng có khả năng quy định hành vi của các quốc gia thành viên và làm suy giảm tính chính danh của nhà nước quốc gia.

Trong sự tương tác mới này, quyền lực nhà nước và cục diện chính trị quốc tế đang trong quá trình thiết lập lại, nội dung và hình thức của chủ quyền quốc gia cũng đang có những thay đổi sâu sắc. Từ

sự thay đổi cơ sở, nguồn lực và cấu trúc các yếu tố tạo thành sức mạnh, quyền lực nhà nước quốc gia, các biến đổi khác của quyền lực nhà nước cũng được nhận diện ở tính chất, phạm vi và phương thức thực thi quyền lực nhà nước. Mặc dù cho đến nay, nhà nước quốc gia vẫn đang là chủ thể chính quyết định các vấn đề trong nước cũng như trên bình quốc tế, nhưng nhà nước quốc gia không còn đóng vai trò độc tôn mà phải chia sẻ những quyền lực nhất định cho các chủ thể chính trị khác ở trong và ngoài nước, đồng thời chịu sự tác động, ảnh hưởng nhất định từ các chủ thể này trong quá trình thực thi quyền lực. Theo đó, phạm vi của quyền lực nhà nước bị khuôn hẹp ở các lĩnh vực nhất định, nhất là đối với lĩnh vực kinh tế công, nhưng đồng thời nhà nước cũng phải đảm nhiệm thêm những chức năng mới. Bộ máy hành chính công một mặt bị sức ép về quy mô nhưng mặt khác lại phải tăng tính kiểm soát, điều chỉnh.

Trong bối cảnh này, các nhà nước quốc gia để tiếp tục thực hiện được chức năng của mình, chính sách duy trì chủ quyền quốc gia tất yếu cần có những điều chỉnh tương ứng thích hợp. Tiếp tục kết hợp việc cải cách trong nước và mở cửa ra bên ngoài, tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia và sức đoàn kết của dân tộc, tăng tích cực và chủ động tham dự vào quản trị toàn cầu, hình thành ý thức an toàn quốc gia chính thể mới, là con đường để củng cố chủ quyền quốc gia và duy trì độc lập dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đối với các nước đang phát triển trong khi chia sẻ và nhượng bộ quyền lực thường ở vị thế bị động, bất lợi, nhưng hội nhập toàn cầu hóa, gia nhập tổ chức quốc tế, tham gia cơ chế quốc tế, nắm bắt cơ hội phát triển lại là lựa chọn không đổi.

Việt Nam trong thời gian qua đã chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở nhận diện được những lợi ích cũng như sự tác động, ảnh hưởng của tiến trình này, những thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức của toàn cầu hóa. Tuy nhiên, việc nhận diện những thay đổi của quyền lực nhà nước Việt Nam trên các khía cạnh cụ thể và xác định rõ những vấn đề đặt ra, để trên cơ sở đó có được những điều chỉnh, lộ trình và bước đi thích hợp vẫn còn là vấn đề bỏ ngỏ chưa có sự đầu tư thích đáng.

Một số vấn đề gợi mở cho Việt Nam được đặt ra trong khuôn khổ bài viết này chỉ là bước đầu qua quan sát thực tiễn và tổng hợp các vấn đề nghiên cứu. Theo đó, sự thay đổi của quyền lực nhà nước Việt Nam được nhận diện từ sự thay đổi về các nguồn lực cấu thành quyền lực nhà nước cũng như các nguồn lực nằm trong phạm vi kiểm soát của

nhà nước. Sự chia sẻ quyền lực nhà nước với các chủ thể chính trị khác khi Việt Nam gia nhập WTO, các hiệp định thương mại và Cộng đồng ASEAN. Khi đó quyền lực nhà nước Việt Nam cũng chịu sự ảnh hưởng, tác động không chỉ về phạm vi mà còn là phương thức, cách thức ra quyết định và thực thi quyền lực công. Quá trình này một mặt tạo ra các cơ hội cho sự phát triển, tăng cường nguồn lực quốc gia nhưng mặt khác nhà nước khó kiểm soát các nguồn lực quốc gia, các nguồn lực trên phạm vi lãnh thổ của mình. Hơn nữa, Nhà nước phải chia sẻ quyền lực nhất định với các thể chế quốc tế; có nghĩa vụ tuân thủ những cam kết, quy định của các tổ chức quốc tế đồng thời cũng phải tính đến phản ứng của các MNC và các NGO khi đưa ra các quyết định chính sách.

Kết luận

Thực tế hội nhập đang đặt ra khá nhiều vấn đề như: năng lực quản trị quốc gia và hệ thống chính sách, pháp luật trong nước còn chưa tương thích với khu vực và thế giới, do đó cũng chưa tương thích với các điều ước đã ký kết. Trên nhiều vấn đề, khả năng thích ứng với các điều ước quốc tế, khai thác các cơ hội của chúng ta còn yếu, mang tính thụ động, thể hiện tư duy đôi phỏ.

Trước thực tế này, nhà nước Việt Nam đã và đang đứng trước những áp lực phải thay đổi nhằm cải cách môi trường thể chế thích ứng với các tiêu chí của nền kinh tế thị trường. Nâng cao năng lực quản trị của nhà nước và niềm tin của các nhà đầu tư và của người dân đối với sự minh bạch là cơ sở cho chính phủ có thể thực hiện được các mục tiêu đầu tư và phát triển đất nước, và cũng là cơ sở để nhà nước củng cố được quyền lực của mình. Bên cạnh những vấn đề về điều chỉnh chính sách pháp luật và chất lượng luật, cải cách bộ máy hành chính, nhà nước Việt Nam cũng đứng trước những áp lực về đòi hỏi sự minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Tài liệu tham khảo

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia, H.*
- Nguyễn Tài Giáp, Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh (đồng chủ biên), (2015), Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay, Nxb Lý luận chính trị, H.*
- Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013, Nxb Lao động - xã hội, H.*
- Thái Văn Long (2006), Độc lập dân tộc của các nước đang phát triển trong xu thế toàn cầu hóa, Nxb Chính trị quốc gia, H.*
- Thái Văn Long - Vũ Thế Tùng (2012), "Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế trong bối cảnh mới của Việt Nam", Tạp chí Lý luận chính trị, số 10.*
- Ngô Đức Mạnh (2007), Việt Nam gia nhập WTO: Thuận lợi, thách thức và vai trò của quốc hội, NXB Khoa học xã hội.*
- Thomas G. Weiss và Rorden Wilkinson, (2014), International Organization and Global Governance, Routledge.*

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH MÔI TRƯỜNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

TS. Trần Hải Long* - TS. Ngô Văn Lượng**

Kế toán môi trường (KTMT) là một công cụ quan trọng và cần thiết, không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường mà còn cải thiện hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Hiện nay, kế toán môi trường đang còn là vấn đề rất mới ở nước ta. Do vậy, nghiên cứu thực trạng kế toán môi trường có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện và vận dụng trong thực tiễn, góp phần quản lý chi phí, gia tăng lợi nhuận, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tạo lập bước đi vững chắc cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: Kế toán môi trường; giải pháp hoàn thiện; chế độ kế toán.

Environmental accounting is an important and necessary tool that not only helps businesses meet environmental protection requirements but also improves business efficiency and competitiveness. Currently, environmental accounting is still a very new issue in our country. Therefore, studying the current status of environmental accounting is important in proposing complete solutions and applying it in practice, contributing to cost management, increasing profits, and achieving development goals, lasting, create a solid step for Vietnamese businesses in the process of international integration.

• Keywords: Environmental accounting; complete solution; accounting system.

Ngày nhận bài: 10/01/2023

Ngày gửi phản biện: 15/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/3/2023

Năm 1993, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường. Luật này được sửa đổi vào năm 2005. Các Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật này cũng đã có sự nghiên cứu và chấp nhận một số tiêu chuẩn của bộ ISO 14000 quốc tế để ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam bộ ISO 14000 về quản lý chất lượng môi trường. Tuy nhiên, trong Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành vẫn chưa được thể hiện nội dung về KTMT. Những nội dung liên quan đến môi trường và bảo vệ môi trường vẫn chưa có những quy định rõ ràng về tài sản môi trường, chi phí môi trường, doanh thu và

thu nhập môi trường. Mặc dù các nội dung nói trên vẫn tồn tại trên thực tế ở các DN nhưng chúng chưa được tách bạch cụ thể trên các tài khoản, sổ kế toán và báo cáo kế toán. Hàng ngày, DN vẫn cần thiết phải chi ra những khoản chi phí liên quan đến môi trường và bảo vệ môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố, chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ thiên tai, hủy hoại môi trường, sinh thái, môi trường sống, song trong chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa có những quy định cụ thể việc hạch toán kế toán và báo cáo kế toán.

Hiện nay, Việt Nam đã ban hành hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) bao gồm 26 chuẩn mực. Tuy nhiên, chưa có chuẩn mực riêng quy định những nội dung liên quan đến KTMT. Theo kết quả khảo sát các DN thuộc mẫu nghiên cứu, cho thấy có đến 151 DN, chiếm 87,79% cho rằng VAS chưa đề cập đến nội dung về KTMT, chỉ có 21 DN, chiếm 22,21% cho rằng cũng đã đề cập đến KTMT trong các chuẩn mực nhưng mức độ còn chưa nhiều. Thậm chí tại các chuẩn mực như VAS 03 (chuẩn mực về TSCĐ hữu hình), VAS 04 (chuẩn mực TSCĐ vô hình) vẫn chưa có những quy định, hướng dẫn về định giá, xác định giá trị còn lại, khấu hao và phương pháp hạch toán các tài sản tự nhiên và tài sản môi trường, chẳng hạn như các nguồn lực tự nhiên do DN phát hiện, phát triển và có quyền kiểm soát và khai thác trong thời gian dài... Các tập đoàn, DN hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, du lịch sinh thái, danh lam, thắng cảnh thiên nhiên... chưa có các quy định hay hướng dẫn việc định giá các tài sản thiên nhiên để có cơ sở cho việc tính khấu hao, định giá môi trường, chi phí xả thải... Trong VAS 14 (chuẩn

* ĐH Thương mại

** Học viện Tài chính

mức doanh thu và thu nhập khác cũng không có những quy định, hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc, phương pháp hạch toán các khoản doanh thu, thu nhập khác liên quan đến môi trường như thu nhập tăng thêm khi DN tận dụng các chất thải để sản xuất các sản phẩm xanh, sạch và thân thiện với môi trường; các khoản thu nhập nhận được do Chính phủ hỗ trợ các khoản trợ cấp, ưu đãi, miễn, giảm thuế, phí, tiền thưởng do DN đạt được tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, giảm chất thải. Liên quan đến các chi phí được tính vào giá trị hàng tồn kho và những chi phí không được tính vào giá trị hàng tồn kho, những chi phí môi trường được tính vào các loại nguyên vật liệu của những sản phẩm thải loại có tác dụng lớn đến môi trường cũng không được quy định trong VAS 02 (chuẩn mực hàng tồn kho).

Liên quan đến các khoản chi phí môi trường, có hai loại chi phí, đó là chi phí bên ngoài và chi phí vô hình. Song, trong VAS 18 (chuẩn mực kế toán Các khoản dự phòng, các khoản nợ phải trả) cũng chưa đề cập đến các chi phí này.

Hệ thống kế toán doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam cũng chưa có những quy định hay hướng dẫn liên quan đến KTMT như tài sản thiên nhiên, chi phí, nợ phải trả, thu nhập về môi trường; chưa có các tài khoản phản ánh một cách riêng rẽ các nội dung liên quan đến KTMT; BCTC cũng chưa có các chỉ tiêu liên quan về môi trường. Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng chỉ mới có quy định việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường và sử dụng tài khoản 3524- Dự phòng phải trả khác để ghi chép nội dung dự phòng này. Mức trích lập dự phòng, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trích lập dự phòng cũng chỉ quy định áp dụng cho từng ngành nghề kinh doanh và từng đơn vị khác nhau, chưa có sự thống nhất. Ví dụ như trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường của Tập đoàn Than-Khoáng sản hay trích trước chi phí cho việc thu dọn, vệ sinh mỏ của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam phải thực hiện theo quy định của từng ngành. Trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp thuộc chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam cũng chưa có quy định cụ thể nào hướng dẫn và cũng chưa có chỉ tiêu nào liên quan đến môi trường. Vì vậy, gây khó khăn rất lớn cho kế toán tại các DN trong việc cụ thể hóa các nội dung về tài sản, chi phí, nợ phải trả, thu nhập môi trường. Dưới đây minh họa một số trường hợp cụ thể:

Thứ nhất, đối với việc xây dựng, hình thành tài sản môi trường (TSMT):

+ *Đối với tài sản môi trường được xây dựng mới:* Các TSMT được xây dựng mới tại các DNSX thuộc các nhóm ngành sản xuất khác nhau cũng

có sự khác nhau nhất định. Đối với các DN thuộc nhóm ngành khai thác khoáng sản thì TSMT thường có giá trị lớn nhằm phục vụ cho công việc khai thác như hệ thống xử lý nước thải và tuần hoàn nước, khí thải, hệ thống xử lý bụi, tiếng ồn, các tài sản phục vụ cho bốc, xúc đất, đá... Đối với các DN chế biến, các TSMT chủ yếu là hệ thống chống bụi khu vực bãi thải, trạm xử lý nước thải... Đối với các DN sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng là hệ thống xử lý bụi, nước thải...

Phương pháp hạch toán các tài sản này được thực hiện như sau:

- Khi phát sinh các chi phí xây dựng TSMT, kế toán ghi:

Nợ TK 241- Xây dựng dở dang

Có các TK liên quan (111, 112.334...)

- Khi xây dựng hoàn thành, hình thành TSMT, kế toán ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định

Có TK 241- Chi phí xây dựng dở dang

Khi sử dụng TSMT, kế toán căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để tính khấu hao và thường được ghi vào chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 214- Hao mòn lũy kế TSCĐ

+ *Đối với các TSMT được hình thành từ các dự án phục hồi cảnh quan môi trường.*

Trong trường hợp thực hiện dự án phục hồi cảnh quan môi trường ghi nhận vào chi phí, như hoạt động sửa chữa bồn hoa cây xanh, hệ thống phun sương, sửa chữa các rãnh thoát nước thải, nạo vét cống, sông... Các chi phí này, các DN hạch toán vào TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2413- Sửa chữa lớn), sau đó phân bổ dần vào chi phí SXKD của từng kỳ kinh doanh.

Trường hợp thực hiện dự án phục hồi cảnh quan môi trường hình thành nên TSCĐ hữu hình môi trường như các trường hợp trồng cây xanh quanh khu vực sản xuất khai thác, trồng rừng thay thế, các chi phí phát sinh được tập hợp vào TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang/Có các TK liên quan. Khi hoàn thành dự án, hình thành nên TSCĐ hữu hình, kế toán ghi các bút toán tăng TSCĐ hữu hình (Nợ TK 211/Có TK 241).

+ *Đối với khoản ký quỹ cải tạo phục vụ môi trường:* Theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC và Thông tư số 08/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, TSMT trong các DN khai thác, chế biến liên quan đến ghi nhận khoản tiền ký quỹ môi trường mà các DN

phải thực hiện để đảm bảo hoạt động phục hồi môi trường sau hoạt động khai thác thì số tiền ký quỹ môi trường chưa bao gồm yếu tố trượt giá, là tổng dự toán kinh phí các hạng mục công trình phục hồi, cải tạo môi trường sau khai thác. Định kỳ hàng năm DN phải đóng khoản tiền ký quỹ môi trường trong suốt thời gian tuổi thọ của công trình. Số tiền này được gửi vào bên nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện trách nhiệm về các công trình/hạng mục công trình cải tạo phục hồi môi trường. Các DN hạch toán khoản này vào TK 242- Chi phí trả trước dài hạn, định kỳ phân bổ vào TK 642 hoặc 627.

+ **Đối với khoản ký quỹ đảm bảo phế liệu nhập khẩu:** Những DN hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến có hoạt động liên quan đến chất thải và phế liệu nhập khẩu, theo quy định hiện hành thì cần thiết phải ký quỹ đảm bảo phế liệu nhập khẩu. Các DN thuộc ngành thép, luyện thép phế liệu bằng lò hồ quang, khi nhập khẩu thép phế liệu, cần thiết phải ký quỹ đảm bảo phế liệu nhập khẩu. Khoản tiền ký quỹ này được quy định bằng 50% tổng giá trị phế liệu nhập khẩu. Khi thực hiện ký quỹ, kế toán hạch toán vào TK 242- Chi phí trả trước dài hạn/ Có TK 111, 112. Khoản ký quỹ này sẽ được hoàn trả lại cho DN khi hoàn tất các quy định về nhập phế liệu.

Khi phải khắc phục các rủi ro môi trường do không tuân thủ các quy định pháp luật môi trường, các DN hạch toán vào chi phí. Phần tiền ký quỹ nhận lại, đa phần các DN ghi giảm chi phí QLDN (ghi Có TK 642).

Kế toán Nợ phải trả môi trường

NPTMT là thông tin chủ yếu được ghi nhận ở tất cả các DN khoáng sản, DN chế biến, DN sản xuất thép, sản xuất xi măng, sản xuất phân bón, dược liệu..., bao gồm thuế tài nguyên; thuế, phí Bảo vệ môi trường; dự phòng hoàn nguyên môi trường; khoản đóng góp cơ sở hạ tầng (phí cơ sở hạ tầng); dự phòng phục hồi môi trường...

Kế toán thuế bảo vệ môi trường

+ Khi bán các sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế BVMT, đồng thời chịu cả thuế GTGT, kế toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331... (theo tổng giá thanh toán)

Có TK 511 (giá bán chưa có thuế)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số thuế GTGT phải nộp)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (số thuế BVMT phải nộp)

+ Khi nộp thuế BVMT vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 33381- Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 112, 111...

Một số trường hợp DN quy mô nhỏ, khi tính thuế BVMT phải nộp, kế toán ghi giảm doanh thu bán hàng:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 33381- Thuế bảo vệ môi trường.

Kế toán chi phí môi trường

CPMT phát sinh trong các DN, bao gồm (i) Chi phí môi trường thường xuyên như chi phí xử lý chất thải, chi phí bảo hộ lao động, chi phí khám sức khỏe, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị môi trường, chi phí trồng cây xanh, chi phí quan trắc môi trường, chi phí xử lý bột đá, chi phí báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí địa phương. Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu công ty đại chúng có trách nhiệm báo cáo tác động về môi trường và xã hội theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC mà các DN này còn ghi nhận thêm các thông tin phi tài chính về khối lượng vật liệu, nước, năng lượng, tuân thủ quy định môi trường; (ii) Chi phí môi trường tập trung, là các chi phí phát sinh do các Tập đoàn, Tổng công ty lớn lập Quỹ môi trường để điều tiết việc sử dụng trong các công ty thành viên và (iii) chi phí cải tạo phục hồi môi trường như các khoản trình bày dưới đây và các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí nói trên.

a. Kế toán chi phí môi trường thường xuyên

Trong các DN hiện nay, chi phí môi trường thường xuyên chủ yếu được tính đến là chi phí xử lý nước thải. Kế toán chi phí xử lý nước thải, gồm 3 mô hình chính. Đó là, (i) Kế toán xử lý nước thải theo mô hình độc lập; (ii) Kế toán xử lý nước thải theo mô hình tập trung và (iii) Kế toán xử lý nước thải theo mô hình liên kết.

- *Kế toán xử lý nước thải theo mô hình độc lập*

+ Khi phát sinh các khoản chi phí về xử lý nước thải, kế toán một số DN tập hợp vào TK 621- Chi phí NVL trực tiếp; TK622- Chi phí NCTT và TK 627- Chi phí SXC:

Nợ TK 621- Chi phí NVLTT

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK liên quan (152, 153, 111, 112...)

Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 154- Chi phí sản xuất dở dang để tính giá thành 1m³ nước thải.

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621, 622, 627.

Sau khi tính được giá thành/chi phí cho 1m³ nước thải, kế toán kế chuyển vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK627- Chi phí SXC

Có TK154-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cũng có những DN không sử dụng các TK loại 6 (621, 622, 623) mà hạch toán trực tiếp vào Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang/Có TK 111, 112, 152, 331, 153... (chi tiết từ loại chi phí). Cuối kỳ tính chi phí cho 1m³ nước thải và kết chuyển vào TK 627- Chi phí sản xuất chung/Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- *Kế toán xử lý nước thải theo mô hình tập trung*

Hàng tháng, các DN này phải trả chi phí dịch vụ cho đơn vị xử lý nước thải, kế toán căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng, phiếu chi hoặc các chứng từ khác có liên quan, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 112, 111, 311...

- *Kế toán xử lý nước thải theo mô hình liên kết*

Mô hình này thường được áp dụng với các DN sản xuất tại các khu công nghiệp chưa có hệ thống cơ sở hạ tầng đầy đủ. Các DN liên kết xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung trên cơ sở thỏa thuận về đầu tư và sử dụng thiết bị.

Đối với chi phí môi trường thường xuyên khác, phát sinh trong các DN, bao gồm các khoản chi ra đảm bảo cho môi trường trong lành như chi phí phun nước chống bụi trên các tuyến đường vận chuyển, chi phí quạt gió... các chi phí này được hạch toán vào TK 627 - Chi phí SXC; các chi phí về trồng cây xung quanh các bãi thải, chi phí quan trắc môi trường... được hạch toán vào chi phí QLDN (TK 642).

- *Kế toán chi phí môi trường tập trung*

Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty lớn hoạt động trong lĩnh vực khai thác chế biến được phép trích lập và sử dụng Quỹ môi trường tập trung như Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Than - Khoáng sản, Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc, Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí... Theo Thông tư 206/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn, lập, quản lý và sử dụng Quỹ môi trường tập trung, các DN chế biến khai thác được lập Quỹ này, bao gồm: chi phí thăm dò tập

trung, chi phí môi trường tập trung, chi phí cấp cứu mỏ tập trung, chi phí đào tạo y tế tập trung, chi phí đổi mới cơ cấu lao động tập trung. Trong đó, chi phí môi trường tập trung được trích tối đa không quá 1% trên tổng doanh thu. Mục đích của Quỹ môi trường tập trung là chi cho các mục đích sau:

+ Chi phí xây dựng, cải tạo, sửa chữa công trình, hệ thống thu gom, xử lý, tái chế chất thải, lưu trữ chất thải; hệ thống đập, kè, cống, hệ thống thoát nước; hệ thống phòng ngừa kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chế biến, than, khoáng sản.

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường các bãi thải, khai trường, các khu vực sản xuất và khu vực bị ô nhiễm trong ranh giới quản lý mỏ;

+ Chi phí cho giải quyết, khắc phục các sự cố môi trường, thiên tai.

Phương pháp hạch toán

- Đối với các DN thành viên:

+ Khi các DN thành viên trích Quỹ theo tỷ lệ quy định và tính vào giá thành sản phẩm, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 35254 - Chi phí môi trường

+ Chi phí môi trường phải nộp Tập đoàn, kế toán ghi:

Nợ TK 35254 - Chi phí môi trường

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (336814)

+ Khi nhận tạm ứng chi phí môi trường tập trung, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (336814)

+ Khi nhận hóa đơn của nhà thầu, tư vấn, chủ đầu tư ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu khác (136814)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả nhà thầu

+ Khi được Tập đoàn thanh toán chi phí môi trường tập trung, kế toán ghi:

Nợ TK 112, 111, 136, 138...

Nợ TK 336 - Các khoản phải trả (336814): số tạm thu- nếu có

Có TK 136 - Phải thu khác (136814)

+ Khi chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu, kế toán ghi:

Nợ TK 131, 331...

Có TK 111, 112

- Đối với Tập đoàn, Tổng công ty:
+ Số tiền phải thu của các DN thành viên để lập Quỹ, kế toán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (136814)

Có TK 35254 - Chi phí môi trường

+ Khi Tập đoàn/Tổng công ty chuyển cho địa phương, kế toán ghi:

Nợ TK 35254- Chi phí môi trường

Có TK 111, 112...

+ Khi Tập đoàn/Tổng công ty tạm ứng và thanh toán chi phí môi trường cho các DN thành viên, kế toán ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (TK 336814)

Có TK 111, 112...

+ Đối với các công việc do Tập đoàn làm chủ đầu tư, trực tiếp ký hợp đồng với các đơn vị thu công, tư vấn. Căn cứ chứng từ thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 35254

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (136854)

Có TK 111, 112...

b. Kế toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Đối với các DN thuộc nhóm doanh nghiệp khai thác khoáng sản, các chi phí này, bao gồm:

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khai thác như chi phí củng cố bờ moong trong tầng đất phủ, tầng đá; chi phí lập hàng rào, biển báo; chi phí trồng cây xung quanh khu vực moong khai thác; chi phí xây dựng các công trình thoát nước, xử lý nước; chi phí san gạt...

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mặt bằng sản công nghiệp, khu vực phân loại, làm giàu, khu vực phụ trợ..., như chi phí tháo dỡ các công trình trên mặt bằng và vận chuyển đến nơi lưu chứa; chi phí san gạt tạo mặt bằng...

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường bãi thải như chi phí san gạt, cắt tầng chi phí xây dựng kè chân tầng để đảm bảo an toàn; chi phí xây dựng hệ thống thu gom nước trên mặt tầng và chân tầng; chi phí xử lý nước thải...

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường khu vực ngoài biên giới mỏ khai thác như chi phí nạo vét, khơi thông các dòng nước; chi phí duy tu...

+ Chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường khi kết thúc hoạt động cải tạo, phục hồi môi trường. Chi phí này được tính bằng 10% tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường...

Phương pháp hạch toán

+ Trường hợp các chi phí phát sinh cải tạo, phục hồi môi trường phát sinh không lớn, DN thường ghi ngay vào chi phí QLDN:

Nợ TK 642- Chi phí QLDN

Có các TK liên quan (111,112,331...)

+ Trường hợp các chi phí phát sinh lớn, DN ghi vào TK 335- Chi phí phải trả:

Nợ TK 335- Chi phí phải trả

Có các TK liên quan (111,112,331...)

+ Định kỳ, phân bổ dần vào chi phí QLDN, kế toán ghi:

Nợ TK 642- Chi phí QLDN

Có TK 335- Chi phí phải trả.

+ Trong trường hợp phải bỏ ra chi phí xây dựng các công trình có giá trị lớn để hình thành TSCĐ môi trường như xây dựng hệ thống thu gom nước trên mặt tầng và chân tầng..., khi phát sinh chi phí, kế toán tập hợp vào TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang. Khi hoàn thành công trình hình thành TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang.

Trong quá trình sử dụng, hàng tháng trích khấu hao tính vào chi phí QLDN (TK642- Chi phí QLDN).

Kế toán thu nhập môi trường

Các khoản thu nhập môi trường trong các DN thuộc mẫu nghiên cứu được phản ánh vào TK 5118- Doanh thu khác và TK711-Thu nhập khác.

+ Khi xuất kho phế liệu, sản phẩm tái chế, căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (chi tiết phế liệu)

+ Khi thu được tiền hoặc người mua đã chấp nhận thanh toán, căn cứ vào phiếu thu, giấy báo Có của ngân hàng hoặc bên mua xác chấp nhận thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 5118 - Doanh thu khác

+ Các khoản trợ cấp và tiền thưởng do DN đạt được tiêu chuẩn về môi trường, căn cứ vào phiếu thu, giấy báo Có, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 711- Thu nhập khác (chi tiết TNMT)

Giải pháp hoàn thiện kế toán môi trường*Một là, tài sản môi trường*

Với mục đích bảo vệ môi trường, các TSCĐ hữu hình liên quan đến môi trường trong các DN cần được nhận diện độc lập, thể hiện giá trị riêng biệt trong danh mục TSCĐ và phân loại theo từng hoạt động môi trường. Việc tách biệt này sẽ giúp các đối tượng bên ngoài đánh giá chính xác sự đầu tư của DN vào các công trình xử lý chất thải cuối đường ống cũng như có cái nhìn thấu đáo về mục tiêu giảm tác động môi trường của DN. Các DN áp dụng nguyên tắc, phương pháp kế toán quy định trong VAS 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 45/2013/TT-BTC để ghi nhận nguyên giá và xác định khấu hao liên quan đến cho TSCĐ môi trường tại đơn vị mình. Theo đó, trên cơ sở danh mục tài khoản kế toán doanh nghiệp hiện hành, DN cần mở thêm các tài khoản chi tiết (cấp 3,4...) của một số tài khoản có liên quan đến hoạt động môi trường. Ví dụ như TK 211- Tài sản cố định hữu hình, đã gồm các TK cấp 2: TK 2111- Nhà cửa, vật kiến trúc; TK 2112- Máy móc, thiết bị; TK 2113- Phương tiện vận tải, truyền dẫn... Trường hợp có nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến hoạt động môi trường, DN chỉ cần mở TK cấp 3: TK 21111- Nhà cửa vật kiến trúc phục vụ hoạt động môi trường. Trường hợp có máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động môi trường, DN mở TK 11121- Máy móc, thiết bị môi trường...

Hai là, nợ phải trả môi trường

NPTMT là nghĩa vụ môi trường mà DN phải thực hiện để tuân thủ các quy định pháp lý, đáp ứng sự quan tâm về môi trường của các bên liên quan. Mặt khác, NPTMT là cơ sở đánh giá rủi ro môi trường, rủi ro pháp lý và rủi ro tài chính khi luật pháp môi trường chặt chẽ hơn hay các biện pháp môi trường có thể xảy ra trong tương lai. Vì vậy, các DN cần tách biệt NPTMT ra khỏi các khoản nợ thông thường và phân loại thành nợ phải trả, dự phòng nợ phải trả và nợ tiềm tàng. Điều này, giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá chính xác nghĩa vụ môi trường hiện tại và tương lai của DN. Các DN áp dụng nguyên tắc, phương pháp kế toán quy định trong VAS18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, Thông tư 200/2014/TT-BTC hoặc Thông tư 133/2016/TT-BTC để ghi nhận giá trị NPTMT. Theo đó, các tài khoản kế toán thuộc nhóm TK Nợ phải trả như TK 331, 333, 338, 352 cũng cần thiết mở chi tiết để phản ánh riêng các khoản NPTMT, hay Dự phòng NPTMT.

Ba là, chi phí môi trường

CPMT là thông tin quan trọng cho cả đối tượng bên trong và bên ngoài DN. Đối với các nhà quản

trị DN, CPMT giúp xác định chính xác giá thành, giá bán sản phẩm, thúc đẩy các sáng kiến môi trường nhằm mang lại hiệu quả cho hoạt động kinh tế và hoạt động môi trường của DN. Đối với các đối tượng bên ngoài, CPMT là dữ liệu hữu ích đánh giá trách nhiệm môi trường, xác định rủi ro môi trường của DN. Do đó, CPMT cần được nhận diện độc lập với các chi phí thông thường khác. DN cần tiến hành phân loại CPMT theo từng hoạt động môi trường, theo các trung tâm chi phí và theo các yếu tố cấu thành CPMT đó. Đối với các TK phản ánh chi cũng cần thiết phải mở thêm các TK chi tiết để phản ánh riêng về CPMT.

Dựa trên khả năng sinh lợi trong tương lai, CPMT sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính hay Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu CPMT chỉ liên quan đến hoạt động sản xuất trong kỳ và không tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai được xác định là chi phí thời kỳ và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ngược lại, CPMT chỉ ra trong kỳ hiện tại để có lợi ích kinh tế trong tương lai thì ghi nhận vào chi phí sản xuất sản phẩm vốn hóa vào giá trị hàng tồn kho.

Bốn là, thu nhập môi trường

Thu nhập môi trường là khoản thu nhập phát sinh từ việc bán phế liệu hoặc chất thải của hoạt động SXKD được tái sử dụng tại một đơn vị khác. Các lợi ích thu được từ việc bán phế liệu, chất thải góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu của DN nên được xác định là thu nhập của DN. Vì vậy, các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động bán các phế phẩm để san lấp mặt bằng hoặc bán đá, sắt vụn sau sản xuất, chế biến cho đối tượng bên ngoài phát sinh tại các DN, cần được ghi nhận vào TNMT thay vì bỏ qua như trước đây hoặc tách riêng ra khỏi thu nhập từ tiêu thụ chính phẩm. Để ghi nhận riêng khoản TNMT cũng cần mở các tài khoản kế toán chi tiết từ các tài khoản kế toán phản ánh thu nhập hiện hành - TK 711- Thu nhập khác.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Bộ Tài chính (2008), Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, NXB Tài chính

Nguyễn Phú Giang (2020), nghiên cứu kế toán môi trường trong các DNSX ở Việt Nam đáp ứng phát triển bền vững", đề tài NCKH

Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai (2012), "Kế toán môi trường trong doanh nghiệp"

Võ Văn Nhị và Nguyễn Thị Đức Loan [9] "Kế toán môi trường trong mối quan hệ với tăng trưởng xanh của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn phát triển và hội nhập kinh tế toàn cầu", tạp chí Tài chính 6/2019.

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔ HÌNH TOES ĐẾN ỨNG DỤNG INTERNET KẾT NỐI VẠN VẬT (IOT) TRONG KINH DOANH KHÁCH SẠN

TS. Nguyễn Quang Vinh*

Ứng dụng IoT trong khách sạn đã được chứng minh là giải pháp mang lại những trải nghiệm thú vị đối với du khách đồng thời đảm bảo sự an toàn của du khách trước những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19. Mặc dù được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu, mô hình TOE truyền thống đã cho thấy những hạn chế trong các nghiên cứu liên quan đến ứng dụng khoa học công nghệ đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự tác động của mô hình TOES đến việc ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn. Phiếu khảo sát được gửi tới 325 nhà quản lý từ cấp cơ sở đến cấp cao tại các khách sạn từ 3-5 sao trên địa bàn Hà Nội. Thông qua phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả cho thấy cả 4 nhân tố thuộc mô hình TOES: môi trường công nghệ, môi trường tổ chức, môi trường bên ngoài và môi trường an ninh mạng đều có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT tại các doanh nghiệp khách sạn. Các ứng dụng của kết quả nghiên cứu và hạn chế của nghiên cứu cũng được thảo luận ở phần kết luận của nghiên cứu này.

• Từ khóa: Mô hình TOE, Internet kết nối vạn vật (IoT), Khách sạn.

IoT applications in hotels have been proven to be the solution to bring exciting experiences to guests while ensuring the safety of guests in the face of complicated developments of the COVID-19 pandemic. Although commonly used in research, the traditional TOE model has shown limitations in research related to the application of science and technology, especially in the context of the industrial revolution 4.0. The study's objective is to evaluate the impact of the TOES model on the application of IoT in the hotel business. The survey was sent to 325 managers from the function level to senior level at 3-5 star hotels in Hanoi. The PLS-SEM analysis method shows that all four factors of the TOES model: technological environment, organizational environment, peripheral environment, and network security environment all affect the application. Applications of the study results and limitations are also discussed in the study's conclusion.

• Keywords: TOE model, Internet of Things (IoT), Hotel.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày gửi phản biện: 12/3/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/4/2023

1. Giới thiệu

Cuộc cách mạng 4.0 và thành tựu của nó đang có ảnh hưởng sâu rộng tới đời sống xã hội của con người. Khách sạn là một trong những ngành dịch vụ đòi hỏi sự hiện đại và tính chuyên nghiệp cao. Các nghiên cứu cho thấy ngày càng nhiều các khách sạn ứng dụng IoT trong hoạt động kinh doanh của mình (Trần Minh Phương, 2022). Trải nghiệm của khách du lịch được xem là yếu tố quan trọng nhất trong kinh doanh khách sạn (Qiu và cộng sự 2021). Việc ứng dụng IoT đã được chứng minh là giải pháp mang lại những trải nghiệm thú vị đối với du khách. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã cho thấy tính ưu việt của ứng dụng IoT trong việc đảm bảo sự an toàn của du khách. Trần Minh Phương (2022) đã liệt kê hàng loạt các ứng dụng IoT trong ngành du lịch hiện có tại Việt Nam như: Vibrant Ho Chi Minh City”, phần mềm tiện ích “Sai Gon Bus”, “Ho Chi Minh City Travel Guide”, “Ho Chi Minh City Guide and Map” ứng dụng “Danang FantastiCity”, các hệ thống phần mềm, tiện ích hỗ trợ du khách như “Da Nang Tourism”, “inDaNang”, “Go! Đà Nẵng”, “Da Nang Bus”, Chatbot Danang FantastiCity. Điều này sẽ mang lại sự tiện lợi cho khách tương tự như nhà của họ, khiến họ muốn quay trở lại khách sạn lần nữa. Các khách sạn có thể tự động gửi thẻ khóa điện tử trên điện thoại thông minh của khách, cho phép họ nhận phòng mà không cần bất kỳ ai hỗ trợ. Ổ khóa thông minh với đầu đọc NFC sẽ đảm bảo an ninh

* Đại học Lao động Xã hội, Email: quangvinh191081@ulsa.edu.vn

bằng cách cho phép khách có thể tự mình hạn chế tiếp cận các tiện nghi theo yêu cầu (Ezibee.vn, 2023). Các nghiên cứu cho thấy sự thiếu hụt liên quan đến các vấn đề bảo mật cá nhân người dùng. Đây là một khía cạnh đã được chứng minh là quan trọng trong ứng dụng công nghệ thông tin. Vì vậy nghiên cứu này ngoài việc ứng dụng mô hình TOE truyền thống, Công nghệ, Tổ chức và Môi trường (Technology, Organisational and Environment - TOE) và mở rộng thêm biến nghiên cứu bảo mật (Securities - TOES) và đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn trên địa bàn Hà Nội. Các nội dung tiếp theo của nghiên cứu bao gồm tổng quan cơ sở lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, phân tích kết quả nghiên cứu và kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Internet kết nối vạn vật - IoT trong kinh doanh khách sạn

Internet of Thing (IoT) được biết đến như một thành tựu của kỷ nguyên công nghệ thông tin với sự xuất hiện của internet. Các nhà khoa học tin rằng IoT với trí tuệ nhân tạo sẽ giúp cho con người có thể hoàn thành công việc một cách thông minh hơn và hiệu quả hơn (Ly và cộng sự, 2018). IoT là một kịch bản của thế giới, khi mà mỗi đồ vật, con người được cung cấp một định danh của riêng mình và tất cả có khả năng truyền tải, trao đổi thông tin, dữ liệu qua một mạng duy nhất mà không cần đến sự tương tác trực tiếp giữa người với người, hay người với máy tính. IoT đã phát triển từ sự hội tụ của công nghệ không dây, công nghệ vi cơ điện tử và Internet, là một tập hợp các thiết bị có khả năng kết nối với nhau, với Internet và với thế giới bên ngoài để thực hiện một công việc nào đó (Babu và Subramoniam, 2016).

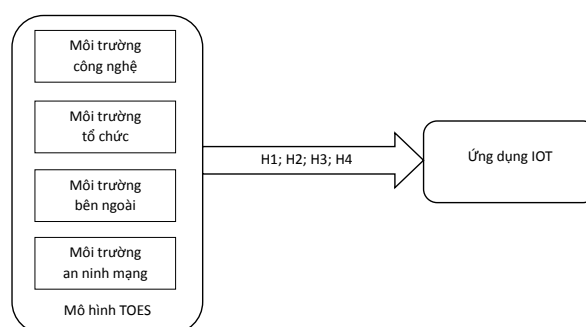
Theo Verma và Shukla, (2017), Sự bùng nổ của Công nghệ IoT sẽ thúc đẩy tương lai của ngành khách sạn, cung cấp lợi thế cạnh tranh trên thị trường thông qua sự kết nối của các thiết bị, (cảm biến, thiết bị truyền động, thẻ nhận dạng, điện thoại di động, v.v...). Ứng dụng của IoT không còn chỉ là một khái niệm, IoT hỗ trợ các hoạt động khác nhau của doanh nghiệp liên quan đến hoàn thiện các quy trình quản trị (Vinh, 2022). Theo các nghiên cứu về du lịch thông minh, điểm đến của du lịch tiếp cận như một thương hiệu, mang lại sự trải nghiệm mới mẻ và thống nhất cho khách du lịch trong quá trình sử dụng các dịch vụ thông minh (Car và cộng sự, 2019). Xu hướng của du khách thường muốn trải nghiệm sự linh hoạt trong tìm kiếm thông tin về điểm đến, các

thông tin liên quan đến khách sạn, nhà hàng và hoạt động giải trí (Chen và cộng sự, 2022). Nghiên cứu của Moyeenudin và cộng sự (2021) cũng cho thấy sự ứng dụng của IoT đối với việc cá nhân theo sở thích của khách hàng. Ứng dụng công nghệ như IoT cho phép tạo ra. Các trải nghiệm theo ngữ cảnh tại các điểm đến và tương tác với điện thoại thông minh của người dùng, cho phép tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thích ứng tốt hơn với sở thích cá nhân của mỗi du khách.

2.2. Ảnh hưởng mô hình TOES đến ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn

Đã có nhiều nghiên cứu khác nhau về các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng khoa học công nghệ tại các doanh nghiệp, trong đó sớm nhất phải kể đến mô hình công nghệ, tổ chức và môi trường (TOE) (Tornatzky và Fleischer, 1990). Mô hình TOE đã được các nghiên cứu sử dụng để đánh giá những yếu tố ảnh hưởng tới ứng dụng khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ (Tsou và Hsu 2015). Bên cạnh mô hình TOE, mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) và mô hình Khuếch tán đổi mới (DOI) cũng được sử dụng khá rộng rãi trong các nghiên cứu liên quan đến đổi mới công nghệ. TAM được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu các hiện tượng đổi mới ở cấp độ cá nhân (Tsou và Hsu 2015), trong khi DOI chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu đổi mới công nghệ ở cấp độ thị trường nhưng nó có những hạn chế trong việc xem xét các điều kiện môi trường trong việc thay đổi công nghệ do các quan điểm khác nhau về kỹ thuật (Zhang, 2018, Vinh, 2022).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Ngoài mô hình TOE, các nghiên cứu cũng chỉ ra một số rào cản lớn nhất đối với việc sử dụng IoT như các mối quan tâm về quyền riêng tư và bảo mật, khả năng chống lại các cuộc tấn công, xác thực dữ liệu, kiểm soát truy cập và bảo vệ thông tin (Qu và Tao 2014, Vinh, 2022). Thông qua tổng quan các tài liệu

liên quan đến các biến nghiên cứu và chỉ báo có thể sử dụng để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IoT trong ngành du lịch, mô hình TOE là phù hợp nhất đối với nghiên cứu này. Vì vậy khung nghiên cứu bao gồm 4 biến: Môi trường công nghệ, Môi trường tổ chức, Môi trường bên ngoài và Môi trường an ninh mạng (TOES) là bốn khía cạnh của khung nghiên cứu này. Mô hình nghiên cứu được thể hiện ở hình 1.

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Môi trường công nghệ có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT trong khách sạn

H2: Môi trường tổ chức có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT trong khách sạn

H3: Môi trường bên ngoài có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT trong khách sạn

H4: Môi trường an ninh mạng có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT trong khách sạn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 4 bước bao gồm: Bước 1: Nghiên cứu định tính ban đầu; Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ để khẳng định sự rõ ràng và logic của bảng hỏi; Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức; Bước 4: Nghiên cứu định tính bổ sung. Tất cả các biến quan sát trong các cấu trúc được đo lường dựa trên thang đo Likert năm mức độ (từ 1 = Rất không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý). Bên cạnh đó bảng hỏi cũng khảo sát các thông tin về nhân khẩu học của mẫu khảo sát như: giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm. Khảo sát được thực hiện với 400 nhà quản trị từ cấp cơ sở đến cấp cao tại các khách sạn 4-5 sao tại Hà Nội từ tháng 12/2022 đến tháng 2/2023. Bảng 1 mô tả các biến quan sát và nguồn gốc của các biến.

Bảng 1. Biến nghiên cứu và nguồn gốc

Nhân tố	Biến quan sát	Mã hóa	Source
Môi trường công nghệ	Nền tảng công nghệ	CN1	Hsu và Yeh (2017) ; Vinh (2023)
	Khả năng kết nối	CN2	
	Khách sạn thông minh	CN3	
Môi trường tổ chức	Nguồn nhân lực IT	TC1	Hsu và Yeh (2017) ; Vinh (2023)
	Hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao	TC2	
	Sự chuẩn bị cho công nghệ	TC3	
Môi trường bên ngoài	Chính sách của chính phủ	MT1	Hsu và Yeh (2017) ; Vinh (2023)
	Hỗ trợ của ngành	MT2	
	Áp lực cạnh tranh	MT3	

Nhân tố	Biến quan sát	Mã hóa	Source
Môi trường an ninh mạng	Thông tin cá nhân được bảo mật	AN1	Ly và cộng sự (2018); Vinh (2023)
	Quyền truy cập được bảo mật	AN2	
	Quản trị dữ liệu khách hàng	AN3	
Ứng dụng IoT	Ứng dụng trong cung ứng dịch vụ khách sạn	IoT1	Verma và Shukla (2019)
	Ứng dụng trong hoạt động marketing	IoT2	
	Ứng dụng trong hoạt động quản lý khách sạn	IoT3	

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi được phân tích bằng phần mềm SPSS và SmartPLS. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính bán phần (PLS-SEM). Theo Henseler & cộng sự, (2012) mô hình PLS-SEM được đánh giá qua hai bước, mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Đầu tiên, mô hình đo lường được đánh giá thông qua độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các khái niệm. Tiếp theo nghiên cứu đánh giá cấu trúc của mô hình và sử dụng phương pháp bootstrapping với 3.000 lần lặp để đánh giá tầm quan trọng của các chỉ số và đường dẫn, các giá trị như chỉ số phóng đại phương sai (VIF), mức độ ảnh hưởng (f^2), Hệ số đánh giá năng lực dự báo ngoài mẫu (Q^2) và hệ số giải thích của các biến độc lập lên một biến phụ thuộc (R^2).

4. Kết quả nghiên cứu

Sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không hợp lệ từ 400 phiếu, 325 phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng cho nghiên cứu, chiếm 81%. Thông tin nhân khẩu học của các nhà quản lý khách sạn được mô tả tại Bảng 2.

Bảng 2. Thông tin nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Chỉ tiêu		Tần suất	Phần trăm	Chỉ tiêu		Tần suất	Phần trăm
Giới tính	Nam	212	65,2	Trình độ	Sau đại học	46	14,2
	Nữ	113	34,8		Cử nhân	243	74,8
Độ tuổi	>25 tuổi	48	14,8		Vị trí quản lý	Cao đẳng	36
	26 - 35 tuổi	139	42,8	Cấp cơ sở		70	21,5
	36 - 45 tuổi	106	32,6	Cấp trung		102	31,4
	< 45 tuổi	32	9,8	Cấp cao		153	47,1
Kinh nghiệm	>5 year	22	6,8	Khách sạn đang làm việc	KS 3 sao	178	54,8
	5 - 10 year	49	15,1		KS 4 sao	103	31,7
	11-15 year	148	45,5		KS 5 sao	44	13,5
	< 15 year	106	32,6				
Tổng cộng		325	100,0	Tổng cộng		325	100,0

4.2. Kiểm định mô hình đo lường

Tổng cộng 15 biến quan sát được đưa vào 5 biến nghiên cứu, để phân tích độ tin cậy và tính chính xác của mô hình đo lường, các giá trị nhân tố tải, cronbach alpha, phương sai tổng hợp (AVE) cần được xem xét.

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị hệ số tải lớn hơn 0,7, các chỉ số Cronbach's Alpha và C.R. lớn hơn 0,7 và chỉ số AVE lớn hơn 0,5, do vậy dữ liệu phân tích ở đây là đảm bảo độ tin cậy cần thiết theo khuyến cáo của Hair và cộng sự (2021).

Bảng 3. Độ tin cậy và tính chính xác của mô hình cấu trúc

Biến nghiên cứu	Chỉ tiêu	Hệ số tải	Cronbach's Alpha	C.R	AVE
Môi trường công nghệ	CN1	0,855	0,855	0,912	0,776
	CN2	0,894			
	CN3	0,892			
Môi trường tổ chức	TC1	0,855	0,837	0,902	0,754
	TC2	0,879			
	TC3	0,870			
Môi trường bên ngoài	MT1	0,763	0,812	0,889	0,728
	MT2	0,901			
	MT3	0,888			
Môi trường an ninh mạng	AN1	0,871	0,782	0,874	0,698
	AN2	0,784			
	AN3	0,848			
Ứng dụng IoT	IoT1	0,908	0,882	0,927	0,809
	IoT2	0,902			
	IoT3	0,888			

Theo Henseler & cộng sự (2012), nếu HTMT $\leq$ 0,85, giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn sẽ được đảm bảo. Bảng 4 cho thấy kết quả giá trị HTMT nhỏ hơn 0,85 cho thấy giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo.

Bảng 4. Giá trị phân biệt HTMT của mô hình

	Môi trường an ninh mạng	Môi trường bên ngoài	Môi trường công nghệ	Môi trường tổ chức
Môi trường bên ngoài	0,700			
Môi trường công nghệ	0,672	0,700		
Môi trường tổ chức	0,689	0,383	0,492	
Ứng dụng IoT	0,651	0,636	0,623	0,473

4.3. Phân tích mô hình cấu trúc

Bảng 5. Giá trị VIF, f^2 , R^2 và R^2 và Q^2

Biến độc lập	Ứng dụng IoT			
	R^2	Q^2	f^2	VIF
Môi trường công nghệ	0,420	0,331	0,038	2,000
Môi trường tổ chức			0,064	1,751
Môi trường bên ngoài			0,054	1,766
Môi trường an ninh mạng			0,026	1,495

Trước hết cần xem xét các vấn đề về đa cộng tuyến. Bảng 5 cho thấy tất cả các giá trị VIF trong nghiên cứu này đều nhỏ hơn 3 cho thấy không có vấn đề về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc dự báo (Hair và cộng sự, 2021).

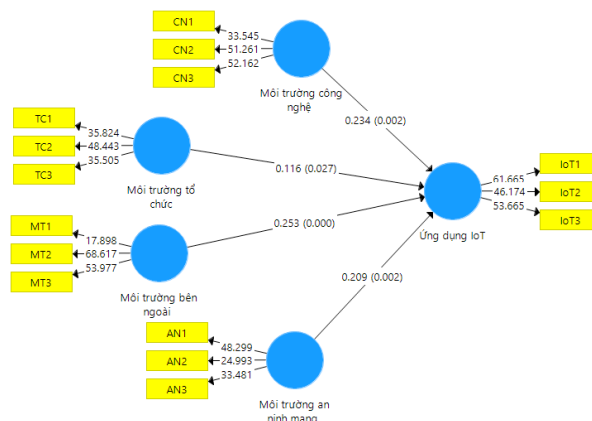
Kết quả cho thấy các giá trị $R^2 > 42\%$ mức độ giải thích của biến độc lập đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc được chấp nhận. Kết quả cho thấy tất cả các liên kết có mức độ ảnh hưởng tương đối với $f^2 > 0,02$, cho thấy kích thước ảnh hưởng hợp. Tất cả các giá trị $Q^2 > 0$, cho thấy năng lực dự báo ngoài mẫu của các biến nghiên cứu trong mô hình cấu trúc. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc, bao gồm hệ số đường dẫn, giá trị t và giá trị p được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả kiểm định
H1: Môi trường công nghệ $\rightarrow$ Ứng dụng IoT	0,234	3,126	0,002	Chấp nhận
H2: Môi trường tổ chức $\rightarrow$ Ứng dụng IoT	0,116	2,216	0,027	Chấp nhận
H3: Môi trường bên ngoài $\rightarrow$ Ứng dụng IoT	0,253	3,573	0,000	Chấp nhận
H4: Môi trường an ninh mạng $\rightarrow$ Ứng dụng IoT	0,209	3,102	0,002	Chấp nhận

Các giả thuyết được hỗ trợ khi giá trị t $> 1,96$ và $p < 0,05$. Kết quả cho thấy tất cả 4 nhân tố của mô hình TOES đều có ảnh hưởng tới ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn, cụ thể là: Môi trường công nghệ ($\beta = 0,234$; $t = 3,126$; $p < 0,01$); Môi trường tổ chức ($\beta = 0,116$; $t = 2,216$; $p < 0,01$); Môi trường bên ngoài ($\beta = 0,253$; $t = 3,573$; $p < 0,01$) và Môi trường an ninh mạng ($\beta = 0,209$, $t = 3,102$, $p < 0,01$). Hình 2 thể hiện kết quả phân tích PLS-SEM của mô hình nghiên cứu.

Hình 2. Kết quả phân tích PLS-SEM



4.4. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu cho thấy cả 4 nhân tố thuộc mô hình TOES đều có ảnh hưởng tới ứng dụng IoT trong kinh

doanh khách sạn, khẳng định các giả thuyết đề xuất đều được hỗ trợ. Kết quả cũng cho thấy nhân tố môi trường bên ngoài có ảnh hưởng mạnh đến việc ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn. Kết quả này có sự tương đồng với các nghiên cứu của Sharma và Gupta (2021) và Verma và Shukla (2019). Tuy nhiên nghiên cứu cho thấy sự khác biệt đối với sự xếp hạng của Vinh (2023) khi cho rằng yếu tố tổ chức có ảnh hưởng mạnh nhất đến ứng dụng IoT của doanh nghiệp khách sạn. Xếp ở vị trí thứ 2 là môi trường công nghệ nghiên cứu này cho thấy sự khác biệt với nghiên cứu của Vinh (2023) khi cho rằng môi trường công nghệ có vị trí quan trọng nhất. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Lý và cộng sự (2018). Đứng ở vị trí thứ 3 và thứ 4 lần lượt là môi trường an ninh mạng và môi trường tổ chức. Kết quả này cho thấy sự đáng ngạc nhiên khi các nghiên cứu trước đây như Vinh (2023), Verma và Shukla (2019), và Nguyễn Thị Minh Lý và cộng sự (2018) đều cho thấy thứ hạng cao của môi trường tổ chức đối với việc ứng dụng IoT trong doanh nghiệp. Một phát hiện đáng quan tâm và được xem là đóng góp của nghiên cứu đó là biến nghiên cứu bổ sung cho mô hình TOE - môi trường an ninh mạng có vị trí thứ 3 trong nghiên cứu này. Kết quả này khẳng định sự phù hợp của mô hình TOES được đề xuất khi đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ứng dụng IoT trong kinh doanh đặc biệt là kinh doanh khách sạn.

5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá sự tác động của mô hình TOES - phát triển từ mô hình TOE truyền thống đến việc ứng dụng IoT trong kinh doanh khách sạn. Phiếu khảo sát được gửi tới 325 nhà quản lý từ cấp cơ sở đến cấp cao tại các khách sạn từ 3-5 sao trên địa bàn Hà Nội. Thông qua phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả cho thấy cả 4 nhân tố thuộc mô hình TOES (môi trường công nghệ, môi trường tổ chức, môi trường bên ngoài và môi trường an ninh mạng) đều có ảnh hưởng đến ứng dụng IoT tại các doanh nghiệp khách sạn.

Kết quả nghiên cứu có đóng góp đối với lý luận khi bổ sung thêm nhân tố môi trường an ninh mạng vào mô hình truyền thống (TOE) và mở rộng thành mô hình TOES. Bằng việc hỗ trợ các giả thuyết trong đó có giả thuyết liên quan đến sự tác động của môi trường an ninh mạng đối với việc ứng dụng IoT trong khách sạn, kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự phù hợp của mô hình và có thể sử dụng để thực hiện các nghiên cứu tương tự tại các ngành kinh doanh khác ngoài khách sạn.

Kết quả nghiên cứu cũng có những đóng góp đối với quản trị kinh doanh nói chung và quản trị kinh doanh khách sạn nói riêng. Việc môi trường bên ngoài có ảnh hưởng mạnh nhất đến ứng dụng IoT cho thấy vai trò hỗ trợ của chính phủ, của ngành du lịch đối với việc đẩy mạnh ứng dụng IoT là rất quan trọng. Bên cạnh đó áp lực từ cạnh tranh cũng là một vấn đề để các nhà quản trị khách sạn chú ý nếu muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của khách sạn thông qua thỏa mãn nhu cầu trải nghiệm của du khách. Bên cạnh đó, sự tác động của biên mở rộng an ninh mạng cũng là nội dung mà các khách sạn cần tập trung cải thiện. Trong kinh doanh khách sạn, việc ứng dụng thành công IoT sẽ mang lại hiệu quả đối với các hoạt động quản trị khách sạn, marketing và đặc biệt là nâng cao chất lượng phục vụ khách.

Mặc dù có những đóng góp về cả lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn có những hạn chế như: Không gian nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở các khách sạn trên địa bàn Hà Nội, biến quan sát vẫn chưa làm rõ được các khái niệm liên quan đến các nhân tố có trong mô hình TEOS. Vẫn chưa có sự so sánh việc ứng dụng IoT tại các thứ hạng khách sạn khác nhau hoặc các loại hình sở hữu khách sạn. Các nghiên cứu tiếp theo cần tập trung giải quyết những hạn chế của nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo:

- Babu, S., & Subramoniam, S. (2016). *Tourism management in internet of things era*. *Journal of Information Technology & Economic Development*, 7(1).
- Car, T., Stifanich, L. P., & Šimunić, M. (2019). *Internet of things (IoT) in tourism and hospitality: Opportunities and challenges*. *Tourism in South East Europe*, 5, 163-175.
- Chen, M., Jiang, Z., Xu, Z., Shi, A., Gu, M., & Li, Y. (2022). *Overviews of Internet of Things Applications in China's Hospitality Industry*. *Processes*, 10(7), 1256.
- Ezibee.vn (2023) *Ứng dụng IoT để phát triển kinh doanh nhà nghỉ, Khách sạn*, website: <https://ezibee.vn/ung-dung-iot-de-phat-trien-kinh-doanh-nha-nghi-khach-san.html>, Truy cập ngày 18-2-2023.
- Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Sage publications.
- Pelet, J. E., Lick, E., & Taieb, B. (2019). *Internet of Things and artificial intelligence in the hotel industry: which opportunities and threats for sensory marketing?*. In *Advances in National Brand and Private Label Marketing: Sixth International Conference*, 2019 (pp. 154-164). Springer International Publishing.
- Qu, Y., & Tao, B. (2014). *The constitution of vegetable traceability system in agricultural IoT*. *Journal of Chemical and Pharmaceutical Research*, 6(7), 2580-2583.
- Sharma, U., & Gupta, D. (2021, July). *Analyzing the applications of internet of things in hotel industry*. In *Journal of Physics: Conference Series* (Vol. 1969, No. 1, p. 012041). IOP Publishing.
- Tornatzky, L., & Fleischer, M. (1990). *The process of technology innovation*. Lexington, MA: Lexington Books.
- Trần Minh Phương (2022) *Internet kết nối vạn vật tạo đà cho sự đổi mới, sáng tạo trong phát triển du lịch Việt Nam*, *Tạp chí Công Thương*, Số 8, tháng 4 năm 2022
- Tsou, H. T., & Hsu, S. H. Y. (2015). *Performance effects of technology-organization-environment openness, service co-production, and digital-resource readiness: The case of the IT industry*. *International Journal of Information Management*, 35(1), 1-14.
- Vinh, N. Q. (2022) *FUZZY AHP ANALYSIS OF INTERNET OF THINGS IN TOURISM INDUSTRY*, *Computer Science & Information Technology (CS & IT)*, Volume 12, Number 23, December 2022, pp. 233-240.
- Zhang, X. (2018). *Frugal innovation and the digital divide: Developing an extended model of the diffusion of innovations*. *International Journal of Innovation Studies*, 2 (2), 53-64.

ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN TÂM LÝ ĐẾN HIỆU SUẤT CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÀNH CHỨNG KHOÁN

TS. Lục Mạnh Hiên*

Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng được đào tạo, nhân viên chứng khoán còn đòi hỏi những yếu tố liên quan đến tâm lý của họ khi thực hành công việc mỗi ngày. Tiếp sau nghiên cứu vốn con người và vốn xã hội, vốn tâm lý là khái niệm được phát triển và thu hút nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố của vốn tâm lý (sự tự tin, sự kỳ vọng, sự kiên cường và sự lạc quan) và hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán, 360 mẫu khảo sát đã được thực hiện tại Hà Nội. Thông qua phương pháp PLS-SEM, kết quả cho thấy cả bốn nhân tố của vốn tâm lý đều có ảnh hưởng tới hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán.

• Từ khóa: vốn tâm lý, hiệu suất làm việc, nhân viên chứng khoán.

Abstract: In addition to the knowledge and skills trained, securities employees also require factors related to their psychology when practicing brokerage work. Following the study of human capital and social capital, psychological capital is a concept that has been developed and attracted much attention by theoretical and experimental researchers. The objective of this study is to test each relationship between the factors of psychological capital (confidence, expectation, resilience and optimism) and the performance of employees in the securities industry, 360 survey was carried out in Hanoi. Through the PLS-SEM method, the results show that all four factors of psychological capital affect the working performance of employees in the securities industry.

• **Keywords:** psychological capital, work performance, stock employees.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày gửi phản biện: 12/3/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/4/2023

1. Đặt vấn đề

Thị trường chứng khoán tại Việt Nam được đánh giá rất sôi động và có nhiều biến động. Làm việc trong lĩnh vực chứng khoán là bạn làm việc trong môi trường hiện đại và sôi động, cạnh tranh khốc liệt. Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng được đào tạo, nhân viên chứng khoán còn đòi hỏi những yếu tố liên

quan đến tâm lý của họ khi thực hành công việc mỗi ngày. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố tâm lý của nhân viên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến công việc của họ. Vì vậy, tâm lý còn được xem là nguồn vốn của cá nhân mỗi nhân viên và hình thành nguồn vốn của doanh nghiệp.

Ngoài loại hình vốn tài chính truyền thống thuần về kinh tế được đánh giá ở nhiều khía cạnh như vốn cố định, vốn kinh doanh, sự tăng trưởng vốn, thì các loại hình vốn của con người bao gồm vốn con người, vốn xã hội và vốn tâm lý cũng được đánh giá, xem xét như các nguồn lực của tổ chức có thể trở thành lợi thế cạnh tranh. Vốn tâm lý và các hình thức vốn liên quan đến con người khác là vốn con người và vốn xã hội tồn tại sự khác biệt. Vốn tâm lý là một yếu tố tâm lý cốt lõi về sự tích cực nói chung và những tiêu chí hành vi tổ chức tích cực phù hợp với các trạng thái nói riêng, nó vượt xa vốn xã hội và vốn con người để đạt được lợi thế cạnh tranh thông qua việc đầu tư hay phát triển (Luthans và Youssef, 2004). Vốn tâm lý là bản chất của con người và là trạng thái tâm lý tích cực trong sự phát triển của cá nhân (Avey và cộng sự, 2009). Tiếp sau nghiên cứu vốn con người và vốn xã hội, vốn tâm lý là khái niệm được phát triển và thu hút nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm.

Dưới góc độ tổ chức, hiệu suất làm việc liên quan tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, sự cam kết của nhân viên, lợi nhuận tài chính, lợi nhuận và thành công trong kinh doanh của tổ chức. Hơn nữa, mối liên hệ giữa vốn tâm lý của nhân viên với công việc là vô cùng quan trọng trong việc tăng cường

* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: hienlm@ulsa.edu.vn

năng lực cạnh tranh của tổ chức (Bakker và cộng sự, 2011). Các nghiên cứu đã cho thấy vốn tâm lý và các thành phần của vốn tâm lý có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả công việc của nhân viên (Avey và cộng sự, 2010). Bên cạnh đó, vốn tâm lý cũng được tìm thấy có ảnh hưởng đến sự tự tin, sự hài lòng, hạnh phúc và cam kết của nhân viên hay sự nỗ lực làm việc của nhân viên (Harter và cộng sự, 2010). Tuy nhiên các nghiên cứu chưa cho thấy mối quan hệ giữa biến tâm lý và hiệu suất làm việc của nhân viên. Vì vậy nghiên cứu này được tiến hành

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Vốn tâm lý

Vốn tâm lý là khái niệm có những điểm then chốt: (i) dựa trên mô hình tâm lý tích cực, (ii) bao gồm các trạng thái tâm lý căn cứ vào hành vi tổ chức tích cực hoặc các tiêu chí của hành vi tổ chức tích cực, (iii) vượt xa hơn vốn con người và vốn tâm lý để xác định “bạn là ai”, (iv) liên quan đến đầu tư và phát triển để đạt được lợi ích mang lại sự cải thiện hiệu quả làm việc và tạo ra lợi thế cạnh tranh (Luthans và cộng sự, 2005). Vốn tâm lý trả lời cho câu hỏi “bạn là ai” và “bạn có thể đạt được cái gì” xét về mặt phát triển tích cực (Luthans và cộng sự, 2008) và được hình thành bởi các nguồn lực tâm lý phù hợp nhất với các tiêu chí kết luận được định nghĩa trong hành vi tổ chức tích cực: sự tự tin, sự hy vọng, sự lạc quan và sự kiên cường (Luthans và Youssef, 2004). Vốn tâm lý là một hình thức của nguồn lực chiến lược giành được sự chú ý ngày càng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu về sự ảnh hưởng của nguồn lực chiến lược đến hiệu quả làm việc của con người (Ardichvili, 2011).

Theo Luthans và cộng sự (2015), vốn tâm lý là trạng thái phát triển tâm lý tích cực của một cá nhân, được mô tả bằng:

(i) Có sự tự tin để nhận các nhiệm vụ thử thách và đạt thành công với nỗ lực cần thiết;

(ii) Đưa ra một quy kết tích cực (sự lạc quan) về thành công hiện tại và trong tương lai;

(iii) Kiên cường theo đuổi các mục tiêu và, khi cần thiết, chuyển hướng các con đường dẫn đến mục tiêu (sự hy vọng) để thành công;

(iv) Khi gặp phải các vấn đề và nghịch cảnh, họ chịu đựng, phản kháng lại và thậm chí vượt qua (sự kiên cường) để đạt được thành công.

Vốn tâm lý mang tính cách của một cá nhân mang đặc điểm thường ổn định và nhất quán nhưng cũng dễ thay đổi trong các tình huống khác nhau (Robbins và cộng sự, 2004). Luthans và cộng sự (2004) cho rằng vốn tâm lý không giống như các yếu tố xác

định về mặt di truyền, nó thay đổi tùy thuộc vào kinh nghiệm, tuổi tác, quá trình, biến động tâm lý. Vốn tâm lý ảnh hưởng và bao gồm các khái niệm cấp độ đội nhóm như hỗ trợ xã hội và mạng lưới các mối quan hệ là thành phần của “bạn là ai” đặc biệt trong giai đoạn căng thẳng tâm lý.

2.2. Tác động của vốn tâm lý đến hiệu suất làm việc của nhân viên

Hiệu suất làm việc (job performance) đại diện cho số lượng và chất lượng công việc đạt được bởi cá nhân hoặc một nhóm (Yang & Hwang, 2014). Hiệu suất làm việc của cá nhân là khối lượng công việc được hoàn thành tương ứng với chất lượng công việc và thời gian thực hiện cụ thể (Trần Kim Dung & Lê Thị Thanh Tâm, 2019). Đánh giá kết quả hoàn thành công việc là xác định mức độ hoàn thành công việc của tập thể hoặc cá nhân so với các tiêu chuẩn đã đề ra hoặc so với kết quả công việc của các tập thể, cá nhân khác cùng thực hiện công việc (Trần Kim Dung, 2015). Kết quả hoàn thành công việc là đầu ra, hoặc là kết quả của một quá trình, là sự hoàn thành công việc với mức độ và mục tiêu được chấp nhận bởi một quy chuẩn (Tarhini, 2016).

Định nghĩa về vốn tâm lý của Luthans nhận được sự công nhận và sử dụng rộng rãi của các nhà nghiên cứu về tâm lý học tích cực đề cập đến sự tự tin năng lực bản thân (self-efficacy/ confident), sự hy vọng (hope), sự lạc quan (optimism) và sự kiên cường (resiliency) là các thành phần tạo nên vốn tâm lý.

Bandura (1997) tiên phong đưa ra khái niệm “sự tự tin năng lực bản thân đề cập đến niềm tin vào khả năng của một cá nhân có thể tổ chức và thực hiện được các hướng hành động cụ thể để tạo ra những thành tựu nhất định”. Luthans và cộng sự (2015) cho rằng sự tự tin năng lực bản thân phải nhấn mạnh đến niềm tin của một con người và người có sự tự tin vào năng lực của bản thân tạo ra các kết quả mong muốn được nhận biết bởi năm đặc điểm quan trọng sau: (i) đặt ra mục tiêu cao cho bản thân và tự lựa chọn các nhiệm vụ khó khăn; (ii) đón nhận và trưởng thành nhanh chóng nhờ các thách thức; (iii) là người đầy nhiệt huyết; (iv) đầu tư nỗ lực cần thiết để hoàn thành các mục tiêu; (v) kiên cường khi đối mặt với trở ngại. Sự tự tin năng lực bản thân thuộc vốn tâm lý được Luthans và cộng sự (2015) cho rằng mang các đặc điểm như: có phạm vi cụ thể trong những lĩnh vực nhất định; xuất phát từ sự thực hành nhiều lần hay sự thành thạo với những công việc quen thuộc vì sự tự tin năng lực bản thân có được nhờ sự ước tính xác suất thành công trong tương lai; có thể cải thiện sự tự tin năng lực bản thân lên cao hơn thông qua việc

cố gắng hoàn thành các mục tiêu cao hơn, các nhiệm vụ mới nhiều thách thức hơn với hiệu quả tối ưu hơn và tiết kiệm hơn; người khác đóng vai trò quan trọng trong việc làm gia tăng hay giảm sút sự tự tin năng lực bản thân của một cá nhân thông qua các thông điệp được lặp đi lặp lại nhiều lần; là biên số có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau như kiến thức, kỹ năng, thể chất, tâm lý...

Sự hy vọng như là trạng thái thúc đẩy tích cực dựa trên một cảm giác bất nguồn từ sự tương tác giữa định hướng mục tiêu thành công và cách thức đạt mục tiêu. Snyder cũng lý giải thêm rằng hy vọng là một trạng thái suy nghĩ hay trạng thái hiểu biết mà một cá nhân có thể thiết lập các mục tiêu và sự kỳ vọng mang tính thực tế nhưng cũng đầy thách thức và sau đó, cá nhân này đạt được những mục tiêu đó thông qua một quyết tâm tự định hướng, năng lượng và nhận thức về kiểm soát nội tại (Luthans và cộng sự, 2015). Hy vọng được tạo nên từ hai thành phần: ý chí (năng lượng hướng tới mục tiêu) và lộ trình thực hiện. Luthans và cộng sự (2008) giải thích ý chí đề cập đến động lực của cá nhân để thực hiện thành công một nhiệm vụ cụ thể trong bối cảnh đã định, lộ trình đề cập đến cách thức hay phương tiện để thực hiện nhiệm vụ đó. Snyder và cộng sự (2002) giải thích thành phần "lộ trình" nghĩa là con người có khả năng tạo ra cách thức thực hiện thay thế để đạt được mục tiêu đề ra trong trường hợp phát sinh các trở ngại làm cho cách thức thực hiện cũ gặp thất bại. Có sự lặp đi lặp lại liên tục giữa hai thành phần ý chí và lộ trình (Luthans và cộng sự, 2015). Tức là, ý chí và quyết tâm của con người sẽ thúc đẩy họ tìm kiếm những cách thức thực hiện mới; và sự sáng tạo, đổi mới và tháo vát liên quan đến việc phát triển các cách thức thực hiện cũng sẽ lần lượt kích thích năng lượng và ý thức kiểm soát (nói cách khác là ý chí) của con người đó. Khi diễn ra đồng thời hai quá trình này với nhau thì sự hy vọng sẽ phát triển theo hình xoắn ốc hướng lên trên (Snyder và cộng sự, 2002).

Seligman (1998) định nghĩa sự lạc quan là phong cách tự giải thích mà một cá nhân cho rằng các sự kiện tích cực xảy ra do các nguyên nhân mang tính cá nhân, lâu dài và sức lan tỏa rộng; và giải thích các sự kiện tiêu cực dưới quan điểm do các yếu tố bên ngoài, mang tính tạm thời và cụ thể theo tình huống gây ra. Nghĩa là người có sự lạc quan cho rằng những điều tích cực diễn ra xuất phát từ chính bản thân họ, diễn ra trong một thời gian dài, diễn ra trên nhiều khía cạnh của cuộc sống và những điều tiêu cực xảy đến do các yếu tố bên ngoài gây nên, chỉ diễn ra trong một thời gian hữu hạn và đó chỉ là những biến cố/xui rủi/tai nạn riêng lẻ. Sự lạc quan là một

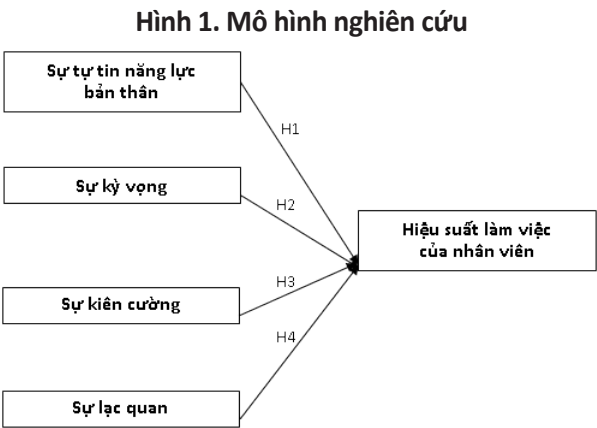
xu hướng bao trùm, xuyên tình huống để hình thành nên các kỳ vọng tích cực về cuộc sống nói chung (Luthans và cộng sự, 2015). Theo đó, sự lạc quan có thể là hình thức tổng quát hơn của sự tự tin. Sự lạc quan, sự bi quan là hai điểm cuối đối lập nhau của cùng một miền liên tục. Góc nhìn bao trùm về sự lạc quan này giúp hiểu rõ hơn các cơ chế tạo ra các kết quả thuận lợi hay bất lợi thông qua cách sự lạc quan hay bi quan hoạt động. Khi đối diện với nghịch cảnh, người lạc quan luôn tiếp tục cố gắng, đặc biệt trong trường hợp nằm trong tầm kiểm soát của họ. Điều này có liên quan đến ý chí đạt được mục tiêu và cách thức đạt được mục tiêu của sự hy vọng. Trong trường hợp vượt quá tầm kiểm soát, người lạc quan có xu hướng chấp nhận thực tế nhưng không chú trọng các khía cạnh tiêu cực gặp phải, mà tập trung nhiều hơn vào việc xây dựng các kế hoạch chuẩn bị cho tương lai. Sự lạc quan cho phép các cá nhân có được điều thuận lợi và tránh xa được những điều bất hạnh trong cuộc sống, thúc đẩy lòng tự trọng và tinh thần của họ, che chắn họ khỏi những phiền muộn, tội lỗi, dằn vặt và tuyệt vọng (Luthans và Youssef, 2004).

Sự kiên cường là một nhóm các hiện tượng được đặc trưng bởi các kết quả tốt bất chấp những mối đe dọa nghiêm trọng đến sự thích nghi và phát triển. Sự kiên cường là khả năng phục hồi từ nghịch cảnh, sự không chắc chắn, thất bại hay thậm chí là những sự thay đổi, tiến bộ tích cực và trách nhiệm được giao thêm (Luthans, 2002). Hay nói cách khác, sự kiên cường liên quan sự thích nghi tích cực trong và sau sự rủi ro hay nghịch cảnh quan trọng (Masten và cộng sự, 2009). Thêm nữa, sự kiên cường trong vốn tâm lý chứa đựng không chỉ là sự phục hồi về trạng thái bình thường mà còn sử dụng nghịch cảnh như bệ phóng hướng đến tăng trưởng và phát triển (Luthans và cộng sự, 2015). Trong thực hiện công việc, sự kiên cường được xem là một quỹ đạo phát triển được mô tả bởi năng lực được chứng minh khi đối mặt với nghịch cảnh ở nơi làm việc, sự phát triển chuyên môn và những kinh nghiệm tích lũy được sau các nghịch cảnh đó (Caza và Milton, 2012). Luthans và cộng sự (2015) nhận định sự kiên cường trong nghề nghiệp kết hợp cả sự linh hoạt và sự thích nghi hoạt động phát triển tự khởi xướng, chủ động, học tập liên tục và chính sự lạc quan thực tế, linh hoạt mang lại giá trị to lớn để người nhân viên xây dựng sự kiên cường trong nghề nghiệp dựa trên nhiều sự đánh giá khách quan hơn.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết về vốn tâm lý đến hiệu suất làm việc của nhân viên nghiên cứu đề xuất

mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu như hình 1.



Giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Sự tự tin tác động cùng chiều đến hiệu suất công việc

H2: Sự kỳ vọng tác động cùng chiều đến hiệu suất công việc

H3: Sự kiên cường tác động cùng chiều đến sự gắn kết trong công việc

H4: Tinh thần lạc quan tác động cùng chiều đến sự gắn kết trong công việc.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bảng 1. Biến quan sát và nguồn gốc của biến quan sát

Biến nghiên cứu	Biến mô tả biến nghiên cứu	Mã hóa	Nguồn gốc
Sự tự tin	Tôi tự tin trình bày công việc của mình với cấp trên.	SE1	Luthans và cộng sự (2015)
	Tôi tự tin thảo luận, đóng góp ý kiến về chiến lược của tổ chức.	SE2	
	Tôi tự tin thiết lập các mục tiêu công việc cho bản thân.	SE3	
	Tôi tự tin thảo luận công việc với đối tác/khách hàng.	SE4	
Sự kỳ vọng	Tôi có thể nghĩ ra nhiều cách giải quyết các bế tắc trong công việc.	HO1	Luthans và cộng sự (2015),
	Tôi đang tích cực theo đuổi mục tiêu công việc của bản thân.	HO2	
	Tôi đang đạt được các mục tiêu công việc đặt ra cho bản thân.	HO3	
	Tôi luôn hy vọng công việc sẽ tốt đẹp.	HO4	
Sự kiên cường	Tôi vượt qua được những thất bại trong công việc.	RE1	Luthans và cộng sự (2015),
	Tôi có nhiều cách để vượt qua khó khăn trong công việc.	RE2	
	Nếu phải phát biểu ý kiến ở nơi làm việc, tôi sẽ làm vậy.	RE3	
	Tôi luôn theo đuổi đến cuối cùng khi đã xác định mục tiêu công việc cần đạt được.	RE4	

Biến nghiên cứu	Biến mô tả biến nghiên cứu	Mã hóa	Nguồn gốc
Sự lạc quan	Tôi luôn trông chờ điều tốt đẹp khi công việc không như mong đợi.	OP1	Luthans và cộng sự (2015)
	Tôi luôn lạc quan về công việc của mình.	OP2	
	Tôi lạc quan về tương lai của mình vì nó liên quan đến công việc của tôi	OP3	
	Tôi luôn lạc quan khi gặp vấn đề khó trong công việc	OP4	
Hiệu suất công việc	Tôi hoàn thành khối lượng công việc hơn cả kỳ vọng của cấp trên	JP1	Hoàng Hải Yến (2015), Trần Kim Dung & Lê Thị Thanh Tâm, 2019
	Tôi biết cách sử dụng thời gian ngắn nhất để xử lý công việc hằng ngày	JP2	
	Kết quả công việc của tôi luôn vượt mục tiêu công việc	JP3	

Nghiên cứu được thực hiện qua 4 bước: Bước 1: Nghiên cứu định tính ban đầu; Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ; Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức và Bước 4: Nghiên cứu định tính bổ sung. Trong nghiên cứu này, các biến quan sát của yếu tố biến tâm lý được phát triển bởi cộng sự (2015). Các biến quan sát của nhân tố hiệu suất công việc được xây dựng từ nghiên cứu của Trần Kim Dung & Lê Thị Thanh Tâm (2019). Bảng 1 mô tả các biến quan sát và nguồn gốc của biến quan sát.

Khảo sát được thực hiện với 400 nhân viên làm việc tại các công ty chứng khoán trên địa bàn Hà Nội từ tháng 9/2022 đến tháng 12/2022. Tất cả các biến quan sát trong các câu trúc được đo lường trên thang đo Likert năm điểm (từ 1 = Rất không đồng ý đến 5 = Rất đồng ý). Bảng câu hỏi cũng khảo sát thông tin nhân khẩu học như giới tính, tuổi tác và thâm niên công tác.

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất bán phần (PLS-SEM) để phân tích dữ liệu khảo sát. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi và được phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS, SmartPLS 4.0. PLS-SEM được đánh giá qua 2 bước: đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát nhân khẩu học

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân khẩu học mẫu khảo sát

Tiêu chí		Tần suất	Phần trăm
Giới tính	Nam	237	65,8
	Nữ	123	34,2
Độ tuổi	<25 tuổi	52	14,4
	26 - 35 tuổi	155	43,1
	46 - 45 tuổi	116	32,2
	> 45 tuổi	37	10,3

Tiêu chí	Tần suất	Phần trăm
Kinh nghiệm	>5 năm	22
	5 - 10 năm	53
	11-15 năm	162
	< 15 năm	123
Trình độ	Sau đại học	54
	Đại học	267
	Cao đẳng	39
Tổng cộng	360	100.0

Trong tổng số 400 phiếu khảo sát, sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu có thể sử dụng là 360, chiếm tỷ lệ 90% trên tổng số phiếu phát ra. Bảng 2 mô tả thông tin nhân khẩu học của vận động viên được khảo sát trong nghiên cứu.

4.2. Phân tích mô hình đo lường

Mô hình đo lường với 5 biến và gồm 15 biến quan sát đã được phân tích. Kết quả được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Sự tin cậy và chính xác của mô hình cấu trúc

Biến nghiên cứu	Chỉ báo	Hệ số tải	Cronbach's Alpha	C.R	AVE
Sự tự tin	SE1	0.851	0.888	0.922	0.748
	SE2	0.857			
	SE3	0.870			
	SE4	0.881			
Sự kỳ vọng	HO1	0.741	0.841	0.894	0.679
	HO2	0.869			
	HO3	0.872			
	HO4	0.808			
Sự kiên cường	RE1	0.829	0.834	0.889	0.668
	RE2	0.810			
	RE3	0.838			
	RE4	0.791			
Sự lạc quan	OP1	0.849	0.841	0.894	0.679
	OP2	0.895			
	OP3	0.864			
	OP4	0.871			
Hiệu suất làm việc	JP1	0.900	0.884	0.928	0.812
	JP2	0.908			
	JP3	0.895			
	JP4	0.895			

Kết quả tại bảng 3 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị hệ số tải lớn hơn 0.7, các chỉ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.7 và chỉ số AVE lớn hơn 0.5, do vậy dữ liệu phân tích ở đây là đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair Jr & cộng sự, 2021).

Bảng 4 cho thấy giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo do tất cả các giá trị trên đường chéo đều lớn hơn các giá trị trong cột tương ứng.

Bảng 4. Giá trị phân biệt của mô hình

	Hiệu suất công việc	Sự kiên cường	Sự kỳ vọng	Sự lạc quan	Sự tự tin
Hiệu suất công việc	0.901				
Sự kiên cường	0.546	0.817			
Sự kỳ vọng	0.574	0.590	0.824		
Sự lạc quan	0.539	0.607	0.556	0.870	
Sự tự tin	0.559	0.610	0.588	0.603	0.865

4.3. Phân tích mô hình cấu trúc

Trước hết cần xem xét các vấn đề về đa cộng tuyến. Bảng 5 cho thấy tất cả các giá trị VIF trong nghiên cứu này đều nhỏ hơn 3 cho thấy không có vấn đề về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các cấu trúc dự báo (Hair Jr & cộng sự, 2021).

Bảng 5. Giá trị VIF, f^2 , R^2 và R^2

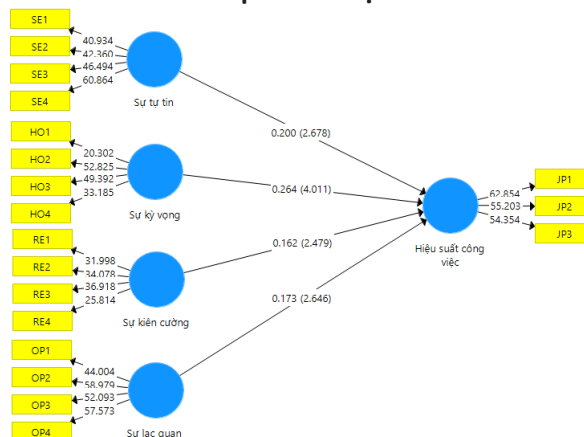
	R^2	Hiệu suất làm việc	
		f^2	VIF
Sự tự tin	0.439	0.024	2.014
Sự kỳ vọng		0.069	1.833
Sự kiên cường		0.028	1.913
Sự lạc quan		0.036	1.996

Kết quả cho thấy các giá trị $R^2 > 40\%$ mức độ giải thích của biến độc lập đối với sự biến thiên của biến phụ thuộc được chấp nhận. Kết quả cho thấy tất cả các liên kết có mức độ ảnh hưởng tương đối với $f^2 > 0,02$, cho thấy kích thước ảnh hưởng hợp. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc, bao gồm hệ số đường dẫn, giá trị t và giá trị p được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 6. Kết quả kiểm định mức độ ý nghĩa của các liên kết

	Hệ số β	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả kiểm định
Sự kiên cường -> Hiệu suất công việc	0.162	2.372	0.018	Hỗ trợ
Sự kỳ vọng -> Hiệu suất công việc	0.264	4.259	0.000	Hỗ trợ
Sự lạc quan -> Hiệu suất công việc	0.173	2.897	0.004	Hỗ trợ
Sự tự tin -> Hiệu suất công việc	0.200	2.709	0.007	Hỗ trợ

Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình



Theo Hair Jr & cộng sự (2021) để các giả thuyết được hỗ trợ, giá trị $t > 1.96$ và $p < 0.05$. Kết quả cho thấy hiệu suất làm việc bị ảnh hưởng bởi cả bốn yếu tố đã xây dựng trong mô hình cấu trúc, cụ thể như sau: sự tự tin ($\beta = 0,200$; $t > 1,96$; $p < 0,01$), sự kỳ vọng ($\beta = 0,264$; $t > 1,96$; $p < 0,01$), sự kiên cường ($\beta = 0,162$; $t > 1,96$; $p < 0,01$) và sự lạc quan ($\beta = 0,173$; $t > 1,96$; $p < 0,01$). Hình 2 thể hiện kết quả nghiên cứu của mô hình.

4.4. Thảo luận

Kết quả kiểm định cho thấy, sự kỳ vọng có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán. Kết quả này cho thấy sự tương đồng nhất định đối với nghiên cứu của Luthans và cộng sự, (2015). Tuy nhiên kết quả có sự khác biệt đối với nghiên cứu của Snyder và cộng sự (2002) khi cho rằng ý chí của con người mới là quan trọng nhất. Xếp thứ hai là sự tự tin, kết quả này khẳng định nghiên cứu của Bandura (1997) và Luthans và cộng sự (2015). Xếp ở vị trí thứ 3 và thứ 4 lần lượt là sự lạc quan và sự kiên cường, nghiên cứu này khẳng định kết quả của các nghiên cứu Caza và Milton (2012); Masten và cộng sự (2009) và Masten và cộng sự (2009) khi cho rằng người lạc quan luôn tiếp tục cố gắng, đặc biệt trong trường hợp nằm trong tầm kiểm soát của họ.

5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố của vốn tâm lý (sự tự tin, sự kỳ vọng, sự kiên cường và sự lạc quan) và hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán 360 mẫu khảo sát đã được thực hiện tại Hà Nội. Thông qua phương pháp PLS-SEM, kết quả cho thấy cả bốn nhân tố của vốn tâm lý đều có ảnh hưởng tới hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng đối với các nghiên cứu trước đây như Luthans và cộng sự, (2015); Caza và Milton (2012); Masten và cộng sự (2009) và Masten và cộng sự (2009). Việc khẳng định các kết quả nghiên cứu trước đây được xem là sự đóng góp về mặt học thuật của nghiên cứu này khi chứng minh mô hình vốn tâm lý được xây dựng bởi Luthans và cộng sự, (2015) là phù hợp để đánh giá hiệu suất làm việc của nhân viên ngành chứng khoán. Các nghiên cứu trước đây thường kiểm định mối quan hệ của vốn tâm lý với động lực làm việc, sự hài lòng hoặc lòng trung thành. Việc các giả thuyết được hỗ trợ từ nghiên cứu này cũng cho thấy vai trò trực tiếp của vốn tâm lý đến hiệu suất làm việc của nhân viên, được xem là sự đóng góp về mặt học thuật của nghiên cứu này.

Về phương diện thực tiễn quản trị, kết quả nghiên cứu này sẽ giúp cho các nhà quản trị trong lĩnh vực chứng khoán có cái nhìn chi tiết hơn và cần quan tâm hơn đến vai trò của vốn tâm lý đối với hiệu suất làm việc của nhân viên. Tư vấn chứng khoán là một trong những ngành dịch vụ đòi hỏi người nhân viên phải có nhiều phẩm chất, trong đó các phẩm chất như: sự tự tin, lạc quan, kiên cường là những phẩm chất không thể thiếu để mang lại thành công của cá nhân mỗi nhân viên và cả của doanh nghiệp.

Mặc dù có những đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn, nghiên cứu vẫn cho thấy những hạn chế như: Không gian nghiên cứu chỉ được thực hiện ở một sự kiện tại Hà Nội; chưa có sự so sánh giữa các đặc điểm nhân khẩu học của nhân viên với hiệu suất làm việc. Các nghiên cứu tiếp theo cũng cần bổ sung thêm các biến trung gian như: sự hài lòng hoặc động lực làm việc của nhân viên nhằm làm sáng tỏ hơn nữa mô hình nghiên cứu về vốn tâm lý trong mối quan hệ với hiệu suất làm việc của nhân viên.

Tài liệu tham khảo:

- Ardichvili, A. (2011). Invited Reaction: Meta-Analysis of the Impact of Psychological Capital on Employee Attitudes, Behaviors, and Performance. *Human Resource Development Quarterly*, 22(2), 153-156.
- Avey, J. B., Avolio, B. J., Crossley, C. D., & Luthans, F. (2009). Psychological ownership: Theoretical extensions, measurement and relation to work outcomes. *Journal of Organizational Behavior: The International Journal of Industrial, Occupational and Organizational Psychology and Behavior*, 30(2), 173-191.
- Avey, J. B., Nimmich, J. L., & Pigeon, N. G. (2010). Two field studies examining the association between positive psychological capital and employee performance. *Leadership and Organizational Development Journal*, 31 (5), 384-401.
- Bakker, A. B., Albrecht, S. L., & Leiter, M. P. (2011). Key questions regarding work engagement. *European journal of work and organizational psychology*, 20(1), 4-28.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. New York: Freeman
- Caza, B. B., & Milton, L. P. (2012). Resilience at work. In *The Oxford handbook of positive organizational scholarship*.
- Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook* (p. 197). Springer Nature.
- Harter, J. K., Schmidt, F. L., Asplund, J. W., Killham, E. A., & Agrawal, S. (2010). Causal impact of employee work perceptions on the bottom line of organizations. *Perspectives on Psychological Science*, 5(4), 378-389.
- Luthans, F., & Youssef, C. M. (2004). *Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage*.
- Luthans, F., Avolio, B. J., Walumbwa, F. O., & Li, W. (2005). The psychological capital of Chinese workers: Exploring the relationship with performance. *Management and organization review*, 1(2), 249-271.
- Luthans, F., Norman, S. M., Avolio, B. J., & Avey, J. B. (2008). The mediating role of psychological capital in the supportive organizational climate-employee performance relationship. *Journal of Organizational Behavior: The International Journal of Industrial, Occupational and Organizational Psychology and Behavior*, 29(2), 219-238.
- Luthans, F., Youssef, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University Press, USA.
- Masten, C. L., Eisenberger, N. I., Borofsky, L. A., Pfeifer, J. H., McNealy, K., Mazziotta, J. C., & Dapretto, M. (2009). Neural correlates of social exclusion during adolescence: understanding the distress of peer rejection. *Social cognitive and affective neuroscience*, 4(2), 143-157.
- Robbins, J. (2004). The globalization of Pentecostal and charismatic Christianity. *Annu. Rev. Anthropol.*, 33, 117-143.
- Seligman, M. E. (1998). *Building human strength: Psychology's forgotten mission*.
- Snyder, C. R., Feldman, D. B., Shorey, H. S., & Rand, K. L. (2002). *Hopeful choices: A school counselor's guide to hope theory: Professional School Counseling*, 5(5), 298.
- Tarhini, O. A. (2016). A Jordanian empirical study of the associations among transformational leadership, transactional leadership, knowledge sharing, job performance, and firm performance: A structural equation modelling approach. *Journal of Management Development*, 35(5), 681-705.
- Trần Kim Dung, & Lê Thị Thanh Tâm. (2019). Tác động của quản trị tri thức đến sự hài lòng và kết quả hoàn thành công việc của nhân viên ngân hàng. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(10), 42-64.
- Trần Kim Dung. (2015). *Quản trị nguồn nhân lực*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Yang, C. L., & Hwang, M. (2014). Personality traits and simultaneous reciprocal influences between job performance and job satisfaction. *Chinese Management Studies*.

MÔ HÌNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ TRONG PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM

TS. Đường Thị Quỳnh Liên*

Trong xu thế hội nhập, các doanh nghiệp cần cung cấp báo cáo tài chính phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó thông tin của tài sản và nợ phải trả cần trình bày theo nguyên tắc giá trị hợp lý nhiều hơn là giá gốc. Giá trị hợp lý đang khẳng định những ưu thế trong định giá. Việc sử dụng giá trị hợp lý được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), Hội đồng Chuẩn mực Kế toán tài chính (FASB) ủng hộ và đang chuẩn bị những cơ sở quan trọng cho việc áp dụng rộng rãi tại các quốc gia. Tuy nhiên việc áp dụng giá trị hợp lý là vấn đề gây nhiều tranh cãi trên các diễn đàn nghiên cứu kế toán trong khoảng 2 thập kỷ trở lại đây, đặc biệt trong tiến trình phát triển kế toán ở Việt Nam. Bài viết này đề cập cơ sở lý thuyết về giá trị hợp lý, khái quát thực trạng sử dụng mô hình giá trị hợp lý ở Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam.

• Từ khóa: Giá trị hợp lý, giá trị, kế toán, phát triển, mô hình tính giá

In the trend of integration, enterprises need to provide financial statements in accordance with international practices, in which information on assets and liabilities should be presented on the principle of fair value rather than historical cost. Fair value is asserting superiority in valuation. The use of fair value is supported by the International Accounting Standards Board (IASB) and the Financial Accounting Standards Board (FASB) and is preparing important foundations for its widespread application in financial institutions nation. However, the application of fair value has been a controversial issue in accounting research forums for the past two decades, especially in the process of accounting development in Vietnam. This article discusses the theoretical basis of the fair value model, summarizes the current situation of using the fair value model in Vietnam, and then proposes solutions applying the fair value model in accounting development in Vietnam.

• Keywords: Fair value, value, accounting, development, pricing model.

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

hình mức giá chung và mô hình giá hiện hành được sử dụng nhiều.

Mô hình theo mức giá chung dựa trên chỉ số giá để điều chỉnh báo cáo tài chính (BCTC) nhằm loại trừ ảnh hưởng của biến động giá đặc biệt là lạm phát. Theo đó, các BCTC lập theo giá gốc sẽ được điều chỉnh để đảm bảo số liệu ở các thời điểm khác nhau có thể so sánh được với nhau. Mô hình tính giá là một trong những vấn đề trọng tâm của kế toán. Vì vậy, việc lựa chọn mô hình tính giá trong hệ thống kế toán ở mỗi quốc gia là rất quan trọng trên cơ sở phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội và đảm bảo hài hòa với hệ thống kế toán các nước trong khu vực và trên thế giới. Ở Việt Nam, việc áp dụng các mô hình tính giá khác thay thế cho mô hình giá gốc cũng là một thách thức chủ yếu cho tiến trình hội nhập quốc tế về kế toán. Vấn đề này cũng đang được bàn thảo sôi nổi trong các diễn đàn khoa học, đóng góp ý kiến hoàn thiện Luật và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Với nghiên cứu này, tôi cho rằng, việc sử dụng kết hợp mô hình giá trị hợp lý trong hệ thống kế toán Việt Nam là tất yếu trong giai đoạn hiện nay nhưng cần được thực hiện theo một lộ trình thận trọng.

Giá trị hợp lý được Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) ban hành IFRS 13 “Xác định giá trị hợp lý” có hiệu lực từ ngày 01/07/2014. Tại Việt Nam, Luật kế toán ban hành hành năm 2015 cũng đã đề cập đến giá trị hợp lý đối với một số tài sản sau khi ghi nhận ban đầu và phương thức xác định giá trị hợp lý.

1. Đặt vấn đề

Sự thay đổi về mục tiêu của thông tin kế toán là cơ sở cho sự phát triển của các lý thuyết kế toán mới, đặc biệt là sự thay đổi, phát triển trong việc sử dụng các cơ sở đo lường - các mô hình định giá khác ngoài mô hình giá gốc. Trong giai đoạn 1979-1986, khi nền kinh tế thế giới lạm phát cao, giá gốc không phản ánh được sự thay đổi của giá cả, mô hình giá gốc không đáp ứng được yêu cầu ra quyết định của các chủ thể có lợi ích liên quan. Do những hạn chế của mô hình giá gốc nên nhiều mô hình định giá khác đã ra đời nhằm bổ sung hoặc thay thế cho mô hình này, trong đó mô

* Trường Kinh tế, Trường ĐH Vinh; email: quynhlien140679@gmail.com

Như vậy, có thể thấy đây là một bước tiến lớn trong việc luật hoá mô hình giá trị hợp lý. Với mong muốn để các quy định về áp dụng giá trị hợp lý trong luật kế toán thực sự đi vào cuộc sống trong tiến trình hội nhập kế toán quốc tế của Việt Nam, bài viết sẽ làm rõ hơn về giá trị hợp lý, ưu nhược điểm của mô hình giá trị hợp lý để từ đó đề xuất một số định hướng và giải pháp cho vấn đề này.

2. Cơ sở lý thuyết về giá trị hợp lý

Đến thời điểm hiện tại, giá trị hợp lý đã được đề cập trong một số chuẩn mực kế toán quốc tế như IAS 16 “Máy móc, thiết bị nhà xưởng”, IAS 36 “Tồn thất tài sản” IAS 37 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”, IAS 38 “Tài sản vô hình”, IAS 39 “Công cụ tài chính” IAS 40 “Bất động sản đầu tư”, IAS 41 “Nông nghiệp”, IFRS 2 “Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu”, IFRS 3 “Hợp nhất kinh doanh”. Theo IAS 40 “Bất động sản đầu tư”: “Giá trị hợp lý là mức giá một tài sản có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong một giao dịch hoàn toàn ngang giá”. Theo IFRS 3: “Giá trị hợp lý được hiểu là giá trị của tài sản hoặc nợ phải trả có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và thiện trí trong giao dịch trao đổi ngang giá”. Theo Luật Kế toán Việt Nam 2015: “Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị”. Mỗi khái niệm sử dụng những thuật ngữ khác nhau với góc nhìn khác nhau để mô tả về giá trị hợp lý. Nhằm thống nhất cách hiểu và áp dụng giá trị hợp lý trong chuẩn mực kế toán cụ thể, FASB và IASB đã ban hành chuẩn mực kế toán và chuẩn mực báo cáo tài chính chuyên về giá trị hợp lý đó là IFRS 13 “Giá trị hợp lý” và FAS 157, theo đó các chuẩn mực này đều đưa ra các định nghĩa về giá trị hợp lý tương tự như cách tiếp cận của FAS 157: “Giá trị hợp lý là mức giá có thể chấp nhận được khi bán một tài sản hoặc phải trả khi thanh toán một khoản nợ trong một giao dịch bình thường giữa các bên tham gia thị trường tại ngày định giá”. Như vậy, quan điểm về giá trị hợp lý trong Luật Kế toán Việt Nam năm 2015 cũng tương đồng với quan điểm của FAS 157, phù hợp với quan điểm của xu thế quốc tế.

Việc sử dụng ngày càng phổ biến giá trị hợp lý trong kế toán trong khoảng hai thập kỷ gần đây xuất phát từ những cơ sở lý thuyết và thực tiễn đã được hình thành một cách khá hoàn chỉnh và phù hợp.

Cơ sở lý thuyết về giá trị hợp lý

Một là, mục tiêu của thông tin tài chính: Thông tin tài chính trong hai thập kỷ trở lại đây không còn hướng đến mục tiêu duy nhất là đánh giá trách nhiệm quản lý, trách nhiệm giải trình của nhà quản lý mà đặt trọng

tâm vào đáp ứng nhu cầu ra quyết định của các chủ thể kinh tế có lợi ích liên quan. Với mục tiêu này, cơ sở tính giá thị trường được chứng minh là phù hợp hơn cả và giá trị hợp lý là cơ sở tính giá tốt nhất trong việc dự báo dòng tiền trong tương lai. Vì vậy, giá trị hợp lý được xem là giải pháp tối ưu để đo lường và đánh giá trong kế toán.

Hai là, yêu cầu của thông tin tài chính: Từ đầu thế kỷ 20 đến cuối thập niên 1980, yêu cầu thích hợp và đáng tin cậy được xác định là các yêu cầu cơ bản nhất mà thông tin cần đảm bảo. Trong đó, về khuôn khổ lập quy, do sự ảnh hưởng của các biến cố kinh tế, tính tin cậy thường được nhấn mạnh hơn. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ 20, yêu cầu về tính thích hợp và tin cậy được xem xét một cách tích cực hơn theo hướng cân bằng hơn. Trên thực tế, yêu cầu “Tin cậy” đã được thay bằng “Trình bày trung thực”. Điều đó mở ra khả năng áp dụng rộng rãi hơn các cơ sở tính giá không phải là giá gốc, trong đó có giá trị hợp lý.

Ba là, các giả định kế toán: Việc sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán không làm thay đổi giả định cơ bản của giả định hoạt động liên tục. Việc đo lường giá trị tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp theo giá trị hợp lý không có nghĩa là doanh nghiệp sẽ bán hoặc thanh toán ngay các tài sản. Mà thông qua việc cập nhật liên tục giá trị hợp lý của tài sản, thông tin kế toán có giá trị trong việc dự báo dòng tiền trong tương lai. Về góc độ nghiên cứu, mô hình giá trị hợp lý vẫn dựa trên nền tảng kế toán động, hướng tới tương lai đồng thời chịu sự chi phối nhất định của lý thuyết sở hữu.

Giá trị hợp lý là cơ sở đo lường đáp ứng yêu cầu ra quyết định của các chủ thể có lợi ích liên quan, hơn hẳn các cơ sở đo lường khác, thể hiện trên những khía cạnh cơ bản thuộc yêu cầu chất lượng của thông tin kế toán như sau:

Tính thích hợp của thông tin: Là yêu cầu quan trọng đối với thông tin kế toán tài chính. Giá trị hợp lý phản ánh điều kiện thị trường hiện tại, là cơ sở tính giá tốt nhất trong việc dự báo dòng tiền trong tương lai. Vì vậy, Giá trị hợp lý là giải pháp tối ưu để đo lường và đánh giá trong kế toán. Tính thích hợp của thông tin giúp Giá trị hợp lý cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định hơn giá gốc.

Tính tin cậy: Là yêu cầu cơ bản của thông tin tài chính, hạn chế tối đa sự chủ quan của đơn vị cung cấp thông tin. Trình bày trung thực không đòi hỏi chính xác tuyệt đối mà cần đúng bản chất hiện tượng kinh tế.

Mặc dù tính tin cậy là một nhược điểm của giá trị hợp lý so với giá gốc, tuy nhiên, nhiều kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng, giá trị hợp lý là đáng tin cậy ở tất cả các cấp độ ước tính.

Tính so sánh: Với Giá trị hợp lý có thể so sánh sự hữu ích của thông tin đối với quá trình ra quyết định

của người sử dụng và có mối quan hệ với tính thích hợp. Thông tin tài chính có thể so sánh giữa các kỳ của một đơn vị hoặc giữa các đơn vị sẽ tăng cường thêm tính thích hợp. Cairns và cộng sự (2008), Christensen và Nikolaev (2009) khi nói đến các lợi ích của việc áp dụng giá trị hợp lý, đã nhấn mạnh vào lợi ích “tăng tính so sánh giữa các công ty”. chứng chỉ kế toán trưởng

Tính minh bạch: Theo Laux và Leuz (2009), áp dụng giá trị hợp lý đối với tài sản hoặc nợ phải trả sẽ “làm tăng tính minh bạch và giúp công ty đề ra được các biện pháp khắc phục nhanh chóng và đúng lúc, giúp các nhà đầu tư đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác”.

Trong giai đoạn hiện nay, dù còn nhiều tranh luận, việc IASB ban hành riêng một chuẩn mực về đo lường giá trị hợp lý (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 13) nhằm thống nhất việc xác định và đo lường giá trị hợp lý trong các chuẩn mực cho thấy, giá trị hợp lý là một xu hướng trong xây dựng khuôn khổ quy định về kế toán.

Cách tiếp cận và kỹ thuật xác định giá trị hợp lý

IASB và FASB đều đề cập đến ba cách tiếp cận cơ bản về giá trị hợp lý, đó là: Cách tiếp cận thị trường, cách tiếp cận thu nhập và cách tiếp cận chi phí. Cách tiếp cận thị trường: Theo IFRS 13 đoạn B5: “Cách tiếp cận thị trường sử dụng giá cả và các thông tin thích hợp được tạo ra bởi các giao dịch của thị trường liên quan đến các tài sản, nợ phải trả hoàn toàn giống và tương tự”. Theo cách tiếp cận này, thông tin được sử dụng cho các mô hình kỹ thuật xác định giá trị hợp lý là thông tin trên cơ sở thị trường. Trong đó các thông tin chủ yếu bao gồm: Giá cả thị trường, lãi suất thị trường... Phương pháp kỹ thuật được áp dụng tương ứng với cách tiếp cận thị trường là phương pháp so sánh trực tiếp hoặc ma trận giá cả - Matrix pricing”. Cách tiếp cận chi phí: Cách tiếp cận chi phí phản ánh số tiền mà hiện tại cần phải có để thay thế năng lực hoạt động của một tài sản (thường được gọi là giá thay thế hiện hành). Khi tham gia thị trường với tư cách của người bán, mức giá thu được từ bán tài sản cân bằng với giá của người mua. Người mua trên thị trường sẽ trả giá cho tài sản theo số tiền cần thiết để thay thế năng lực sản xuất cho tài sản đó.

Dữ liệu sử dụng để xác định giá trị hợp lý

IFRS 13 và FAS 157 đều đề cập đến việc xác định dữ liệu đầu vào để xác định giá trị hợp lý bao gồm dữ liệu quan sát và dữ liệu phi quan sát. Trong đó, dữ liệu quan sát là dữ liệu trên cơ sở thị trường, thu thập được từ các nguồn độc lập với đơn vị. Dữ liệu phi quan sát là dữ liệu dựa trên các giả định của đơn vị báo cáo về thị trường và các chủ thể tham gia vào thị trường. Để nâng cao tính tin cậy của thông tin tài chính FASB và

IASB đều khuyến cáo các đơn vị phải sử dụng tối đa các dữ liệu quan sát và hạn chế các dữ liệu phi quan sát khi áp dụng các kỹ thuật xác định giá trị hợp lý. Trong đó, dữ liệu được ưu tiên số 1 bao gồm giá cả được niêm yết đối với các tài sản và khoản nợ và hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động. Dữ liệu được ưu tiên số 2 bao gồm toàn bộ dữ liệu quan sát được không được phân loại vào cấp độ ưu tiên 1 bao gồm: Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động; Giá cả niêm yết của các tài sản/nợ phải trả hoàn toàn giống trên thị trường hoạt động; Các dữ liệu đầu vào không phải là giá có thể quan sát được liên quan đến các tài sản/nợ phải trả tương tự trên thị trường hoạt động.

3. Phương pháp nghiên cứu

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, các dữ liệu thứ cấp liên quan đến vấn đề nghiên cứu được thu thập từ các bài báo, công trình khoa học, luận án,... Dữ liệu sơ cấp thu thập thông qua khảo sát thực trạng việc vận dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn các chuyên gia, các nhà nghiên cứu về kế toán, 12 doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán và 10 doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa niêm yết chứng khoán. Từ đó, bằng phương pháp thống kê, tổng hợp tác giả đã phân tích, suy luận, diễn giải các vấn đề liên quan để từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho việc áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam.

4. Thực trạng áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam

Về khuôn khổ pháp lý quy định về giá trị hợp lý ở Việt Nam, giá trị hợp lý được đề cập đến từ năm 2005. Lần đầu tiên được đề cập trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” như sau: Giá trị hợp lý là giá trị tài sản có thể trao đổi hoặc giá trị khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá. Trong kế toán Việt Nam, giá trị hợp lý được sử dụng chủ yếu trong ghi nhận ban đầu của tài sản cố định, doanh thu, thu nhập khác, xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Tuy nhiên, vai trò của giá trị hợp lý còn khá mờ nhạt. Về phương pháp xác định giá trị hợp lý, ngoại trừ Đoạn 24 của VAS 04 “Tài sản cố định vô hình” có đề cập đến phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 có hướng dẫn việc xác định giá trị hợp lý trong xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đến nay chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong Kế toán. Luật kế toán ban hành năm 2015 cũng mới chỉ đưa ra khái niệm về giá trị hợp lý, chưa đề cập đến phương pháp xác định giá trị hợp lý.

Thực trạng việc áp dụng giá trị hợp lý tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, tác giả đã khảo sát 12 doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán trên sàn giao dịch và 10 doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa niêm yết chứng khoán về việc áp dụng giá trị hợp lý tại doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy: 100% kế toán các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã biết về giá trị hợp lý nhưng chưa hiểu sâu. Doanh nghiệp thiếu cơ sở, kỹ thuật để xác định giá trị hợp lý. Doanh nghiệp chỉ ghi nhận giá trị tài sản theo nguyên tắc giá gốc, Giá trị hợp lý chỉ được sử dụng trong việc đánh giá giá trị các khoản mục hàng tồn kho, nợ phải thu, các khoản đầu tư tài chính làm cơ sở để tính và trích lập dự phòng giảm giá tài sản, xác định giá trị các khoản vốn góp liên doanh bằng tài sản, chưa sử dụng giá trị hợp lý để ghi nhận ban đầu và sau ghi nhận ban đầu của các khoản mục tài sản, nợ phải trả. Kế toán tại các doanh nghiệp này cũng cho rằng phần lớn các đối tượng sử dụng thông tin chưa tin tưởng vào giá trị hợp lý. Kết quả khảo sát về việc áp dụng giá trị hợp lý đối với 12 doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán qua thống kê mô tả như sau:

Thống kê kết quả khảo sát tại các doanh nghiệp đã niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Nội dung khảo sát về giá trị hợp lý, 100% kế toán doanh nghiệp hiểu rõ về giá trị hợp lý; 60% doanh nghiệp đã sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán, 100% doanh nghiệp sử dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư, giao dịch hợp nhất; 100% doanh nghiệp sử dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận ban đầu các tài sản, nợ phải trả phát sinh ngoài giao dịch hợp nhất, đầu tư; 50% doanh nghiệp sử dụng giá trị hợp lý xác định giá trị hợp lý của tài sản cuối năm tài chính để trích lập dự phòng; 100% doanh nghiệp sử dụng giá trị hợp lý để trình bày các khoản mục tài sản, nợ phải trả sau ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính; 100% doanh nghiệp có đủ sở sở và phương tiện kỹ thuật để xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả; 30% các đối tượng sử dụng thông tin hiện nay tin tưởng vào giá trị hợp lý.

Như vậy, ngay cả đối với các doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán cũng tương đồng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ khác là giá trị hợp lý còn được sử dụng trong các giao dịch hợp nhất và mức độ hiểu biết, cơ sở và kỹ thuật để xác định giá trị hợp lý của các doanh nghiệp đã niêm yết chứng khoán cao hơn các doanh nghiệp chưa niêm yết.

5. Đánh giá thực trạng áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam

Áp dụng giá trị hợp lý được đánh giá là mang lại một BCTC có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chất lượng của thông tin kế toán, từ đó mang lại những lợi ích thiết thực cho DN, quốc gia, cơ quan quản lý và nhà đầu tư, cụ thể như:

Thứ nhất, tăng cường mối quan hệ với bên cho vay. Các nghiên cứu về lợi ích của việc áp dụng giá trị hợp lý trong việc làm tăng khả năng vay nợ đã chứng minh rằng, người cho vay thích giá trị hợp lý hơn vì nó cho biết giá trị hiện tại của tài sản cố định, thông tin cũng như khả năng thanh toán của công ty và giá trị hợp lý có thể hiệu quả hơn trong đàm phán khế ước vay đối với các trái chủ. Bởi vậy, khả năng vay nợ của doanh nghiệp sẽ cao hơn khi áp dụng giá trị hợp lý.

Thứ hai, tiếp cận thị trường vốn quốc tế dễ dàng hơn. Lợi ích của việc áp dụng IFRS và giá trị hợp lý tập trung vào những tác động trên thị trường vốn và nhà đầu tư. Sự khác biệt trong các tiêu chuẩn kế toán của các nước được xem như là một trở ngại để đầu tư qua biên giới.

Thứ ba, nâng cao tính thanh khoản, giảm chi phí huy động vốn. Với việc áp dụng giá trị hợp lý, các doanh nghiệp đã cam kết một BCTC minh bạch, giảm sự bất cân xứng thông tin giữa trong và ngoài doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong lĩnh vực huy động vốn, nhờ đó mà nâng cao tính thanh khoản của tài sản của doanh nghiệp và giảm chi phí huy động vốn.

Thứ tư, giá trị hợp lý có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định của doanh nghiệp, cung cấp thông tin để ra quyết định đầy đủ hơn, giúp mở rộng thị trường vốn, thông tin được cập nhật thường xuyên, liên tục...

Thứ năm, góp phần nâng cao uy tín quốc gia thông qua việc tuân thủ chuẩn mực quốc tế, góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ quốc tế. Sự hòa hợp kế toán quốc tế có tính khả thi nếu sử dụng giá trị hợp lý và hệ thống kế toán theo giá trị hợp lý là chất xúc tác, góp phần thúc đẩy quá trình hội tụ quốc tế, nâng cao uy tín quốc gia.

Thứ sáu, giúp các cơ quan quản lý nắm được giá trị thực tế của DN, có thể kiểm soát việc tăng vốn không tại các DN. Nếu áp dụng giá trị hợp lý, các nhà đầu tư sẽ nhìn thấy rõ được vốn chủ sở hữu của các DN, các ngân hàng giảm do kết quả kinh doanh giảm, dẫn đến cổ phiếu không thể giữ được giá hiện thời. Như vậy, việc áp dụng giá trị hợp lý sẽ kiểm soát được việc tăng vốn không của DN. Các cơ quan quản lý cũng như nhà đầu tư sẽ nắm được giá trị thực tế của DN, làm giảm khả năng làm giả số liệu thu nhập, làm tăng sự hiểu biết của các BCTC, đáp ứng được mục tiêu của BCTC và người dùng... học kế toán trên mạng.

Thứ bảy, giúp cải thiện đo lường hiệu suất. Việc áp dụng giá trị hợp lý sẽ nâng cao tính so sánh cho các BCTC, so sánh được các chỉ tiêu tài chính trong việc đo lường hiệu suất giữa các DN, nhờ đó có sự đánh giá đúng hơn về tình hình tài chính của DN mà các nhà đầu tư định đầu tư trên cơ sở đo lường các tỷ lệ tài chính.

Thứ tám, cung cấp thông tin hữu ích hơn cho nhà đầu tư so với giá gốc. Theo Laux và Leuz (2009), áp dụng giá trị hợp lý đối với tài sản hoặc nợ phải trả sẽ giúp các nhà đầu tư đưa ra được các quyết định đầu tư chính xác. Tính đúng đắn của thông tin trên BCTC thể hiện ở sự tin cậy của nhà đầu tư.

Ngoài ra, qua kết quả nghiên cứu về khung pháp lý về giá trị hợp lý cũng như thực tế việc áp dụng giá trị hợp lý trong các doanh nghiệp Việt Nam, có thể thấy nổi bật các vấn đề chủ yếu sau:

- Chưa xác định rõ ràng và nhất quán về tính tất yếu của việc sử dụng giá trị hợp lý là cơ sở định giá chủ yếu trong kế toán.

- Định nghĩa giá trị hợp lý chưa rõ ràng, chưa đầy đủ.

- Các quy định về giá trị hợp lý và sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán nằm rải rác trong các chuẩn mực mang tính chấp vá, thiếu tính hệ thống.

- Chưa có hướng dẫn chính thức và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán.

- Giá trị hợp lý sử dụng chủ yếu cho ghi nhận ban đầu, chưa sử dụng để trình bày các khoản mục sau ghi nhận ban đầu, do đó chưa đạt được mục đích ghi nhận và trình bày các khoản mục theo những thay đổi của thị trường.

- Các đối tượng sử dụng thông tin kế toán chưa có niềm tin vào tính đáng tin cậy của giá trị hợp lý.

6. Giải pháp áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu phương pháp luận về giá trị hợp lý, đánh giá thực trạng việc áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong kế toán ở Việt Nam xuất một số khuyến nghị và giải pháp trong việc áp dụng giá trị hợp lý trong phát triển kế toán ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, thiết lập hệ thống lý thuyết về giá trị hợp lý

Tăng cường nghiên cứu về lý thuyết giá trị hợp lý: Khái niệm, phạm vi và điều kiện áp dụng, phương pháp xác định, đặc điểm và phương pháp lựa chọn mô hình giá trị hợp lý dựa trên dòng tiền, dựa trên sức mua cố định. Việc ghi nhận, đo lường và báo cáo cần được chuẩn hóa.

Thứ hai, tăng cường hiệu quả kỹ thuật xác định giá trị hợp lý

Hiện nay, với nguồn thông tin thị trường hạn chế thì phần lớn giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả cần được xác định với kỹ thuật định giá phức tạp. Giải pháp cần thực hiện đó là:

- Sử dụng kỹ thuật định giá để xác định và luật hóa các điều kiện, nguyên tắc và tiêu chuẩn giá trị hợp lý.

- Đẩy mạnh nghiên cứu để áp dụng các kỹ thuật định giá cũng như phổ biến kết quả định giá đạt được.

- Tích cực nghiên cứu và học hỏi kỹ thuật định giá nâng cao từ các quốc gia phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển về các kỹ thuật định giá so với các nước trên thế giới.

Thứ ba, cần nghiên cứu sớm ban hành Chuẩn mực Kế toán về xác định giá trị hợp lý phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế.

Thứ tư, cần tích cực và chủ động cải thiện môi trường kinh tế trong nước tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng mô hình giá trị hợp lý

7. Kết luận

Thời gian gần đây, xuất hiện khá nhiều nghiên cứu bàn về khả năng sử dụng giá trị hợp lý thay thế cho giá gốc; Ảnh hưởng của việc áp dụng giá trị hợp lý đến chất lượng của thông tin tài chính; Mối liên hệ giữa giá trị hợp lý với các cuộc khủng hoảng tài chính... Các nghiên cứu này đều kết luận, việc sử dụng giá trị hợp lý trong kế toán là một xu hướng tất yếu song phải thận trọng, tránh việc lạm dụng giá trị hợp lý trong việc “thổi phồng” kết quả kinh doanh và “làm đẹp” báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Để đảm bảo hệ thống kế toán Việt Nam có sự hài hòa và tương thích với hệ thống kế toán các nước, tất yếu phải nghiên cứu, sử dụng các cơ sở tính giá khác ngoài giá gốc. Vì vậy, việc thay thế mô hình giá gốc bởi các mô hình tính giá khác, trong đó có mô hình giá trị hợp lý phải được thực hiện theo một lộ trình thận trọng.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2012), 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam.
- Debarshi Bhattacharya (2017), Adoption of Fair Value Accounting in Indian Accounting System. The IUP Journal of Accounting Research & Audit Practices, XVI (1), 36-45.
- Deloitte (2021), Chuyển đổi chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Truy cập tại <https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/vn/Documents/audit/vn-aud-conversion-vas-to-ifs-vol-1-vn.pdf>
- IASB (2011), IFRS 13 - Fair Value Measurement.
- Mai Ngọc Anh (2011), “Nghiên cứu các mô hình đánh giá sau ghi nhận ban đầu đối với các yếu tố của báo cáo tài chính”, Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, số 43/2011.
- Mai Ngọc Anh (2014), “Một số chuyên đề lý thuyết kế toán”, Nhà xuất bản Tài chính.
- Nguyễn Tuấn Anh (2015), “Hoàn thiện luật kế toán trong tiến trình cải cách hệ thống kế toán Việt Nam”, Học viện Tài chính.
- Bộ Tài chính (2014), “Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014”.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), Luật Kế toán Việt Nam năm 2003.
- Trần Thị Hương, Vũ Thị Thế (2022), Áp dụng mô hình giá trị hợp lý trong hội nhập kế toán quốc tế của Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo khoa học “Những tác động của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến lĩnh vực kế toán - kiểm toán trong giai đoạn hiện nay”, Trường Đại học Lao động Xã hội.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ VEN BIỂN Ở CÁC TỈNH BẮC TRUNG BỘ HIỆN NAY

PGS.TS. Bùi Ngọc Quỳnh*, PGS.TS. Tô Hiền Thà*, ThS. Đặng Vĩnh Phúc*

Phát triển khu kinh tế ven biển là hướng đi tất yếu, đầy hứa hẹn của Việt Nam nói chung và các tỉnh Bắc Trung Bộ nói riêng. Bên cạnh những kết quả tích cực, đóng góp rất quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong thời gian qua, khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ vẫn còn bộc lộ những mặt hạn chế, bất cập, chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực đã đầu tư. Bài viết thông qua việc phân tích thực trạng phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ hiện nay, chỉ ra những vấn đề mâu thuẫn đang đặt ra, từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản để khắc phục trong thời gian tới.

• Từ khóa: Khu kinh tế, khu kinh tế ven biển; kinh tế biển, phát triển; Bắc Trung Bộ.

Developing coastal economic zones is an inevitable and promising direction of Vietnam in general and the North Central provinces in particular. Beside the positive results, contributing remarkably to the socio-economic development of the localities in recent years, the coastal economic zones in the North Central provinces still have a number of drawbacks and limitations, not commensurate with the potential and invested resources. The article, through analyzing the current situation of coastal economic zone development in the North Central provinces, points out the current problems, thereby proposes some essential solutions to overcome in the coming time.

• Keywords: Economic zones, coastal economic zones; marine economics, development; North Central.

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia biển, với hơn 1 triệu km² lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, chiếm 29% diện tích Biển Đông, 3.260 km bờ biển trải dài trên 13 vĩ độ qua địa bàn của 28 tỉnh, thành phố (Nguyễn Chu Hồi, 2012 - Đầu tư cho các hệ sinh thái vùng bờ biển). Phát triển kinh tế

biển (KTB) nói chung và khu kinh tế ven biển (KKTVB) nói riêng là chiến lược quan trọng. Nhận thức được vị trí, tầm quan trọng đó, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII nhấn mạnh: “Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm KTB mạnh, KKTVB phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng”.

Bắc Trung Bộ là địa bàn chiến lược, quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hóa với các nước như: Lào, Đông Bắc Thái Lan, My-an-ma. Để phát huy tiềm năng, thế mạnh KTB ở các tỉnh Bắc Trung Bộ (BTB), Đảng, Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách, quyết sách lớn tạo điều kiện thúc đẩy KKTVB phát triển. Tuy nhiên thực trạng phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB đang đặt ra nhiều vấn đề bất cập, hạn chế cần tập trung giải quyết trong thời gian tới.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với nguồn dữ liệu từ việc phân tích, tổng hợp các dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các kết quả nghiên cứu trước đó có liên quan, để đánh giá thực trạng KKTVB ở các tỉnh BTB hiện nay; chỉ ra những vấn đề cần tập trung giải quyết; từ đó đề xuất một số khuyến nghị giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

* Học viện Chính trị, email: vinhphuc.hvct@gmail.com

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Thực trạng khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ

* Những thành tựu đạt được

Thứ nhất, số lượng, quy mô các KKTVB ở các tỉnh BTB có sự gia tăng và mở rộng nhanh so với mặt bằng chung cả nước.

Những năm gần đây, các tỉnh BTB đã thu hút và tập trung các KKTVB với mật độ cao nhất cả nước. Tính đến cuối năm 2022 các tỉnh BTB có 06 KKTVB lớn được quy hoạch, thành lập và đi vào hoạt động, chiếm 30% tổng số KKTVB của cả nước. Quy mô vốn đầu tư vào các KKTVB ở các tỉnh BTB không ngừng gia tăng với 143 dự án đầu tư nước ngoài chiếm 25,7% và 527 dự án đầu tư trong nước, chiếm 31% tổng số dự án đầu tư của cả nước (Bảng 1).

Bảng 1: Các khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung bộ

Tên KKT	Địa phương	Ngày thành lập	Diện tích (ha)
Chân Mây-Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	05/01/2006	27.108
Vũng Áng	Hà Tĩnh	03/04/2006	22.781
Nghi Sơn	Thanh Hóa	15/05/2006	106.000
Đông Nam Nghệ An	Nghệ An	11/06/2007	20.776
Hòn La	Quảng Bình	10/06/2008	10.000
Đông Nam Quảng Trị	Quảng Trị	27/02/2015	23.972
Tổng	06		210.637

Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thứ hai, chất lượng KKTVB ở các tỉnh BTB bước đầu đạt được các yêu cầu đặt ra.

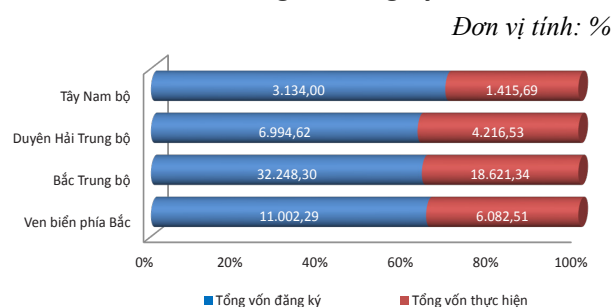
Trước hết, về chất lượng nguồn nhân lực, theo số liệu từ Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động KKTVB giai đoạn 2015-2020 của Bộ KH & ĐT, KKTVB ở các tỉnh BTB thu hút được 64.645 lao động trong đó số lao động có trình độ sau đại học là 1.432 người, chiếm 2,2%; lao động có trình độ đại học, cao đẳng là 24.028 người, chiếm 37,1%; lao động có trình độ trung cấp là 21.769 người, chiếm 33,6%. Tính bình quân tỷ lệ lao động qua đào tạo là 47.229 lao động, chiếm 73% tổng số lao động qua đào tạo trong KKTVB ở các tỉnh BTB.

Trình độ khoa học, công nghệ sản xuất trong KKTVB ở các tỉnh BTB không ngừng được cải thiện, các dự án đầu tư sử dụng công nghệ hiện

đại, thân thiện với môi trường chiếm tỷ lệ cao trên tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, 434 dự án trong tổng số 670 dự án có trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến và trung bình tiên tiến theo tiêu chuẩn hiện hành, chiếm 64,7%.

Về chất lượng vốn đầu tư, tổng số vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký trong KKTVB ở các tỉnh BTB chiếm tỷ lệ cao so với mặt bằng chung của cả nước. Về vốn đầu tư trong nước, đạt 268.585,10 tỷ đồng, trong đó số vốn thực hiện là 173.651,93 tỷ đồng, đạt 64,4% tổng số vốn đăng ký. Về vốn đầu tư nước ngoài, đạt khoảng 32.248,30 triệu USD, trong đó vốn thực hiện 18.621,34 triệu USD, đạt 57,7% trên tổng số vốn đăng ký (Hình 1).

Hình 1: Tỷ lệ thực hiện trên tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thứ ba, cơ cấu kinh tế trong các khu KKTVB ở các tỉnh BTB khá hợp lý, dần chuyển dịch theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ cấu kinh tế các KKTVB được xây dựng tương đối hợp lý, với 756 dự án đăng ký và đầu tư, trong đó có 468 dự án thuộc nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm 85,7% tổng số dự án đầu tư, riêng dự án thuộc nhóm ngành dịch vụ là 246 dự án, chiếm 32,5% tổng số dự án.

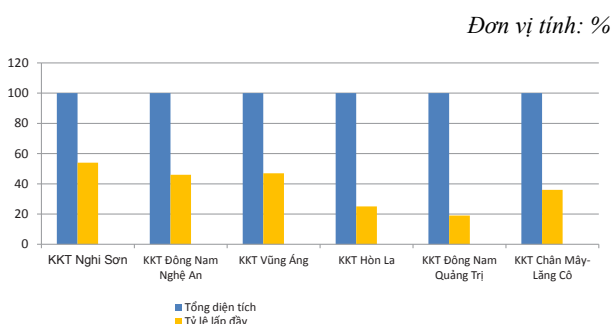
* Một số hạn chế

Thứ nhất, tỷ lệ lấp đầy diện tích của KKTVB còn thấp, quy mô diện tích còn tương đối nhỏ.

Các KKTVB ở các tỉnh BTB mặc dù được thành lập và đi vào hoạt động sớm. Tuy nhiên, tỷ lệ lấp đầy diện tích bình quân của 06 KKTVB chỉ đạt khoảng 37,8%, nhiều KKTVB được quy hoạch, thành lập và đi vào hoạt động gần 15 năm nhưng tỷ lệ lấp đầy diện tích còn thấp như khu

kinh tế (KKT) Chân Mây-Lăng Cô tỷ lệ lấp đầy diện tích mới đạt 36%; KKT Hòn La (tỉnh Quảng Bình) là 25%, một số KKT nằm trong nhóm các KKT được Chính phủ ưu tiên đầu tư phát triển làm nòng cốt KKT Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa), KKT Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) cũng chỉ đạt khoảng 50%. Đây là tỉ lệ khá thấp so với mặt bằng chung của các KKTVB trong cả nước (Hình 2).

Hình 2: Tỷ lệ lấp đầy diện tích KKTVB ở các tỉnh BTB



Nguồn: Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về quy mô diện tích KKTVB ở các tỉnh BTB có diện tích bình quân là 35.106 ha, nhỏ hơn so với KKTVB ở các vùng khác trên cả nước như: diện tích bình quân KKTVB ở vùng ven biển phía Bắc là 70.889 ha, Duyên hải Nam Trung Bộ là 51.034 ha, Tây Nam Bộ là 36.375 ha.

Thứ hai, tỷ lệ lao động phổ thông, chưa qua đào tạo trong KKTVB ở các tỉnh BTB còn cao so với một số KKTVB của cả nước.

Theo số liệu từ Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tính lũy kế đến năm 2020 tổng số lao động thu hút vào KKTVB ở các tỉnh BTB là 64.645 lao động, trong đó lao động giản đơn, phổ thông, chưa qua đào tạo là 17.416 lao động, chiếm 26,9%, làm cho quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo hướng hiện đại diễn ra chậm hơn; khó khăn trong việc tiếp nhận và chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là những công nghệ hiện đại.

Thứ ba, một số dự án đầu tư trong KKTVB còn gây ảnh hưởng đến môi trường và quốc phòng, an ninh.

Thực trạng hiện nay cho thấy tỷ lệ các dự án sử dụng công nghệ trung bình và lạc hậu trong KKTVB chiếm khoảng 50%, đã gây ảnh hưởng tiêu cực cho môi trường, sinh thái biển, nhất

là vấn đề nước thải, chất thải công nghiệp từ các KCN trong KKT, đỉnh điểm là sự cố môi trường biển đặc biệt nghiêm trọng Formosa vào năm 2016.

Về quốc phòng, an ninh, nhiều dự án liên doanh, dự án đầu tư nước ngoài nằm ở vị trí trọng yếu, nhạy cảm như dự án Formosa nằm ngay cụm cảng nước sâu Sơn Dương - Vũng Áng; tổng kho dầu khí Vũng Áng; tổng kho khí hóa lỏng BTB, đối diện với căn cứ tàu ngầm Tam Á; dự án Worldshine trên Mũi Cửa Khẽm đèo Hải Vân (đã buộc dừng dự án),... Những sơ hở về quy hoạch và cấp phép đầu tư trong KKTVB ở các tỉnh BTB kể trên cho thấy, trong quy hoạch phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB một số nơi mới chỉ chú trọng lợi ích kinh tế mà “chưa quan tâm đến bảo vệ các địa hình có giá trị tác chiến phòng thủ chiến dịch, chiến lược, chưa gắn với kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ”.

2.2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết từ thực trạng khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ

Thực trạng KKTVB ở các tỉnh BTB nêu trên đã và đang đặt ra những vấn đề, mâu thuẫn lớn cần phải tập trung giải quyết sau:

Một là, mâu thuẫn giữa yêu cầu thực hiện quy hoạch KKTVB dựa trên tiềm năng, lợi thế của vùng với thực tế mang tính tự phát, địa phương của các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Quy hoạch là khâu đầu tiên, có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh tế nói chung và phát triển KKTVB nói riêng. Nhận thức rõ vấn đề đó, Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã đề ra chủ trương và từng bước triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước, nhằm phát huy thế mạnh, khơi dậy tiềm năng của các địa phương. Đồng thời, lấy các KKTVB làm trung tâm để tạo nên liên kết chặt chẽ giữa các vùng kinh tế ven biển trong phát triển KT-XH. Tuy nhiên, thực tế phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB những năm qua cho thấy, ngay từ khâu quy hoạch, thành lập và hoàn thiện quy hoạch một số KKTVB ở các tỉnh BTB chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển, còn mang tính cục bộ, chưa thống nhất và thiếu tầm nhìn dài hạn. Nguyên nhân là do việc đề xuất bổ sung quy hoạch, thành lập KKTVB của một số

địa phương chưa thực sự phù hợp với điều kiện, tiềm năng, lợi thế phát triển của địa phương mà vì lợi ích ngắn hạn của địa phương; quy hoạch, hoàn thiện quy hoạch KKTVB chưa được xem xét một cách tổng thể, hài hòa lợi ích chung. Bên cạnh đó, tính liên kết trong các KKT chưa được chú trọng đúng mức, việc liên kết vùng và liên kết ngành thiếu sự kết nối, thậm chí là có sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các KKT dẫn đến làm giảm hiệu quả đầu tư.

Hai là, mâu thuẫn giữa yêu cầu cần phải có một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, mang tính kiến tạo với thực trạng còn thiếu, chưa thống nhất hiện có.

Để KKTVB ở các tỉnh BTB phát triển nhanh, hiệu quả thì cần có hệ thống cơ chế, chính sách đầy đủ đồng bộ. Tuy nhiên, những năm qua hệ thống cơ chế chính sách phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB còn chưa đồng bộ, nhiều văn bản luật còn chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn với nhau. Chính sách thu hút đầu tư ở các KKTVB chưa thật sự hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư chiến lược, thậm chí Nghị định số 82/2018 NĐ-CP ban hành đã xóa bỏ một số ưu đãi so với Nghị định 29/2008 NĐ-CP. Mặc dù các địa phương đã nỗ lực đưa ra các chính sách riêng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong KKTVB biến như hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ thành lập doanh nghiệp, nhưng những hỗ trợ này chủ yếu mang tính tạm thời. Ngoài ra, cơ chế phối hợp giữa phát triển KKTVB với quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ môi trường; cơ chế trong hợp tác, liên kết vùng trong phát triển KKTVB có nội dung chưa phù hợp, tính chặt chẽ chưa cao; việc phân cấp, ủy quyền cho ban quản lý khu kinh tế trong một số lĩnh vực còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhất quán; việc thực hiện cơ chế hành chính “một cửa tại chỗ” chưa được phát huy.

Ba là, mâu thuẫn giữa nhu cầu cao về các nguồn lực cho KKTVB với khả năng đáp ứng các nguồn lực đó trong thực tế còn nhiều hạn chế.

Các KKTVB ở các tỉnh BTB là mô hình kinh tế mang tính đột phá, nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh ở các địa phương, đưa KKTVB trở thành trung tâm phát triển đa ngành; là hạt nhân trong phát triển vùng và gắn liên kết vùng. Điều

đó, đòi hỏi phải huy động được một nguồn lực lớn cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên đòi hỏi đó đang mâu thuẫn với thực trạng nguồn lực tham gia phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB còn hạn chế hiện nay.

Khảo sát thực tế cho thấy, nguồn nhân lực trong KKTVB ở các tỉnh BTB về cơ bản được đánh giá có chất lượng chưa cao, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, thiếu kinh nghiệm thực tế, khả năng cạnh tranh thấp, chưa sẵn sàng cho hội nhập quốc tế và dễ bị tổn thương trước những biến động kinh tế thế giới. Lao động phổ thông còn chiếm tỷ lệ cao, theo kết quả khảo sát năm 2020, trong tổng số 64.645 người lao động làm việc trong các KKTVB ở các tỉnh BTB, có đến 17.416 người là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, chiếm gần 27%.

Bốn là, mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế của các nhà đầu tư với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh trong KKTVB là quan hệ biện chứng, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, trong điều kiện các nguồn lực đầu tư cho KKTVB còn hạn hẹp, thì việc quan tâm phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh là một bài toán khó khi muốn quan tâm giải quyết thỏa đáng.

Trong điều kiện cơ chế thị trường, các nhà đầu tư thường tập trung đầu tư vào các ngành có lợi nhuận cao, nhanh thu hồi vốn, ít rủi ro. Lợi dụng chủ trương thu hút đầu tư “trải thảm đỏ”, thu hút bằng mọi giá dẫn đến tình trạng nhiều ngành, nhiều dự án trong KKTVB ở các tỉnh BTB còn sử dụng trình độ công nghệ và năng lực sản xuất lạc hậu trong các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, điều này đang là vấn đề đặt ra đối với KKTVB ở các tỉnh BTB hiện nay trong bảo đảm phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, một số ngành trong KKTVB như: lọc hóa dầu, cảng biển, vận tải hàng hải đòi hỏi phải chú trọng cả lợi ích kinh tế và quốc phòng, an ninh. Trong khi đó, khả năng tham mưu thực hiện chủ trương kết hợp phát triển KKTVB ở các

tỉnh BTB phải bảo đảm hài hòa với lợi ích quốc phòng, an ninh của các địa phương có nội dung chưa đáp ứng được yêu cầu. Các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xã hội chủ yếu quan tâm đến khả năng thu hồi vốn và lợi nhuận, thậm chí một số doanh nghiệp nước ngoài không đơn thuần là đầu tư phát triển KKTVB, mà còn tạo ra nguy cơ đe dọa đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Đây là vấn đề đặt ra đối với KKTVB ở các tỉnh BTB trong bối cảnh hiện nay.

2.3. Một số giải pháp phát triển khu kinh tế ven biển ở các tỉnh Bắc Trung Bộ thời gian tới

Một là, tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và cơ chế, chính sách phát triển KKTVB ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Đây là giải pháp mang tính đột phá, có ý nghĩa quyết định. Để các KKTVB phát triển vừa bảo đảm đúng định hướng, vừa phát huy được tiềm năng, thế mạnh ở mỗi địa phương thì vấn đề hoàn thiện quy hoạch cần phải chú trọng. Cơ chế, chính sách là cơ sở pháp lý, căn cứ quan trọng trong phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB. Do đó, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và phải được tiến hành thường xuyên, hiệu quả, sát yêu cầu của thực tiễn.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KKTVB ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh cũng như trong công tác quản lý, điều hành tại KKTVB ở các tỉnh BTB. Trong đó cần tập trung xây dựng kế hoạch đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực một cách đồng bộ và gắn với sử dụng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB; Đa dạng hóa phương thức đào tạo; Đa dạng hóa việc huy động nguồn kinh phí đào tạo và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội; Các doanh nghiệp trong KKTVB cần chủ động, linh hoạt trong việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực.

Ba là, đẩy mạnh liên kết vùng giữa các địa phương trong phát triển KKTVB ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Đây là giải pháp quan trọng, lâu dài và là đòi hỏi tất yếu trong xu thế hội nhập, hợp tác nhằm tạo nên một chỉnh thể thống nhất, gắn kết, nâng cao sức cạnh tranh của vùng. Liên kết vùng hướng đến tạo nên một không gian kinh tế thống nhất, bảo đảm cho các yếu tố thị trường tự do dịch chuyển và thị trường được vận hành thông suốt, hiệu quả.

Bốn là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KKTVB với bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh ở các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng, an ninh là đòi hỏi tất yếu, khách quan. Trong đó cần tập trung nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đầu tư, ưu tiên các dự án có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại; giải quyết tốt mối quan hệ trong quy hoạch phát triển KKTVB với thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; phát huy vai trò tham mưu của cơ quan quân sự địa phương trong quản lý các dự án đầu tư, nhất là dự án đầu tư nước ngoài trong các khu kinh tế ven biển.

3. Kết luận

Phát triển KKTVB ở các tỉnh BTB là vấn đề tất yếu và có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội các tỉnh Bắc Trung Bộ phát triển. Tuy nhiên, thực trạng phát triển các KKTVB ở các tỉnh BTB thời gian qua đã và đang đặt ra một số vấn đề lớn. Để giải quyết được những mâu thuẫn đó, Bắc Trung Bộ cần thực hiện đồng bộ, quyết liệt bốn giải pháp cả về mặt quy hoạch, cơ chế chính sách, hành lang pháp lý; cả về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh liên kết vùng và kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KKTVB với bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, Nxb CTQG, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQG, Hà Nội.

Vụ quản lý Khu kinh tế - Bộ KH & ĐT (2020), Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động KKTVB giai đoạn 2015-2020, Hà Nội.

BÀN VỀ CÁC YẾU TỐ THÚC ĐẨY MUA SẴM THỰC DỤNG, MUA SẴM THEO SỞ THÍCH, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VỀ Ý ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ "PHÁT NHẠC TRỰC TUYẾN" CỦA GEN Z TẠI VIỆT NAM

Ths. Trương Đình Hải Thụy* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm*
Ths. Trương Đình Hồng Thụy** - Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc***

Ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến được xem xét thông qua năm yếu tố thúc đẩy - mua sắm thực dụng, mua sắm theo sở thích, tính hữu ích, tính dễ sử dụng và tính bảo mật. Phân tích định lượng xác nhận xu hướng dịch vụ phát nhạc trực tuyến trong giới trẻ và động cơ cơ bản của việc sử dụng này là sự tiện lợi và nhiều thể loại âm nhạc để lựa chọn hơn là giá cả. Bằng cách khám phá những phản ánh đa chiều về hành vi của người tiêu dùng đối với các dịch vụ phát trực tuyến nhạc, có thể nắm bắt được bức tranh về mức tiêu thụ âm nhạc và các công ty thương mại âm nhạc có thể sử dụng tốt hơn các chế độ tiêu thụ âm nhạc để tối đa hóa khả năng kinh doanh của mình.

• Từ khóa: Dịch vụ phát nhạc trực tuyến, hành vi tiêu dùng, ý định sử dụng, gen Z.

Intention to use a music streaming service is examined through five driving factors - pragmatic shopping, hobby shopping, usefulness, ease of use, and security. Quantitative analysis confirms the trend of music streaming services among young people and the underlying motivation for this usage is convenience and variety of music to choose from rather than price. By exploring the multidimensional reflections of consumer behavior towards music streaming services, it is possible to get a picture of music consumption and what music commercial companies can use make better use of music consumption modes to maximize your business capabilities.

• Keywords: music streaming service, consumer behavior, intention to use, gen Z.

Ngày nhận bài: 10/01/2023

Ngày gửi phản biện: 15/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/3/2023

tin tức liên quan đến âm nhạc trở nên vô cùng rẻ, và chính điều này đang mang lại lợi ích to lớn cho những người nghe nhạc trực tuyến. Những hình thức âm nhạc gắn liền với Internet như iTunes, Spotify, Pandora, Google Play Music hay Apple Music được xem là những ứng dụng dịch vụ phát triển trực tuyến phổ biến rộng rãi ngày nay. Nhạc trực tuyến được dự đoán là tương lai của ngành công nghiệp âm nhạc và vượt xa mọi định dạng nhạc vật lý như CD hay DVD về chất lượng âm thanh và số lượng (Pendlebury và Blanco, 2019). Từ quan điểm thực tế, các nhà tiếp thị cần hiểu rõ sự chuyển đổi trực tuyến này để có chiến lược tiếp thị phù hợp nhắm tới thế hệ trẻ, đặc biệt là Gen Z - những người am hiểu công nghệ và tạo nên nhóm người nghe nhạc trực tuyến lớn nhất (YPulse, 2019). Nghĩa là, hiểu được thái độ, tần suất mua và tải nhạc trực tuyến của người tiêu dùng trẻ là mấu chốt để khởi động các chương trình tiếp thị hiệu quả nhằm quảng bá các dịch vụ phát nhạc trực tuyến này.

GIỚI THIỆU

Trong thời đại mới, Internet đã thay đổi gần như toàn diện hành vi tiêu dùng. Với tốc độ phát triển không ngừng của kỹ thuật số, bức tranh toàn cảnh của ngành âm nhạc đang chuyển mình nhanh chóng từ những dạng kỹ thuật số truyền thống, như CD hay DVD sang dạng thức trực tuyến (Bockstedt, và cộng sự, 2006). Với sự giúp đỡ của Internet, chi phí sao chép và phát tán những

* Trường Đại học Tài chính - Marketing, Email: tdlh.thuy@ufm.edu.vn - Tam.NguyenThiThanh@hoasen.edu.vn

**Đại học FPT (FPT University), thuyTDH@fe.edu.vn

***Trường Đại học Hoa Sen,

Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu hướng đến phân tích và khám phá hành vi sử dụng "dịch vụ phát nhạc trực tuyến" của giới trẻ - những thế hệ của công nghệ. Mục tiêu nghiên cứu:

- Tìm hiểu nhận thức của giới trẻ về việc sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến
- Tìm hiểu các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến lựa chọn của giới trẻ trong việc sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến
- Đề xuất một số giải pháp để tận dụng tốt tiềm năng của dịch vụ phát nhạc trực tuyến trong marketing.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

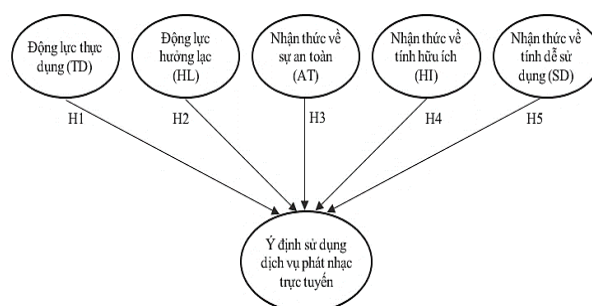
Cùng với sự phát triển của tiếp thị trực tuyến, các mô hình mua sắm truyền thống đã thay đổi đáng kể sang các mô hình mua sắm trực tuyến. Các nghiên cứu gần đây đã khám phá ra nhiều động cơ thúc đẩy việc sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Weinberger và Bouhnik (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của nhận thức về an toàn cá nhân và quyền riêng tư là yếu tố then chốt khi quyết định sử dụng các ứng dụng phát nhạc trực tuyến. Camillieri và Falzon (2020) - khảo sát 491 sinh viên cao học tại trường đại học ở phía Nam châu Âu - khẳng định vai trò không thay đổi của nhận thức hữu ích và nhận thức dễ sử dụng trong ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến hiện đại ngày nay. Có thể thấy rằng, các nghiên cứu hiện có mang đến một bức tranh hỗn hợp về nhận thức của người tiêu dùng về dịch vụ phát nhạc trực tuyến cũng như các yếu tố quan trọng để thúc đẩy việc sử dụng và chi tiền mua chúng. Đáng chú ý, các nghiên cứu tương tự trong môi trường cụ thể của ngành công nghiệp âm nhạc tại Việt Nam hay đối với nhận thức tiêu dùng của người trẻ Việt hầu như chưa được thực hiện. Đây chính là lỗ hổng nghiên cứu mà bài viết này khai thác. Áp dụng Lý thuyết về Hành động Hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) - lý thuyết nền cơ bản trong nghiên cứu hành vi tiếp thị, ý định hành vi được coi là yếu tố dự đoán mạnh nhất về hành vi mua sắm thực tế, và ý định này được xác định bởi chuẩn mực chủ quan - biểu thị sự chấp nhận và tán thành hành vi cụ thể chịu tác động của các tác nhân xã hội, và bởi thái độ đối với hành vi đó. Lý thuyết mở rộng của TRA - Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB)

bổ sung một khía cạnh mới - nhận thức kiểm soát vào hai khía cạnh đã nêu theo TRA, nhưng vẫn giữ nguyên logic lý luận rằng ý định hành vi là chỉ số cơ bản nhất suy chỉ hành vi thực tế. Với hai lý thuyết TRA và TPB này, có thể lập luận rằng người tiêu dùng trực tuyến có ý định mua các sản phẩm âm nhạc trực tuyến có xu hướng mua thực chúng trong tương lai.

Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu thể hiện mối quan hệ tương quan giữa 05 nhân tố động lực thúc đẩy, gồm động lực thực dụng (TD), động lực hưởng lạc (HL), nhận thức về sự an toàn (AT), nhận thức về sự hữu ích (HI), và nhận thức về tính dễ sử dụng (SD), và ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến (YD) là biến phụ thuộc.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với kỹ thuật mẫu mục đích, phi xác suất, tiêu chuẩn chọn mẫu gồm bạn trẻ Gen Z trong độ tuổi 18 - 33, là người dùng Internet thường xuyên và có hiểu biết hoặc đã sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Các yếu tố nhân khẩu học như giới tính, thu nhập, trình độ học vấn, hoàn cảnh gia đình, v.v... không nằm trong tiêu chuẩn chọn mẫu.

Bảng câu hỏi trực tuyến bao gồm 02 phần - nhân khẩu học và đo lường ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Phần nhân khẩu học gồm các câu hỏi chung về giới tính, độ tuổi, thu nhập và trình độ học vấn - nhằm mục đích mô tả mẫu khảo sát. Phần đo lường bao gồm các câu hỏi đánh giá cá nhân về động cơ thúc đẩy sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến hiện đại, sử dụng thang đo lường Likert 5 điểm. Phương trình tương quan thể hiện mối quan hệ phụ thuộc của ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến và 05 động cơ thúc đẩy như sau:

$$YD = \beta_0 + \beta_1 TD + \beta_2 HL + \beta_3 AT + \beta_4 HI + \beta_5 SD + \varepsilon_i$$

Trong đó:

YD: Biến phụ thuộc, ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến

TD, HL, AT, HI, SD: Biến độc lập, động cơ thực dụng, động cơ hưởng lạc, nhận thức về an toàn, nhận thức về tính hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng khi sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến

β : Hệ số thể hiện hồi quy tương quan

ε : Sai số, chỉ số độ ồn trong phân tích.

Mô tả mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát có độ tuổi tập trung vào khoảng từ 22 - 26 tuổi, với tỉ lệ nam-nữ tương đối như nhau. Hầu hết mẫu thể hiện góc nhìn của người đang đi làm với mức thu nhập hàng tháng dao động trong khoảng từ 8 triệu đến 15 triệu VND.

Mô tả đặc tính mẫu khảo sát

Mô tả	Tần suất (người)	Phần trăm (%)
Độ tuổi		
18 – 22 tuổi	49	18.1
> 22 – 26 tuổi	109	40.4
> 26 – 30 tuổi	85	31.5
> 30 – 33 tuổi	27	10.0
Giới tính		
Nữ	130	48.1
Nam	140	51.9
Nghề nghiệp		
Đang đi học	56	20.7
Đang đi làm	214	79.3
Thu nhập hàng tháng		
< 4 triệu	55	20.4
4 – 8 triệu	8	3.0
> 8 – 12 triệu	78	28.9
> 12 – 15 triệu	87	32.2
> 15 – 20 triệu	33	12.2
> 20 triệu	9	3.3

Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kiểm định mô hình tương quan tuyến tính với bootstrapping 5,000 mẫu và khoảng tin cậy kiểm định 95%. Giá trị t-value > 1.96 với mức ý nghĩa thống kê .05 thể hiện hệ số của đường dẫn khác 0. Ngoài ra, theo Hair và cộng sự (2017), hệ số đường dẫn khẳng định mối quan hệ tương quan giữa hai biến khi khoảng tin cậy của chúng không đi qua số 0. Kết quả kiểm định và giả thuyết nghiên cứu được thể hiện ở

bảng *Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu* và Hình 2.

Kết quả cho thấy rằng, mô hình nghiên cứu với mô hình tương quan $YD = \beta_0 + \beta_1 TD + \beta_2 HL + \beta_3 AT + \beta_4 HI + \beta_5 SD$ phù hợp với $\text{sig.} = .000$ và $R^2 = .356$. Các biến động cơ thực dụng, động cơ hưởng lạc, nhận thức về an toàn, nhận thức về tính hữu ích, và nhận thức về tính dễ sử dụng có thể giải thích 35.6% thay đổi trong ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến trong giới trẻ Việt Nam.

Mô hình tương quan được kiểm định:

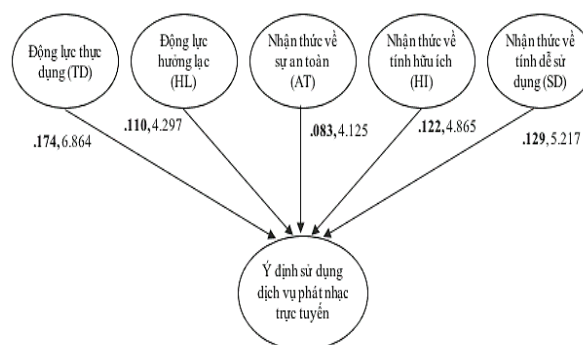
$$YD = 1.465 + 0.174 TD + 0.110 HL + 0.083 AT + 0.122 HI + 0.129 SD$$

Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Variable	Beta	Std. error	t-value	p-value	Khoảng tin cậy	Kiểm định giả thuyết
Hằng số	1.465	.226	6.773	.000	[1.027, 1.910]	
H1 TD → YD	.174	.226	6.864	.000	[.122, .225]	Supported
H2 HL → YD	.110	.026	4.297	.000	[.060, .161]	Supported
H3 AT → YD	.083	.020	4.125	.000	[.043, .122]	Supported
H4 HI → YD	.122	.023	4.865	.000	[.078, .168]	Supported
H5 SD → YD	.129	.023	5.217	.000	[.084, .173]	Supported

Trong quan hệ tuyến tính, với mỗi điểm tăng lên trong thang đo lường của từng biến - động lực thực dụng, động lực hưởng lạc, nhận thức về sự an toàn, nhận thức về tính hữu ích, và nhận thức về tính dễ sử dụng, ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến sẽ tăng lên tương ứng 17.4%, 11.0%, 8.3%, 12.2% và 12.9%. Với hệ số beta > 0, có thể kết luận rằng, các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến có tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến theo góc nhìn của các bạn trẻ thế hệ Z tại Việt Nam.

Hình 2. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu



Hàm ý nghiên cứu và thực tiễn

Nghiên cứu này xác nhận tính ảnh hưởng mạnh mẽ của các nhân tố động cơ và nhận thức đến hành vi tiêu dùng nói chung của con người. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, hành vi tiêu dùng là một phạm trù phức tạp với rất nhiều các nhân tố tác động và quyết định; do đó, mô hình chỉ dừng lại ở mức chỉ ra những nhân tố và động cơ chính với năng lực diễn giải đạt 35.6%. Điều này ngụ ý rằng, còn rất nhiều các biến khác giải thích cho hành vi tiêu dùng cụ thể này; từ đó, việc phát triển mô hình lý thuyết để giải thích cho hành vi tiêu dùng có thể bổ sung thêm các biến về nhận thức, tình cảm, tâm lý, v.v. dựa trên cơ sở nền tảng của mô hình theo nghiên cứu này.

Hàm ý thực tiễn của nghiên cứu gợi ý phương cách các nhà kinh doanh/nhà tiếp thị cải thiện chất lượng dịch vụ để thu hút người dùng hơn hoặc thay đổi cách thức tiếp cận người dùng để đạt được hiệu quả marketing và kinh doanh tối ưu. Cần xem xét cả động lực thực dụng về lợi ích khi sử dụng dịch vụ trực tuyến, nhận thức và hành vi của người dùng nhằm thúc đẩy ý định sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Không nên đánh giá thấp vai trò của phát nhạc trực tuyến trong việc phát hành các sản phẩm âm nhạc và trong chiến dịch tiếp cận người dùng tiềm năng. Các nhà kinh doanh có thể cân nhắc sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến kết hợp với các hình thức mua bán nhạc truyền thống khác để tăng khả năng tiếp cận với một lượng lớn khách hàng hơn cũng như tăng khả năng người dùng nghe, cảm nhận và phát sinh ý định mua nhạc theo các hình thức khác.

Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy nhận thức về tính an toàn, dễ sử dụng và hữu ích có tác động trực tiếp đến khả năng sử dụng dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Do đó, cần xây dựng các tính năng nhúng và giao diện tương thích với trình độ công nghệ của người dùng theo từng hoàn cảnh để loại bỏ rào cản công nghệ và tăng sự thích thú và tiếp nhận của người dùng. Điều này cho thấy rằng, cần gia tăng và tối đa hóa trải nghiệm trực tuyến, bao gồm giá trị dịch vụ, tính hữu ích và giải trí cho người dùng.

Kết luận

Sự phát triển của internet và trình độ kỹ thuật thông tin là bệ phóng cho sự bùng nổ của các dịch vụ trực tuyến bao gồm dịch vụ phát nhạc trực tuyến. Điều này đã làm thay đổi to lớn thói quen tiêu dùng nhạc, đặc biệt là thế hệ Z - thế hệ của công nghệ; từ đó thay đổi bức tranh cạnh tranh của ngành công nghiệp âm nhạc trên phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu đã kết hợp mô hình giả thuyết gồm hai nhóm động lực và ba nhóm nhận thức từ các lý thuyết về động lực tiêu dùng và mô hình chấp nhận công nghệ. Nghiên cứu đóng góp góc nhìn tích cực trong phạm vi nghiên cứu và thực tiễn quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực marketing hiện đại ngày nay. Việc phát hành nhạc trong ngành công nghiệp giải trí cần có sự kết hợp toàn diện giữa công nghệ và các dạng thức truyền thông để tối đa hóa khả năng sản phẩm nhạc được người dùng tiếp nhận.

Tài liệu tham khảo

- Bockstedt, J.C., Kauffman, R.J. and Riggins, F.J. (2006) *The Move to Artist-Led On-Line Music Distribution: A Theory-Based Assessment and Prospects for Structural Changes in the Digital Music Market*. *International Journal of Electronic Commerce*, 10 (3), 7-38.
- Bryman, A. and Bell, E. (2015) *Business Research Methods*. 4th ed. Oxford: Oxford University Press.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M. & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least square structural equation modelling*. 2nd ed. Thousand Oaks: Sage
- Pendlebury, T. and Blanco, X. (2019) *Best music streaming: Spotify, Apple Music and more, compared*. Available from: <https://www.cnet.com/how-to/best-music-streaming-service-of-2020-spotify-pandora-apple-music/> [Accessed 30 January 2023].
- Weinberger, M. & Bouhnik, D. (2020). *Various information aspects following the emergence of music streaming applications*. *Online Information Review*, 45(1), 118-137.
- YPulse (2019) *How Gen Z & Millennials Have Drastically Changed Music Listening*, In 4 Charts. Available from: <https://www.ypulse.com/article/2019/01/28/how-gen-z-millennials-have-dramatically-changed-music-listening-in-4-charts/> [Accessed 30 January 2023].

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG MOBILE MONEY CỦA GEN Z TẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Văn Nghĩa* - TS. Đồng Thị Hà**

Mới được triển khai tại Việt Nam từ đầu năm nay, Mobile Money vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ, trong khi đó, những phương thức thanh toán số khác như Mobile Banking hay E-Wallet đã rất phổ biến thuộc với người Việt bởi sự dễ dàng và tiện lợi trong thanh toán mà chúng mang lại. Bài viết được thực hiện thông qua việc tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng tiền di động của thế hệ Z tại Việt Nam, bao gồm các yếu tố: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về độ tin cậy, nhận thức về chi phí giao dịch, ảnh hưởng xã hội, mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt, với số liệu thu thập từ 200 mẫu khảo sát từ các cá nhân với độ tuổi trong khoảng 12-27 tuổi.

• Từ khóa: Gen Z, Mobile Money, di động, ví điện tử.

Newly deployed in Vietnam since the beginning of this year, Mobile Money is still a relatively new concept, while other digital payment methods such as Mobile Banking or E-Wallet are very familiar to Vietnamese people. because of the ease and convenience of payment that they bring. The article was made through understanding the factors affecting the intention to use mobile money of generation Z in Vietnam, including factors: perception of usefulness, perception of reliability, perception of transaction costs, social influence, preference for using cash, with data collected from 200 survey samples from individuals with the age range of 12-27 years.

• Keywords: Gen Z, Mobile Money, mobile, e-wallet...

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

để thực hiện dịch vụ thanh toán. Đây sẽ là một bất lợi không nhỏ cho một bộ phận người dân sống ở những vùng nông thôn xa xôi và hải đảo - là nơi có hạ tầng kết nối mạng kém. Trên thế giới, dịch vụ Mobile Money đã xuất hiện từ những năm 2000. Ở những quốc gia châu Phi như Uganda, Kenya, Zimbabwe... là những nước có tỷ lệ tiếp cận dịch vụ ngân hàng ở mức thấp, Mobile Money được triển khai và nhanh chóng trở thành một sáng kiến đột phá trong hệ thống tài chính, biến thiết bị di động thành một công cụ cung cấp đa dạng các dịch vụ như chuyển tiền, nhận tiền, thanh toán hóa đơn, các dịch vụ tài chính công, ... tại Indonesia - và Việt Nam, Mobile Money cũng đã được triển khai từ năm 2007 và cho đến nay đã ghi nhận những thành công nhất định. Tại Việt Nam, ngày 09/03/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ. Quyết định này đã mở ra nhiều cơ hội cho việc phát triển Mobile Money tại nước ta, một quốc gia có trên 150 triệu thuê bao di động và độ phủ sóng viễn thông gần đạt mức tối đa (100%),

1. Đặt vấn đề

Với sự phát triển và tiến bộ không ngừng của khoa học kỹ thuật, ngày nay, hình thức thanh toán truyền thống bằng tiền mặt đã không còn giữ được vị thế độc tôn như trước, mà dần bị thay thế bởi các hình thức thanh toán số như: E-Banking, Mobile Banking, các ví điện tử như MoMo, Zalo Pay... và cả Mobile Money (hay còn gọi là tiền điện tử). Trong số các hình thức thanh toán trên, đa phần đều đòi hỏi người sử dụng phải kết nối mạng, đồng thời phải liên kết tài khoản ngân hàng

*Học viện Tài chính, Email: phamvanngheia@hvtc.edu.vn

**Đại học Kinh tế quốc dân, Email: dongha.neu@gmail.com

nhưng có đến 30% người trưởng thành chưa có tài khoản ngân hàng. Cho đến đầu năm 2022, Mobile Money đã chính thức được triển khai tại nước ta. Hiện cả 3 nhà mạng lớn nhất của Việt Nam là VNPT, Viettel và Mobifone đều đã phát hành dịch vụ Mobile Money đến với khách hàng của mình.

Có thể thấy, tiền di động có rất nhiều tiềm năng để trở thành một công cụ thanh toán được ưa chuộng tại thị trường Việt Nam. Xuất phát từ tầm quan trọng cũng như tính cấp bách cần phải tìm hiểu vấn đề trên, nhóm tác giả sẽ tập trung vào tìm hiểu một nhóm đối tượng khách hàng chính, là những khách hàng sinh ra trong khoảng thời gian từ năm 1995 đến năm 2010 (hay còn được biết đến với cái tên Gen Z), lý do là bởi những người sinh ra trong độ tuổi này có một bộ phận lớn là chưa đủ độ tuổi sở hữu thẻ ngân hàng, ngoài ra những bạn trẻ Gen Z được tiếp cận với công nghệ từ nhỏ, vì thế nên khả năng thích nghi và tiếp nhận các dịch vụ công nghệ mới cũng tốt hơn so với những độ tuổi khác.

Hiểu một cách đơn giản, Mobile Money là “ví điện tử viễn thông”. “Cụ thể ở Việt Nam, hạn mức giao dịch theo tháng của một tài khoản Mobile Money chỉ là 10 triệu đồng, trong khi con số tương tự đối với ví điện tử là 100 triệu đồng một tháng, gấp 10 lần so với Mobile Money” (Anh Tú - Quỳnh Trang, 2021). Về mặt bản chất, Mobile Payment nhằm nói đến một phương thức thanh toán, trong khi Mobile Money là một dạng tiền điện tử (chuyển đổi theo tỷ lệ 1:1 với tiền mặt). Mobile Payment là khái niệm rộng hơn, mô tả các giao dịch thanh toán được thực hiện qua thiết bị di động nói chung bao gồm ứng dụng Mobile Banking của ngân hàng, ví điện tử và có thể bao gồm cả Mobile Money.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình gồm 6 biến, trong đó biến phụ thuộc là: mức độ sẵn lòng sử dụng Mobile Money sẽ chịu ảnh hưởng của 5 biến độc lập, lần lượt là: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về độ tin cậy, nhận thức về chi phí giao dịch, ảnh hưởng xã hội và mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt. Có thể thấy, các biến trên đều là các biến định tính, vì thế để có thể lượng hóa được tác động của các biến độc

lập lên biến phụ thuộc, tác giả sẽ sử dụng phương pháp bảng hỏi, với các câu hỏi được xây dựng theo thang đo Likert. Khảo sát sẽ được tiến hành trực tuyến, dự kiến sẽ thu thập tối thiểu 200 mẫu để tiến hành nghiên cứu. Sau khi hoàn thành thu thập số liệu, tác giả sẽ tiến hành kiểm định và phân tích mô hình bao gồm các bước: phân tích thống kê mô tả, phân tích hệ số tương quan, phân tích đa cộng tuyến, và hồi quy tuyến tính.

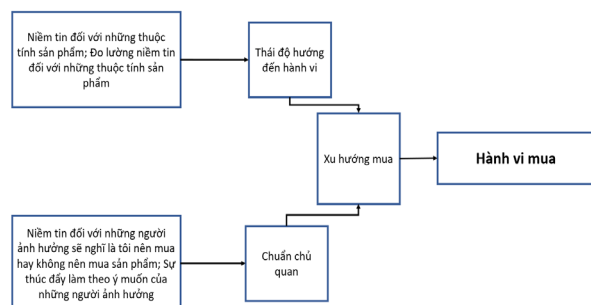
3. Cơ sở lý thuyết

Để có thể thành công triển khai Mobile Money một cách hiệu quả, việc nghiên cứu những nhân tố thúc đẩy người dùng chấp nhận sử dụng dịch vụ này là vô cùng cần thiết. Trong quá khứ, đã có không ít công trình nghiên cứu về ý định chấp nhận và sử dụng các công nghệ, phát minh mới, sử dụng những lý thuyết điển hình như: Lý thuyết hành động hợp lý (TRA), lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM), lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT).

* Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)

Mô hình thuyết hành động hợp lý do hai nhà khoa học là Ajzen và Fishbein cùng phát triển vào năm 1975. Thuyết TRA quan tâm đến hành vi của người tiêu dùng cũng như xác định xu hướng hành vi của họ, trong xu hướng hành vi là một phần của thái độ hướng tới hành vi đó (ví dụ, sự ưa thích hay ghét bỏ của chúng ta với một người sẽ ảnh hưởng đến cách ta đối xử với người đó) và một phần nữa là những chuẩn chủ quan (thái độ của chúng ta bị ảnh hưởng bởi những người xung quanh ta).

Sơ đồ 1: Hai yếu tố chính trong mô hình TRA



Nguồn: Tổng hợp thông tin từ Internet

Mô hình TRA bao gồm các thành phần:

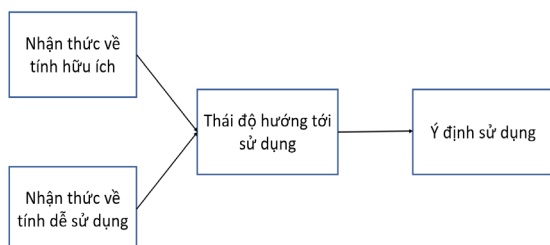
Thứ nhất, “Hành vi: là những hành động quan sát được của đối tượng, được quyết định bởi ý

định hành vi” (Fishbein - Ajzen, 1975). *Thứ hai*, “Ý định hành vi: đo lường khả năng chủ quan của đối tượng sẽ thực hiện một hành vi và có thể được xem như một trường hợp đặc biệt của niềm tin” (Fishbein - Ajzen, 1975). Được quyết định bởi thái độ của một cá nhân đối với các hành vi và chuẩn chủ quan. *Thứ ba*, “Thái độ: là thái độ đối với một hành động hoặc một hành vi, thể hiện những nhận thức tích cực hay tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện một hành vi, có thể được đo lường bằng tổng hợp của sức mạnh niềm tin và đánh giá về niềm tin này” (Hale, 2003). *Thứ tư*, “Chuẩn chủ quan: được định nghĩa là nhận thức của một cá nhân, với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng hành vi nên hay không nên được thực hiện. Chuẩn chủ quan có thể được đo lường thông qua những người có liên quan với người tiêu dùng, được xác định bằng niềm tin chuẩn mực cho việc mong đợi thực hiện hành vi và động lực cá nhân thực hiện phù hợp với sự mong đợi đó.” (Fishbein - Ajzen, 1975).

* Lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM)

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) được phát triển vào năm 1989 bởi Davis, dựa trên mô hình TRA được xây dựng ở thập niên trước. Mô hình TAM là một hệ thống thông tin lý thuyết dưới dạng mô hình hóa mà theo đó người dùng sẽ được hướng dẫn sử dụng công nghệ và chấp nhận sử dụng chúng. Mô hình TAM được ra đời với mục đích tiên đoán khả năng được chấp nhận của một loại công cụ và các ý định sửa đổi được đưa vào hệ thống, từ đó đưa ra những chiến lược phù hợp để đưa những công cụ, phát minh mới đến với người tiêu dùng. Mô hình được minh họa như sau:

Sơ đồ 2: Mô hình TAM



Nguồn: Tổng hợp thông tin từ Internet

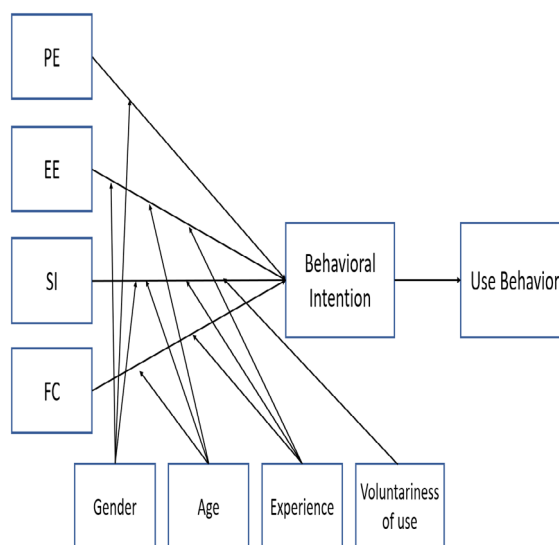
Mô hình TAM có một số ứng dụng quan trọng. Thông qua mô hình TAM, người ta đã giải thích được sự thành công trong việc triển khai nhiều

loại hệ thống ứng dụng, điển hình là E - learning, hệ thống quản lý học tập... Tuy nhiên, đi kèm với đó, lý thuyết chấp nhận công nghệ cũng có những khiếm khuyết, đó là không phù hợp để giải thích việc áp dụng các hệ thống giải trí như âm nhạc, trò chơi trực tuyến hay học tập để giải trí.

* Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT)

Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT - Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) được phát triển bởi nhà khoa học Venkatesh và cộng sự vào năm 2003. Mô hình này được tạo ra với kỳ vọng sẽ giúp kiểm tra sự chấp nhận công nghệ và sử dụng cách tiếp cận thống nhất hơn. UTAUT được coi là mô hình kế thừa và ứng dụng nghiên cứu và các mô hình trước đó (trong đó có lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết chấp nhận công nghệ), dựa trên quan điểm chung nhất là nghiên cứu sự chấp nhận của người sử dụng về một hệ thống thông tin mới. Có thể minh họa mô hình như sau:

Sơ đồ 3: Các nhân tố của mô hình UTAUT



Nguồn: Tổng hợp thông tin từ Internet

PE (Performance Expectancy): là hiệu quả kỳ vọng, được định nghĩa là “mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống sẽ giúp họ có thể đạt được lợi nhuận trong hiệu suất công việc” (Venkatesh và cộng sự, 2003). EE (Effort Expectancy) là kỳ vọng về sự nỗ lực, được định nghĩa là “mức độ dễ dàng kết hợp với việc sử dụng các hệ thống” (Venkatesh và cộng sự,

2003). SI (Social Influence) là ảnh hưởng xã hội được định nghĩa là “mức độ mà một cá nhân cho rằng những người khác tin rằng họ nên sử dụng hệ thống mới” (Venkatesh và cộng sự, 2003). FC (Facilitating Conditions) là các điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, được định nghĩa là “mức độ mà một cá nhân tin rằng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và được tổ chức tồn tại để hỗ trợ sử dụng hệ thống” (Venkatesh và cộng sự, 2003). Sự ảnh hưởng của FC vào sử dụng sẽ được điều chỉnh theo độ tuổi, chi phí hàng tháng và kinh nghiệm (giả định rằng độ tuổi tỉ lệ thuận với kinh nghiệm). BI (Behavioral Intention) là dự định hành vi được định nghĩa bởi (Fishbein và Ajzen, 1975; và Davis và Cosenza, 1993) là “mức độ người sử dụng có ý định chấp nhận và sử dụng hệ thống và đây là nguyện vọng và mục tiêu cuối cùng.” (Venkatesh và cộng sự, 2003). Mô hình giả định rằng BI sẽ có một ý nghĩa tích cực ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ. Và cuối cùng là UB (Use Behavior): hành vi sử dụng. Thông qua thực tiễn và các nghiên cứu trước đó như lý thuyết TAM, có thể thấy rằng mối liên hệ giữa ý định và hành vi sử dụng là rất đáng kể.

*** Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng Mobile-Money**

Nhận thức tính hữu ích được hiểu là mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu suất công việc của mình (Davis, 1989). Về mặt bản chất, yếu tố này khá tương đồng với yếu tố hiệu quả kỳ vọng (Performance Expectancy) được đề cập trong lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) và được xem như là nhân tố dự đoán tốt nhất về ý định chấp nhận sử dụng dịch vụ công nghệ trong cả trường hợp tự nguyện sử dụng và trường hợp bị bắt buộc sử dụng (Venkatesh và Davis, 2000). Xét trên góc độ ý định sử dụng Mobile Money, nhận thức tính hữu ích được định nghĩa là mức độ mà người tiêu dùng tin rằng dịch vụ Mobile Money có thể thâm nhập sâu vào cuộc sống thường ngày của họ, từ đó có thể tạo ra những lợi ích về cải thiện hiệu quả công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

H1: Nhận thức tính hữu ích có tác động tích cực đến ý định sử dụng Mobile-Money của gen Z

Nhận thức độ tin cậy (PT) là biến mô tả mức độ mà một cá nhân cảm nhận được sự an toàn khiến họ sẵn sàng phụ thuộc vào một hệ thống cụ thể (Kim và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, trong bối cảnh triển khai tiền điện tử, PT được hiểu là niềm tin rằng nhà cung cấp dịch vụ và các đại lý sẽ triển khai Mobile Money đúng theo kỳ vọng của người tiêu dùng. Niềm tin là nhân tố đóng vai trò quan trọng và có tác động mạnh mẽ đến ý định chấp nhận và sử dụng những dịch vụ mới, đặc biệt là những dịch vụ công nghệ chưa có độ ổn định cao, bao gồm Mobile Money (Marumbwa và Mutsikiwa, 2013).

H2: Nhận thức độ tin cậy có tác động tích cực đến ý định sử dụng Mobile-Money của gen Z

Nhận thức về chi phí giao dịch liên quan đến việc một cá nhân tin rằng sử dụng một dịch vụ nào đó sẽ tiêu tốn một khoản chi phí xác định (Go, 2018). Đối với tiền di động, người sử dụng cần lưu tâm đến những loại chi phí sau: Chi phí mua điện thoại di động, phí đăng ký sử dụng dịch vụ lần đầu, chi phí giao dịch (Koenig-Lewis và cộng sự, 2010). Từ lâu, chi phí đã luôn được coi như một trong những nhân tố hàng đầu quyết định xem người tiêu dùng có chấp nhận sử dụng hay không một dịch vụ nào đó. Khi tiến hành nghiên cứu về ý định sử dụng Mobile Money của nhóm dân cư sinh sống tại nông thôn và chưa có tài khoản ngân hàng, Tobbin (2012) đã chỉ ra rằng chi phí giao dịch là yếu tố chính tác động đến tốc độ chấp nhận và sử dụng dịch vụ Mobile Money.

H3: Nhận thức về chi phí giao dịch có tác động tiêu cực đến ý định sử dụng Mobile-Money của gen Z

Ảnh hưởng xã hội (Social Influence) được định nghĩa là mức độ mà một cá nhân nhận thức rằng những người quan trọng xung quanh tin rằng cá nhân đó nên sử dụng một hệ thống cụ thể (Venkatesh và cộng sự, 2003). Người tiêu dùng thường có thói quen học theo hoặc tham khảo ý kiến của những người quan trọng với mình như: gia đình, bạn bè, người yêu.... trước khi đưa ra quyết định tiêu dùng hoặc sử dụng một dịch vụ nào đó. Trong trường hợp cụ thể là Mobile Money, điều này cũng hoàn toàn có cơ sở, nhất là khi Mobile Money được biết đến là một dịch vụ mới,

mức độ phổ biến còn chưa cao. Nghiên cứu của Amin và cộng sự (2008) thực hiện với 158 khách hàng tại một ngân hàng ở Malaysia chỉ ra rằng họ đều bị ảnh hưởng bởi người thân trong gia đình hoặc bạn bè khi đưa ra quyết định có sử dụng những dịch vụ công nghệ cụ thể trong lĩnh vực tài chính hay không.

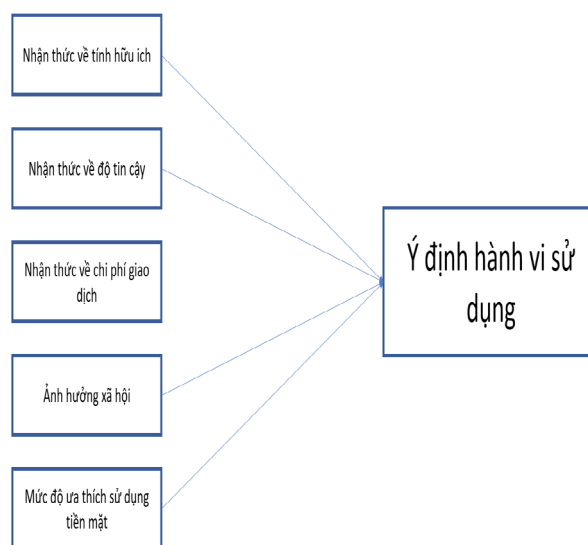
H4: Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định sử dụng Mobile-Money của gen Z

Mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt (Cash Preference) được hiểu là mức độ ưu tiên sử dụng tiền mặt của người tiêu dùng so với công cụ thanh toán không dùng tiền mặt khác. Nghiên cứu của Go thực hiện năm 2018 chỉ ra rằng, sức hấp dẫn từ các lựa chọn thay thế (mà cụ thể trong nghiên cứu này là tiền mặt) sẽ có tác động tiêu cực tới ý định sử dụng một loại dịch vụ công nghệ mới (trong trường hợp này là Mobile Money). Tuy rằng thói quen tiêu dùng của con người đã có những thay đổi nhất định, chuyển dần sang việc thanh toán không dùng tiền mặt (đặc biệt là trong thời kỳ đại dịch Covid-19 hoành hành), vẫn còn có những dịch vụ mà tiền mặt vẫn cho thấy được sự tiện lợi hơn của mình như đi chợ, thanh toán tiền trà đá... Vì vậy, mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt được kỳ vọng sẽ có tác động ngược chiều đối với việc chấp nhận sử dụng dịch vụ Mobile Money.

H5: Mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt có tác động tiêu cực đến ý định sử dụng Mobile Money của gen Z

Từ những giả thuyết nghiên cứu trên, kết hợp với mục đích ban đầu đề ra là nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định sử dụng Mobile Money tại Việt Nam, tác giả đề xuất khung mô hình bao gồm 6 biến số (5 biến độc lập và một biến phụ thuộc) như sau: Ý định hành vi sử dụng, ký hiệu: BI (Behavioral Intention); Nhận thức Nhận thức tính hữu ích, ký hiệu: PU (Perceived Usefulness); Nhận thức độ tin cậy, ký hiệu: PT (Perceived Trust); Nhận thức về chi phí giao dịch, ký hiệu: PC (Perceived Cost); Ảnh hưởng xã hội, ký hiệu SI (Social Influence); Mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt, ký hiệu: FC (Fondness for Cash). Khung mô hình được minh họa như sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 4: Khung mô hình nghiên cứu



So với những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này có hai khác biệt lớn nhất, đó là:

Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây đều nghiên cứu một cách bao quát toàn bộ người dân của một hay nhiều quốc gia thành phố nhưng không tập trung vào một đối tượng người tiêu dùng cụ thể. Ở nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung vào nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định sử dụng tiền di động của gen Z, một bộ phận của thế hệ trẻ, tại Việt Nam. Gen Z là những khách hàng trẻ, là thế hệ năng động và sáng tạo, có khả năng tiếp nhận và thích nghi với công nghệ mới rất nhanh, vì vậy cũng là những khách hàng rất tiềm năng của dịch vụ Mobile Money. Thông qua việc tập trung vào đối tượng này, tác giả hi vọng có thể đưa ra được những lời khuyên cho nhà cung ứng Mobile Money để họ có thể đưa ra chiến lược phát triển và quảng bá dịch vụ này một cách tốt nhất.

Thứ hai, tuy giống với nhiều nghiên cứu khác ở việc ứng dụng mô hình lý thuyết TAM, tuy nhiên ở nghiên cứu này tác giả đã cố gắng đưa thêm vào một biến mới đó là Mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt. Ở Việt Nam, tiền mặt hiện nay vẫn còn rất phổ biến và phát huy được ưu điểm trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Sau ảnh hưởng của đại dịch, dù người dân đã bắt đầu quen và ưa chuộng các hình thức thanh toán trực tuyến hơn trước, những ảnh hưởng của tiền mặt hiện nay ở nước ta vẫn rất đáng chú ý. Vì vậy, với việc đưa thêm biến này vào mô hình, tác giả hi vọng có thể

tìm ra được câu trả lời cho việc liệu việc ưa thích tiền mặt có tác động ra sao tới ý định sử dụng Mobile Money của gen Z.

4. Tóm tắt lại vấn đề nghiên cứu và đề xuất mô hình

Nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố tác động đến ý định sử dụng Mobile Money của gen Z tại Việt Nam. Mới được triển khai tại Việt Nam từ đầu năm 2022, Mobile Money cũng giống như đa phần các loại hình dịch vụ khác nói chung và các dịch vụ tài chính nói riêng, cần phải có thời gian và chiến lược phân phối hiệu quả để có thể thâm nhập và chiếm được lòng tin từ phía người tiêu dùng. Bởi vậy mà việc nghiên cứu về các nhân tố tác động tới ý định sử dụng của người tiêu dùng với dịch vụ này là rất quan trọng. Về mô hình, nghiên cứu đề xuất kỹ thuật phân tích hồi quy dựa trên số liệu thứ cấp thu thập thông qua bảng hỏi được xây dựng trên nền tảng Google Form (mục tiêu thu thập tối thiểu 200 khảo sát). Mô hình được xây dựng sẽ gồm có 6 biến: Một biến phụ thuộc là: Ý định hành vi sử dụng và 5 biến độc lập: Nhận thức về tính hữu ích; Nhận thức về độ tin cậy; Nhận thức về chi phí giao dịch; Ảnh hưởng xã hội; Mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt. Kỳ vọng ban đầu về tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc như sau: ba yếu tố nhận thức về độ tin cậy, nhận thức về tính hữu ích, ảnh hưởng xã hội được kỳ vọng sẽ có ảnh hưởng tích cực (biến động thuận chiều) với ý định hành vi sử dụng Mobile Money. Ở chiều ngược lại, mức độ ưa thích sử dụng tiền mặt và nhận thức về chi phí giao dịch sẽ có tác động tiêu cực, làm giảm ý định sử dụng Mobile Money của gen Z. Nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực công nghệ tài chính, đem lại một cái nhìn tổng quan về dịch vụ Mobile Money. Các nghiên cứu sau này về Mobile Money hay bất kể một dịch vụ công nghệ nào mới đều có thể sử dụng nghiên cứu này dưới góc độ một tài liệu tham khảo đáng tin cậy.

Đề xuất các ý tưởng nghiên cứu trong tương lai

Do khả năng và nguồn lực có hạn, bài nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định. Chính những hạn chế này sẽ mở ra những cơ hội cho các nghiên cứu khác trong tương lai được thực hiện một cách hoàn thiện hơn để khắc phục những thiếu sót và bổ sung những ý tưởng nghiên cứu mới.

Đầu tiên, về mặt thời gian, số liệu được thu thập tới khi đạt tối thiểu 200 khảo sát, khoảng thời gian để thu được số khảo sát cần thiết dự kiến chỉ mất vài tháng. Đây là một khoảng thời gian khá ngắn, trong khi đó, thực tế các yếu tố tác động đến Mobile Money có thể thay đổi rất nhanh theo thời gian, ví dụ như sự cải tiến và nâng cấp của các hãng các hình thức giao dịch cũ đã tồn tại, hoặc sự xuất hiện của một “đối thủ” mới, một dịch vụ thanh toán mới được phát triển. Điều này chưa được tính tới trong mô hình ở nghiên cứu này. Do đó, trong tương lai, các nghiên cứu có thể kéo dài thời gian lấy mẫu số liệu, thời gian dài hơn sẽ có thể đem lại một kết quả nghiên cứu tổng quan hơn.

Tiếp theo là về yếu tố không gian. Nghiên cứu này được thực hiện với phạm vi nghiên cứu là toàn bộ đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, ở mỗi vùng miền, thành phố khác nhau lại có những phong tục tập quán, điều kiện hạ tầng... khác nhau nên có thể tiềm ẩn nhiều yếu tố khác biệt cần được nghiên cứu.

Thứ ba, là số lượng mẫu nghiên cứu, do thời gian và khả năng có hạn, nghiên cứu này chỉ giới hạn số lượng mẫu khoảng 200. Số lượng mẫu không thực sự lớn có thể khiến cho kết quả nghiên cứu chưa thực sự chính xác. Chính vì lý do trên, các nghiên cứu trong tương lai có thể cố gắng nghiên cứu ở trên một quy mô rộng lớn hơn, bởi càng mở rộng số lượng mẫu thì kỳ vọng thu được kết quả nghiên cứu càng chính xác và từ đó đưa ra được những lời khuyên hữu ích hơn đối với các doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong việc đưa ra những chính sách.

Ý nghĩa đối với thực tiễn quản lý hoặc chính sách

Tại Việt Nam, có thể thấy dịch vụ Mobile Money sở hữu những tiềm năng rất lớn để có thể trở nên thành công. Trước hết, nước ta sở hữu số lượng thuê bao di động lớn với gần 130.000.000 thuê bao tính đến năm 2021 (TS. Nguyễn Thị Hà Thanh & Hoàng Hồng Nhung, 2021). Trong đó, số thuê bao có kết nối với mạng 3G/4G là hơn 61.000.000 thuê bao, mức độ bao phủ của mạng điện thoại di động trên cả nước đạt là rất lớn, cùng với đó là khoảng 70% dân số Việt Nam sở hữu Smartphone (Appotapay, 2021). Cho đến thời điểm tác giả thực hiện nghiên cứu, cả ba nhà mạng lớn nhất của Việt Nam là Mobifone,

Vinaphone và Viettel đều đã được phép triển khai dịch vụ Mobile Money đến với khách hàng của mình. Ngoài ra, vẫn còn nhiều dư địa để phát triển các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tại nước ta. Từ những kết quả của nghiên cứu này, kết hợp với những thông tin vừa đề cập ở trên, tác giả đề xuất một số gợi ý một số chính sách nhằm gia tăng tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của các nhân tố tác động đến ý định sử dụng tiền di động của gen Z như sau:

Về tính hữu ích: Nhà nước và các bên cung cấp dịch vụ Mobile Money cần xây dựng hệ thống hạ tầng thật hoàn chỉnh, tìm hiểu rõ các dịch vụ có thể phát triển từ Mobile Money đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Cụ thể, với mục đích nâng cao trải nghiệm của khách hàng, gia tăng sự hài lòng và cảm giác về tính hữu ích, các nhà cung cấp có thể cân nhắc tích hợp nhiều dịch vụ giao dịch như: Đóng học phí, đóng tiền điện, tiền nước và các sinh hoạt phí khác, dịch vụ tài chính công... bởi đây là các hoạt động đời thường rất gần gũi với người tiêu dùng, người tiêu dùng sẽ cảm thấy dịch vụ có ích hơn nếu như nó có thể giúp họ trong những việc thường ngày như thế.

Về độ tin cậy: Để nâng cao độ tin cậy của dịch vụ Mobile Money, các nhà mạng cần thực hiện xây dựng hệ thống định danh khách hàng chính xác và rà soát sim rác, nâng cấp và bảo trì hệ thống thường xuyên để tránh các rủi ro liên quan đến bảo mật thông tin và an toàn giao dịch.

Về chi phí giao dịch: Chi phí luôn được xem là một trong những yếu tố mà người tiêu dùng quan tâm nhất. Một mức chi phí cao có thể là rào cản rất lớn để khách hàng chấp nhận sử dụng một dịch vụ nào đó. Ngược lại, mức chi phí thấp sẽ khuyến khích người tiêu dùng đến với dịch vụ đó.

Về ảnh hưởng xã hội: Nhà nước cũng như các nhà cung cấp dịch vụ Mobile Money cần đẩy mạnh tuyên truyền, truyền thông về Mobile Money nhằm gia tăng mức độ tác động của yếu tố ảnh hưởng xã hội đối với ý định sử dụng dịch vụ của khách hàng. Để làm được điều đó, các nhà mạng có thể tận dụng các hình thức như tờ rơi, bảng hiệu quảng cáo... là những phương thức truyền thống. Ngoài ra, nhà cung ứng cũng sử dụng các công cụ giàu sức hấp dẫn hơn đối với gen Z như là quảng cáo trên chương trình truyền hình, phim ảnh, quảng cáo thông qua người nổi tiếng.

Đối với những đối tượng người dân ưa thích sử dụng tiền mặt: Các nhà cung cấp dịch vụ Mobile Money có thể triển khai dịch vụ thanh toán miễn phí và có khả năng giao dịch những khoản tiền nhỏ chỉ từ vài nghìn đến vài chục nghìn đồng. Hơn thế nữa, các nhà mạng cũng có thể áp dụng chính sách hoàn tiền nếu người tiêu dùng thực hiện giao dịch một số lần nhất định hoặc chạm đến một lượng tiền giao dịch nhất định, từ đó có thể thu hút những đối tượng khách hàng này.

Tài liệu tham khảo:

- Akinyemi & Mushunje (2020). *Determinants of mobile money technology adoption in rural areas of Africa*.
- APPOTAPAY. 2021. Báo cáo “Ứng dụng di động 2021” tại Việt Nam. <https://news.appotapay.com/bao-cao-ung-dung-di-dong-2021-tai-viet-nam-253/>
- Aristotle Manuel Go, D., 2018. *Determinants of Mobile-Money adoption: Evidence from Urban Philippines*. 6th National Business and Management Conference.
- Davis, F. D. (1989). *Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology*. *MIS Quarterly*, 13(3), 318 - 339.
- Fishbein, M. và Ajzen, I., 1975. *Believe, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction To Theory And Research*. 1st ed, tr. 1 - 383.
- Kim, G., Shin, B. and Lee, H.G. (2009). *Understanding dynamics between initial trust and usage intentions of mobile banking*. *Information Systems Journal*, 19(3), 283 - 311.
- Mahmoud, Z. (2019). *Determinants of Mobile Money Adoption*. 1-13, 20-26.
- Maradung, P. (2013). *Factors affecting the adoption of mobile money services in the banking and financial industries of Botswana*.
- Marumbwa, J., 2013. *An Analysis of the Factors Influencing Consumers' Adoption of Mobile-Money Transfer Services (MMTs) in Masvingo Urban, Zimbabwe*. *British Journal of Economics, Management & Trade*, 3(4), 498 - 512.
- Trọng Đạt (2022). *Số người dùng dịch vụ Mobile Money ở Việt Nam tăng gấp 4 lần*. Công nghệ số & Truyền thông. <https://ictnews.vietnamnet.vn/viet-nam-da-co-1-7-trieu-nguoi-dung-dich-vu-mobile-money-v2041281.html>
- TS. Nguyễn Thị Hà Thanh & Hoàng Hồng Nhung (2021). *Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng tiền di động tại Việt Nam*. *Tạp chí ngân hàng*. <https://tapchinganhang.gov.vn/cac-nhan-to-tac-dong-den-y-dinh-su-dung-tien-di-dong-tai-viet-nam.htm>
- Tuấn Hoàng (2021). *Mô hình chấp nhận công nghệ tam và ứng dụng thực tế. Chứng khoán tài chính*. <https://chungkhoantaichinh.vn/mo-hinh-chap-nhan-cong-nghe-tam-va-ung-dung-thuc-te/>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÁO GỖ

TS. Võ Thị Vân Khánh* - TS. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Lê Quốc Anh

Bình Dương là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với lợi thế nằm trên các trục lộ giao thông quan trọng của quốc gia và là đầu mối giao lưu giữa các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung với Thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm kinh tế lớn của cả nước; có địa hình và nền đất cứng thích hợp cho việc xây dựng các hạ tầng kinh tế kỹ thuật như khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, đường giao thông... thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Bình Dương đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh nhưng chưa thật bền vững, giá trị gia tăng các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, dịch vụ chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào các lợi thế so sánh mà trong thời gian tới sẽ không còn như giá nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú,...; đời sống văn hóa, xã hội của người dân còn chậm được nâng cao. Để cải thiện các tồn tại, hạn chế kể trên cũng để nước ta thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình, cần có những giải pháp nhằm nâng cao giá trị tăng trưởng mà một trong số đó là thông qua việc chọn lọc trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ đi vào tìm hiểu, phân tích thực trạng đầu tư FDI vào tỉnh Bình Dương và đưa ra một số khuyến nghị giải pháp trong thời gian tới.

• Từ khóa: FDI, nhà đầu tư, cân cân thanh toán, nguồn nhân lực chất lượng cao...

Binh Duong is a province located in the Southern Key Economic Zone with the advantage of being located on important national roads and is a focal point for exchanges between the Central Highlands and Central provinces and Ho Chi Minh City - major economic center of the country; having terrain and hard ground suitable for the construction of economic and technical infrastructure such as industrial parks, clusters, urban areas, roads, etc., which are convenient for attracting investment and social economic development. However, at present, Binh Duong is in a period of rapid but not very sustainable growth, the added value of key economic sectors such as industry and services is not high, and it depends a lot on the comparative advantages that the economy has to offer. In the future, there will be no such thing as cheap labor, abundant natural resources, etc. The cultural and social life of the people has been slowly improved. In order to improve the above shortcomings and limitations as well as to get our country out of the middle-income trap, it is necessary to have solutions to increase the value of growth, one of which is through being selective in attracting capital. foreign direct investment (FDI). In this study, the author will study and analyze the current situation of FDI investment in Binh Duong province and give some recommendations for solutions in the coming time.

• Keywords: FDI, investors, balance of payments, high quality human resources...

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

1. Khái niệm và vai trò của FDI

Khái niệm: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp”. Hội nghị Liên Hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD cũng đưa ra một khái niệm về FDI. Theo đó, nguồn vốn FDI bao gồm vốn được cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua các công ty liên quan khác) bởi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được từ doanh nghiệp FDI. FDI bao gồm: vốn cổ phần, thu nhập tái đầu tư và các khoản vay trong nội bộ công ty.

* Học viện Tài chính

** Học viện Cảnh sát nhân dân

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 đưa ra khái niệm: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài” là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này. Đến Luật Đầu tư năm 2014 thì không còn đề cập đến khái niệm “Đầu tư trực tiếp nước ngoài”, tuy nhiên có thể ngầm hiểu thông qua khái niệm “Nhà đầu tư nước ngoài” là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Như vậy, từ những khái niệm nêu trên có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI tại một quốc gia là hoạt động của nhà đầu tư ở một nước khác đưa vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào vào quốc gia sở tại để có được quyền sở hữu và quản lý hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của mình.

Vai trò: Nguồn vốn FDI có vai trò to lớn cho việc bổ sung nguồn vốn cho nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước; giúp thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế và cải thiện cán cân thanh toán; là yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; FDI giúp thúc đẩy chuyển giao công nghệ và học tập kinh nghiệm quản lý kinh doanh của các công ty đa quốc gia; đặc biệt góp phần giải quyết việc làm và nâng cao trình độ của người lao động.

2. Thực trạng thu hút đầu tư FDI tại Bình Dương

Những kết quả khả quan: Từ năm 1988 đến cuối năm 2019, Bình Dương có 3.753 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đến từ 65 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng số vốn đăng ký là 34,23 tỷ đô la Mỹ, đứng thứ 3 cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Đứng đầu về số vốn đăng ký là Nhật Bản với 313 dự án với 5.610 triệu USD, kế đến là Đài Loan có 838 dự án với 5.418 triệu USD, thứ ba là Singapore với 241 dự án với tổng số vốn là 4.144 triệu USD, tiếp đến là Samoa, Hàn Quốc, British Virgin Islands, Seychelles, Hoa Kỳ, Malaysia...

Sở dĩ Bình Dương được lựa chọn là điểm đến của nhiều nhà đầu tư FDI là nhờ chính quyền tỉnh đã tận dụng triệt để các thế mạnh như đã phân tích ở phần trên để làm đòn bẩy thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư từ nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển đến tìm kiếm cơ hội đầu tư. Nhiều doanh nghiệp cho biết họ tin tưởng vào môi trường đầu tư của Bình Dương, từ thủ tục hành chính đến cơ sở hạ tầng, nhất là các khu, cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng bài bản, hiện đại đã tạo thuận lợi cho họ đầu tư hiệu quả.

Tác động của thu hút FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Chặng đường 30 năm thu hút FDI, nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn đầu, FDI đóng vai trò như một “cú hích” tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng. Chỉ 10 năm sau Đổi mới, với sự hỗ trợ của nguồn lực FDI, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đã đạt 8,2%, tạo nền tảng để kinh tế - xã hội tiếp tục tăng trưởng và phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

Có thể nói, FDI là nguồn lực quan trọng đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Tỷ trọng FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng dần, từ 15% năm 2005 lên 23,7% năm 2017, riêng năm 2008 tỷ trọng này lên tới 30,8%.

Đóng góp của khu vực FDI vào tăng trưởng kinh tế cũng ngày càng cao, nếu giai đoạn 1986 - 1996, khu vực FDI chỉ đóng góp 15,04% thì đến giai đoạn 2010 - 2017 đã đóng góp đến 27,7%. Khu vực FDI cũng đã đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách, với giá trị nộp ngân sách tăng từ 1,8 tỷ đô la Mỹ (giai đoạn 1994 - 2000) lên 14,2 tỷ đô la Mỹ (giai đoạn 2001 - 2010). Giai đoạn 2011 - 2015, thu ngân sách từ khu vực FDI đạt 23,7 tỷ đô la Mỹ, chiếm gần 14% tổng thu ngân sách; năm 2017, khu vực FDI đã đóng góp vào thu ngân sách gần 8 tỷ đô la Mỹ, chiếm 14,46% tổng thu ngân sách nhà nước. FDI cũng đã đóng góp quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hiện nay, 58,2% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin..., tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa - công nghiệp hóa đất nước. FDI cũng đã tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương; góp phần chuyển đổi không gian phát triển, hình thành các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, làm thay đổi bộ mặt đất nước, cũng như góp phần cải thiện hệ thống cảng biển của Việt Nam, đưa Việt Nam trở thành một mắt xích trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn hàng hải, khai thác cảng biển hàng đầu thế giới.

Sau 30 năm đổi mới, khu vực FDI đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng, đóng góp tích cực và ấn tượng trên nhiều mặt trong tiến trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ phát triển của tỉnh Bình Dương. Đến cuối năm 2019, Bình Dương đã tiếp nhận 34,23 tỷ đô la Mỹ vốn đầu tư nước ngoài đăng ký với hơn 3.753 dự án còn hoạt động, đứng thứ 3 cả nước. Trong đó, có hơn 3.000 dự án có tổng vốn đăng ký hơn 22,5 tỷ đô la Mỹ hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đã góp phần đưa Bình Dương từ một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp trở thành địa phương có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Những năm qua, FDI đã và đang là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết an sinh xã hội tại Bình Dương. Trong những năm bắt đầu thời kỳ đổi mới, nguồn vốn đầu tư trong nước còn hạn chế, Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành đã kịp thời bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển của địa phương. Những năm gần đây, vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm từ 47% đến 50% cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, chứng tỏ FDI đã trở thành một trong những nguồn lực góp phần quan trọng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Năm 1997, tỉnh Bình Dương có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 50,45% - 26,8% - 22,8%. Tuy giá trị công nghiệp chiếm 50,45% nhưng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh chỉ khoảng 4.000 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đạt 363 triệu đô la Mỹ, chủ yếu trong các ngành công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ, thu hút đầu tư trong và ngoài nước còn khiêm tốn, tỷ lệ đô thị hóa chỉ khoảng 24%. Đến nay, tỉnh Bình Dương đã phát triển vượt bậc với những chỉ tiêu kinh tế cao gấp hàng chục lần so với ngày tái lập. Cụ thể đến cuối năm 2010, GRDP bình quân đầu người đạt 62,3 triệu đồng, cuối năm 2015 đạt 101,2 triệu đồng/người/năm và đến cuối năm 2020, ước đạt 155,7 triệu đồng/người/năm.

Với gần 72% tổng vốn đầu tư nước ngoài thuộc lĩnh vực công nghiệp chế tạo, các doanh nghiệp FDI hiện đang đóng góp trên 67% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh, góp phần nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nếu như năm 2000, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 14.557 tỷ đồng thì đến năm 2005 đã là 89.248 tỷ đồng, 2010 đạt 280.103 tỷ đồng, 2015 đạt 686.130 tỷ đồng, đến năm 2020 con số này đã là 1.235.034 tỷ

đồng, gấp 85 lần so với năm 2000; cho thấy tác động của nguồn vốn FDI cực kỳ mạnh mẽ trong thúc đẩy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tính riêng năm 2017, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh tăng 10,9% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành khu vực FDI có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm chủ yếu như sản xuất thức ăn gia súc (chiếm 75,5%), thức ăn thủy sản (chiếm 86,1%), may mặc, quần áo (chiếm 86,6%), sản xuất thùng carton (chiếm 70,4%). Vốn FDI còn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đúng định hướng với công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò chủ đạo. Năm 2019, cơ cấu kinh tế tỉnh Bình Dương có tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có tỷ lệ tương ứng là 66,77% - 22,38% - 2,62% - 8,18%.

Những tồn tại, hạn chế: Bên cạnh những thành quả nêu trên, Bình Dương cũng tồn tại những hạn chế trong sử dụng vốn đầu tư nước ngoài như:

- Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành kinh tế mũi nhọn.

- Việc phát triển công nghiệp nhanh chóng làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội và ô nhiễm môi trường.

- Công nghiệp của tỉnh đã có sự phát triển mạnh nhưng vẫn mang tính chất của nền công nghiệp gia công, hàm lượng công nghệ trong các ngành kinh tế chưa cao. Hàm lượng giá trị gia tăng, giá trị lan tỏa của các dự án đầu tư nước ngoài chưa cao khi tồn tại sự mất cân đối về ngành nghề. Trong giai đoạn đầu các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thường tập trung vào các dự án thâm dụng nhiều lao động (do giá lao động thấp), sau đó chuyển sang các dự án sử dụng nguyên nhiên liệu giá rẻ hoặc thời gian gần đây có các dự án đầu tư để lắp ráp, hoàn thiện công đoạn cuối các sản phẩm.

- Việc chuyển giao và tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI đã được đặt ra từ nhiều năm nay nhưng kết quả rất hạn chế, không như mong đợi. Trong thời gian đầu của đầu tư nước ngoài, phần lớn các dự án theo hình thức công ty liên doanh, song dần theo thời gian, các dự án liên doanh giảm dần. Việc thu hút nhiều dự án theo hình thức đầu tư liên doanh giúp cho việc chuyển giao công nghệ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tạo liên kết lan tỏa, tuân thủ pháp luật, giải quyết tranh chấp lao động sẽ thuận lợi hơn. Trong những năm gần đây, nhiều tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia đã có mặt tại Việt Nam. Đây là thời cơ rất thuận lợi để thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương

3.1. Cải thiện chi phí gia nhập thị trường: Cải thiện chi phí gia nhập thị trường được xem là khâu đột phá có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, tỉnh cần cụ thể hóa các quy định của nhà nước về thu hút đầu tư vào điều kiện cụ thể của địa phương, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi, an toàn và tin cậy cho các nhà đầu tư. Để cải thiện chi phí gia nhập thị trường, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp như: Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với việc cấp giấy chứng nhận dự án đầu tư nước ngoài; rà soát và cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng bộ ở tất cả các khâu liên quan tới thu hút đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư; từng bước chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; tư vấn, hỗ trợ, giải quyết dứt điểm và kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp trước, trong và sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư, kể cả khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động; Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài.

3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Theo báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn Kinh tế Thế giới mới đây công bố, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Singapore, Malaysia, Thái Lan, Philippines. Đặc biệt, thách thức lớn nhất của vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ này đó là tác động từ việc Việt Nam đã và đang ký kết, gia nhập nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới, đòi hỏi nền kinh tế phải hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế, nếu không sẽ bị “thua ngay trên sân nhà”.

Cần đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo bám sát xu hướng của CMCN 4.0 gắn với đào tạo nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Xây dựng và đảm bảo nguồn lực để triển khai thực hiện các đề án, đảm bảo nguồn lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao của doanh nghiệp. Qua đó, tăng cường tiếp xúc, lắng nghe và ghi nhận

nhu cầu nhân lực của các hiệp hội ngành hàng, các hiệp hội doanh nghiệp của các quốc gia có nhiều doanh nghiệp đang đầu tư tại Bình Dương như Hàn Quốc (Kocham), Đài Loan - Trung Quốc, Nhật Bản, EuroCham...

3.3. Thúc đẩy phát triển các yếu tố về kinh tế, thị trường

Ưu đãi đầu tư: Trong bối cảnh toàn cầu hoá, áp lực cạnh tranh ngày một gia tăng. Việc đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư nhằm mục đích chính là lợi nhuận, vì vậy ở đâu có điều kiện thuận lợi, hấp dẫn hơn, chi phí đầu tư và kinh doanh thấp hơn sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn. Chính vì thế, việc ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư là hết sức quan trọng và cần thiết:

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

- Có chính sách ưu đãi về đất đai, thuế,... đối với các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các huyện phía Bắc của tỉnh để dần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các tập đoàn, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào các ngành nghề có công nghệ sạch, kỹ thuật tiên tiến, ít thâm dụng lao động như điện - điện tử, cơ khí chính xác,...

- Xây dựng và ban hành cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong đó có các công trình giao thông, thủy lợi,...

- Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin, đặc biệt ở các huyện phía Bắc, để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư: Tiếp tục rà soát và cập nhật danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu đầu tư phát triển của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

4.3. Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại

- Tiến hành rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố rộng rãi các quy hoạch về giao thông, điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông,... làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác quy hoạch và thực thi quy hoạch.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải,...), hệ thống đường cao tốc, nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt tuyến qua Sóng Thần - Dĩ An.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng quan trọng: đường Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn - Bàu Bàng, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải cụm đô thị Nam Bình Dương, dự án cấp nước và vệ sinh đô thị Nam Thủ Dầu Một, dự án Khu liên hợp xử lý rác thải Nam Bình Dương,... để tạo điều kiện thu hút có hiệu quả các dự án đầu tư nước ngoài.

- Tập trung chỉ đạo, giải quyết tốt việc cung cấp điện, nước; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thiếu điện, nước đối với các cơ sở sản xuất.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như: hải quan, ngân hàng, an ninh trật tự, dịch vụ vận tải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài.

- Giữ vững ổn định chính trị; đảm bảo an ninh, trật tự xã hội; xây dựng nền hành chính minh bạch, môi trường đầu tư thân thiện.

5.3. **Đẩy mạnh thu hút đầu tư FDI vào các ngành công nghiệp hỗ trợ**

Tỉnh cần khẩn trương xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển các ngành CNHT trên địa bàn tỉnh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chúng ta cần phải có tư duy mới về chính sách phát triển ngành CNHT vì không có quốc gia nào tự sản xuất hoàn chỉnh sản phẩm một cách hiệu quả nhất. Thay vào đó, mỗi quốc gia là một mắt xích trong chuỗi sản phẩm và phân công lao động quốc tế. Do vậy, cần chọn những “đoạn”, “khâu” mà tỉnh có lợi thế so sánh để chú trọng phát triển, tránh đầu tư dàn trải, không hiệu quả. Trong quy hoạch phát triển các ngành CNHT cần chú trọng những tới những định hướng và yếu tố sau:

- Đầu tư phải gắn liền với quy hoạch sản xuất công nghiệp và tổ chức hệ thống thương mại. CNHT thường phát triển gần các nhà máy lắp ráp, các trung tâm công nghiệp, trung tâm đô thị, nơi có hệ thống hạ tầng tốt nhất và lực lượng lao động dồi dào tay nghề và trình độ cao. Vì vậy việc phát triển CNHT phải gắn liền với quy hoạch, không phá vỡ không gian kinh tế - xã hội của tỉnh là một trong những định hướng quan trọng.

- Chú trọng chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư: Hiện nay, có một số dự án FDI sản xuất sản phẩm công nghệ cao trên địa bàn tỉnh nhưng gần như không tạo ra giá trị gia tăng trong nội địa vì toàn bộ máy móc, nguyên vật liệu, công nghệ sản xuất đều được nhập khẩu và sản phẩm đầu ra đều được xuất khẩu 100%. Nói cách khác đây là các dự án chế xuất, do đó lợi ích thu được cho tỉnh chỉ là giải quyết việc làm cho người lao động. Vì vậy, trong thời gian tới cần phát triển CNHT theo định hướng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, sử dụng sản phẩm đầu vào trong nước, thay thế nhập khẩu. Điều này không những góp phần gia tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm mà còn có tác động lan tỏa đến các doanh nghiệp CNHT trong nước khi trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp FDI này.

- Tăng cường việc chuyển giao công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý thông qua CNHT. Các dự án đầu tư của các tập đoàn nước ngoài lớn có tỷ lệ tham gia cung ứng đầu vào về linh kiện, vật liệu ngay trong nội địa cao, cũng như việc cung ứng sản phẩm cho chính thị trường nội địa gia tăng theo thời gian cần được ưu tiên và khuyến khích đầu tư. Điều này góp phần tạo ra chuỗi giá trị sản xuất trong thị trường nội địa, thúc đẩy đào tạo chuyển giao công nghệ sản xuất và kinh nghiệm quản lý từ doanh nghiệp FDI sang doanh nghiệp trong nước.

- Cập nhật thường xuyên xu hướng biến động của thị trường thế giới để dự báo nhu cầu về thành phẩm, nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng của tỉnh, cả nước, khu vực và quốc tế.

- Thực hiện các biện pháp ưu đãi cho ngành CNHT: lộ trình giảm thuế quan đối với thành phẩm và bán thành phẩm trong nước sản xuất được; hỗ trợ huy động vốn, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin công nghệ, tham gia triển lãm sản phẩm,...

Tài liệu tham khảo:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2017), Báo cáo tổng kết 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Bình Dương.

Luật Đầu tư (2014), Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.

Sở Công Thương tỉnh Bình Dương. Báo cáo: Quy hoạch công nghiệp Bình Dương giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn 2030, thực hiện tháng 9/2015.

Niên giám Thống kê tỉnh Bình Dương qua các năm.

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI các năm.

CHUYỂN ĐỔI BÁO CÁO TÀI CHÍNH SANG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS): VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN VỀ THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TS. Nguyễn Thị Hồng Vân* - Ths. Đỗ Đình Duy**

Trong kế hoạch chuyển đổi VAS sang IFRS, để nâng cao chất lượng thông tin công bố trên BCTC và đáp ứng nhu cầu và lợi ích của các đối tượng sử dụng thông tin thì việc công bố thông tin BCBP trên BCTC cần thực hiện trước hết từ nguyên tắc hoàn thiện trên giác độ hoàn thiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành cũng như tuân thủ quy định mang tính thông lệ quốc tế, hội tụ theo chuẩn mực kế toán về BCBP.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chuyển đổi BCTC, báo cáo bộ phận.

In the roadmap of conversion from VAS to IFRS, in order to improve the quality of information disclosed in financial statements and meet the needs and interests of information users, the disclosure of segment information on Financial statements should first be made from the principle of related accounting standards and regulations as well as complying with international practices, converging with IFRS on segment information.

• Keywords: IFRS, conversion, segmental reporting.

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

Giới thiệu

Thông tin bộ phận giúp đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được tình hình hoạt động của doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là kết quả tổng hợp toàn doanh nghiệp, mà còn chi tiết cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Cụ thể, thông tin này giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng những rủi ro và lợi ích kinh tế của doanh nghiệp, đưa ra được những đánh giá hợp lý về doanh nghiệp, nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin BCBP trên BCTC của các DN. Vì vậy,

việc áp dụng IFRS 8-Bộ phận hoạt động trong trình bày và công bố thông tin BCBP là cần thiết. Việc trình bày và công bố thông tin BCBP theo IFRS 8 cần tuân thủ theo các trình tự nhất định.

1. Xác định bộ phận hoạt động và bộ phận cần báo cáo

Bộ phận hoạt động và bộ phận báo cáo

Bộ phận hoạt động là một bộ phận của doanh nghiệp, được xác định bằng các căn cứ như là: Thứ nhất, tham gia vào những hoạt động kinh doanh có thể tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí, bao gồm doanh thu và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh với các bộ phận khác trong cùng doanh nghiệp; thứ hai là bộ phận có kết quả hoạt động thường xuyên được xem xét bởi nhà quản trị đứng đầu (CODM) để ra quyết định về các nguồn lực được phân bổ cho bộ phận và đánh giá kết quả hoạt động của bộ phận đó và thứ ba là bộ phận có các thông tin riêng rẽ cho từng bộ phận hoạt động.

Bộ phận cần báo cáo là bộ phận đáp ứng được hai điều kiện đó là đáp ứng được các điều kiện của bộ phận hoạt động và đáp ứng được các điều kiện tổng hợp của hai hay nhiều bộ phận hoạt động. Điều kiện để kết hợp các bộ phận hoạt động là các bộ phận có đặc điểm về kinh tế tương đồng (sản phẩm và dịch vụ, quy trình sản xuất, nhóm khách hàng hướng tới, phương pháp phân phối sản phẩm, môi trường pháp lý, quy định vượt giới hạn về số lượng).

* Học viện Tài chính

** Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Tóm lại, xác định bộ phận hoạt động phụ thuộc vào cách thức trình bày và công bố thông tin trong báo cáo quản trị (hoạt động nào có thể tạo ra doanh thu, làm phát sinh chi phí, có kết quả thường xuyên), được nhà quản trị cấp cao (CODM) quyết định. Thông tin tài chính về các hoạt động của doanh nghiệp luôn có sẵn trong báo cáo quản trị của doanh nghiệp. Lập và công bố thông tin bộ phận dựa trên quyết định của nhà quản trị nên sẽ linh hoạt hơn và số lượng BCBP nhiều hơn (so với quy định chỉ công bố thông tin bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh) theo quy định của chuẩn mực VAS 28.

Điều kiện của bộ phận cần công bố thông tin trong doanh nghiệp

Một doanh nghiệp khi công bố các thông tin riêng về từng bộ phận hoạt động phải đáp ứng được các điều kiện dưới đây:

- Báo cáo doanh thu, bao gồm cả doanh thu bán cho khách hàng bên ngoài và doanh thu cung cấp cho các bộ phận bên trong, xác định trên cơ sở giá trị thấp nhất là 10% tổng doanh thu.

- Giá trị tuyệt đối của lãi/lỗ bộ phận báo cáo phải thấp nhất là 10% giá trị tuyệt đối của giá trị nào lớn hơn trong hai giá trị, hoặc là tổng lãi của tất cả các bộ phận hoạt động không phát sinh lỗ, hoặc là tổng lỗ của tất cả các bộ phận hoạt động có phát sinh lỗ.

- Tài sản riêng của bộ phận phải đạt ít nhất 10% tổng tài sản của tất cả các bộ phận hoạt động.

Để minh họa cho cách xác định điều kiện cho bộ phận nào của doanh nghiệp cần báo cáo, tác giả đưa ra một minh họa trong Bảng 1.

Tuy nhiên, trên quan điểm nhà quản trị doanh nghiệp, các bộ phận hoạt động không đáp ứng bất cứ điều kiện nào ở trên vẫn có thể cân nhắc việc báo cáo như là một bộ phận riêng rẽ nếu ban quản trị tin rằng, những thông tin bộ phận này hữu ích cho người sử dụng BCTC. Nếu tổng doanh thu từ cung cấp ra bên ngoài của các bộ phận được báo cáo thấp hơn 75% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì phải xác định thêm các bộ phận báo cáo ngay cả khi nó không đủ điều kiện là một bộ phận báo cáo cho đến khi ít nhất 75%

tổng doanh thu doanh nghiệp được thể hiện trong BCBP. Trên cơ sở quy định này, tác giả có minh họa số liệu về mặt định lượng trong quá trình xem xét điều kiện lựa chọn bộ phận báo cáo theo cơ sở mới trong Bảng 1.

Bảng 1: Minh họa việc áp dụng tiêu chuẩn định lượng quyết định bộ phận cần báo cáo

Bộ phận	Doanh thu bộ phận (CU)	Lãi/lỗ bộ phận (CU)	Tài sản bộ phận (CU)
Bán buôn	900	100	80
Bán lẻ	1,400	200	750
Vận tải	200	(35)	70
Tổng	2,500	265	900

Biết rằng:

Bộ phận bán buôn bán cho các bộ phận bán lẻ nội bộ: CU600

Bộ phận vận tải có doanh thu từ dịch vụ nội bộ (cung cấp cho bộ phận bán buôn, bán lẻ trong cùng doanh nghiệp, tập đoàn): CU160

Xem xét điều kiện định lượng: Tổng doanh thu CU250 (2,500 x 10%)

Kết quả hoạt động: CU30 (300 x 10%) (nhiều hơn 10% tổng doanh thu các bộ phận hoạt động không báo lỗ (100 + 200) và bộ phận hoạt động báo lỗ (35))

Tổng tài sản: CU 90 (900x 10%)

Xem xét từng bộ phận hoạt động:

Bộ phận bán buôn: Doanh thu nhiều hơn điều kiện (900>250) và điều kiện kết quả (100>30) nhưng không đạt yêu cầu về tài sản (80<90)

Bộ phận bán lẻ: Doanh thu nhiều hơn điều kiện (1.400>250) và điều kiện kết quả (200>30), tài sản (750>90)

Bộ phận vận tải: Kết quả nhiều hơn điều kiện (35>00) và điều kiện doanh thu (200>250) nhưng không đạt yêu cầu về điều kiện tài sản (70<90)

Kết luận: Cả 3 bộ phận này đều đáp ứng ít nhất 1 điều kiện nên phải báo cáo.

Từ Bảng 1, tác giả thấy rằng từ cách tiếp cận trên vị trí của nhà quản trị doanh nghiệp, việc lựa chọn bộ phận nào báo cáo và công bố thông tin trên BCTC sẽ linh hoạt hơn, phụ thuộc vào yêu cầu quản trị, mà không cứng nhắc theo quy định trong VAS 28. Nhờ đó, việc lập báo cáo sẽ được thực hiện phù hợp với tiêu thức mà ở đó, nhà quản trị doanh nghiệp có thể dễ dàng ra quyết định hơn cho việc kinh doanh của mình. Chính vì vậy, thông tin BCBP sẽ thích hợp và hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, đặc biệt nhà đầu tư trên TTCK.

2. Các bước xác định bộ phận báo cáo

Bảng 2

Đơn vị X xác định 7 bộ phận hoạt động. Bộ phận A và C nhiều hơn ít nhất 1 điều kiện định lượng và được xác định là bộ phận báo cáo. Tuy nhiên, tổng doanh thu từ cung cấp ra bên ngoài của 2 bộ phận này chỉ chiếm 73% tổng doanh thu.

	Doanh thu từ cung cấp ra bên ngoài (Đơn vị tính: CU)
Bộ phận A	40
Bộ phận B	9
Bộ phận C	33
Bộ phận D	7
Bộ phận E	6
Bộ phận F	3
Bộ phận G	2
Tổng	100

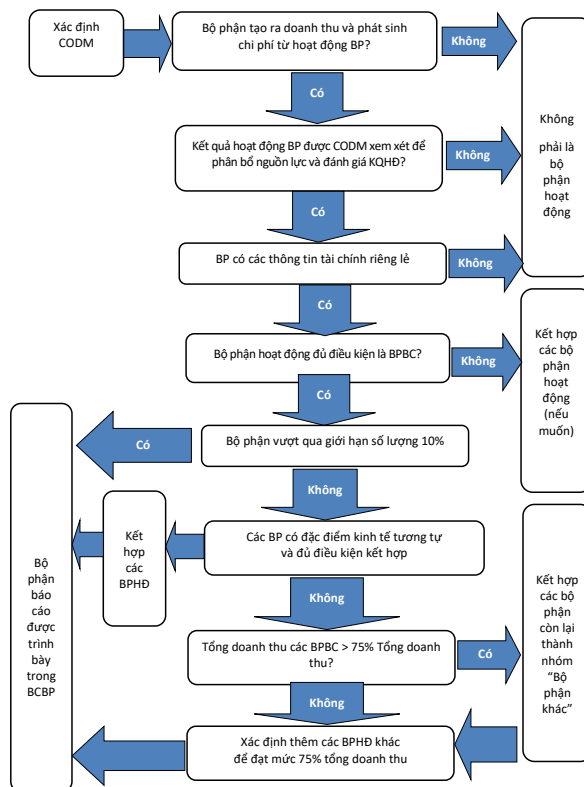
Không có bộ phận nào trong các bộ phận còn lại đủ lớn về quy mô để báo cáo. Bộ phận F là đơn vị kinh doanh mới và bắt đầu tạo ra doanh thu chỉ 2 tháng trước khi hết năm (kế toán). Nhà quản trị kỳ vọng, bộ phận này tạo được số dư đảm phí lớn trong năm tiếp theo, (các bộ phận còn lại được kỳ vọng sẽ giữ nguyên doanh thu như năm trước), nên đã chọn bộ phận này làm bộ phận báo cáo (doanh thu chiếm 76% tổng doanh thu của doanh nghiệp).

Để xác định bộ phận báo cáo, doanh nghiệp cần lần lượt trả lời các câu hỏi sau:

- Ai là người ra quyết định hoạt động?
- Xác định xem bộ phận có tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí từ các hoạt động của mình không?
- Kết quả hoạt động của bộ phận có được CODM xem xét thường xuyên để làm cơ sở cho việc phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động không?
- Có các thông tin tài chính riêng rẽ của bộ phận không?
- Xác định bộ phận hoạt động có đủ điều kiện là bộ phận báo cáo không?
- Đã xác định được các bộ phận báo cáo công bố trên BCBP chưa?

Sơ đồ 1 mô tả rõ ràng từng bước thực hiện xác định tiêu chuẩn bộ phận cần báo cáo trong doanh nghiệp.

Sơ đồ 1: Các bước xác định bộ phận báo cáo



3. Thông tin bộ phận cần công bố

Các thông tin trên BCBP là để giúp người đọc BCTC đánh giá được tác động về mặt tài chính của các hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế mà doanh nghiệp đang hoạt động trong đó. Vì thế doanh nghiệp cần công bố các thông tin chi tiết trong mỗi kỳ báo cáo, để xác định bộ phận báo cáo của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc tổ chức trong nội bộ doanh nghiệp theo mỗi bộ phận báo cáo.

Thông tin về lãi/lỗ luôn gồm cả thông tin chi tiết về doanh thu, chi phí trong báo cáo về lợi nhuận bộ phận, tài sản bộ phận, nợ phải trả bộ phận và cơ sở đo lường các khoản mục trong báo cáo; đối chiếu tổng doanh thu, tài sản, lãi/lỗ, nợ phải trả bộ phận và các yếu tố quan trọng khác của bộ phận với số liệu tổng của toàn doanh nghiệp. Cần đối chiếu số liệu các khoản mục của bảng cân đối kế toán bộ phận với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp trong kỳ. Các thông tin của kỳ so sánh trước đó sẽ được trình bày lại cho phù hợp. Trong trường hợp một số doanh nghiệp không có sự khác biệt về sản phẩm, dịch vụ hay khu vực địa lý; một bộ phận báo cáo có thể có doanh thu từ nhiều loại sản phẩm hay dịch vụ khác nhau, hoặc nhiều bộ phận

báo cáo cung cấp cùng sản phẩm, dịch vụ. Tương tự, các bộ phận báo cáo của một doanh nghiệp có thể có tài sản tại nhiều khu vực địa lý khác nhau và có doanh thu từ khách hàng ở nhiều khu vực địa lý khác nhau, hoặc nhiều bộ phận báo cáo hoạt động trong cùng khu vực địa lý. Quan điểm hiểu bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Quan niệm về bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng quát	- Trong nước - Nước ngoài
Lục địa	- Châu Âu - Châu Mỹ - Châu Á - Châu Phi - Khác
Khu vực (phạm vi hẹp)	- Trong nước + Miền Nam + Miền Bắc + Miền Trung ... - Nước ngoài + Mỹ + Nhật + Pháp

Nguồn: Tác giả đề xuất

Hơn nữa, xuất phát từ quy định xác định bộ phận cần công bố thông tin, việc công bố thông tin có thể không thống nhất giữa các doanh nghiệp do phương pháp tiếp cận theo hướng nhà quản trị là khác nhau ở các doanh nghiệp khác nhau, nên giải thích cách thức nhà quản trị xác định bộ phận hoạt động và lựa chọn bộ phận báo cáo cho CODM là rất quan trọng. Do vậy, các chỉ tiêu được công bố sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin thấy được cách thức nhà quản trị tổ chức doanh nghiệp và việc nên chỉ ra rõ ràng việc phân chia các bộ phận dựa vào sản phẩm, dịch vụ, khu vực địa lý, môi trường luật pháp, hay là tất cả những yếu tố này và liệu các bộ phận hoạt động khác nhau có yếu tố kinh tế giống nhau có thể tổng hợp được không.

Ngoài thông tin về tài sản và nợ phải trả bộ phận hoạt động, thông tin cụ thể đối với nội dung doanh thu, chi phí, kết quả từng bộ phận hoạt động còn bao gồm:

- (a) Doanh thu từ khách hàng bên ngoài
- (b) Doanh thu từ các giao dịch với các bộ phận hoạt động trong cùng đơn vị
- (c) Doanh thu từ lãi suất
- (d) Chi phí lãi suất

(e) Khấu hao

(f) Các khoản mục trọng yếu của báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày theo IAS 1- Trình bày BCTC

(g) Lợi ích của đơn vị trong lãi/lỗ từ hoạt động liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

(h) Chi phí/tài sản thuế thu nhập

(i) Các khoản mục phi tiền tệ trọng yếu hơn các khoản khấu hao.

Nhà quản trị ra quyết định (CODM) đôi khi sử dụng nhiều hơn một thước đo để đo lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả, trong trường hợp này, tất cả thước đo bộ phận được sử dụng theo nguyên tắc đo lường phù hợp nhất với những gì được sử dụng để đo các số liệu liên quan trong BCTC tổng quát của doanh nghiệp. Ví dụ, nếu CODM sử dụng cả lợi nhuận thuần sau thuế, lợi nhuận thuần trước thuế, có bao gồm hay không chi phí lãi suất và khấu hao... để đo chỉ tiêu lợi nhuận. IFRS 8 có yêu cầu sử dụng thước đo nào là phù hợp nhất với số liệu sử dụng trong BCTC ban đầu.

Kết luận: Việc áp dụng cách tiếp cận quan điểm quản trị doanh nghiệp trong quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS 8 nâng cao tính hữu ích của thông tin BCBP cho các đối tượng sử dụng thông tin, đặc biệt là nhà đầu tư. Cụ thể, từ các minh họa số liệu thông tin bộ phận công bố đem lại nguồn thông tin hữu ích cho phân tích kết quả cho các bộ phận ở nhiều khía cạnh khác nhau, đó là theo bộ phận kinh doanh chính, theo khu vực địa lý, và các hoạt động cụ thể khác. Vì vậy, quan điểm công bố thông tin bộ phận dựa vào mục tiêu quản trị doanh nghiệp đem lại những lợi ích nhất định, quan trọng nhất đó là công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp đạt tính hữu ích đối với các đối tượng sử dụng thông tin.

Tài liệu tham khảo:

- Luật Kế toán 2015 tháng 08/2015/QH
Bộ Tài chính, 2003. Chuẩn mực kế toán số 21: Trình bày báo cáo tài chính. Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC.
- Crawford L., Exance H., Helliar C. & Power D. (2012), Operating segments: The usefulness of IFRS 8. Edinburgh: ICAS.
- Owusu-Ansah, S. (1998) The impact of corporate attributes on the extent of mandatory disclosure and reporting by listed companies in Zimbabwe. The International Journal of Accounting, 33, 5, 605-631.
- Prather-Kinsey J. & Meek G. (2004), The Effect of Revised IAS 14 on Segment Reporting by LAS Companies, European Accounting Review, Vol. 13, No. 2, 213-234.
- Raju Hyderabad & Kalyanshetti Pradeepkumar,(2011). "An Appraisal of Segment Reporting Practices of Indian IT Industry".
- Grant Thornton(2019). https://www.granthornton.ca/resources/insights/.../IFRS_8_guide_2019_June.pdf.

SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TS. Nguyễn Văn Chiên*

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp. Sử dụng dữ liệu 30 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, kết quả nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tích cực của sở hữu nhà nước và hiệu quả tài chính. Đồng thời, doanh nghiệp lâu năm có hiệu quả tài chính cao hơn. Nghiên cứu cũng cho rằng doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy cao có hiệu quả tài chính thấp hơn.

• Từ khóa: nhà nước, niêm yết, tài chính, đòn bẩy.

The objective of the study is to evaluate the influence of state ownership on corporate financial performance. Using data of 30 enterprises listed on the stock exchange, the research results confirm a positive relationship between state ownership and financial performance. At the same time, older businesses have higher financial efficiency. Research results also show that firms with high leverage have lower financial performance.

• Keywords: state, listed, finance, leverage.

Ngày nhận bài: 10/3/2023

Ngày gửi phân biện: 12/3/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/4/2023

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế trong cung cấp việc làm, đóng góp khoản thu ngân sách, tạo ra năng lực sản xuất cho các quốc gia và cuối cùng thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế. Khi quốc gia càng phát triển, điều đó đồng nghĩa với sự đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp tới các hoạt động đầu tư, khi mở rộng đầu tư, nền kinh tế càng có nhiều cơ hội duy trì tăng trưởng (Kubo and Phan, 2019).

Việt Nam đang vươn mình trở thành quốc gia có mức thu nhập cao hơn. Từ một quốc gia có mức độ phát triển thấp, Việt Nam đã liên tục thực hiện những cải cách thể chế thông qua các chính sách:

cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí phi chính thức, giảm chi phí tiếp cận thị trường và đồng thời cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, logistics và vận chuyển hàng hóa, đã giúp cho Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế. Đóng góp vào sự phát triển đó, không thể thiếu sự đóng góp của gần 1 triệu doanh nghiệp vào các hoạt động sản xuất, đầu tư trong nền kinh tế. Hơn nữa, ngoài nguồn lực tư nhân, nguồn lực nước ngoài, thì nguồn lực nhà nước vẫn có những đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Theo Chính phủ (2023), tổng doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty năm 2022 đạt gần 1.6 triệu tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 83.170 tỷ đồng, các khoản đóng góp ngân sách đạt hơn 191.780 tỷ đồng, thể hiện đóng góp quan trọng của nguồn lực nhà nước đối với phát triển của doanh nghiệp và kinh tế của đất nước.

Nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu vốn nhà nước và hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp đã giành được nhiều quan tâm của học giả, đặc biệt là nghiên cứu nước ngoài, tiêu biểu như nghiên cứu của Aguilera và cộng sự (2021) khi cho rằng sở hữu nhà nước có ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Ng và cộng sự (2009) và Yu (2013) cho rằng có mối quan hệ phi tuyến tính giữa sở hữu nhà nước và hiệu quả tài chính doanh nghiệp, nghĩa là có trường hợp có tác động tích cực, có trường hợp có tác động tiêu cực của sở hữu nhà nước đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài nghiên cứu của Kubo and Phan (2019) trên thị trường chứng khoán Việt Nam cho rằng

* Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: chiennv@tdmu.edu.vn

sở hữu nhà nước giúp cho doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn, khẳng định vai trò của nhà nước đối với doanh nghiệp là rất quan trọng; tuy vậy, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá mối quan hệ này tại Việt Nam trong thời gian gần đây, khi điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, thể chế chính sách và môi trường kinh doanh trở nên thuận lợi hơn và đất nước vừa trải qua những tác động của đại dịch Covid-19, đồng thời nhiều mối quan hệ xã hội, xã hội với doanh nghiệp đã thay đổi, đó là lý do hình thành nên nghiên cứu này.

2. Tổng quan nghiên cứu trước

Mối quan hệ giữa sở hữu vốn nhà nước và hiệu quả tài chính đã được nhiều học giả quốc tế nghiên cứu. Các nghiên cứu đều cho rằng, vốn nhà nước có vai trò quan trọng trong thực hiện các dự án đầu tư mang tính chất trọng điểm. Nguồn lực này có vai trò quan trọng thực hiện đầu tư ban đầu trong nền kinh tế, nhờ đó tạo hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân đầu tư và mở rộng. Tuy vậy, cũng có nghiên cứu cũng cho rằng nguồn vốn nhà nước nhiều có thể gây ảnh hưởng tới đầu tư tư nhân và xảy ra hiện tượng lẩn át đầu tư, cuối cùng nền kinh tế không được hưởng lợi.

Cho rằng ảnh hưởng của tư nhân hóa giúp cho doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Tuy vậy, sở hữu nhà nước cũng có vai trò lớn nâng cao giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu của Kubo and Phan (2019) trên thị trường chứng khoán Việt Nam và cho rằng sở hữu nhà nước giúp cho doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn, tuy vậy trong một số trường hợp có thể có tác động âm của sở hữu nhà nước và lợi nhuận trong doanh nghiệp, hay có thể nói, sở hữu nhà nước chỉ thực sự giúp cho doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn khi doanh nghiệp có khả năng quản trị hoạt động kinh doanh tốt, đồng thời các chính sách trong doanh nghiệp có thể xử lý được tồn tại của người sở hữu - người đại diện, giúp cho doanh nghiệp có khả năng phát triển.

Cho rằng sở hữu nhà nước có thể làm giảm hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp, như đã được ủng hộ bởi lý thuyết đại diện do xung đột giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của người thừa hành. Nghiên cứu của Aguilera và cộng sự (2021) cho rằng sở hữu nhà nước có ảnh hưởng

tới lợi nhuận của doanh nghiệp và mối quan hệ này chịu phụ thuộc rất lớn bởi ý chí chính trị của quốc gia. Ý chí chính trị thể hiện qua thể chế chính trị và những ràng buộc của chính trị, quy định của pháp luật và quá trình thực thi pháp luật đối với hoạt động của doanh nghiệp. Sử dụng dữ liệu lớn trên 131 nước trong khoảng thời gian 53 năm, tác giả khẳng định lại tác động tiêu cực của sở hữu nhà nước đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy vậy, tác động này là tương đối khác nhau giữa các quốc gia và thể chế chính trị. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước thường có kết quả tài chính cao hơn tại quốc gia có mức độ ràng buộc chính trị thấp.

Nghiên cứu của Ng và cộng sự (2009) cho rằng tư nhân hóa là một quá trình giúp cho nền kinh tế kế hoạch tập trung chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, do đó tư nhân hóa có thể giúp ích cho nền kinh tế. Nghiên cứu tại các công ty Trung Quốc trong giai đoạn 1996 đến 2003, cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa sở hữu nhà nước và hiệu quả tài chính, phản ánh lợi ích từ tư nhân hóa mạnh mẽ và kiểm soát nhà nước. Tác giả cũng cho rằng sự mơ hồ trong quản lý, quyền tài sản, vấn đề đại diện có thể ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cả nhà nước và tư nhân. Quá trình tư nhân hóa mang lại lợi ích bởi khả năng cải thiện quyền sở hữu tài sản và hiệu quả hoạt động. Hơn nữa, Yu (2013) cũng nghiên cứu từ các công ty Trung Quốc trong thời gian 2003 đến 2010 và khẳng định mối quan hệ chữ U giữa sở hữu nhà nước và lợi nhuận của doanh nghiệp. Nghĩa là, khi sở hữu nhà nước tăng lên thì lợi nhuận của doanh nghiệp giảm lên, và ngược lại, tại ngưỡng tới hạn, khi sở hữu nhà nước tăng lên thì lợi nhuận doanh nghiệp tăng lên. Yu (2013) cho rằng mặc dù tại Trung Quốc quá trình tư nhân hóa diễn ra mạnh mẽ, nhưng sở hữu nhà nước vẫn có vai trò chi phối trong nhiều doanh nghiệp lớn trong ngành dầu mỏ, xuất bản, phát thanh truyền hình và truyền thông. Trong trường hợp này, tác giả cho rằng khi sở hữu nhà nước cao hơn có thể dẫn tới sự vượt trội trong cấu trúc sở hữu do những lợi ích từ sự hỗ trợ của chính phủ và kết nối chính trị.

Nghiên cứu của Caselli và cộng sự (2023) nghiên cứu tại các công ty tại Ý và cho rằng tập trung sở hữu thông qua sự xuất hiện của những cổ

đồng chi phối có thể thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn. Trong khi đó, Iwasaki và cộng sự (2022) cho rằng mối quan hệ giữa sở hữu và hiệu quả kinh doanh thì yếu hơn tại các nước mới nổi, nhưng lại mạnh hơn ở các nước phát triển cao. Tác giả cũng cho rằng, sở hữu nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp mà nhà nước có đầu tư. Trong khi, sự hiện diện của nhà đầu tư trong nước bên ngoài và nhà đầu tư nước ngoài trong công ty có tác động tích cực lên lợi nhuận của công ty. Qua đó phản ánh nguồn lực ngoài nhà nước dường như được sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực trong nhà nước và có thể giúp doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn.

3. Nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu thực hiện trên 30 doanh nghiệp trên sàn chứng khoán Việt Nam, dữ liệu được thu thập từ Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HOSE) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính có kiểm soát, sau khi thu thập dữ liệu, nghiên cứu thực hiện xử lý các sai số của dữ liệu và sau đó sử dụng dữ liệu đó cho phân tích.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả đo lường sở hữu nhà nước, được tính như sau:

$$STATE = \frac{n}{N}$$

Trong đó STATE là tỷ lệ sở hữu nhà nước; n và N lần lượt là số cổ phần nhà nước nắm quyền sở hữu và tổng số lượng cổ phần doanh nghiệp đang có.

Nghiên cứu được thừa kế từ các nghiên cứu trước của Aguilera và cộng sự (2021), nghiên cứu có sự điều chỉnh các biến trong mô hình, phương trình hồi quy như sau:

$$PRO_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 STATE_{it} + \alpha_2 DEBT_{it} + \alpha_3 AGE_{it} + \alpha_4 SIZE_{it} + \alpha_5 MEETING_{it} + \alpha_6 AUDIT_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó: PRO_{it} , đại diện cho lợi nhuận của doanh nghiệp i trong năm t, được đo lường qua tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản ROA hoặc ROE; $STATE_{it}$, đại diện cho tỷ lệ sở hữu nhà nước của doanh nghiệp i trong năm t; $DEBT_{it}$, đại diện cho đòn bẩy của doanh nghiệp i trong năm t, đo bằng

tổng nợ so với tổng tài sản; AGE_{it} , đại diện cho tuổi của doanh nghiệp i trong năm t, đo bằng năm hiện hành trừ đi năm thành lập doanh nghiệp; $SIZE_{it}$, đại diện cho quy mô của doanh nghiệp i trong năm t, được lấy qua log của tổng tài sản; $MEETING_{it}$, là số lần họp trong tháng của doanh nghiệp i trong năm t, đo bằng tổng số lần họp hội đồng quản trị trong năm chia cho 12 tháng; $AUDIT_{it}$, là chỉ số đo lường việc lựa chọn kiểm toán của doanh nghiệp, nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp lựa chọn công ty kiểm toán BIG4, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp lựa chọn công ty kiểm toán ngoài BIG4.

4. Kết quả hồi quy

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 là kết quả thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình ước lượng. Về lợi nhuận của doanh nghiệp, ROA và ROE bình quân đạt 7.85% và 14.60%, tuy vậy có sự khác biệt lớn giữa doanh nghiệp hiệu quả nhất và doanh nghiệp kém hiệu quả nhất, phản ánh hiệu quả tài chính của doanh nghiệp khác nhau lớn. Về sở hữu nhà nước, các doanh nghiệp có tỷ lệ bình quân 23.37% vốn đến từ nhà nước, tuy vậy cũng có doanh nghiệp có 97.60% nguồn vốn nhà nước và doanh nghiệp 100% vốn tư nhân. Về đòn bẩy doanh nghiệp đạt mức bình quân 48.86% và như vậy 51.14% nguồn vốn được tài trợ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Về số cuộc họp hội đồng quản trị, đạt bình quân 0.5328 cuộc họp/tháng, nhưng cũng có doanh nghiệp đạt 3 cuộc họp/tháng và có doanh nghiệp không duy trì thường xuyên cuộc họp hội đồng quản trị. Chỉ có 26.11% số doanh nghiệp có sử dụng công ty kiểm toán có uy tín, trong khi 73.89% doanh nghiệp sử dụng công ty kiểm toán nhỏ nội địa.

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
ROA	349	0.0785	0.0711	-0.3649	0.3367
ROE	349	0.1460	0.1053	-0.7799	0.4617
STATE	330	0.2337	0.2530	0	0.9760
DEBT	349	0.4886	0.2246	0.0921	0.9706
AGE	360	27.8	12.2642	2	56
SIZE	349	5.8477	0.6537	4.2652	7.7577
MEETING	360	0.5328	0.5627	0	3
AUDIT	360	0.2611	0.4398	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2. Ma trận tương quan

Biến	ROA	ROE	STATE	DEBT	AGE	SIZE	MEETING	AUDIT
ROA	1.0000							
ROE	0.8568	1.0000						
STATE	0.1921	0.2167	1.0000					
DEBT	-0.5794	-0.1541	-0.0081	1.0000				
AGE	0.0579	0.1331	-0.1159	0.1130	1.0000			
SIZE	-0.0170	0.0706	0.2299	0.1739	0.2315	1.0000		
MEETING	0.0462	-0.0544	-0.0941	-0.1432	-0.0681	0.2637	1.0000	
AUDIT	0.2278	0.0801	-0.1112	-0.3568	0.2519	0.1424	0.1495	1.0000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Phân tích tương quan nhằm đánh giá tính tương quan giữa các biến trong mô hình hồi quy và nhằm loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến. Bảng 2 cho thấy rằng các cặp biến độc lập đều có hệ số tương quan nhỏ, nên khó có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến khi thực hiện phân tích ước lượng. Đồng thời Bảng 3 cũng cho thấy hệ số VIF nhỏ hơn 10, nên có thể khẳng định không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Hệ số VIF

Biến	VIF	1/VIF
SIZE	1.38	0.726915
AUDIT	1.34	0.746667
DEBT	1.31	0.765858
AGE	1.21	0.827406
MEETING	1.19	0.839883
STATE	1.16	0.862439
VIF trung bình	1.26	

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3. Kết quả hồi quy và thảo luận kết quả

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến	FGLS ROA	FGLS ROA	FGLS ROE	FGLS ROE
STATE	0.0546*** (0.000)	0.0570*** (0.000)	0.0915*** (0.000)	0.0945*** (0.000)
DEBT		-0.1920*** (0.000)		-0.0874*** (0.002)
AGE		0.0008*** (0.002)		0.0014*** (0.003)
SIZE		0.0012 (0.831)		0.0045 (0.670)
MEETING		-0.0017 (0.772)		-0.0104 (0.332)

Biến	FGLS ROA	FGLS ROA	FGLS ROE	FGLS ROE
AUDIT	0.0001 (0.987)			0.0003 (0.982)
Tung độ gốc	0.0682*** (0.000)	0.1308*** (0.000)	0.1276*** (0.000)	0.1087*** (0.0049)
Kiểm định	Wald chi2(1) = 12.65 Prob > F = 0.0004	Wald chi2(1) = 213.33 Prob > F = 0.0000	Wald chi2(1) = 16.26 Prob > F = 0.0001	Wald chi2(1) = 38.43 Prob > F = 0.0000

Ghi chú: **, *** với mức ý nghĩa 5%, 1%. Giá trị Pvalue hiện thị trong dấu ngoặc “()”

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả nghiên cứu Bảng 4 cho thấy: biến sở hữu nhà nước STATE, đòn bẩy DEBT, tuổi doanh nghiệp AGE có tác động đến hiệu quả tài chính. Các biến khác như quy mô doanh nghiệp SIZE, tần suất họp hội đồng quản trị MEETING, lựa chọn đơn vị kiểm toán AUDIT không có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Sở hữu nhà nước có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Nghĩa là, khi doanh nghiệp có sở hữu nhà nước cao hơn thì thường có hiệu quả tài chính cao hơn. Hay có thể nói, doanh nghiệp có tỷ lệ tư nhân hóa cao thì thường kém hiệu quả trong điều kiện Việt Nam. Bằng chứng này có thể giải thích rằng quá trình tư nhân hóa ở Việt Nam diễn ra tại các doanh nghiệp nhỏ và nhà nước địa phương, ngược lại các doanh nghiệp nhà nước lớn và ở trung ương quá trình cổ phần hóa diễn ra chậm hoặc nhà nước vẫn nắm cổ đông chi phối. Nhiều doanh nghiệp nhà nước trung ương có hiệu quả kinh tế cao và vẫn duy trì hoạt động kinh doanh tương đối ổn định. Kết quả nghiên cứu này tương tự như Yu (2013) khi tác giả cho rằng, cổ phần hóa tại Trung Quốc đã từng diễn ra mạnh mẽ, tuy vậy nhà nước vẫn nắm cổ phần chi phối tại các doanh nghiệp lớn, tiêu biểu như doanh nghiệp trong ngành dầu mỏ, xuất bản, phát thanh truyền hình và truyền thông, những doanh nghiệp này vẫn hoạt động có hiệu quả và đóng góp vào sự phát triển kinh tế nước này.

Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy cao thì có hiệu quả tài chính thấp hơn, và ngược lại doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu thường có hiệu quả tài chính cao hơn. Kết quả này ủng hộ lý thuyết trật tự phân hạng khi cho rằng doanh nghiệp nên tìm kiếm

nguồn tài trợ bên trong trước khi tìm kiếm nguồn tài trợ từ bên ngoài, khi đó doanh nghiệp có thể tránh được các rủi ro và ảnh hưởng do vay nợ gây ra. Trong trường hợp một số doanh nghiệp vay nợ lớn, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro kiệt quệ tài chính và ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Đồng thời, trong điều kiện ảnh hưởng của nhân tố vĩ mô, biến động lãi suất tăng lên có thể làm doanh nghiệp chìm trong gánh nặng nợ và làm giảm hiệu quả tài chính.

Nghiên cứu cũng cho rằng doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu thì thường trở nên hiệu quả hơn. Có thể lý giải rằng doanh nghiệp lâu đời có nhiều lợi thế trên thương trường, có lợi thế trong tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh và giá thành thấp, nên doanh nghiệp thường có khả năng duy trì được lợi nhuận ổn định, đảm bảo mục tiêu phát triển của doanh nghiệp, yêu cầu của cổ đông. Nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng tác động của quy mô doanh nghiệp, tần suất họp hội đồng quản trị và lựa chọn đơn vị kiểm toán đến hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp.

5. Kết luận

Doanh nghiệp là thực thể quan trọng trong nền kinh tế của hầu hết các quốc gia. Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội, giải quyết công ăn việc làm, cải thiện năng suất, thúc đẩy hoạt động ngoại thương. Vì vậy, chính phủ các nước luôn tạo điều kiện thuận lợi về kinh doanh nhằm giúp doanh nghiệp hoạt động trở nên hiệu quả. Nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến lợi nhuận của doanh nghiệp, sử dụng dữ liệu 30 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho rằng: doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao hơn thường có hiệu quả tài chính cao hơn. Doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy thấp hơn thường có lợi nhuận cao hơn, và ngược lại, doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy cao hơn thì hiệu quả kinh doanh thấp hơn. Nghiên cứu cũng khẳng định tác động tích cực của tuổi doanh nghiệp và hiệu quả tài chính, qua đó khẳng định tác động tích cực của doanh nghiệp hoạt động lâu năm trên thương trường đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đó.

Nghiên cứu có một số đề xuất như sau: *Một là*, chính phủ tiếp tục tạo thuận lợi môi trường kinh doanh, thể chế hành lang pháp lý nhằm giúp doanh nghiệp có thể tận dụng lợi thế tối đa trong thực hiện sản xuất kinh doanh. *Hai là*, chính phủ tiếp tục phát triển thị trường vốn, đặc biệt thị trường chứng khoán nhằm giúp doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn vốn chủ sở hữu nhằm tài trợ cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. *Ba là*, hệ thống tài chính, đặc biệt là hệ thống ngân hàng thương mại cần có những chính sách tài trợ vốn vay cho doanh nghiệp với chi phí thấp, giúp doanh nghiệp có khả năng tiếp cận khoản vay có chi phí tối ưu nhằm tối ưu hóa hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Aguilera, R., Duran, P., Heugens, P. P. M. A. R., Sauerwald, S., Turtorea, R., & VanEssen, M. (2021). State ownership, political ideology, and firm performance around the world. *Journal of World Business*, 56(1), 101113. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jwb.2020.101113>
- Caselli, S., Gatti, S., Chiarella, C., Gigante, G., & Negri, G. (2023). Do shareholders really matter for firm performance? Evidence from the ownership characteristics of Italian listed companies. *International Review of Financial Analysis*, 86, 102544. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.irfa.2023.102544>
- Chính phủ (2023). 19 tập đoàn, tổng công ty nhà nước lãi 3.5 tỷ USD năm 2020. Nguồn truy cập <https://vnxpress.net/19-tap-doan-tong-cong-ty-nha-nuoc-lai-hon-3-5-ty-usd-nam-2022-4582763.html>, tháng 3/2023.
- Iwasaki, I., Ma, X., & Mizobata, S. (2022). Ownership structure and firm performance in emerging markets: A comparative meta-analysis of East European EU member states, Russia and China. *Economic Systems*, 46(2), 100945. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2022.100945>
- Kubo, K., & Phan, H. V. (2019). State ownership, sovereign wealth fund and their effects on firm performance: Empirical evidence from Vietnam. *Pacific-Basin Finance Journal*, 58, 101220. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2019.101220>
- Yu, M. (2013). State ownership and firm performance: Empirical evidence from Chinese listed companies. *China Journal of Accounting Research*, 6(2), 75-87. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.cjar.2013.03.003>
- Ng, A., Yuce, A., & Chen, E. (2009). Determinants of state equity ownership, and its effect on value/performance: China's privatized firms. *Pacific-Basin Finance Journal*, 17(4), 413-443. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2008.10.003>

KẾ TOÁN DOANH THU BẢO HIỂM NHÂN THỌ DƯỚI GÓC ĐỘ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Ths. Nguyễn Thị Thảo Anh*

Những năm gần đây, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở nên sâu rộng, các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và Châu Á nói chung ngày càng trở lên có vị thế trong nền kinh tế thế giới. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ đã đem lại nhiều cơ hội mới cho phát triển kinh tế ở các quốc gia đang và kém phát triển. Để đóng góp cho thành công của các quốc gia trong đó có Việt Nam thì ngành Bảo hiểm đặc biệt là Bảo hiểm Nhân thọ (BHNT) đóng vai trò rất quan trọng. Trong đó, Kế toán doanh thu BHNT có những điểm khác biệt đối với kế toán doanh thu các lĩnh vực khác, giúp xác định chính xác doanh thu thực tế phát sinh, làm cơ sở để xác định được kết quả của hoạt động kinh doanh. Xác định chính xác kết quả kinh doanh góp phần cung cấp thông tin, giúp doanh nghiệp nghiên cứu, xây dựng mức giá phí BHNT phù hợp cho từng sản phẩm. Bài viết này, tác giả phân tích về kế toán doanh thu bảo hiểm nhân thọ dưới góc độ của kế toán tài chính.

• Từ khóa: kế toán doanh thu, bảo hiểm nhân thọ, chuẩn mực kế toán, tài khoản, phương pháp kế toán, kế toán tài chính.

In recent years, the process of international economic integration has become more and more extensive, countries in Southeast Asia in particular and Asia in general are increasingly gaining a position in the world economy. The process of strong international economic integration has brought many new opportunities for economic development in developing and underdeveloped countries. To contribute to the success of countries including Vietnam, the insurance industry, especially Life Insurance, plays a very important role. In particular, the life insurance revenue accounting has some differences from the revenue accounting in other fields, helping to accurately determine the actual revenue generated, as a basis for determining the results of business activities. Accurately determining business results contributes to providing information, helping businesses to research and build appropriate life insurance premium rates for each product. In this article, the author analyzes the life insurance revenue accounting from the perspective of financial accounting.

• Keywords: revenue accounting, life insurance, accounting standards, accounts, accounting methods, financial accounting.

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

cung cấp thông tin kế toán cần phải tuân thủ những nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận do Liên đoàn Kế toán Quốc tế (IFAC- International Federation of Accountant) nghiên cứu và ban hành. Những nguyên tắc này cũng được quy định tại VAS01 “Chuẩn mực chung” (Ban hành theo Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

Cơ sở dồn tích

Nguyên tắc cơ sở dồn tích: Theo đó, “Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền”. Doanh thu được ghi nhận không nhất thiết cùng với dòng tiền vào của doanh nghiệp, thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm xác định cung cấp dịch vụ.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích thông báo cho người sử dụng không chỉ thông tin về các nghiệp vụ kinh tế tài chính đó phát sinh, liên quan đến việc thu chi tiền mà cả những khoản tiền sẽ thu được trong tương lai của doanh nghiệp BHNT. Như vậy báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp BHNT trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai. Một trong những lợi ích quan trọng của báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích là đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

I. Nguyên tắc kế toán doanh thu BHNT

Để phục vụ cho yêu cầu quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, mỗi quốc gia đều có chế độ kế toán tài chính phù hợp. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế “mở”, cùng với sự hội nhập về kinh tế, nhất thiết phải có sự hội nhập về kế toán giữa các quốc gia. Chính vì vậy, việc ghi chép, phản ánh, xử lý,

* Học viện Ngân hàng

Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là DN BHNT đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là DNBHNT không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hoạt động liên tục có liên quan đến việc lập các báo cáo tài chính. Việc áp dụng nguyên tắc này đòi hỏi tài sản của DNBHNT phải được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bởi lẽ khi DNBHNT đang hoạt động liên tục và tiếp tục hoạt động trong tương lai gần thì những tài sản của DNBHNT sẽ không bị bán đi, do vậy giá thị trường của tài sản không phù hợp và không cần thiết phải phản ánh khi lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc này đúng trong hầu hết các trường hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp DN BHNT bị giải thể, phá sản, sáp nhập thì nguyên tắc này không còn đúng nữa. Lúc đó, DN phải khóa sổ kế toán, đánh giá lại tài sản của mình, khi ấy, giá thị trường của tài sản lại được sử dụng.

Trọng yếu

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu sự chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Nguyên tắc này chú trọng đến những yếu tố mang tính quyết định đến bản chất của sự kiện kinh tế, đồng thời cho phép bỏ qua những yếu tố không ảnh hưởng trực tiếp đến bản chất của sự kiện kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc phù hợp

Theo đó, “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau”. Việc ghi nhận doanh thu sẽ đi kèm với một khoản chi phí tương ứng để tạo ra doanh thu đó, bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu, hoặc kỳ trước đó hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu kỳ đó. Theo VAS 14, Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế DN đã thu được hoặc sẽ thu được, các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của DN sẽ không được coi là doanh thu. Tương tự, các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.

Nguyên tắc thận trọng

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều

kiện không chắc chắn. Các ước tính kế toán ở đây có thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu trong trường hợp doanh thu hoạch toán nhiều kỳ. Để tuân thủ nguyên tắc thận trọng, kế toán cần “Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập” và “Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí”.

Sở dĩ cần thiết phải áp dụng nguyên tắc này là do trong hoạt động kinh doanh, các DNBHNT luôn phải đối mặt với những rủi ro và những tình huống không chắc chắn như khả năng tăng giảm giá chứng khoán hay khả năng thu hồi các khoản nợ khó đòi....

Nguyên tắc nhất quán

Nguyên tắc nhất quán: “Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có sự thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính”. Nguyên tắc nhất quán đảm bảo cho thông tin mang tính ổn định, đảm bảo tính thống nhất và có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán với nhau và giữa kế hoạch, dự toán với thực hiện.

Theo đó, các chính sách và phương pháp kế toán DNBHNT đã chọn phải được thống nhất trong suốt các niên độ kế toán. Trường hợp có thay đổi thì phải giải thích lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó.

II. Kế toán doanh thu BHNT dưới góc độ kế toán tài chính**II.1. Tài khoản kế toán sử dụng**

Theo Khoản 4 Điều 4 Thông tư 199/2014/TT-BTC kế toán áp dụng doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, so với hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nói chung, hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp BHNT hiện nay đang áp dụng cho kế toán doanh thu BHNT có những khác biệt như sau:

+ Tài khoản kế toán 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”: Dùng để phản ánh doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của DN BHNT, gồm: doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong một kỳ kế toán. Doanh thu bán hàng thuần là doanh thu bán hàng sau khi giảm trừ các khoản điều chỉnh giảm doanh thu, bao gồm: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm và các khoản giảm trừ khác.

+ Tài khoản kế toán 531- “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm

gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải hoàn trả lại cho khách hàng hoặc các tổ chức khác như doanh nghiệp nhận tái hoặc doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong các trường hợp khách hàng (bên mua bảo hiểm) hủy hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong thời gian cân nhắc hoặc các trường hợp hủy khác.

+ Tài khoản kế toán 532- “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”: Dùng để phản ánh các khoản phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bị giảm do doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cho khách hàng (bên mua bảo hiểm), hoặc doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sau khi đã phát hành hóa đơn (các trường hợp giảm phí, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm này phải được chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước).

+ Tài khoản kế toán 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính”: Tài khoản kế toán này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

+ Tài khoản kế toán 711 “Thu nhập khác”: Tài khoản kế toán này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu từ tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, thu từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ, thu từ quà biếu, quà tặng,...

Ngoài các tài khoản kế toán kể trên, kế toán còn dùng những tài khoản kế toán liên quan như: Tài khoản kế toán 3387 “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện”, tài khoản kế toán 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”, tài khoản kế toán 3331 “Thuế GTGT”,...

II.2. Nguyên tắc hạch toán doanh thu BHNT

Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm hạch toán trên TK 511 phải phản ánh chi tiết cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác. Trong từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm phải chi tiết theo từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho từng đối tượng khách hàng và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Ngoài ra, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải mở chi tiết các mã số các quỹ để theo dõi từng loại sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm để đáp ứng yêu cầu tách

quỹ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cũng như của cơ quan quản lý nhà nước.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc có thể tăng, giảm khi có sự điều chỉnh hợp đồng bảo hiểm do khách hàng (bên mua bảo hiểm) thay đổi số tiền, phạm vi bảo hiểm hoặc thời hạn bảo hiểm.

Khi phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán, điều kiện ghi nhận doanh thu để ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ. Căn cứ vào các chứng từ kế toán, kế toán mở sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết tài khoản kế toán 511, sổ cái tài khoản kế toán 511,... để theo dõi và quản lý doanh thu bán hàng.

Ngoài ra, khi phát sinh các khoản giảm phí, hoàn phí hoa hồng bảo hiểm kế toán hạch toán vào TK 531- “Hoàn phí hoa hồng bảo hiểm” và TK 532 - “Giảm phí hoa hồng bảo hiểm”. Cuối kỳ thực hiện kết chuyển tổng số phát sinh của TK 531 và TK 532 sang TK 511 để tính doanh thu thuần.

Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Khi phát sinh doanh thu hoạt động chính trong kỳ, kế toán căn cứ vào chứng từ hợp lý, hợp lệ để ghi nhận và hạch toán doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Để theo dõi và quản lý doanh thu hoạt động tài chính, kế toán mở sổ chi tiết tài khoản kế toán 515, sổ cái tài khoản kế toán 515, sổ nhật ký thu tiền, thông báo lợi nhuận được chia,...

Để phản ánh các doanh thu hoạt động tài chính, kế toán sử dụng tài khoản kế toán 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”. Kế toán ghi Có tài khoản kế toán 515, đối ứng với nó kế toán ghi Nợ các tài khoản tiền (TK111, TK 112) hoặc ghi nợ tài khoản kế toán 138 “Phải thu khác”,... Cuối kỳ, toàn bộ các khoản doanh thu hoạt động tài chính sẽ được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Kế toán thu nhập khác

Đối với các khoản thu nhập khác như thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ,... căn cứ vào chứng từ kế toán kế toán ghi tăng thu nhập khác, ghi có TK 711, ghi Nợ các tài khoản đối ứng liên quan. Tương tự như ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, toàn bộ các khoản thu nhập khác sẽ được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2008), Thông tư số 50/2017/TT-BTC hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm.

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 199/2014/TT-BTC ban hành ngày 19/12/2014 về chế độ kế toán trong doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm.

PGS.TS. Ngô Thế Chi và TS. Hoàng Mạnh Cừ (2014), Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp bảo hiểm, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

ThS. Nguyễn Thị Bình (2016), Nguyên tắc kế toán doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Tạp chí Tài chính, Hà Nội.

KHẢ NĂNG PHỤC HỒI CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19: VAI TRÒ CỦA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

TS. Phạm Dương Phương Thảo* - Ths. Phan Nguyễn Phúc Ngân**

Sự xuất hiện và lây lan nhanh chóng của dịch bệnh COVID-19 đã tác động lớn đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau: nhiều công ty bị tổn thất nghiêm trọng bởi chính sách giãn cách xã hội, trong khi đó một số công ty thuộc các ngành công nghệ cao thậm chí đã phát triển vượt trội trong thời gian này. Công nghệ thông tin - truyền thông (ICT) trở thành mối quan tâm của các nhà nghiên cứu chính sách cũng như nhà quản lý doanh nghiệp với vai trò hỗ trợ doanh nghiệp chống đỡ trước các cú sốc mang tính hệ thống. Bài viết này đánh giá tác động của mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông lên khả năng phục hồi của 317 công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong giai đoạn diễn ra đại dịch COVID-19.

• Từ khóa: Khả năng phục hồi, doanh nghiệp, công nghệ thông tin - truyền thông (ICT), đại dịch COVID-19, cú sốc có tính hệ thống.

The emergence and rapid spread of the COVID-19 epidemic has had a great impact on the operations of businesses in many different fields: many companies are seriously damaged by social distancing policy while others which apply high-tech have outstanding development. Information & Communications Technologies (ICT) has become a concern for policy researchers as well as business managers with its role in helping businesses withstand systemic shocks. This article analyzes the impact of readiness for ICT application on the resilience of 317 companies on the Vietnamese stock market during the COVID-19 pandemic.

• **Keywords:** Resilience, businesses, Information & Communications Technologies (ICT), COVID-19 pandemic, systemic shocks.

Ngày nhận bài: 10/01/2023

Ngày gửi phản biện: 15/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/3/2023

các khoản nợ cho doanh nghiệp và hộ gia đình, làm xói mòn chất lượng tài sản của các ngân hàng trên khắp các quốc gia, làm suy yếu chất lượng tài sản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tác động tiêu cực đến khả năng hỗ trợ phục hồi kinh tế của hệ thống tài chính. Tại Việt Nam, việc hạn chế di chuyển và các giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội trong thời kỳ đại dịch đã dẫn đến sự sụt giảm lớn trong nhu cầu tiêu dùng, làm gián đoạn sản xuất và làm các chỉ số tài chính của doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực, khả năng tồn tại của doanh nghiệp bị đe dọa nặng nề.

Vì những hậu quả từ đại dịch là không thể tránh khỏi và có tác động lâu dài, khả năng phục hồi của công ty, hay còn được định nghĩa là khả năng của công ty để phục hồi sau các cú sốc và thích ứng với sự gián đoạn (Roundy và cộng sự, 2017), ngày càng trở thành điều mà các doanh nghiệp buộc phải quan tâm. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp biến động vì đại dịch Covid-19 thì không đồng nhất: nhiều công ty bị tổn thất nghiêm trọng bởi chính sách giãn cách xã hội, trong khi đó một số công ty thuộc các ngành

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 bùng phát đột ngột gây ra một cuộc khủng hoảng về sức khỏe cộng đồng, tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế toàn cầu với mức tăng trưởng kinh tế giảm 4,2% theo ước tính của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), và tổn thất về việc làm lên đến con số 81% chỉ riêng trong năm 2020, theo Báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội châu Á - Thái Bình Dương 2020 thuộc Tổ chức lao động Quốc tế (ILO). Hậu quả về kinh tế do Covid-19 gây ra làm tăng mạnh

* Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh, email: pdpthao@ueh.edu.vn

** Học viên, Trường ĐH kinh tế TP. Hồ Chí Minh

công nghệ cao thậm chí đã phát triển vượt trội trong thời gian này. Qua giai đoạn khó khăn vì đại dịch này, công nghệ thông tin - truyền thông (ICT) đã nhận được sự quan tâm sâu sắc với vai trò hỗ trợ doanh nghiệp chống đỡ trước các cú sốc mang tính hệ thống.

Khả năng thích ứng và thay đổi để đối phó với các biến động trong môi trường xung quanh, gọi là khả năng phục hồi (Meerow và Newell, 2015). Đối với các doanh nghiệp, khả năng phục hồi là mức độ mà các công ty có thể liên tục thích ứng với các cú sốc ngoại sinh và áp lực nội sinh (Cadenasso và cộng sự, 2006). Tuy khả năng phục hồi của doanh nghiệp nhận được nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu học thuật nhưng khi xem xét các khía cạnh hình thành khả năng phục hồi trong từng lĩnh vực đặc thù thì chưa xuất hiện một quan điểm hay phương pháp xác định chung. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng việc đo lường khả năng phục hồi của doanh nghiệp thường bị cản trở bởi độ trễ, tính đa chiều và các lỗi mòn trong cấu trúc của tổ chức (Ortiz-de-Mandojana và Bansal, 2016). Theo đó, nhiều tác động tiềm ẩn không thể quan sát và đo lường trực tiếp mà phải được diễn giải từ những thay đổi mà chúng tạo ra đối với các yếu tố khác.

Bài nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của ICT và một số yếu tố khác đến khả năng phục hồi của doanh nghiệp trong thời kỳ đại dịch Covid-19. Việc nhấn mạnh vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông (ICT) cũng như các yếu tố tài chính khác tại doanh nghiệp sẽ cung cấp góc nhìn mới, từ đó doanh nghiệp có được định hướng trong việc đầu tư phát triển những yếu tố này, nhằm trụ vững và đạt kết quả kinh doanh khả quan khi trải qua những giai đoạn khủng hoảng có thể xảy ra trong tương lai.

Mục tiêu nghiên cứu chính của bài viết này tập trung vào việc phân tích ICT có tác động đến sự phục hồi của doanh nghiệp trong thời gian diễn ra đại dịch COVID-19 hay không và tác động đó có chiều hướng như thế nào, cùng với mức độ tác động ra sao? Ngoài ra, các yếu tố tài chính của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp và sở hữu nhà nước cũng được đưa vào phân tích để nhận diện vai trò của chúng trong việc tăng khả năng chịu đựng và hỗ trợ phục hồi cho doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng do đại dịch Covid-19.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

2.1. Các quan điểm về khả năng phục hồi của doanh nghiệp

Các nhà nghiên cứu đã giải quyết những thách thức trong việc đo lường khả năng phục hồi của các doanh nghiệp theo hai cách:

Cách tiếp cận đầu tiên là điều tra các kết quả của doanh nghiệp trong một thời gian dài. Markman và Venzin (2014) đã phát triển một thước đo và đặt tên cho thước đo đó là VOLARE, là độ lệch chuẩn của thu nhập dài hạn trên vốn chủ sở hữu tại mỗi công ty so với các công ty cùng ngành. Khi đó, khả năng phục hồi của doanh nghiệp sẽ được phản ánh thông qua sự vượt trội về hiệu quả tài chính trong dài hạn và ít biến động. Các công ty biết dự đoán và điều chỉnh theo các biến động của môi trường xung quanh thì sẽ ít gặp biến động tài chính, khả năng tăng trưởng tích cực và tỷ lệ sống sót cao (Ortiz-de-Mandojana và Bansal, 2016). Cách tiếp cận thứ hai là khảo sát và thu thập kết quả của các công ty đối với các cú sốc từ môi trường chung nhằm xác định khả năng phục hồi thông qua phản ứng của họ đối với các cú sốc. DesJardine và cộng sự (2019) nhận định rằng cách tiếp cận này có thể thực hiện được thông qua hai kết quả của doanh nghiệp trước những cú sốc: mức độ nghiêm trọng của tổn thất mà doanh nghiệp phải gánh chịu và thời gian phục hồi của doanh nghiệp. Mức độ nghiêm trọng của tổn thất là tổn thất kinh tế tối đa mà doanh nghiệp gặp phải ngay sau một biến cố đến từ môi trường xung quanh. Các doanh nghiệp trải qua tổn thất ít nghiêm trọng hơn sẽ phản ánh một hệ thống ổn định hơn, vì doanh nghiệp đó có khả năng hấp thụ các cú sốc tốt hơn. Họ tự bảo vệ mình khỏi tác hại của những biến cố bên ngoài và tránh được các tình trạng bất lợi mới, chẳng hạn như phá sản. Mức độ nghiêm trọng của tổn thất được đo lường bằng mức độ tổn thất tài chính của công ty sau một cú sốc, tương đương với tỷ lệ phần trăm giảm giá cổ phiếu của công ty đó từ giá đóng cửa ngay trước biến cố xuống mức thấp nhất của giá cổ phiếu trong vòng một năm sau biến cố. Các nhà nghiên cứu này cũng đã chỉ ra thời gian phục hồi là thời gian cần thiết để hệ thống một công ty trở lại trạng thái vận hành ban đầu, phản ánh tính linh hoạt của hệ thống

này. Tính linh hoạt giúp doanh nghiệp thích nghi nhanh chóng với những thay đổi của môi trường sau khi bị gián đoạn bởi biến động từ môi trường và nó được đo lường bằng thời gian cần thiết để giá cổ phiếu của công ty trở lại mức trước khủng hoảng hoặc trước biến cố.

Cả hai cách tiếp cận sẽ giúp nắm bắt được khả năng mà một hệ thống có thể duy trì các chức năng cốt lõi của nó và tái tạo sau những biến cố không mong muốn. Nhìn chung, khi thực hiện đo lường khả năng hồi phục của một doanh nghiệp, việc quan sát và đo lường biến động cần được thực hiện thông qua giá cổ phiếu,

2.2. Các nghiên cứu trước đây và xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Những trở ngại trong việc tìm kiếm nguồn tài chính bên ngoài có thể ảnh hưởng xấu đến khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường có nhiều biến động, các chỉ số tài chính của công ty suy giảm, trở nên kém hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư, nặng nề hơn là khi doanh nghiệp không thể huy động nguồn vốn để duy trì hoạt động do tình trạng bất cân xứng thông tin, hoặc các vấn đề đại diện đã hạn chế doanh nghiệp tiếp cận với tín dụng ngân hàng (La Porta và cộng sự, 1998; O'Connor và cộng sự, 2013; Benmelech và cộng sự, 2019). Việc ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin có thể trở thành một giải pháp tài chính hiệu quả, củng cố khả năng huy động vốn ngắn hạn thông qua các ứng dụng công nghệ tài chính, cho vay kỹ thuật số hoặc gọi vốn cộng đồng. Hành động này không chỉ giải quyết được bài toán về dòng tiền cho doanh nghiệp, mà còn đáp ứng được các yêu cầu khắt khe về giãn cách xã hội trong giai đoạn đại dịch Covid-19. Jonathan Fu và cộng sự (2022) với bộ dữ liệu của 71 quốc gia sử dụng phổ biến các ứng dụng Android và 56 quốc gia sử dụng phổ biến các ứng dụng iOS đã cho thấy việc sử dụng công nghệ thông tin vào tài chính đem lại những tác động tích cực trong thời kỳ khủng hoảng, đã làm động lực cho chúng tôi tiến hành nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa *mức độ ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông* được đo lường bằng chỉ số ICT Index và *khả năng phục hồi của doanh nghiệp Việt Nam*, cùng với các biến kiểm soát có liên quan thông qua hai giả thuyết chính như sau:

H1: *ICT Index giúp cải thiện khả năng phục hồi của doanh nghiệp tại tất cả các tỉnh thành*

H2: *Khi loại trừ các công ty công nghệ cao, ICT Index vẫn giúp cải thiện khả năng phục hồi của doanh nghiệp*

Hai giả thuyết này được hình thành trên cơ sở các nghiên cứu của Cettie và cộng sự (2005); Jorgenson và cộng sự (2008); Bloom và cộng sự (2012); Myovella và cộng sự (2020); Vu và Asongu (2020) xác nhận mối liên hệ tích cực giữa ICT và tăng trưởng kinh tế.

2.3. Mô hình nghiên cứu và đo lường biến

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính của 317 công ty niêm yết trên ba sàn giao dịch chứng khoán HOSE, HNX và UpCom, không bao gồm các công ty tài chính, trong thời gian trước khi đại dịch Covid-19 diễn ra (cuối năm 2019: 31/12/2019) và trong thời gian dịch tễ có những diễn biến căng thẳng (trong năm 2020) để phân tích và kiểm định hai giả thuyết chính trình bày trong phần trên. Để đánh giá cách mà ICT định hình khả năng phục hồi của doanh nghiệp trong thời kỳ đại dịch Covid-19, phù hợp với mô hình nghiên cứu của Yanchun và cộng sự (2022) cùng với các nghiên cứu về khả năng phục hồi của DesJardine và cộng sự (2019), Levine và cộng sự (2018), bài nghiên cứu thực hiện hồi quy đối với mức độ nghiêm trọng của tổn thất dựa trên mô hình tổng quát sau:

Trong đó:

Resilience là biến phụ thuộc-thể hiện khả năng phục hồi của doanh nghiệp - được đo lường bằng biến động trong giá cổ phiếu để tính toán mức độ nghiêm trọng của tổn thất, thông qua đo bằng chênh lệch giữa giá đóng cửa năm 2019 và giá thấp nhất năm 2020 của cổ phiếu công ty.

Biến ICT thể hiện mức độ ứng dụng là ICT Index của tỉnh thành nơi công ty đặt trụ sở chính, là biến số quan trọng nhất của bài nghiên cứu, được thu thập từ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông - Vụ Công nghệ thông tin và Hội Tin học Việt Nam, năm 2019 và 2020.

Các biến kiểm soát đại diện cho yếu tố tài chính có tác động đến giá cổ phiếu như quy mô doanh nghiệp (biến Size), đòn bẩy tài chính (biến Lev), tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản (biến ROA), tỷ lệ vốn hóa thị trường trên giá trị sổ sách (biến MB), tốc độ tăng trưởng (biến Growth) được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 và năm 2020 của các công ty. Biến PGDP là thu nhập bình quân đầu người theo dữ liệu của Tổng cục Thống kê.

3. Kết quả và thảo luận

Bảng 1: Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Resilience	317	29,6977	22,3266	-40,2234	88,1502
ICT	317	0,5316	0,1112	0,1796	0,8654
Size	317	27,1163	1,7519	19,2593	32,9154
Lev	317	0,5452	0,4534	0,0192	5,3787
ROA	317	0,0357	0,0993	-1,0494	0,4913
MB	317	1,5852	1,7287	0,0300	13,7500
Growth	317	-0,3679	1,5525	-16,5038	0,8236
PGDP	317	8,6196	0,2867	7,3808	8,9136

Nguồn: Tác giả

Qua bảng thống kê mô tả có thể thấy mức độ sụt giảm trung bình trong giá cổ phiếu của các công ty là 29,6977%. Biến Resilience còn ghi nhận giá trị nhỏ nhất là -40,2234% và giá trị cao nhất là 88,1502%, biên độ dao động lớn giữa hai giá trị này cho thấy sự sụt giảm trong giá cổ phiếu là rất nghiêm trọng khi có công ty bị giảm gần 90% giá trị, trong khi sự tăng giá cao nhất chỉ đạt hơn 40%. Giá trị trung bình của ICT được ghi nhận là 0,5163 cho 317 công ty thuộc các tỉnh thành ở Việt Nam. Con số này biểu thị mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào doanh nghiệp trong giai đoạn trước đại dịch là chưa thật sự hiệu quả. Với giá trị cao nhất của ICT đạt 0,8674 - đây là ICT Index năm 2019 của thành phố Đà Nẵng - hàm ý rằng tiềm năng dành cho sự phát triển mạnh mẽ ICT tại Việt Nam là hoàn toàn khả thi. Tuy nhiên, biến này cũng ghi nhận giá trị thấp nhất là 0,1796 là ICT Index năm 2019 của tỉnh Kon Tum. Chênh lệch lớn trong giá trị ICT cho thấy một số tỉnh thành còn bị hạn chế rất nhiều về nguồn lực để phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, cũng như mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông của một bộ phận cá nhân, doanh nghiệp còn chưa cao.

Những biến kiểm soát về quy mô, đòn bẩy tài chính, thu nhập trên tổng tài sản, tốc độ tăng trưởng và GDP bình quân đều đạt giá trị dương, với chênh lệch giữa giá trị thấp nhất và giá trị cao nhất là không nhiều. Biến Growth, đại diện cho tốc độ tăng trưởng, đạt giá trị trung bình âm phản ánh thực trạng kinh tế vĩ mô Việt Nam trong giai đoạn đại dịch Covid-19 khi các ngành sản xuất phải đối mặt với chính sách giãn cách xã hội và hạn chế di chuyển, làm đình trệ quá trình sản xuất, từ đó doanh thu bán hàng ngày càng giảm. Growth cũng ghi nhận giá trị thấp nhất là -16,5038 và giá trị cao nhất là 0,8236.

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến cho thấy tương quan giữa biến phụ thuộc Resilience và ICT mang dấu âm, tương quan nghịch biến, tức là sự gia tăng trong mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông có thể thu hẹp sự sụt giảm trong giá cổ phiếu.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy đa biến

Biến số	Resilience							
		ICT	Size	Lev	ROA	MB	Growth	PGDP
Kết quả ước lượng	-16,003 (0,698) [-0,39]	-26,096** (0,040) [-2,07]	1,9785*** (0,007) [2,74]	0,0539 (0,990) [0,01]	-39,455* (0,057) [-1,91]	0,6820 (0,388) [0,86]	-1,6039* (0,051) [-1,96]	0,6540 (0,896) [0,13]
Số quan sát	317							
Thống kê F	3,45***							
p-value	0.0014							
R ²	0.0726							

Ký hiệu ***, ** và * lần lượt thể hiện cho mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả thực nghiệm của nghiên cứu (dùng phần mềm Stata 14)

Bảng 2 với Resilience là biến phụ thuộc cho thấy hệ số ước lượng của biến ICT mang giá trị âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, hàm ý rằng việc nâng cao mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tại các doanh nghiệp có thể thu hẹp sự sụt giảm trong giá cổ phiếu. Điều này xác nhận giả thuyết H1 rằng ICT Index giúp cải thiện khả năng phục hồi của doanh nghiệp.

Biến kiểm soát ROA, liên quan đến tài sản và thu nhập, cũng có hệ số ước lượng âm, mặt khác hệ số ước lượng của biến Size, ở mức ý nghĩa thống kê 1%, và biến Lev mang giá trị dương. Trong trường hợp xảy ra các cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống như đại dịch Covid-19, việc ổn định thu nhập trong điều kiện bị thu hẹp về nguồn lực là rất khó khăn, do đó kết quả này nhấn mạnh vai trò của tổng tài sản trong việc định hình khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy MB mang giá trị dương, hàm ý rằng những doanh nghiệp được định giá cao sẽ gánh chịu áp lực giảm giá nhiều hơn. Kết quả của mô hình không vi phạm giả thiết về phương sai thay đổi nhưng theo Yanchun Xia và cộng sự (2022), sẽ tồn tại một số khả năng dẫn đến hiện tượng nội sinh, chẳng hạn như các doanh nghiệp lớn thường đặt trụ sở tại những địa phương có khả năng chống chịu tốt hơn với đại dịch Covid-19,

những địa phương này lại có trình độ khoa học công nghệ cao hơn, việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất và tiêu dùng cũng vì thế phổ biến hơn. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi thực hiện kiểm định riêng biệt theo GDP tỉnh thành để củng cố tính vững của kết quả.

Bảng 3: Kết quả kiểm định riêng biệt theo GDP tỉnh thành

Biến số	Resilience	
	Khu vực GDP cao (1)	Khu vực GDP thấp (2)
	364,83 (0,299) [1,04]	-103,65 (0,156) [-1,43]
ICT	-137,94* (0,105) [-1,63]	-34,853** (0,014) [-2,50]
Size	3,1418*** (0,000) [3,59]	2,1384* (0,108) [1,62]
Lev	3,4809 (0,460) [0,74]	8,3448 (0,399) [0,85]
ROA	-27,868 (0,261) [-1,13]	-100,25*** (0,008) [-2,69]
MB	0,2844 (0,791) [0,27]	1,8393 (0,117) [1,58]
Growth	-1,7364** (0,032) [-2,16]	2,3839 (0,626) [0,49]
PGDP	-39,622 (0,321) [-0,99]	10,970 (0,179) [1,35]
Số quan sát	191	126
Thống kê F	3,69***	3,16***
p-value	(0,0009)	(0,0042)
R ²	0,1236	0,1581

Ký hiệu ***, ** và * lần lượt thể hiện cho mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả

Đối với doanh nghiệp thuộc các tỉnh thành có GDP bình quân đầu người cao hơn mức trung bình, cột (1), hệ số ước lượng ICT mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% khi đo lường khả năng phục hồi bằng sự thay đổi trong giá cổ phiếu. Hệ số ước lượng có trị tuyệt đối rất cao hàm ý rằng tại những khu vực kinh tế phát triển,

tác động mà ICT Index mang lại trong việc thu hẹp sự sụt giảm giá cổ phiếu là vô cùng trọng yếu. Trong cột (2), đối với các doanh nghiệp thuộc các tỉnh thành có GDP bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình, hệ số ước lượng ICT mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 5% với giá trị tuyệt đối thấp hơn nhóm doanh nghiệp ở cột (1). Điều này cho thấy ICT Index cũng có khả năng giúp các khu vực kinh tế kém phát triển khắc phục sự sụt giảm trong giá cổ phiếu. Từ đây, việc vận dụng ICT để định hình khả năng phục hồi cho doanh nghiệp tại các khu vực kinh tế kém phát triển cũng cần được thúc đẩy.

Tuy vậy, sự khác biệt về hệ số hồi quy ICT giữa các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế phát triển và kém phát triển hơn là rất đáng kể. Những kết quả này ủng hộ cho nhận định rằng, trong mẫu các tỉnh thành “giàu có” hơn, ICT Index cao hơn có liên quan đến khả năng phục hồi tốt hơn. Điều này cho thấy rằng những tác động tích cực của ICT Index đối với khả năng phục hồi của doanh nghiệp có thể bị thúc đẩy bởi mức độ phát triển kinh tế khu vực trong đại dịch Covid-19.

Bảng 4. Kết quả kiểm định với mẫu dữ liệu không có công ty công nghệ cao

Biến số	Resilience							
		ICT	Size	Lev	ROA	MB	Growth	PGDP
Kết quả ước lượng	-14,865 (0,714) [-0,37]	-26,134** (0,036) [-2,11]	1,8903*** (0,008) [2,66]	3,0680 (0,454) [0,75]	-25,989 (0,202) [-1,28]	0,4605 (0,554) [0,59]	-1,7362** (0,032) [-2,15]	0,5057 (0,918) [0,10]
Số quan sát	312							
Thống kê F	3,48***							
p-value	0,0013							
R ²	0,0742							

Ký hiệu ***, ** và * lần lượt thể hiện cho mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả

Kết quả sử dụng mẫu các công ty không thuộc nhóm ngành công nghệ cao trong Bảng 4 cung cấp bằng chứng mạnh mẽ hơn về tác động của ICT Index đối với khả năng phục hồi của doanh nghiệp trong giai đoạn Covid-19 và xác nhận cho giả thuyết nghiên cứu H2, trong đó hệ số hồi quy ICT mang giá trị âm, hàm ý rằng tác động của ICT Index đối với khả năng phục hồi của doanh nghiệp vẫn được duy trì, tuy nhiên tác động này không có nhiều sự khác biệt khi so sánh với hệ số hồi quy ICT của bộ dữ liệu bao gồm tất cả công ty. Ngoài ra, những biến kiểm soát khác trong mô

hình vẫn cho kết quả tương tự như mô hình hồi quy ban đầu, cho thấy các yếu tố tài chính trong những công ty không có thể mạnh về công nghệ vẫn đủ khả năng phục hồi giá trị của mình trong thời kỳ đại dịch. Chúng tôi cũng tiến hành kiểm định với mẫu phụ là tập hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và mẫu phụ là các doanh nghiệp không có sở hữu nhà nước nhưng không trình bày kết quả trong phạm vi bài báo này.

4. Khuyến nghị - Kết luận

Tóm lại, kết quả nghiên cứu của chúng tôi xác nhận rằng các doanh nghiệp Việt Nam có khả năng chống chọi tốt hơn với đại dịch COVID-19 khi có mức độ triển khai ICT cao hơn. Những doanh nghiệp có vị trí địa lý thuộc các khu vực có ICT Index cao hơn thì có nhiều khả năng cải thiện kết quả hoạt động hơn, do đó nâng cao được sức chịu đựng đối với đại dịch. Bằng chứng này hỗ trợ việc giải thích rằng ICT cải thiện khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Tác động tích cực của ICT đối với khả năng phục hồi của doanh nghiệp càng trở nên rõ ràng hơn đối với các doanh nghiệp không có sở hữu nhà nước.

Bài nghiên cứu này đã cung cấp những bằng chứng cho thấy ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động của doanh nghiệp nói riêng và vào các hoạt động của nền kinh tế nói chung đã thể hiện vai trò tích cực trong việc gia tăng khả năng phục hồi của doanh nghiệp tại Việt Nam, giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao hiệu suất kinh doanh và ổn định nguồn lực để hoạt động trong các giai đoạn xảy ra biến cố hoặc khủng hoảng. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu này cũng xác nhận các yếu tố tài chính tại doanh nghiệp vẫn có vai trò nhất định đối với hiệu quả hoạt động của công ty. Việc hiểu biết hơn về khả năng phục hồi của doanh nghiệp sẽ có liên quan đến nhiều quyết định tài chính không chỉ trong phạm vi mỗi doanh nghiệp, mà còn lên toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham chiếu hữu ích với định hướng phát huy, thúc đẩy, và tận dụng vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tăng khả năng phục hồi của doanh nghiệp sau đại dịch Covid-19, cũng như đối với các cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống có thể xảy ra trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

- Vụ Công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Tin học Việt Nam. Báo cáo Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông năm 2019, 2020. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.
- Benmelech, E., Frydman, C., Papanikolaou, D., 2019. Financial frictions and employment during the great depression. *J. Financ. Econ.* 133(3), 541-563.
- Bloom, N.; R.Sadun, J. V. Reenen. 2012. Americans Do IT Better: US Multinationals and the Productivity Miracle. *American Economic Review*, 102 (1), 167-201.
- Cadenasso, M. S.T.A. Pickett, M.Grove, 2006. Dimensions of ecosystem complexity: Heterogeneity, connectivity, and history. *Ecological Complexity* 3(1),1-12.
- Cette, G. ; J.Mairesse ; Y.Kocoglu, 2005. ICT diffusion and potential output growth. *Economics Letters*,87(2), 231-234.
- DesJardine, M., Bansal, P., Yang, Y., 2019. Bouncing back: building resilience through social and environmental practices in the context of the 2008 global financial crisis. *Journal of Management* 45 (4), 1434-1460.
- Jorgenson, D.W; M. S. Ho; K.J. Stiroh, 2008. A Retrospective Look at the U.S. Productivity Growth Resurgence. *Journal of Economic Perspectives*, 22 (1): 3-24.
- Markman, G.M; M. Venzin, 2014. Resilience: Lessons from banks that have braved the economic crisis - And from those that have not. *International Business Review*, 23(6), 1096-1107.
- Meerow, S.; J. P. Newell, 2015. Defining urban resilience: A review. *Landscape and Urban Planning*, 147, 38-49.
- Myovella, G.; M. Karacuka; J. Haucap, 2020. Digitalization and economic growth: A comparative analysis of Sub-Saharan Africa and OECD economies. *Telecommunications Policy*, 44(2), 101856
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., Vishny, R.W., 1998. Law and finance. *Journal of Political Economy*, 106 (6), 1113-1155.
- Levine, R., Lin, C., Xie, W., 2018. Corporate resilience to banking crises: the roles of trust and trade credit. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*,53 (4), 1441-1477.
- Linnenluecke, M.K; A. Griffiths, M.Winn, 2012. Extreme Weather Events and the Critical Importance of Anticipatory Adaptation and Organizational Resilience in Responding to Impacts. *Business Strategy and the Environment*, 21 (1), 17-32.
- O'Connor, Rafferty, M., Sheikh, A., 2013. Equity compensation & sensitivity of research and development to financial market frictions. *Journal Banking & Finance* 37(7), 2510-2519.
- Ortiz-de-Mandojana, N., Bansal, P., 2016. The long-term benefits of organizational resilience through sustainable business practices. *Strategic Management Journal*, 37 (8), 1615-1631.
- Roundy, P.T., Brockman, B.K., Bradshaw, M., 2017. The resilience of entrepreneurial ecosystems. *Journal of Business Venturing Insights*, 8, 99-104.
- Yanchun X., Z. Qiao, G. Xie, 2022. Corporate resilience to the COVID-19 pandemic: The role of digital finance. *Pacific-Basin Finance Journal*, 74, 101791.

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG TRUNG ĐÔNG KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Ths. Trịnh Thị Lan Anh*

Xuất khẩu hàng nông sản là một trong những thế mạnh của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu hàng năm. Thị trường Trung Đông với 16 quốc gia và vùng lãnh thổ là thị trường tiêu thụ lớn với nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, tính thanh khoản của thị trường cao. Đây cũng là thị trường nhập khẩu một lượng lớn hàng nông sản do điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Trong khi đó, Việt Nam có lợi thế trong việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp do được thiên nhiên ưu ái. Sự thâm nhập của nông sản Việt Nam vào thị trường Trung Đông khá muộn nên kim ngạch xuất khẩu còn ở quy mô nhỏ.

• Từ khóa: xuất khẩu, nông sản, Trung Đông, Việt Nam.

Exporting agricultural products is one of Vietnam's strengths, contributes significantly to annual export turnover. The Middle East market, which includes 16 countries and territories is a large consumption market due to a strong growing economy and high market liquidity. This is also a market that imports a large amount of agricultural products due to unfavorable natural conditions for agricultural development. Vietnam has an advantage in the production of agricultural products because it is favored by nature. The penetration of Vietnamese agricultural products into the Middle East market is quite late, so the export turnover is still low.

• Keywords: export, agricultural products, middle East region, Vietnam.

Ngày nhận bài: 10/01/2023

Ngày gửi phản biện: 15/01/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 15/02/2023

Ngày chấp nhận đăng: 05/3/2023

Nền kinh tế các quốc gia Trung Đông có những khác biệt rất lớn về cơ cấu cũng như về trình độ phát triển. Một số quốc gia được xếp vào loại rất nghèo và gặp nhiều khó khăn kinh tế đặc biệt (chẳng hạn như các vùng lãnh thổ Palestine, Yemen) trong khi một số khác lại thuộc nhóm giàu có (chẳng hạn như Qatar, Kuwait, UAE, Saudi Arabia...). Đây là khu vực có trữ lượng dầu mỏ chiếm tới 2/3. Do đó, hầu hết các quốc gia trong khu vực này đều có thu nhập bình quân đầu người cao.

Là khu vực kinh tế năng động, du lịch phát triển, nhu cầu về tiêu dùng lớn nhưng điều kiện tự nhiên tương đối khắc nghiệt nên sản lượng nông sản tại các quốc gia này không đáp ứng đủ nhu cầu dẫn tới hàng nông sản luôn là một trong ba nhóm hàng nhập khẩu chính. Các quốc gia khu vực này có nhu cầu nhập khẩu Gạo, hạt tiêu, ngũ cốc, chè, hạt điều, cà phê, rau quả, trái cây và các loại gia vị khác. Đây là thị trường 400 triệu dân với nhu cầu rất lớn, lên tới 40 - 70 tỷ USD mỗi năm về hàng nông sản.

1. Trung đông - thị trường nhập khẩu hàng nông sản lớn và ổn định

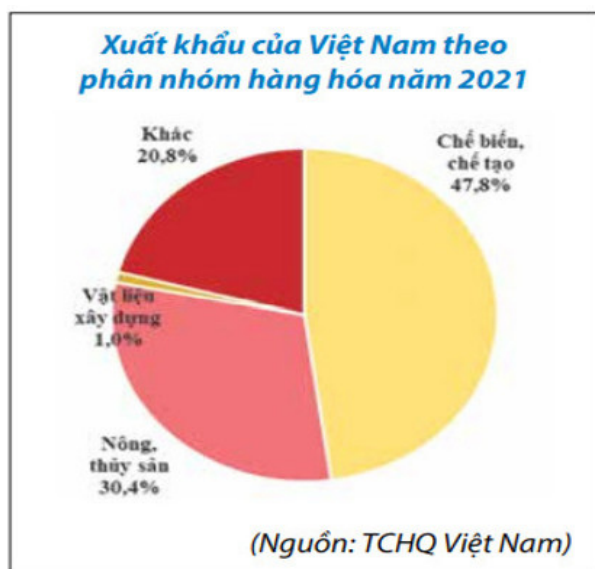
Trung Đông là vùng đất giao thoa giữa 3 châu lục Á-Âu-Phi. Do tính chất phức tạp và đa dạng về địa lý, chính trị, văn hoá, tôn giáo nên hiện nay vẫn còn nhiều biến động chính trị, bất ổn. Theo WB, Trung Đông bao gồm 16 quốc gia, trong đó có 6 nước thuộc Hội đồng hợp tác Vùng Vịnh (GCC) là Arap Saudi, UAE, Kuwait, Oman, Bahrain và Quata; 10 nước còn lại là Paletin, Iran, Iraq, Israel, Jordan, Síp (phần Bắc), Li-băng, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ và Yemen. Ngoại trừ Israel, đa số các nước còn lại theo đạo Hồi.

*Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Email: lananhlananh@gmail.com

Bảng 1: Các nhóm hàng hóa nhập khẩu chủ yếu vào các quốc gia Trung Đông

Thực phẩm	Nguyên vật liệu sản xuất	Máy móc và hàng tiêu dùng khác
- Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được - Hải sản - Sữa, trứng, mật ong - Rau củ, quả, trái cây - Cà phê, chè, gia vị - Gạo, ngũ cốc, tinh bột - Dầu động, thực vật, - Đồ uống, giấm,...	- Muối, lưu huỳnh, đất, đá, thạch cao, vôi và xi măng - Nhiên liệu khoáng, dầu, các sản phẩm chưng cất... - Hóa chất vô cơ, kim loại quý - Nhựa, cao su và các sản phẩm - Da, sản phẩm da - Than, gỗ, giấy, bột giấy - Sợi nhân tạo - Sắt thép, đồng, nhôm - Nguyên liệu chế biến thực phẩm	- Chi tiết máy móc, tàu thuyền, xe cộ,... - Thiết bị điện tử, máy móc điện gia dụng - Thiết bị nội thất - Dược phẩm, hóa chất hữu cơ, tinh dầu, nước hoa, mỹ phẩm, sản phẩm hoá chất khác - Hàng may mặc, phụ kiện - Gốm sứ, thủy tinh - Ngọc trai, đá quý

Nguồn: ITC

Hình 2: Cơ cấu kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các quốc gia khu vực Trung Đông theo nhóm mặt hàng năm 2021

Nắm bắt được cơ hội của thị trường Trung Đông, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tìm hướng xuất khẩu nông sản sang các quốc gia này. Trong năm 2019, Việt Nam xuất khẩu gạo (đạt 197,9 triệu USD); Hàng thủy sản (đạt 152,4 triệu USD); Hạt điều (đạt 104 triệu USD).

Trong năm 2020, Việt Nam cũng xuất khẩu hàng thủy sản (đạt 121,1 triệu USD, giảm 20,5%); Hạt điều (đạt 119,7 triệu USD, tăng 15,1%). Trong năm 2021, Việt Nam xuất khẩu hạt điều (đạt 173 triệu USD, tăng 44,5%); Hàng thủy sản (đạt 163,7 triệu USD, tăng 35,2%). Trong năm 2022, nhóm hàng nông, thủy sản của Việt Nam có sự tăng trưởng khá. Đây tiếp tục là nhóm hàng có tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Đông lớn nhất. Đặc biệt, trong năm này, theo VASEP đến hết tháng 11, kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang khối Trung Đông tăng 44% so với cùng kỳ năm ngoái lên 290 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt gần 127 triệu USD, tăng 66% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu là thị trường Ai Cập, UAE và Arab Saudi.

Tuy có những tín hiệu khả quan về xuất khẩu nông sản sang Trung Đông nhưng hàng nông sản Việt Nam còn chưa tạo được thương hiệu mạnh và phải chịu cạnh tranh gay gắt với hàng nông sản của các quốc gia khác. Trung Đông nhập khẩu hàng nông sản chủ yếu từ châu Âu, Mỹ và một số nước như Trung quốc, Ấn Độ, Thái Lan,... Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Israel là những nước sản xuất nông nghiệp lớn với nhiều sản phẩm nông sản như các loại rau, quả, hạt,... không chỉ xuất khẩu ra thế giới mà còn xuất khẩu vào những nước khác trong nội khối Trung Đông. Cụ thể, tại Arab Saudi, gạo, chè, hạt tiêu, hạt điều, cà phê của Việt Nam phải cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Sri Lanka, Bangladesh,. Tại thị trường UAE, các mặt hàng nông sản như gạo, hạt tiêu, hạt điều, chè, gia vị, cà phê,... của chúng ta phải cạnh tranh với Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Trung Quốc và Brazil,...

UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel, Arab Saudi, Kuwait,... là các quốc gia nhập khẩu hàng nông sản chủ yếu trong cơ cấu xuất khẩu sang Trung Đông của Việt Nam. Mỗi quốc gia này có các chính sách pháp lý khác nhau với hàng nông sản nhập khẩu nhưng đều chung đặc điểm là khá chặt chẽ. UAE chủ yếu nhập hàng theo hình thức đại lý; cấm nhập rượu, bia, đồ uống có cồn, thịt heo, các vật dụng bằng da heo; chứng từ giao hàng phải bằng tiếng Anh, tiếng Arab và có xác nhận của Đại sứ quán... Thổ Nhĩ Kỳ là nước hay kiện chống bán phá giá, thường yêu cầu thanh toán bằng hình thức DP hoặc CAD, kiểm soát bằng giấy chứng nhận,... Israel quy định hạn ngạch nhập khẩu, nhãn mác hàng hóa phải viết bằng

tiếng Herbrew,... Tuy nhiên, các quốc gia này không có quá nhiều rào cản phi thuế quan. Hầu hết các quốc gia này không áp đặt các tiêu chuẩn kiểm định, kiểm tra quá ngặt nghèo đối với hàng hóa nhập khẩu; không áp đặt hạn ngạch; chỉ cần hàng hóa đáp ứng các yêu cầu nhất định về chất lượng, mẫu mã, bao bì và không phải là các hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu như rượu, đồ uống có cồn, thịt lợn... Các sản phẩm có liên quan đến sản phẩm thị, gia súc cần có giấy chứng nhận y tế của nước xuất xứ và giấy chứng nhận giết mổ theo tiêu chuẩn Halal được cấp bởi một trung tâm hồi giáo được công nhận tại nước xuất xứ hoặc chứng nhận Kosher với Isarel. Quy trình làm thủ tục nhập khẩu về mặt giấy tờ, chứng từ hàng hóa vào thị trường Trung Đông khá đơn giản.

2. Kinh nghiệm xuất khẩu nông sản của một số quốc gia vào thị trường Trung Đông

2.1. Xuất khẩu nông sản của Trung Quốc vào Trung Đông

Trung Quốc xuất khẩu rất lớn lượng hàng nông sản sang thị trường Trung Đông. Đối với các sản phẩm chính xuất khẩu của Trung Quốc như lúa mì, gạo,... chủ yếu vào thị trường Iran, UAE, Israel, Arab Saudi,...

Hàng nông sản Trung Quốc xuất khẩu vào Trung Đông luôn có sức cạnh tranh lớn. Nguyên nhân là do Chính phủ Trung Quốc đã có các quyết sách hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp xuất khẩu từ lâu. Các chính sách “Khuyến khích các doanh nghiệp xin cấp chứng chỉ quốc tế ISO 9001, S1400 về môi trường” hay quy hoạch nuôi trồng nông sản ở các tỉnh như Quảng Tây, Quảng Đông... đã được quốc gia này thực hiện từ rất sớm.

Đặc biệt, chất lượng nông sản là vấn đề được Trung Quốc quan tâm hàng đầu. Do đó, từ lâu, quốc gia này đã đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp thông qua “Kế hoạch Đốm lửa”, «Kế hoạch Bó đuốc». Chính phủ Trung Quốc đã ban hành chính sách “Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật sản xuất, chế biến chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu”, “Khuyến khích các doanh nghiệp xin cấp chứng chỉ quốc tế ISO 9001, HACCP”. Trung Quốc còn thực hiện chính sách “gom” hàng nông sản ở một số quốc gia như: Việt Nam, Campuchia,... để một phần đáp ứng nhu cầu trong nước và phần tái sản xuất

và xuất khẩu. Chính phủ cũng đã nhận định các sản phẩm thế mạnh, có nhiều cơ hội xuất khẩu sang Trung Đông để khuyến khích như ngũ cốc, ngô, gia súc,...

Lợi thế cạnh tranh lớn nhất của hàng nông sản trên thị trường Trung Đông đó là giá cả. Hàng nông sản của Trung Quốc có giá rẻ tương đối so với nhiều quốc gia khác. Không chỉ có nguồn nhân lực giá thấp, quy mô sản xuất lớn giúp giảm chi phí, Chính phủ quốc gia này còn thực hiện trợ cấp khuyến khích sản xuất và xuất khẩu, thường xuyên định giá thấp đồng Nhân dân tệ.

Trung Quốc cũng có mối quan hệ khá thân thiết với khá nhiều quốc gia Trung Đông với quan hệ thương mại được thiết lập từ năm 1977. Hiện nay Trung Quốc đã có một số ngân hàng được mở tại các thị trường này nhằm thuận tiện cho việc thanh toán cho các doanh nghiệp nước này xuất khẩu. Trung Quốc cũng có bốn tạp chí chuyên ngành sẽ tập trung vào thị trường Trung Đông là Bản tin mặt hàng cơ khí - Trung Đông, Bản tin mặt hàng nhựa - Trung Đông, Báo cáo công nghiệp chuyên về thiết bị sản xuất - Trung Đông và Tạp chí chuyên về Chế biến thực phẩm - Trung Đông.

2.2. Xuất khẩu nông sản của Thái Lan vào Trung Đông

Hàng nông sản xuất khẩu của Thái Lan vào Trung Đông tập trung ở bốn nhóm mặt hàng có sức cạnh tranh cao là gạo, sắn, cao su, rau quả. Để mở rộng xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Đông, chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều biện pháp sau:

Chính phủ Thái Lan đã thực thi Chiến lược quốc gia cho nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2010-2020, tập trung vào mục tiêu nâng cao chất lượng hàng nông sản của nước này. Bộ Nông nghiệp Thái Lan cũng đã ban hành và hướng dẫn việc áp dụng các chỉ dẫn GAP đối với sản phẩm nông sản an toàn và cung cấp chứng nhận cho các trang trại áp dụng nghiêm túc các tiêu chuẩn theo quy định từ sớm. Cơ quan quản lý nhà nước luôn hướng dẫn và hỗ trợ cận kề cho người sản xuất nông nghiệp về quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, thực hiện Chương trình vận động nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với thực phẩm an toàn. Thực hiện Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm để sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng, thân thiện với môi trường.

Chính phủ Thái Lan còn chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Đức, Anh, kể cả một số nước Trung Đông như Israel, Thổ Nhĩ Kỳ đầu tư vào ngành chế biến nông sản để hình thành các cơ sở chế biến có quy mô lớn, trang thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến. Thái Lan đã đầu tư rất lớn vào thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến, đảm bảo điều kiện vận tải, kỹ thuật đóng gói hiện đại. Do đó, chất lượng hàng nông sản xuất khẩu của Thái Lan ngày một nâng cao.

Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống logistics, hệ thống giao thông. Đặc biệt, Thái Lan có các kho nông sản tại thị trường Trung Đông nhằm quảng bá, phân phối sản phẩm. Các doanh nghiệp Thái Lan chú trọng nhiều đến xây dựng, đăng ký và quảng bá thương hiệu.

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam trong xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Đông

Đẩy mạnh đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại giữa Việt Nam và Trung Đông. Chính phủ Việt Nam cần ưu tiên thúc đẩy kết thúc đàm phán Hiệp định Thương mại tự do song phương (VIFTA) từ tháng 3/2016.

Chính phủ cần thực hiện hiệu quả mô hình chuỗi cung ứng hàng nông sản xuất khẩu. Doanh nghiệp xuất khẩu nông sản sang Trung Đông phải định vị chính xác thị trường tiêu thụ, liên hệ trực tiếp với người nông dân, ký hợp đồng trực tiếp với nông dân. Hằng năm, doanh nghiệp theo dõi và nắm bắt nhu cầu thị trường, tình hình biến động giá cả trong nước và thế giới nhằm cân đối nhu cầu nguyên liệu và để đặt hàng cho hộ nông dân. Do đó, cơ quan quản lý nhà cần cung cấp thông tin thị trường Trung Đông đầy đủ, kịp thời cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Doanh nghiệp phối hợp với Nhà nước, cụ thể là với Bộ Công Thương và VFA, để giám sát việc ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp và hộ nông dân, kiểm tra và giám sát quá trình cung cấp sản phẩm và thu mua khi thu hoạch để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng giữa các bên tham gia. Doanh nghiệp phối hợp chặt chẽ với VFA để có thể nắm bắt nhanh chóng các chính sách, chủ trương của Nhà nước và phản ánh kịp thời khó khăn của doanh nghiệp, nông dân khi bị mất mùa, mất giá nhằm tìm sự hỗ trợ về vốn và giá cho doanh nghiệp, cho nông dân.

Việt Nam cần có chính sách khuyến khích chế biến sâu và đa dạng hóa hàng nông sản xuất khẩu, đặc biệt chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, quy trình sản xuất, chế biến khoa học để nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu. Đồng thời khuyến khích đầu tư sản xuất nông nghiệp gắn với các chứng chỉ, chứng nhận về phát triển bền vững và an toàn thực phẩm.

Ngoài việc tích cực thâm nhập các thị trường truyền thống Mỹ, EU và Trung Quốc nhưng cũng cần có hướng mở rộng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường mới, bao gồm thị trường Trung Đông. Thực hiện xây dựng các trung tâm thương mại Việt Nam tại một số thị trường trọng điểm như Dubai, Thổ Nhĩ Kỳ, Arab Saudi, Iran,... Tạo điều kiện để các doanh nghiệp liên kết với các tập đoàn bán lẻ lớn của khu vực Trung Đông nhằm quảng bá nông sản xuất khẩu và ẩm thực Việt Nam, tiến tới phân phối, xuất khẩu vào thị trường này. Chính phủ cần hỗ trợ về thông tin, thủ tục pháp lý, kết nối giao thương để xây dựng mạng lưới các nhà phân phối và đầu mối xuất nhập khẩu có kinh nghiệm, quan hệ tốt và hoạt động ổn định tại Trung Đông.

Cơ quan quản lý Nhà nước cần tổ chức nhiều đợt hội thảo, tập huấn, hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng chiến lược tiếp cận phù hợp, sản xuất sản phẩm xuất khẩu có chất lượng, quy cách, mẫu mã phù hợp với quy định về tiêu chuẩn chất lượng và tập quán tiêu dùng của thị trường Trung Đông.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Khánh Linh (2020), Xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Đông - châu Phi: thực trạng và giải pháp, Tạp chí nghiên cứu công nghiệp và thương mại, số 50 (8/2020).

ITC (2019), Báo cáo thị trường Trung Đông.

Tổng cục Hải quan (2020), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2019.

Tổng cục Hải quan (2021), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2020.

Tổng cục Hải quan (2022), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2021.

Tổng cục Hải quan (2023), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam các tháng trong năm 2022.

KINH NGHIỆM GIẢI QUYẾT BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Khuất Thị Bình*

Bất bình đẳng thu nhập (BBĐTN) là chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các cá nhân, nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia. Bất bình đẳng thu nhập xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Gần đây, bất bình đẳng thu nhập gia tăng nhanh chóng tại nhiều nước đang phát triển ở Đông Á đang đe dọa nền tảng tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Bài viết sẽ nêu khái quát về vấn đề bất bình đẳng thu nhập và kinh nghiệm giải quyết bất bình đẳng thu nhập ở một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam.

• Từ khóa: bất bình đẳng thu nhập, tăng trưởng kinh tế, kinh tế chính trị.

Income inequality is the difference in income and wealth between individuals, groups within a society or between countries. Income inequality occurs in most countries around the world, including Vietnam. Recently, the rapidly increasing income inequality bowl in many developing countries in East Asia is threatening the foundation of economic growth in the region. The article will give an overview of the issue of income inequality and experiences. Experience in solving income inequality in some countries around the world and lessons for Vietnam.

• Keywords: income inequality, economic growth, political economy.

Ngày nhận bài: 02/02/2023

Ngày gửi phản biện: 05/02/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 07/3/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/3/2023

công bằng được gắn với với nguyên tắc phân phối theo lao động, tiêu chuẩn chủ yếu quyết định phẩm giá, địa vị xã hội, quyền hưởng thụ các phúc lợi xã hội của mỗi người tương đương với hoạt động có ích của người đó với xã hội”, theo đó các tầng lớp trong xã hội nắm giữ quyền lực chính trị, kinh tế sẽ có ảnh hưởng tới bất bình đẳng.

Như vậy, bất bình đẳng xã hội có thể được xem là sự không ngang bằng về cơ hội hoặc các lợi ích khác nhau trong kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Bất bình đẳng thu nhập là một khía cạnh quan trọng trong bất bình đẳng xã hội. Nghiên cứu nhiều khái niệm bất bình đẳng thu nhập được đưa ra:

Theo Kuznets (1955), bất bình đẳng thu nhập được xem là tình trạng hầu hết người dân sống dưới mức thu nhập trung bình trong khi đó chỉ có một bộ phận nhỏ dân số có thu nhập tương đối cao trong một quốc gia hay vùng lãnh thổ.

Theo Fletcher, Michael A (2013), bất bình đẳng thu nhập xuất hiện khi có sự chênh lệch giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội hay giữa các quốc gia trong việc phân phối tài sản, sự giàu có hay thu nhập.

Hoàng Thủy Yến (2015), “bất bình đẳng thu nhập đề cập đến hiện tượng thu nhập được phân phối không đều giữa các cá nhân hoặc hộ gia đình trong nền kinh tế”

Như vậy các nghiên cứu trên đều đề cập đến hiện tượng thu nhập được phân phối không đều giữa các cá nhân hoặc các nhóm trong nền kinh tế. Bất bình đẳng thu nhập là sự chênh lệch thu nhập giữa các cá

1. Khái niệm bất bình đẳng thu nhập

Bất bình đẳng là khái niệm rộng, diễn ra dưới nhiều nhiều hình thức khác nhau trong đời sống xã hội. Có nhiều khái niệm về bất bình đẳng được đưa ra như sau:

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), phân biệt đối xử là “mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội có tác động triệt bỏ hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ may hoặc đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp”. Dựa vào quan điểm của ILO, khi có sự phân biệt đối xử thì xuất hiện bất bình đẳng.

Theo Từ điển Bách Khoa Việt Nam (1995) “Công bằng đòi hỏi sự tương xứng giữa vai trò những cá nhân (những giai cấp) với địa vị xã hội, những hành vi và sự đền bù (lao động, công và tội, thưởng và phạt giữa quyền và nghĩa vụ, không có sự tương xứng trong các quan hệ ấy là bất công... Trong Chủ nghĩa xã hội,

* Học viện Ngân hàng

nhân hoặc hộ gia đình trong nền kinh tế. Cần lưu ý khi đánh giá bất bình đẳng thu nhập cần đề cập đến hai khía cạnh cả thu nhập lẫn chi tiêu của nhóm dân cư trong xã hội. Sự bất bình đẳng giữa nhóm nghèo nhất so với nhóm giàu nhất được phản ánh thông qua khả năng sinh kế và chất lượng cuộc sống, cơ cấu chi tiêu của các nhóm dân cư.

Một vài nguyên nhân gây ra BBĐTN

Dựa vào các quan điểm đưa ra từ nghiên cứu đi trước, nguyên nhân gây ra bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có thể chia thành hai nhóm chính: bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ tài sản.

Thứ nhất, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập từ lao động

Đầu tiên cần phải nói đến vốn con người, đây là yếu tố quan trọng quyết định đến mức thu nhập mà người lao động nhận được. Thu nhập là động lực cho người lao động đạt hiệu quả cao trong công việc. Tuy nhiên mỗi người lao động có đặc điểm khác nhau về trình độ, năng lực chuyên môn, thể chất, năng khiếu bẩm sinh, kinh nghiệm làm việc... điều này gây ra sự khác nhau trong thu nhập.

Năng lực, nỗ lực trong lao động tạo ra sự khác biệt trong thu nhập. Những người thông minh hơn, có sức khỏe hơn thường được trả công theo năng lực tự nhiên. Bên cạnh đó, những người lao động chăm chỉ, cần mẫn hơn những người khác được hưởng thu nhập tương xứng với những phần đầu của họ.

Khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo của người lao động cũng ảnh hưởng tới thu nhập của các cá nhân. Người ta có thể nhận được các cấp độ đào tạo tại công việc khác nhau góp phần tạo nên sự bất bình đẳng về thu nhập. Một vài lao động học được những kỹ năng mới khi làm việc qua mỗi năm và vì thế họ có khả năng phát triển thu nhập của mình qua thời gian; một số khác thì lại có ít hoặc không có bất cứ chương trình đào tạo tại công việc nào và do đó thu nhập của họ không gia tăng theo thời gian. Mặt khác, công ty thường áp dụng chương trình đào tạo tại công việc cho những lao động có giáo dục chính quy. Điều này góp phần làm gia tăng sự khác biệt trong thu nhập giữa những cá nhân ít giáo dục hơn và những cá nhân có giáo dục tốt hơn.

Cơ hội cũng đóng vai trò nhất định đối với vấn đề thu nhập, khu vực nông thôn ít có khả năng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao hơn so với thành thị, nên chất lượng lao động khu vực nông thôn thường thấp và mức thu nhập vì thế cũng thấp hơn thành thị. Tuy nhiên, có thể vì sự thay đổi công nghệ làm cho công việc của cá nhân không cần thiết nữa, khi đó

trình độ học vấn hay kinh nghiệm của cá nhân trở nên vô nghĩa.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về công việc cũng gây ra sự khác nhau về thu nhập. Thông thường những công việc nặng nhọc, buồn tẻ và rủi ro cao người lao động cần có một mức lương cao hơn, đây được xem là sự đền bù cho các đặc điểm phi tiền tệ trong các công việc khác nhau.

Thứ hai, bất bình đẳng trong phân phối tài sản

Tài sản là “kho dự trữ” của con người, phản ánh toàn bộ khoản tài chính và tài sản thực sự mà một cá nhân tích lũy qua thời gian. Một phần thu nhập của cá nhân có được do sở hữu các nguồn lực (có thể là do tiết kiệm trong quá khứ hoặc tài sản thừa kế). Thực tế cho thấy, một cá nhân sở hữu nhiều bất động sản, trang thiết bị, máy móc, trang trại, nhà cửa, chứng khoán và các khoản tiết kiệm thường có thu nhập lớn hơn những người có ít tài sản hoặc không có tài sản. Việc cá nhân hay hộ gia đình sở hữu tài sản khác nhau tạo ra bất bình đẳng về thu nhập.

3. Kinh nghiệm giải quyết bất bình đẳng thu nhập ở một số quốc gia trên thế giới và bài học cho Việt Nam

3.1. Singapore

Thực trạng kinh tế - xã hội: Singapore hầu như không có tài nguyên, nguyên liệu chủ yếu đều phải nhập từ bên ngoài, hàng năm đều phải nhập khẩu lương thực, thực phẩm và nước ngọt để đáp ứng nhu cầu trong nước. Nền kinh tế Singapore chủ yếu dựa vào buôn bán và dịch vụ (chiếm 40% tổng thu nhập quốc dân). Tốc độ tăng trưởng kinh tế có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2001 đến 2016, năm 2001 tốc độ tăng trưởng kinh tế âm (-0,95%); tuy nhiên sang năm 2002 tốc độ tăng trưởng kinh tế gia tăng trở lại, năm 2004, TTKT mạnh đạt mức 9,55%, trong các năm tiếp theo tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì ở mức cao. Năm 2009 do ảnh hưởng chung của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tăng trưởng GDP của Singapore chỉ đạt -0,60% song đã tăng lên 15,24% vào năm 2010, năm 2016, tốc độ tăng trưởng đạt 2,0%.

Năm 2020, Singapore đối mặt với đại dịch COVID-19 như các quốc gia khác trên thế giới. Đại dịch đã tác động tới thu nhập trung bình hàng tháng của người dân, như giảm từ 2.935\$ năm 2019 xuống chỉ còn 2.886\$ năm 2020 (Channelnewasia.com).

Singapore hiện là quốc gia đi đầu trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức với mục tiêu đến năm 2018 sẽ trở thành một thành phố hàng đầu thế giới, một đầu mối của mạng lưới mới trong nền kinh tế toàn cầu và khu vực châu Á, có nền kinh tế thị trường tự do phát triển thành công. Người dân Singapore được

hưởng một môi trường kinh tế mở cửa đa dạng, lành mạnh và không tham nhũng, thu nhập bình quân đầu người vào hàng cao nhất thế giới. Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người đạt tới 85000 USD, đứng thứ 3 trên thế giới theo xếp hạng của tạp chí tài chính uy tín Global Finance Magazine (Dữ liệu cập nhật bởi WB và Quỹ tiền tệ thế giới IMF).

Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, Singapore đã có sự tăng trưởng về thu nhập tương đối mạnh mẽ với nhiều biện pháp thực hiện giảm nhẹ bất bình đẳng.

Những giải pháp của Singapore

Thứ nhất, phân phối công bằng là công cụ quan trọng rút ngắn khoảng cách giàu nghèo. Singapore chú trọng chính sách tài chính tiền lương, thực hiện điều chỉnh tiền lương giữa các ngành nghề và khu vực kinh tế. Giai đoạn trước năm 1968, thu nhập cao thường là lao động trong các ngành nghề buôn bán, dịch vụ tài chính. Tuy nhiên, đến đầu những năm 80, lương công nhân đã tương đương với lao động trong lĩnh vực buôn bán - dịch vụ. Bên cạnh đó, mức lương còn được điều chỉnh giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng gia tăng về mức lương sau những năm 80. Những chính sách này góp phần tạo nên sự ổn định chính trị, công bằng xã hội và hòa hợp dân tộc ở đảo quốc này.

Chính sách bảo hiểm xã hội và thực hành tiết kiệm cũng có vai trò không nhỏ vào xóa đói giảm nghèo và tăng công bằng xã hội của Singapore. Năm 1955, Quỹ Dự phòng Trung ương (CPF) được thành lập, nhằm đảm bảo thu nhập cho công nhân có thu nhập thấp khi về hưu hoặc không còn khả năng lao động. Chính sách cưỡng bức tiết kiệm đã làm cho chỉ số tích lũy lên cao. Ngoài ý nghĩa tạo nguồn vốn và góp phần điều tiết tiền tệ trong nước, chính sách thực hành tiết kiệm còn mang lại tính ổn định và công bằng xã hội. CPF không chỉ là một quỹ hưu trí thuần túy mà còn là một hệ thống bảo hiểm xã hội về an sinh xã hội một cách toàn diện. Để tạo điều kiện cho người dân có khả năng tự lực trong cuộc sống, thành viên trong quỹ có thể sử dụng khoản tiền mà mình đã tích lũy được để mua một căn hộ được ưu đãi về giá hoặc sử dụng cho y tế, giáo dục, đầu tư.

Singapore đã sử dụng biện pháp đánh thuế thu nhập làm tăng công bằng xã hội. Với nguyên tắc lương càng cao, thu nhập càng lớn thì khoản thuế đóng góp cho nhà nước càng nhiều. Đối với những người lao động với mức thu nhập vừa đủ sống thì không bị đánh thuế.

Thứ hai, tạo việc làm ổn định và giám tỷ lệ thất nghiệp. Với chủ trương thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động trong thời kỳ đầu của chiến lược công nghiệp hóa hướng ngoại,

đã và đang nỗ lực làm là hạn chế các doanh nghiệp tuyển dụng lao động giá rẻ nước ngoài, siết chặt các quy định về tăng lương và sửa đổi luật an toàn lao động. Từ năm 1996 đến nay đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế tri thức, Singapore đã nỗ lực hết mình trong việc đầu tư và thích ứng nguồn nhân lực. Bộ Nhân lực được thành lập theo kiến nghị của ủy ban Cảnh tranh Singapore (CSC) và một kế hoạch chiến lược nhân lực được gọi “Kế hoạch nhân lực 21” đã được lập ra, Quỹ phát triển kỹ năng (thành lập những năm 80),... (nguồn: Ministry of Finance, 2020).

Thứ ba, chính phủ cũng có kế hoạch mở rộng bảo trợ xã hội và tăng chi cho y tế. Năm 1960, Hội đồng Phát triển nhà ở Singapore (HDB) được thành lập. HDB phối hợp với CPF trở thành công cụ quan trọng trong việc cung cấp nhà ở nhằm ổn định và đảm bảo cuộc sống của người lao động. Từ năm 1964, Singapore bắt đầu thực hiện chính sách “người người có nhà ở”. Từ năm 1968, nước này thực hiện chế độ “để dành tiền mua nhà”. Theo đó, Chính phủ cho các hộ mua nhà vay với lãi suất cao hơn 0,1% lãi suất tiền gửi của họ vào tiết kiệm để dành mua nhà. Người mua tùy điều kiện gia đình có thể trả dần dần hay trả một lần. Bên cạnh đó, những năm trở lại đây Singapore tăng chi tiêu cho chăm sóc y tế nhằm giảm bớt gánh nặng y tế cho tầng lớp dân nghèo và dân số già hơn. Dự kiến giai đoạn 2016 - 2020, nước này sẽ chi 4 tỷ đôla Singapore cho kế hoạch bảo hiểm y tế MediShieldLife và sử dụng 9 tỉ đôla Singapore cho chăm sóc y tế và cung cấp các quyền lợi y tế khác cho người lớn tuổi (nguồn: Ministry of Finance, 2015).

Thứ tư, hỗ trợ giáo dục cho người dân, năm 2018 Chính phủ Singapore sử dụng quỹ SkillsFuture Credit sẽ cấp cho những người 25 tuổi trở lên 500USD (khoảng 11 triệu đồng) để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghiệp vụ để theo học một trong số 10.000 khóa học thuộc 57 lĩnh vực do chính phủ quy định, nhằm nâng cao chuyên môn. Bao gồm Ngôn ngữ, Toán, Điều dưỡng, đầu bếp (Theo *Straits Times*). Không chỉ hỗ trợ về tiền bạc, Quỹ này còn khuyến khích mỗi người có cơ hội phát triển và nâng cao kỹ năng của bản thân.

Trong những năm gần đây, mặc dù khoảng cách giàu nghèo ở Singapore gia tăng, tuy nhiên bằng những nỗ lực đáng kể, Chính phủ Singapore đã đưa ra những chính sách đáng ghi nhận trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hạn chế bất bình đẳng.

3.2. Kinh nghiệm của Brazil: Brazil có nền kinh tế thị trường tự do theo hướng xuất khẩu. Sở hữu một nền công nghệ tiên tiến và hiện đại, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và một nền kinh tế phát triển mạnh trong giai đoạn 1968 - 1980 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là xấp xỉ 10%. Sau giai đoạn này, nền kinh tế Brazil tăng trưởng chậm

lại. Giai đoạn 2001 - 2016, tốc độ tăng trưởng GDP giảm xuống. Có nhiều năm tốc độ tăng trưởng âm như năm 2009 (-0,13%), năm 2015 (-3,77%) và năm 2016 (-3,6%). GDP bình quân đầu người ở mức thấp (15.518,77 USD/người/năm), trong đó 21,2% người dân sống dưới mức nghèo khổ. Thâm hụt ngân sách tương đương trên 10% GDP, tỷ lệ lạm phát năm 2015 lên tới 10,67%, mức cao nhất trong vòng hơn 12 năm qua là gánh nặng lớn cho kinh tế Brazil buộc Ngân hàng Trung ương tăng lãi suất lên tới 14,25%, đây là mức cao nhất trong nhiều năm qua. Brazil chìm trong cuộc suy thoái tồi tệ trong nhiều thập kỷ qua. Nợ công cao, nợ công của Brazil hiện tương đương 65,1% GDP - mức cao nhất kể từ năm 2006 đến nay và tăng 8% so với cuối năm 2014.

Trong quá trình phát triển, Brazil gặp không ít các vấn đề kinh tế cũng như xã hội. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng gia tăng. Brazil có tình trạng bất bình đẳng thu nhập xếp vào nhóm đầu thế giới.

Tình trạng mức lương gia tăng ít hơn mức lạm phát vẫn đang diễn ra ở Brazil, khoảng 35 triệu người thuộc tầng lớp hạ trung lưu ở Brazil đang chịu tổn thương mạnh mẽ trước tình trạng kinh tế - xã hội khủng hoảng, người dân nghèo vẫn phải chi trả phần lớn thu nhập của họ cho thuế và nhận được rất ít phúc lợi từ xã hội. Bên cạnh đó, giáo dục và cơ sở hạ tầng, bộ máy quản lý nhà nước quan liêu yếu kém giết hại doanh nghiệp, năng suất lao động của Brazil rất thấp, trung bình người lao động Brazil chỉ làm bằng 1/4 sản lượng của một công nhân Mỹ.

Những năm gần đây, Chính phủ có thực hiện một số cải cách song Brazil vẫn là nước có mức bất bình đẳng nặng nề. Nguyên nhân dẫn đến gia tăng bất bình đẳng thu nhập ở Brazil chủ yếu là do mục tiêu tăng trưởng kinh tế chỉ đạt được trong giai đoạn đầu, sau đó có xu hướng chậm lại và dần không ổn định, nền kinh tế có nhiều dấu hiệu không bền vững, nợ công cao, tình hình tài chính trong nước nhiều rủi ro, thâm hụt cán cân thanh toán, tham nhũng nghiêm trọng. Bất bình đẳng thu nhập dẫn đến những biểu hiện tiêu cực về xã hội, tỷ lệ tội phạm gia tăng dẫn tới cuộc khủng hoảng chính trị tại nước này. Những biểu hiện của bất ổn xã hội, bất bình đẳng gia tăng là yếu tố cản trở TTKT ở quốc gia này. Trước những áp lực đó bên cạnh việc kiểm soát tốc độ tăng dân số, Brazil đang phải đối mặt với nỗ lực cải thiện giáo dục và làm giảm tỉ lệ tội phạm để duy trì thịnh vượng của quốc gia.

4. Bài học cho Việt Nam

Một là, nhận thức được tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng thu nhập có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất để làm giảm bất bình đẳng thu nhập, tuy nhiên mục tiêu công bằng

trong phân phối thu nhập chỉ đạt được khi nền kinh tế phát triển đến mọi mức độ nhất định. Nếu trong giai đoạn yếu kém của nền kinh tế, thực hiện chính sách phân phối thu nhập quá cao, ngược lại gây cản trở cho quá trình tăng trưởng kinh tế, và do đó nguồn lực thực hiện các chương trình tái phân phối cũng hạn chế. Cần có sự:

Hai là, tạo dựng cơ hội việc làm, kỹ năng cho người lao động từ đó góp phần nâng cao thu nhập, đảm bảo phúc lợi xã hội, đây là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và thu nhập của người lao động. Sự thành công của Singapore là do đầu tư nhiều vào giáo dục về cả số lượng và chất lượng, tạo điều kiện cho người dân được hưởng các chính sách về giáo dục, từ đó người dân chủ động đầu tư để trau dồi trình độ, kỹ năng lao động, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống. Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ cũng đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện chất lượng lao động. Chú trọng đảm bảo chất lượng các dịch vụ y tế, đặc biệt là ở những khu vực nông thôn. Cơ sở hạ tầng giao thông, điện lưới cũng cần được chú trọng đồng bộ trong quá trình phát triển để tạo ra sự cân bằng giữa thành thị và nông thôn.

Ba là, tăng trưởng kinh tế nhằm vào phát triển thế mạnh của đất nước, vùng, những ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Xuất phát từ lợi thế đất nước, vùng, xây dựng chiến lược tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Giải quyết việc làm là vấn đề quan trọng nhằm hạn chế chênh lệch thu nhập, đặc biệt là đối với những vùng nhiều lao động thủ công, lao động trình độ thấp. Bên cạnh đó cần ổn định quy mô dân số, có các chính sách hiệu quả đối với tác động của việc di dân.

Chỉ ra tác động tích cực và tiêu cực của bất bình đẳng thu nhập, nguyên nhân bất bình đẳng thu nhập và các thước đo đánh giá bất bình đẳng thu nhập. Trên cơ sở đó, xác định được các nội dung khi đánh giá bất bình đẳng thu nhập. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia như Singapore, Brazil trong giải quyết vấn đề bất bình đẳng thu nhập và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Ministry of Finance (2015), *Income growth, Inequality and Mobility trends in Singapore*, August (<https://www.mof.gov.sg/Portals/0/Feature%20Articles/Income%20Growth,%20Distribution%20and%20Mobility%20Trends%20in%20Singapore.pdf>)
- Okun, Arthur M. (1962). "Potential GNP, its measurement and significance". Cowles Foundation, Yale University;
- Garbis, I. (2005) *Inequality, Poverty, and Growth: Cross-Country Evidence*. International Monetary Fund, 05/28.
- Xu hướng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020. <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/06/xu-huong-bat-binh-dang-trong-phan-phoi-thu-nhap-o-viet-nam-giai-doan-2016-2020/>
- Xu hướng bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam nằm trong ngưỡng an toàn; Thanh Hiền, dientu@hanoimoi.com.vn
- <https://vtv.vn/the-gioi/bat-binh-dang-thu-nhap-de-doa-tang-truong-kinh-te-dong-a-20171205085854923.htm>

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUAN HỆ THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VIỆT NAM - PHÁP TRONG BỐI CẢNH MỚI

Ths. Nguyễn Thị Thanh Tuyền*

Pháp là một trong những đối tác hàng đầu của châu Âu tại Việt Nam và là thị trường xuất khẩu tiềm năng trong tương lai. Đặc biệt, sau khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực, quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam và Pháp được kỳ vọng sẽ bước sang trang mới đầy hứa hẹn để khai thác hết tiềm năng của hai bên. Bài viết đánh giá thực trạng thương mại, đầu tư của Pháp và Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp trong bối cảnh mới.

• Từ khóa: Quan hệ thương mại - đầu tư, Liên minh châu Âu, Pháp, Việt Nam, EVFTA.

France is one of the leading European partners in Vietnam and a potential export market in the future. Especially, after the Vietnam - European Union Free Trade Agreement (EVFTA) officially took effect, the trade and investment relationship between Vietnam and France have been expected to turn to a promising new page for exploiting the full potential of both nations. The paper assesses the current situation of trade and investment relations between France and Vietnam in recent years, thereby proposing some solutions to promote this relations in the new context.

• Keywords: Trade-investment relations, European Union, France, Vietnam, EVFTA.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp trong thời gian tới.

2. Thực trạng hợp tác thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp

Việt Nam và Pháp có mối quan hệ đã có lịch sử truyền thống lâu dài với nền tảng hơn 50 năm quan hệ ngoại giao, gần 10 năm quan hệ chiến lược; trong đó quan hệ kinh tế - thương mại là trụ cột. Trong hoạt động thương mại, Pháp luôn là một trong những đối tác hàng đầu của Việt Nam trong khối EU. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Pháp đạt mức tăng trưởng tốt với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,7%/năm trong giai đoạn năm 2011 - 2019. Riêng trong lĩnh vực xuất khẩu, Pháp hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam trong EU27, chỉ đứng sau Hà Lan, Đức, Áo và chiếm khoảng 10% tỷ trọng trên tổng xuất khẩu hàng hóa sang EU. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Pháp trong tháng 11/2022 đạt 319,7 triệu USD, giảm 11,2% so với tháng trước đó, nhưng tính chung 11 tháng năm 2022 đạt 3,4 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước...

Từ khi EVFTA bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/8/2020, xuất khẩu của Pháp sang Việt Nam tăng mạnh hơn rất nhiều (+29% so với mức trung bình thế giới là +15,2% năm 2021) so với nhập khẩu (+2,6% so với mức trung bình thế giới là 18,7% năm 2021). Năm 2020, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp chỉ đạt 4,8 tỷ USD, giảm 10% so với năm 2019; trong đó, xuất khẩu đạt gần 3,3 tỷ USD,

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, quan hệ đầu tư, thương mại song phương giữa Việt Nam và Pháp tiếp tục gặt hái được nhiều kết quả tích cực và đang đứng trước nhiều điều kiện thuận lợi. Số liệu thống kê cho thấy, giá trị thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Pháp đã tăng hơn 3 lần từ khoảng 1,6 tỷ USD vào năm 2009 lên 5,3 tỷ USD vào năm 2019 (đứng thứ 3 tại châu Âu, chỉ sau Đức và Hà Lan). Đặc biệt, sau khi EVFTA chính thức có hiệu lực, hoạt động thương mại đầu tư giữa hai nước trở nên hiệu quả hơn và được kỳ vọng sẽ có bước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Thực tế cho thấy, với vị trí địa lý quan trọng ở ASEAN, Việt Nam là điểm đầu tư rất hấp dẫn của các doanh nghiệp châu Âu nói chung và Pháp nói riêng với nguồn lao động dồi dào và có trình độ ngày càng cao. Pháp cũng đang trở thành một trong những thị trường xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam sau khi Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực. Bài viết đánh giá thực trạng thương mại, đầu tư của Pháp và Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đề xuất một số

* Viện Đào tạo quốc tế - Đại học Thương mại, email: nguyenthithanhhtuyen@tmu.edu.vn

giảm 12,3% và nhập khẩu đạt gần 1,6 tỷ USD, giảm 4,4%. Năm 2021, xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp tăng 2,6% , vẫn tập trung vào giày dép và dệt may (59% hàng xuất khẩu của Việt Nam) và sản phẩm điện tử (27% trong tổng số). Nói chung, hàng hoá của Việt Nam xuất khẩu sang Pháp tương đối phong phú, đa dạng, bao gồm: giày dép; dệt may; đồ gia dụng; hàng nông, lâm, thủy sản; đá quý, đồ trang sức; đồ điện, điện tử; dụng cụ cơ khí; gốm sứ các loại; cao su; than đá; đồ chơi, sản phẩm thể thao, giải trí; sản phẩm nhựa; hàng mây tre đan... Ở chiều ngược lại, hàng hóa nhập khẩu từ Pháp về Việt Nam đa phần là những mặt hàng có giá trị cao, hàm lượng chất xám và công nghệ lớn; trong đó, dược phẩm, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải luôn chiếm tỷ trọng đáng kể và kim ngạch nhập khẩu cao.

Theo thống kê, Pháp đứng thứ 3 trong số các quốc gia châu Âu đầu tư vào Việt Nam vào cuối năm 2020, sau Hà Lan (thứ 10) và Vương quốc Anh (thứ 15), ở vị trí thứ 16 với 614 dự án với tổng số tiền là 3,6 tỷ USD. Trong đó, dự án Metro số 3 là dự án nhận được sự tài trợ rất lớn từ phía Pháp và góp phần quan trọng vào việc cải thiện tình hình giao thông của Hà Nội. Có thể nói, đây là dự án mang tính biểu trưng cho quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Với định hướng thu hút đầu tư ưu tiên các dự án sạch, công nghệ cao, chắc chắn Việt Nam sẽ thu hút được sự quan tâm của các doanh nghiệp Pháp.

3. Triển vọng và thách thức

3.1. Tiềm năng, lợi thế

- EU nói chung và Pháp nói riêng cần phát triển mối quan hệ sâu sắc hơn với Việt Nam vì Việt Nam có vị trí địa chính trị quan trọng để EU nói chung và Pháp nói riêng có thể tiếp cận gần hơn với châu Á và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Đây là thời điểm thích hợp để làm sâu sắc thêm mối quan hệ kinh tế vì hai nước đã có mối quan hệ chính trị và ngoại giao bền vững. Theo các chuyên gia kinh tế, một vị thế mới cho các mối quan hệ kinh tế sẽ giúp tạo thuận lợi cho đầu tư của Pháp vào Việt Nam, góp phần xây dựng quan hệ đối tác trong các lĩnh vực chiến lược như năng lượng, y tế, giao thông, môi trường và nguồn nhân lực...

- EVFTA có hiệu lực vào ngày 01/8/2020, là dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác thương mại giữa Việt Nam và 27 nước EU, hứa hẹn sẽ mang đến những cơ hội to lớn cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản mà Việt Nam có những lợi thế cạnh tranh, đồng thời thu hút nhiều nhà đầu tư đến từ EU thâm nhập vào thị trường nước nhà.

- Pháp là một trong những đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn thứ hai của EU tại Việt Nam,

chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và bất động sản. Pháp có nhiều lợi thế trong các lĩnh vực viễn thông, năng lượng tái tạo, môi trường, y học, công nghiệp chế tạo, nông sản, cơ sở hạ tầng, logistics... Các nhà đầu tư, doanh nghiệp Pháp hiện quan tâm và mong muốn phát triển thị trường tại Việt Nam đối với một số dự án về nông nghiệp sạch, các dự án có tính đổi mới sáng tạo... Đây cũng là những lĩnh vực mà Việt Nam khuyến khích đầu tư và phù hợp với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

- Mặc dù Pháp là quốc gia đứng đầu châu Âu về cạnh tranh hữu cơ, nhưng với nhu cầu tăng cao, nguồn cung sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của nước này cũng chỉ đủ cung cấp cho 67% nhu cầu nội địa. Vì vậy, tới 1/3 thực phẩm hữu cơ tiêu dùng nội địa tại Pháp phải nhập khẩu. Trong khi đó, Việt Nam lại rất có lợi thế về xuất khẩu nông sản.

- Việt Nam có một nguồn nhân lực chất lượng cao, nhiều người giỏi ngoại ngữ, kỹ thuật và y tế.

3.2. Thách thức

- Xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp vẫn còn hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng. Tỷ trọng hàng Việt Nam tại thị trường này còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm khoảng 1,1% trên tổng lượng hàng nhập khẩu của Pháp.

- Giống như những quốc gia khác thuộc khu vực châu Âu, yêu cầu đòi hỏi của thị trường này cũng rất cao, đặc biệt là các tiêu chuẩn quốc tế về xuất xứ, truy xuất nguồn gốc... để đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Khâu vận chuyển là khó khăn chung đối với đa số các công ty xuất khẩu Việt Nam, trong khi đó chi phí logistics ngày càng tăng.

- Hàng nông sản của Việt Nam nói chung và hoa quả nói riêng mặc dù vẫn đang được nhập khẩu vào Pháp nhưng đều qua kênh nhập khẩu số lượng nhỏ, nhập khẩu chung với các loại trái cây khác. Hoặc, đưa vào Pháp từ các nước EU khác có điều kiện nhập khẩu ít ngặt nghèo hơn và gần như chưa được phân phối tại các hệ thống siêu thị lớn tại Pháp.

4. Đề xuất giải pháp

Kể từ khi thiết lập quan hệ song phương đến nay, Việt Nam và Pháp luôn tạo dấu ấn trong quan hệ thương mại với những con số xuất khẩu ấn tượng. Đặc biệt, với việc EVFTA đi vào thực thi, quan hệ thương mại giữa hai nước đang phát triển theo hướng có lợi cho Việt Nam và xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong thời gian tới nhờ cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam phù hợp với phân khúc thị trường tầm trung và thấp tại Pháp. Do vậy, để nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả mối quan hệ thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp trong bối cảnh mới, cần quan tâm một số vấn đề sau:

4.1. Về đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp

- Tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi giữa hai bên giúp các doanh nghiệp Pháp nắm bắt rõ hơn các cơ hội kinh doanh và đầu tư tại Việt Nam, qua đó góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác đầu tư-thương mại giữa hai nước. Tổ chức hoạt động xúc tiến xuất khẩu phù hợp với nhu cầu hỗ trợ phát triển thị trường xuất khẩu của từng ngành hàng, trên từng khu vực thị trường cụ thể (từng thành phố) và cho từng giai đoạn cụ thể.

- Cần có những chiến lược để thu hút người tiêu dùng. Cùng với đó, cần có giá bán hợp lý để có thể đưa hàng hóa vào được chợ đầu mối hoặc các hệ thống siêu thị đối tác tiềm năng. Hiện nay, với mức thuế gần như bằng không, giá bán đến người tiêu dùng sẽ cạnh tranh hơn so với những sản phẩm cùng chủng loại được nhập từ các nước khác, không có Hiệp định EVFTA.

- Tạo cơ chế thuận lợi để phát huy hiệu quả vai trò của các Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ, Văn phòng Xúc tiến thương mại, Trung tâm giới thiệu sản phẩm tại EU nói chung và Pháp nói riêng trong việc quảng bá thương hiệu, sản phẩm hàng hóa của Việt Nam, triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng, phát triển và tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm thương hiệu quốc gia, sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và thương hiệu ngành hàng ở thị trường nước ngoài.

- Các nhà cung cấp cần tiếp tục nỗ lực trong việc duy trì chất lượng. Dù giá cả rất quan trọng thế nhưng doanh nghiệp cần tuân thủ, tôn trọng và tự đặt mình vào các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và có thể cạnh tranh được với hàng hóa đến từ nhiều quốc gia khác.

- Tiếp tục nâng cao hệ thống quản lý chất lượng của các nhà máy bằng cách đạt được những chứng nhận quốc tế và tuân thủ các tiêu chuẩn về thuốc bảo vệ thực vật, phẩm màu, phụ gia thực phẩm.

- Có thể tận dụng các doanh nghiệp Việt kiều tại châu Âu để trở thành cầu nối cùng với doanh nghiệp trong nước tận dụng những cơ hội mới từ Hiệp định EVFTA.

4.2. Về thu hút đầu tư của Pháp vào Việt Nam

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất về môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp; tăng cường cải cách hành chính tạo điều kiện cho các doanh nghiệp châu Âu nói chung và các doanh nghiệp của Pháp nói riêng để khuyến khích các doanh nghiệp Pháp đến Việt Nam hợp tác, đầu tư, nhất là tận dụng lợi thế do EVFTA mang lại.

- Quan tâm, đáp ứng các yêu cầu của các nhà đầu tư Pháp về một số khía cạnh như: Tính công khai, minh bạch, ổn định, dễ dự báo về thể chế, chính sách và luật pháp; thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; thủ tục hành chính đơn giản, bảo đảm thời gian đã quy định. Chú trọng đến việc đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài về thời gian đàm phán, ký thỏa thuận và triển khai thực hiện.

- Tiếp tục phát triển hợp tác với các đối tác Pháp trong những ngành vốn là thế mạnh truyền thống của Pháp như năng lượng (đặc biệt là năng lượng sạch, năng lượng tái tạo), công nghệ cao, nông nghiệp, chế biến, chế tạo...

- Tăng cường cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp Pháp. Nhiều doanh nghiệp Pháp quan tâm đến các lĩnh vực đầu tư ưu tiên của Việt Nam trong thời gian tới như thuế suất tại các khu công nghiệp, chính sách ưu đãi đầu tư, chiến lược và chính sách phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam cũng như chính sách đối với các dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo...

- Đảm bảo các vấn đề về sở hữu trí tuệ, bản quyền, cải cách hành chính tạo điều kiện cho các doanh nghiệp châu Âu nói chung và các doanh nghiệp của Pháp nói riêng được cấp phép đầu tư.

5. Kết luận

Quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và Pháp là cơ sở thu hút thêm nhiều nhà đầu tư Pháp đến đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và cũng là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam mở rộng thị trường tiềm năng như Pháp. Đặc biệt, sau 2 năm từ khi Hiệp định có hiệu lực, trong bối cảnh khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra, Hiệp định EVFTA mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy quan hệ thương mại đầu tư giữa Việt Nam - EU nói chung và Việt Nam - Pháp nói riêng. Tin tưởng rằng, với quá trình hội nhập quốc tế và hành lang pháp lý ngày càng đồng bộ, kết hợp với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, tiềm năng, lợi thế của Việt Nam và sự quyết tâm của Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp hai nước, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Pháp trong thời gian tới sẽ được nâng lên tầm cao mới, có sự bứt phá mạnh mẽ, cả về đầu tư cũng như số lượng và chất lượng nhằm đem lại lợi ích cho doanh nghiệp và người dân của hai bên.

Tài liệu tham khảo:

- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 19/11/2022 ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.
ThS. Đỗ Hồng Huyền (2022). EVFTA và triển vọng hợp tác thương mại, đầu tư Việt Nam - Pháp. Tạp chí điện tử Vietq.vn.
Hoàng Thăng (2022). Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang Pháp lấy lại đà tăng trưởng khá sau dịch COVID-19. Vietnam+.
Uyên Hương (2021). Đưa quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Pháp lên tầm cao mới. TTXVN/Vietnam+.

KINH NGHIỆM GIẢI QUYẾT HÀI HÒA LỢI ÍCH TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Hoàng Thị Thịnh*

Phát triển năng lượng tái tạo là một xu thế tất yếu không chỉ góp phần quan trọng nhằm ứng phó ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu mà còn mang lại những lợi ích to lớn, thúc đẩy sự phát triển bền vững của các quốc gia. Để giải quyết bài toán phát triển năng lượng tái tạo trong tổng thể an ninh năng lượng thì việc áp dụng các chính sách kinh tế liên quan đến thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, đảm bảo cân đối với phát triển kinh tế bền vững, hài hòa quan hệ lợi ích, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia chính là đòn bẩy quyết định đến thành công của việc phát triển ngành năng lượng tái tạo. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể trong phát triển năng lượng tái tạo có ý nghĩa cấp thiết đối với Việt Nam. Trong phạm vi bài viết, tác giả lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm giải quyết vấn đề lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo của Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hòa Liên bang Đức, trên cơ sở đó rút ra những bài học nhằm thúc đẩy sự phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam.

• Từ khóa: quan hệ lợi ích, kinh nghiệm quốc tế, phát triển năng lượng tái tạo.

The development of renewable energy is an inevitable trend that not only makes an important contribution to the response to environmental pollution and global climate change, but also brings great benefits, promoting the sustainable development. To solve the problem of renewable energy development in the overall energy security, the application of economic policies related to promoting the development of renewable energy, ensuring a balance with sustainable economic development, harmonizing the relationship of benefits, suitable to the specific conditions of each country is the decisive lever to the success of developing the renewable energy industry. Therefore, the study of international experience in harmoniously resolving the relationship of benefits between actors in renewable energy development is of urgent significance for Vietnam. Within the scope of the article, the author chooses to study the experience of dealing with the relationship of interest in renewable energy development of China, Korea and the Federal Republic of Germany, on that basis, to draw lessons to promote the development of renewable energy in Vietnam.

• Keywords: relationship of benefits, international experience, developing renewable energy.

Ngày nhận bài: 10/12/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/02/2023

1. Giới thiệu chung

Hiện nay, thế giới đang phải đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu toàn cầu và sự cạn kiệt các nguồn năng lượng truyền thống. Việt Nam là một trong số các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu. Những tác động của biến đổi khí hậu ở nước ta thậm chí còn diễn biến nhanh hơn so với dự báo, gây thiệt hại cho Tổng sản phẩm nội địa (GDP). Do đó, chuyển đổi năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo là yếu tố then chốt để nước ta thực hiện mục tiêu đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050 theo cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc lần thứ 26 (COP26).

Những năm qua, phát triển năng lượng tái tạo đã mang lại lợi ích cho các chủ thể liên quan, tạo động lực cho việc tăng trưởng và phát triển bền vững. Cụ thể: Nhà nước đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh năng lượng, giải quyết việc làm; Chủ thể trực tiếp sản xuất kinh doanh năng lượng tái tạo thu được lợi nhuận từ hoạt động đầu tư của mình; Chủ thể truyền tải, phân phối thực hiện được vai trò điều phối điện lưới quốc gia, đảm bảo mục tiêu sản xuất kinh doanh và thu lợi nhuận...

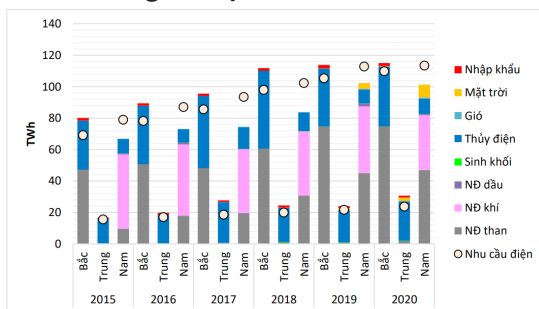
Tuy nhiên, quan hệ lợi ích giữa các chủ thể liên quan trong phát triển lĩnh vực năng lượng tái tạo ở nước ta vẫn còn tồn tại những mâu thuẫn, những bất hợp lý mà nguyên nhân chủ yếu là vấn đề giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế giữa các bên liên quan. Mặc dù

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, email: thinhht@hnue.edu.vn

ngành năng lượng tái tạo ở Việt Nam trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ nhưng chưa có sự gắn kết bền vững giữa các chủ thể, chưa hình thành chuỗi giá trị trong phát triển. Đa phần các nhà cung ứng máy móc, thiết bị năng lượng tái tạo đều đến từ nước ngoài, các nhà cung ứng công nghệ trong nước chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Các nhà đầu tư cũng rất khó khăn trong việc thu xếp vốn vay cho dự án của mình, hay chưa có cơ chế mua bán điện trực tiếp từ nhà máy điện năng lượng tái tạo đến người tiêu dùng nên dẫn đến những thiệt hại về lợi ích khi phải giảm công suất lên lưới. Sự thiếu hụt các nhà đầu tư trong nước và chi phí đầu tư máy móc, thiết bị công nghệ cao dẫn đến việc ép giá, đẩy chi phí sản xuất tăng lên, tạo ra mâu thuẫn về lợi ích, cản trở sự phát triển của năng lượng tái tạo.

Đồng thời, sự phát triển mạnh mẽ của các nhà đầu tư năng lượng mặt trời, năng lượng gió trong thời gian qua đã dẫn tới những khó khăn nhất định trong vận hành hệ thống điện, gây thiệt hại lợi ích cho các bên. Với cơ chế khuyến khích phát triển điện gió, điện mặt trời của Chính phủ trong thời gian qua, nhiều nhà đầu tư đã gia nhập thị trường với quy mô rất lớn và tập trung ở một số khu vực nhiều tiềm năng như Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Gia Lai, Quảng Trị, khu vực Tây Nam bộ... đã tạo ra áp lực lớn cho hệ thống điện truyền tải.

Hình 1. Hiện trạng điện sản xuất của các loại hình nguồn điện theo từng miền ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020



Nguồn: Báo cáo vận hành hàng năm của Điều độ quốc gia và thống kê điện mặt trời áp mái của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Từ biểu đồ trên cho thấy, sự phát triển nóng của điện mặt trời, đặc biệt trong các năm 2019 - 2020 đã dẫn đến khó khăn đối với việc giải phóng công suất nguồn điện, dẫn đến việc giảm phát năng lượng tái tạo tại nhiều nhà máy. Điều này ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các chủ thể có liên quan trong phát triển năng lượng tái tạo.

Bên cạnh đó, các dự án năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió thường có yêu

cầu sử dụng đất lớn, tỉ lệ diện tích chiếm đất của các dự án dao động từ 1,0 - 1,4 ha/MWp. Trong giai đoạn 2018 - 2020, sự bùng nổ điện mặt trời đã làm cho vấn đề về đất đai trở nên nổi cộm. Nhiều dự án điện mặt trời, điện gió được thực hiện trên đất nông nghiệp, đất rừng trồng dẫn đến nguy cơ một phần diện tích đất này sẽ chuyển đổi cho phát triển công nghiệp điện. Điều này sẽ tác động lớn đến hệ sinh thái, thu nhập và sinh kế của người dân.

Để giải quyết bài toán phát triển năng lượng tái tạo trong tổng thể an ninh năng lượng thì việc áp dụng các chính sách kinh tế liên quan đến thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, đảm bảo cân đối với phát triển kinh tế bền vững, hài hòa lợi ích, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia chính là đòn bẩy quyết định đến thành công của việc phát triển ngành năng lượng tái tạo. Do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc giải quyết hài hòa lợi ích giữa các chủ thể trong phát triển năng lượng tái tạo có ý nghĩa cấp thiết đối với Việt Nam.

2. Kinh nghiệm giải quyết hài hòa lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo của một số quốc gia trên thế giới

2.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, được ghi nhận là quốc gia có mức độ tiêu thụ năng lượng cao nhất toàn cầu nhưng lại phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch.

Hiện nay, Trung Quốc là một trong số các quốc gia đứng đầu về sản lượng năng lượng tái tạo. Năm 2021, sản lượng năng lượng tái tạo chiếm 43,5% tổng công suất đặt, trong đó, công suất của các nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối lần lượt là 385 nghìn MW, 299 nghìn MW, 282 nghìn MW và 35,34 nghìn MW, đứng đầu thế giới. Theo dự báo, đến năm 2050, tỉ trọng năng lượng tái tạo đạt 56% trong tổng năng lượng sơ cấp thì ngành năng lượng tái tạo sẽ trở thành ngành kinh tế trụ cột với tổng giá trị gia tăng khoảng 1,18 nghìn tỉ USD, tương đương 3,4% GDP; các ngành liên quan đến năng lượng tái tạo như công nghệ tua-bin gió và tấm pin mặt trời cũng sẽ có tổng giá trị gia tăng khoảng 302 tỉ USD và 4,12 triệu việc làm. Về mặt môi trường, sự tăng trưởng mạnh mẽ của năng lượng tái tạo đã dẫn đến sự sụt giảm của than, dầu, giảm hao tổn tài nguyên, giảm lượng khí thải CO₂ và các chất ô nhiễm không khí.

Trung Quốc coi trọng việc phát triển năng lượng tái tạo và thiết lập các chính sách liên quan đến năng

lượng tái tạo trên cơ sở hài hòa lợi ích nhằm thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực này. Cụ thể:

Về mặt tổ chức, quản lý: Chính phủ Trung Quốc đã và đang thực thi hiệu quả thể chế để thúc đẩy sự phát triển năng lượng tái tạo và đảm bảo hài hòa lợi ích cho các bên liên quan. Luật Năng lượng tái tạo được ban hành vào năm 2006 đã mở đầu cuộc cách mạng năng lượng sạch, luật cho phép các bộ phận pháp lý của Hội đồng Nhà nước phê duyệt giá mua năng lượng tái tạo (giá bán buôn), hỗ trợ nối lưới điện các dự án điện từ nguồn năng lượng tái tạo; các kế hoạch cấp quốc gia và địa phương với mục tiêu ưu tiên phát triển năng lượng xanh và bảo vệ môi trường, đảm bảo các cam kết quốc tế về giảm phát thải carbon.

Từ năm 2010, Ủy ban Năng lượng quốc gia (NEC) được thành lập với tư cách là cơ quan cấp cao nhất để phối hợp các chính sách năng lượng tổng thể; Ủy ban phát triển và cải cách quốc gia (NDRC) chịu trách nhiệm phê duyệt các dự án năng lượng tái tạo và giá cả; Cục Năng lượng quốc gia (NEA) quản lý ngành công nghiệp năng lượng, dự thảo kế hoạch năng lượng và chính sách, giao dịch quốc tế và chấp thuận đầu tư năng lượng nước ngoài. Chủ thể truyền tải và phân phối là hai công ty lưới điện quốc gia (công ty Lưới điện Nhà nước và công ty lưới điện miền Nam Trung Quốc) và năm công ty phát điện Nhà nước.

Về mặt chính sách cụ thể: Một số chính sách của Nhà nước có tác động đến lợi ích của các chủ thể trực tiếp sản xuất kinh doanh năng lượng tái tạo như chính sách trợ giá FIT đối với các dự án năng lượng mặt trời, năng lượng gió; hỗ trợ nối lưới với điều kiện bắt buộc các doanh nghiệp truyền tải phải mua toàn bộ điện từ năng lượng tái tạo; hướng dẫn tín dụng xanh; hoàn và giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) trên doanh số bán điện từ năng lượng tái tạo; ưu đãi thuế thu nhập cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh năng lượng tái tạo; xây dựng Quỹ năng lượng tái tạo; chính quyền địa phương cũng có những chính sách hỗ trợ nhà đầu tư dự án năng lượng tái tạo như cho vay ưu đãi, bảo lãnh cho vay; hỗ trợ giải phóng mặt bằng, miễn giảm tiền thuê đất, tạo điều kiện tiếp cận đất đai ở vùng đáp ứng đủ tiêu chuẩn để lắp đặt các dự án điện mặt trời; giảm 50% thuế VAT cho các trang trại điện gió,... Những hỗ trợ này đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, giúp mang lại lợi ích kinh tế và sự bền vững trong quan hệ lợi ích giữa các bên liên quan.

Đối với chủ thể cung ứng yếu tố đầu vào cho phát triển năng lượng tái tạo, Chính phủ ưu tiên cho

mục tiêu nghiên cứu và phát triển các công nghệ, sản phẩm năng lượng tái tạo, triển khai các ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực năng lượng tái tạo như giảm thuế và tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ. Những chính sách của Chính phủ đã mang lại lợi ích kinh tế cho cả nhà sản xuất, gia tăng GDP của nền kinh tế, tạo việc làm, hấp dẫn du lịch (đến tham quan các trang trại điện gió) của địa phương và người tiêu dùng cuối cùng.

2.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc, nền kinh tế lớn thứ 10 trên thế giới với dân số khoảng hơn 51 triệu người, mức độ tiêu thụ năng lượng lớn thứ chín trên thế giới trong khi nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn hẹp, phải nhập khẩu lượng lớn nhiên liệu hóa thạch để đáp ứng sự gia tăng nhu cầu năng lượng nội địa. Vì vậy, Hàn Quốc đã và đang phát triển mạnh về năng lượng tái tạo và giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu năng lượng sơ cấp để sản xuất điện. Chính phủ Hàn Quốc phấn đấu đến 2030 sản lượng năng lượng tái tạo chiếm 20% trong tổng điện năng tiêu thụ, ước đạt 173GW (trong đó năng lượng gió trên bờ 15GW, năng lượng gió ngoài khơi 44GW, năng lượng mặt trời 114GW). Mục tiêu này thể hiện cam kết của Chính phủ Hàn Quốc nhằm phát triển năng lượng sạch, giảm phát thải khí nhà kính. Chính phủ Hàn Quốc coi trọng việc phát triển năng lượng tái tạo và đã có những chính sách nhằm giải quyết hài hòa lợi ích nhằm thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực này. Cụ thể:

Về tổ chức, quản lý: Chính phủ thiết lập bộ máy chuyên trách về phát triển năng lượng, trong đó có năng lượng tái tạo. Ủy ban điều tiết điện lực Hàn Quốc (KOREC) và Cơ quan năng lượng Hàn Quốc (KEA) được thành lập để quản lý và xây dựng chính sách phát triển năng lượng tái tạo. Đồng thời, Chính phủ cũng thành lập một tổ chức độc lập để vận hành hệ thống điện và thị trường điện cạnh tranh (KPX).

Về mặt chính sách: Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách nhằm giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo như: (i) Áp dụng cơ chế trợ giá FIT với các dự án điện gió, điện mặt trời với thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, chính sách này tác động lớn đến chi phí sản xuất và thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo; (ii) Thay thế cơ chế trợ giá FIT bằng cơ chế tiêu chuẩn danh mục đầu tư năng lượng tái tạo - RPS (Renewable Portfolio Standard). Chính sách này buộc các đơn vị sản xuất điện với công suất trên 500MW phải áp dụng, theo đó các đơn vị này phải sản xuất 4% năng lượng tái tạo đến năm 2017 và 10% vào năm 2023. Khi áp dụng cơ chế này, các

đơn vị sản xuất điện sẽ được cấp một chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC) tương ứng với quy mô dự án. Mỗi chứng chỉ REC nhận được sẽ tương ứng với một hệ số nhân để tính toán cơ chế giá bán khi giao dịch mua bán REC trên thị trường. Cơ chế này đã có những tác động tích cực đến lợi ích kinh tế của các nhà đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, giúp đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công suất của năng lượng tái tạo và thúc đẩy cạnh tranh về giá giữa các nhà sản xuất năng lượng tái tạo; (iii) Chính sách thu hút đầu tư tư nhân, mở rộng quan hệ đối tác công tư (PPP) trong các dự án năng lượng tái tạo nhằm xây dựng thị trường và thu hút vốn đầu tư tư nhân, giảm chi phí tài trợ của Chính phủ cho các dự án năng lượng tái tạo; (iv) Đầu tư phát triển hệ thống lưu trữ năng lượng (ESS) tích hợp với các dự án năng lượng tái tạo để đảm bảo khả năng vận hành lưới điện. Chính phủ hỗ trợ tài chính 20 - 30% cho các nhà đầu tư dự án quy mô nhỏ và vừa khi trang bị ESS.

Về truyền tải và phân phối điện tại Hàn Quốc: Chính phủ có quy hoạch phát triển điện lực rõ ràng, các dự án đầu tư phải nằm trong quy hoạch, nguồn và lưới phải đồng bộ. Nhờ việc lập quy hoạch chính xác, đồng bộ, các nhà máy năng lượng tái tạo tuân thủ quy định kỹ thuật về đấu nối nên hệ thống điện vận hành ổn định, tin cậy. Có thể thấy, cơ chế chính sách phát triển năng lượng tái tạo ở Hàn Quốc hiện nay rất đồng bộ, đáp ứng cho nhiều đối tượng, quy mô, khu vực.

Việc phát triển năng lượng tái tạo của Hàn Quốc đã có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế bền vững của quốc gia này như tạo ra các động cơ mới cho sự phát triển kinh tế, tạo việc làm, giảm tiêu hao tài nguyên bằng việc giảm khai thác nhiên liệu hóa thạch, phục hồi cân bằng sinh thái, giảm phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính, mục tiêu là giảm xuống khoảng 315 triệu tấn vào năm 2030; cải thiện an ninh năng lượng để đáp ứng nhu cầu về nguồn cung năng lượng chủ động, bền vững phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế bền vững theo xu thế toàn cầu.

2.3. Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức

Cộng hòa Liên bang Đức, nền công nghiệp lớn thứ tư trên thế giới, là quốc gia đi đầu trong phát triển năng lượng gió, mặt trời, sinh khối, các ngành nhiên liệu sinh học và năng lượng nhiệt tái tạo. Đức cũng là quốc gia đi tiên phong và có nhiều đóng góp cho quá trình đưa ra các chính sách khu vực châu Âu cũng như toàn cầu về bảo vệ khí hậu với mục tiêu 100% năng lượng tiêu thụ đến từ các nguồn tái tạo vào năm 2035. Bên cạnh đó, những thành công trong chuyển đổi năng lượng, chuyển dịch công bằng và giải quyết

hài hòa quan hệ lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo của Đức cũng là những kinh nghiệm có giá trị cho các nước đang phát triển thực hiện cam kết trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Về mặt chính sách: CHLB Đức thực hiện chuyển đổi năng lượng tập trung vào ba trọng tâm gồm: “(i) công bằng khí hậu (việc chuyển đổi năng lượng chú trọng vào các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu); (ii) chính sách kinh tế xanh mới (loại bỏ năng lượng than đá hoàn toàn vào năm 2038 và sự tham gia của Công đoàn vào quá trình thảo luận đưa ra các quyết sách, quá trình chuyển đổi và các chính sách kèm theo nhằm hiện thực hóa mục tiêu sống xanh vào năm 2040); (iii) chuyển đổi công bằng (đổi thoại với người lao động để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, bên cạnh đó còn có sự đào tạo lại cho người lao động để thích ứng với nền lao động mới không còn khai thác năng lượng hóa thạch. Chính phủ Đức đã quyết định chi 40 tỉ Euro hỗ trợ những khu vực và đối tượng bị ảnh hưởng sau luật loại bỏ năng lượng than đá đã được thông qua vào năm 2020)”. Với mục tiêu giảm phát thải CO₂ ít nhất 40% năm 2020, 80% đến năm 2050, tỷ lệ điện tái tạo trong tổng sơ đồ điện đạt ít nhất 35% năm 2020 và 80% năm 2050.

Luật Năng lượng tái tạo ra đời năm 2000, Chính phủ Đức cam kết thực hiện một mức giá cố định với hiệu lực 20 năm cho việc mua điện từ nguồn năng lượng tái tạo hòa vào lưới điện quốc gia. Chương trình hỗ trợ năng lượng gió ngoài khơi với các khoản vay và gói tài chính để hỗ trợ cho các công ty muốn đầu tư vào các giàn gió ngoài khơi; hỗ trợ phí thị trường cho lượng điện trực tiếp bán ra (tại các nhà máy điện từ nguồn năng lượng tái tạo có công suất lắp đặt vượt mức 500kW/tháng); hỗ trợ cơ sở hạ tầng sử dụng năng lượng tái tạo,...).

Để giải quyết hài hòa mâu thuẫn trong lợi ích, bên cạnh việc thực thi các công cụ kinh tế, Chính phủ Đức còn thực hiện các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, thảo luận sâu rộng trong các cơ quan, tổ chức và người dân trước khi xây dựng và ban hành nhằm nâng cao nhận thức cho người dân và tạo sự đồng thuận xã hội trong việc phát triển năng lượng tái tạo.

Để tránh gặp phải những xung đột về lợi ích kinh tế khi chuyển đổi năng lượng, Hiệp hội Công đoàn của Đức gắn bó chặt chẽ với Chính phủ và các bên liên quan nhằm bảo đảm chất lượng đời sống của công nhân ngành than điện cũng như bảo đảm an sinh xã hội trong các khu vực mỏ than không bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhờ đó, việc chuyển đổi năng lượng đã nhận được sự đồng thuận của các tầng lớp lao động Đức, góp phần tạo ra sự hài hòa

trong lợi ích nhằm thúc đẩy sự phát triển của năng lượng tái tạo.

3. Một số bài học rút ra cho Việt Nam nhằm giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo

Trên cơ sở nghiên cứu, khái quát những kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về giải quyết quan hệ lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần xây dựng cơ chế, tăng cường sự quản lý, hoàn thiện hệ thống pháp luật về năng lượng tái tạo để đảm bảo lợi ích, giảm bớt các rào cản trong việc thực hiện lợi ích. Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên cho thấy, công tác tổ chức, quản lý của Nhà nước có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo hài hòa lợi ích. Vì vậy, cần tạo sự gắn kết, thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong công tác quản lý đầu tư, quy hoạch phát triển nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các dự án năng lượng tái tạo; xây dựng cơ chế phối hợp đảm bảo lợi ích giữa Trung ương, chính quyền địa phương, các chủ thể sản xuất kinh doanh năng lượng tái tạo và người dân.

Hiện nay, nước ta áp dụng cơ chế trợ giá FIT đang được sử dụng ở hầu hết các nước trên thế giới. Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy, để tránh thiệt hại lợi ích giữa việc sản xuất và truyền tải, phân phối điện từ năng lượng tái tạo, cần tập trung vào các chính sách, hạ tầng truyền tải và điều độ vận hành hệ thống điện. Xây dựng các cơ chế đảm bảo vận hành hệ thống điện và thị trường điện trong hệ thống tích hợp cao nguồn năng lượng tái tạo biến đổi. Đề khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước cần chuyển sang cơ chế đấu thầu: nhà đầu tư được lựa chọn khi đưa ra giá bán điện từ dự án điện năng lượng tái tạo thấp nhất...

Thứ hai, để tránh xung đột lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo, cần đảm bảo cân bằng giữa chuyển dịch năng lượng và an sinh xã hội, phải có giải pháp, chính sách đối với nhóm, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của chuyển đổi năng lượng (đặc biệt vấn đề giá điện đối với các hộ nghèo, nhóm yếu thế) và đối với người lao động bị mất việc làm trong các ngành, lĩnh vực do chuyển đổi từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo.

Thứ ba, cần nâng cao nhận thức của các chủ thể về lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo. Tích cực tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp và cộng đồng về vị trí, vai trò và lợi ích trong việc phát triển năng lượng tái tạo.

Đồng thời cần thể chế hoá quyền lợi và trách nhiệm của từng chủ thể tham gia liên kết theo nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Nâng cao trình độ chuyên môn, đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu có thể đáp ứng các yêu cầu cho phát triển năng lượng tái tạo; phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà hoạch định chính sách phát triển năng lượng tái tạo để đảm bảo hài hòa cơ cấu năng lượng, tránh thiệt hại về lợi ích cho các nhà đầu tư, đảm bảo có chi phí sản xuất thấp, hài hòa giữa lợi ích quốc gia, nhà đầu tư và người tiêu dùng.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ của các chủ thể tham gia phát triển năng lượng tái tạo, chú trọng đến đầu tư cho nghiên cứu và phát triển các công nghệ năng lượng tái tạo. Nội địa hóa sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo để hạn chế phụ thuộc vào nhập khẩu thiết bị, giảm chi phí dẫn đến giảm giá thành để tạo tính cạnh tranh trên thị trường.

Thứ tư, phát huy vai trò của các chủ thể trong xử lý rủi ro, giải quyết tranh chấp nhằm hài hòa lợi ích trong phát triển năng lượng tái tạo. Đối với các dự án năng lượng tái tạo, cần có những quy định cụ thể ngay từ khi hình thành dự án để xác định trách nhiệm của các chủ thể. Đối với tác động do chiếm đất, cần thực hiện nghiêm túc hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước về giới hạn diện tích cho các dự án, đặc biệt là diện mặt trời, tránh tình trạng mật độ tập trung dự án quá lớn ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, môi trường tự nhiên.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Hoàng Anh; Lê Hải Lâm (2021), "Kinh nghiệm cho vay ưu đãi bảo vệ môi trường của Hàn Quốc, Thái Lan và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam", *Thị trường Tài chính tiền tệ*, số 16, tr.27-32, ISSN.1859-2805.
- Bộ Chính trị (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Nguyễn Hùng Cường (2015), "Kinh nghiệm phát triển năng lượng tái tạo của Trung Quốc và bài học đối với Việt Nam", *Tạp chí Khoa học*, số 3, tr.165-174.
- Phan Diệu Hương (2021), "Phát triển năng lượng tái tạo tại các thành phố - Kinh nghiệm thế giới và hướng đi cho Việt Nam", *Tạp chí Công thương*, số 14 - tr.156-161, ISSN.0866-7756.
- Nguyễn Cảnh Nam (2021), "Kinh nghiệm quốc tế về phát triển, quản lý, vận hành nguồn NLTT trong hệ thống điện quốc gia", *Năng lượng Việt Nam*, số 191+192, tr.11 - 16, ISSN.2354 - 1253.
- Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.
- Nguyễn Đức Tuyên; Đỗ Văn Long; Trần Quốc Ngừ; Lê Việt Thịnh; Đặng Hoàng Anh; Dương Mạnh Cường (2021), "Tổng quan về điều chỉnh phụ tải qua kinh nghiệm vận hành thị trường điện của một số quốc gia", *Khoa học và Công nghệ (Đại học Công nghiệp Hà Nội)*, số 3, tr.36-43, ISSN.1859-3585.
- Cao Hoàng Việt (2017), "Phát triển bền vững ngành năng lượng: chương trình điều chỉnh phụ tải điện trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", *Phát triển bền vững Vùng*, số 4, tr.17-24, - ISSN.2354-0729.
- Vũ Thị Thanh Xuân (2016), "Xây dựng kinh tế xanh - kinh nghiệm của cộng hòa Liên Bang Đức và bài học cho Việt Nam", *Nghiên cứu Châu Âu*, số 4, tr.38-46, ISSN.0868-3581.
- <https://www.iea.org/reports/japan-2021>, truy cập ngày 21/12/2022
- <https://www.irena.org/publications/2021/Aug/Renewable-energystatistics-2021>, truy cập ngày 14/12/2022